

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

NGUYỄN THỊ THANH THANH

SỰ THAM GIA CỦA NGƯỜI DÂN ĐỊA PHƯƠNG  
TRONG PHÁT TRIỂN DU LỊCH CỘNG ĐỒNG  
TỈNH NGHỆ AN

LUẬN ÁN TIẾN SĨ DU LỊCH

Hà Nội - 2025

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

NGUYỄN THỊ THANH THANH

SỰ THAM GIA CỦA NGƯỜI DÂN ĐỊA PHƯƠNG  
TRONG PHÁT TRIỂN DU LỊCH CỘNG ĐỒNG  
TỈNH NGHỆ AN

Chuyên ngành: Du lịch

Mã số: 981010.01

LUẬN ÁN TIẾN SĨ DU LỊCH

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:

- PGS.TS. Nguyễn Thị Vân Hạnh
- TS. Trịnh Lê Anh

XÁC NHẬN NCS ĐÃ CHỈNH SỬA THEO GÓP Ý CỦA PHẢN BIỆN  
ĐỘC LẬP

Khoa Du lịch học

Người hướng dẫn khoa học

TS. Nguyễn Ngọc Dung PGS.TS. Nguyễn Thị Vân Hạnh TS. Trịnh Lê Anh

Hà Nội - 2025

## LỜI CAM ĐOAN

Tôi đã đọc và hiểu những vi phạm về tính trung thực trong nghiên cứu khoa học. Tôi cam đoan nghiên cứu này do tôi thực hiện dưới sự hướng dẫn trực tiếp của PGS. TS. Nguyễn Thị Vân Hạnh và TS. Trịnh Lê Anh, không vi phạm bất kỳ yêu cầu bản quyền nào.

Tác giả

Nguyễn Thị Thanh Thanh

## LỜI CẢM ƠN

Trước hết, tôi xin được gửi lời cảm ơn chân thành tới Quý Thầy, Cô Khoa Du lịch học, Trường Đại học KHXXNV đã giảng dạy và chia sẻ những kiến thức về du lịch làm nền tảng cho quá trình nghiên cứu và thực hiện luận án của cá nhân tôi. Đặc biệt, tôi xin bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc đến PGS.TS Nguyễn Thị Vân Hạnh và TS. Trịnh Lê Anh đã tận tình hướng dẫn, hỗ trợ và động viên tôi trong suốt quá trình thực hiện luận án.

Tôi cũng xin gửi lời cảm ơn tới các chuyên viên ở Sở Du lịch Nghệ An, Phòng Văn hóa Thông tin các huyện: Con Cuông, Kỳ Sơn, Quỳnh Châu (cũ), đại diện chính quyền địa phương xã Mường Lống, bản Hoa Tiên, bản Nưa, bản Khe Rạn, bản Xiềng (cũ) đã hỗ trợ và cung cấp thông tin, số liệu, tài liệu về hoạt động du lịch cộng đồng tại địa phương. Tôi xin cảm ơn các thành viên hợp tác xã nông nghiệp và du lịch, cư dân sinh sống ở các bản trên, du khách và đại diện các doanh nghiệp đã tham gia trả lời phỏng vấn và khảo sát. Luận án sẽ không thể thực hiện được nếu không có sự đóng góp, ủng hộ của họ.

Tôi xin gửi lời cảm ơn tới Khoa Du lịch và Công tác xã hội thuộc Trường Khoa học Xã hội và Nhân văn, Trường Đại học Vinh và Khoa Du lịch, Trường Đại học Khánh Hòa đã tạo điều kiện tốt nhất cho tôi trong công việc, để tôi có thể tập trung nghiên cứu.

Cuối cùng tôi xin bày tỏ lòng biết ơn đặc biệt tới các thành viên trong gia đình tôi, tới bạn bè, đồng nghiệp, các bạn sinh viên đã luôn hỗ trợ, động viên tôi trong suốt chặng đường học tập và nghiên cứu.

Xin chân thành cảm ơn sự quan tâm, giúp đỡ của tất cả mọi người!

Nguyễn Thị Thanh Thanh

## MỤC LỤC

### LỜI CAM ĐOAN

### LỜI CẢM ƠN

MỤC LỤC.....	1
DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT .....	4
DANH MỤC BẢNG.....	5
DANH MỤC HÌNH VẼ, BIỂU ĐỒ .....	7
MỞ ĐẦU .....	9
1. Sự cần thiết của nghiên cứu .....	9
2. Mục tiêu và nhiệm vụ nghiên cứu.....	14
3. Câu hỏi nghiên cứu .....	15
4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu.....	15
5. Những đóng góp của nghiên cứu .....	16
6. Cấu trúc của luận án.....	18
<b>Chương 1 TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU VỀ SỰ THAM GIA CỦA NGƯỜI DÂN ĐỊA PHƯƠNG TRONG PHÁT TRIỂN DU LỊCH .....</b>	<b>19</b>
1.1. Kết quả tổng quan trắc lượng thư mục về sự tham gia của người dân địa phương trong phát triển du lịch.....	19
1.2. Kết quả phân tích nội dung về sự tham gia của người dân địa phương trong phát triển du lịch .....	31
1.2.1. Tổng quan tài liệu các quan điểm về sự tham gia của người dân địa phương trong phát triển du lịch .....	31
1.2.2. Tổng quan về hình thức tham gia của người dân địa phương trong phát triển du lịch.....	35
1.2.3. Tổng quan về các thang đo mức độ tham gia của người dân địa phương trong phát triển du lịch .....	39
1.2.4. Tổng quan về các yếu tố tác động đến sự tham gia của người dân địa phương trong phát triển du lịch .....	40

1.3. Kết quả phân tích nội dung về du lịch cộng đồng và phát triển du lịch cộng đồng tại Nghệ An .....	44
1.3.1. Các nghiên cứu về du lịch cộng đồng .....	44
1.3.2. Các nghiên cứu về phát triển du lịch cộng đồng tại Nghệ An .....	46
1.4. Khoảng trống nghiên cứu .....	49
<b>Tiểu kết chương 1 .....</b>	<b>51</b>
<b>Chương 2 CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU .....</b>	<b>53</b>
2.1. Các khái niệm .....	53
2.1.1. Du lịch cộng đồng .....	53
2.1.2. Sự tham gia của người dân địa phương .....	55
2.2. Các lý thuyết trong nghiên cứu sự tham gia của người dân địa phương .....	57
2.2.1. Lý thuyết trao đổi xã hội (Social Exchange Theory SET) .....	57
2.2.2. Lý thuyết vốn xã hội (Social Capital Theory) .....	61
2.2.3. Lý thuyết vòng đời của điểm đến du lịch .....	63
2.2.4. Lý thuyết các bên liên quan (Stakeholder Theory) .....	67
2.3. Các thang đo sự tham gia của người dân địa phương trong phát triển du lịch cộng đồng .....	76
2.4. Mô hình và giả thuyết nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia của người dân địa phương trong phát triển du lịch cộng đồng .....	78
2.4.1. Nhận thức về các tác động của du lịch .....	78
2.4.2. Kinh nghiệm tham gia hoạt động du lịch .....	80
2.4.3. Sự gắn bó với cộng đồng .....	81
<b>Tiểu kết chương 2 .....</b>	<b>83</b>
<b>Chương 3. ĐỊA BÀN VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU .....</b>	<b>84</b>
3.1. Địa bàn nghiên cứu .....	84
3.1.1. Bối cảnh phát triển du lịch cộng đồng ở Việt Nam .....	84
3.1.2. Bối cảnh và điều kiện phát triển du lịch cộng đồng ở Nghệ An .....	86
3.1.3. Vấn đề tổ chức/ quản lý du lịch cộng đồng của địa phương .....	93

3.1.4. Đặc điểm nguồn khách và cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ du lịch cộng đồng tại Nghệ An.....	94
3.1.5. Lựa chọn địa bàn khảo sát .....	99
3.2. Thiết kế nghiên cứu và quy trình nghiên cứu của đề tài .....	111
3.3. Phương pháp nghiên cứu.....	112
3.3.1. Tổng quan có hệ thống.....	112
3.3.2. Quan sát .....	113
3.3.3. Phỏng vấn sâu (personal depth-interviews).....	115
3.3.4. Khảo sát bằng bảng hỏi.....	117
<b>Tiểu kết chương 3</b> .....	131
<b>Chương 4: KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN</b> .....	133
4.1. Mô tả mẫu nghiên cứu.....	133
4.2. Hiện trạng và đánh giá sự tham gia của người dân địa phương vào phát triển du lịch cộng đồng tại Nghệ An .....	136
4.3. Các yếu tố ảnh hưởng tới sự tham gia phát triển du lịch cộng đồng của người dân địa phương ở Nghệ An .....	140
4.3.1. Đánh giá mức độ cảm nhận theo từng yếu tố.....	140
4.3.2. Kết quả định lượng của mô hình .....	145
4.4. Một số khuyến nghị.....	166
<b>Tiểu kết chương 4</b> .....	172
<b>KẾT LUẬN</b> .....	174
<b>DANH MỤC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN</b> .....	180
<b>TÀI LIỆU THAM KHẢO</b> .....	181
<b>PHỤ LỤC</b>	

## DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

<b>Chữ viết tắt</b>	<b>Ý nghĩa</b>
ASEAN	Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á
DLCĐ	Du lịch cộng đồng
GRDP	Gross Regional Domestic Product - giá trị sản phẩm vật chất và dịch vụ cuối cùng được tạo ra trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong một khoảng thời gian nhất định.
HTX	Hợp tác xã
JICA	Cơ quan Hợp tác Quốc tế Nhật Bản
NCS	Nghiên cứu sinh
OLS	Ordinary Least Squares - Bình phương nhỏ nhất
UBND	Ủy ban nhân dân
UNESCO	Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa Liên hợp quốc

## DANH MỤC BẢNG

Bảng 1.1. Thống kê ấn phẩm theo lĩnh vực nghiên cứu về sự tham gia của người dân trong phát triển du lịch được công bố giai đoạn 1991-2023 trên Web of Science .....	21
Bảng 1.2. Các tạp chí có nhiều công bố về sự tham gia của người dân địa phương trong phát triển du lịch .....	22
Bảng 1.3. Thống kê 10 tác giả có nhiều công bố nhất về chủ đề sự tham gia của người dân địa phương trong phát triển du lịch.....	24
Bảng 1.4. Thống kê 10 nghiên cứu có số trích dẫn nhiều nhất và chỉ số xếp hạng tạp chí (SIR) cao.....	25
Bảng 1.5. Các mô hình/thang/phổ đánh giá sự tham gia .....	39
Bảng 2.1. Bảng tổng hợp các lý thuyết xã hội sử dụng trong nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến sự ủng hộ/sự tham gia của người dân địa phương trong phát triển du lịch .	71
Bảng 3.1. Tổng lượng khách du lịch và tỷ trọng cơ cấu khách du lịch tới miền Tây Nghệ An giai đoạn 2015-2024 .....	96
Bảng 3.2. Doanh thu từ dịch vụ du lịch các huyện miền Tây Nghệ An (2019-2023)...	97
Bảng 3.3. Cơ sở lưu trú và homestay DLCĐ các huyện miền Tây Nghệ An năm 2024.....	98
Bảng 3.4. Danh sách địa bàn nghiên cứu .....	100
Bảng 3.5. Đối tượng phỏng vấn sâu.....	117
Bảng 3.6. Các biến và thang đo yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia phát triển DLCĐ của người dân địa phương ở Nghệ An .....	118
Bảng 3.7. Thang đo sự tham gia của người dân địa phương .....	121
Bảng 3.8. Mẫu khảo sát bằng bảng hỏi (nghiên cứu chính thức) theo địa bàn nghiên cứu.....	122
Bảng 3.9. Kết quả Cronbach's Alpha các biến của mô hình .....	125
Bảng 3.10. Kiểm định KMO mô hình nghiên cứu.....	128
Bảng 4.1. Thông tin cá nhân mã hóa từ phỏng vấn sâu .....	133
Bảng 4.2. Đặc điểm mẫu nghiên cứu (nghiên cứu chính thức).....	134

Bảng 4.3. Phân bố trung bình các chỉ số về sự tham gia của người dân trong phát triển du lịch cộng đồng ở Nghệ An.....	138
Bảng 4.4. Tỷ lệ tham gia của người dân địa phương vào các hoạt động DLCĐ ....	139
Bảng 4.5. Nhận thức của người dân địa phương về các tác động của DLCĐ .....	141
Bảng 4.6. Mức độ cảm nhận theo từng yếu tố .....	144
Bảng 4.7. Kết quả phân tích phương sai trích các biến của mô hình.....	147
Bảng 4.8. Ma trận xoay các yếu tố.....	148
Bảng 4.9. Phân tích Pearson tương quan các nhân tố ảnh hưởng tới sự tham gia du lịch cộng đồng của người dân Nghệ An.....	150
Bảng 4.10. Kết quả mô hình hồi quy .....	151
Bảng 4.11. Độ phù hợp của mô hình .....	152
Bảng 4.12. Phân tích phương sai.....	153
Bảng 4.13. Tổng hợp các kết quả phân tích mô hình hồi quy .....	155
Bảng 4.14. Kết quả kiểm định T-Test và Oneway ANOVA với các biến kiểm soát..	156
Bảng 4.15. Giá trị trung bình của biến Giới tính, Tuổi, Học vấn, Dân tộc.....	158

## DANH MỤC HÌNH VẼ, BIỂU ĐỒ

Hình 1.1 Số lượng công trình nghiên cứu về sự tham gia của người dân địa phương trong phát triển du lịch được công bố giai đoạn 1991-2023 trên Web of Science. ..19	19
Hình 1.2 Số lượng công trình nghiên cứu về sự tham gia của người dân địa phương trong phát triển du lịch được công bố giai đoạn 1983-2025 trên Scopus. ....20	20
Hình 1.3. Các tạp chí có nhiều công bố về sự tham gia của người dân địa phương trong phát triển du lịch theo Luật Bradford (phân tán thông tin)từ dữ liệu Scopus..23	23
Hình 1.4. Mạng lưới đồng thuật ngữ từ dữ liệu Web of Science .....27	27
Hình 1.5. Mạng lưới từ khóa từ dữ liệu Web of Science từ năm 1991 đến 2023 ....28	28
Hình 1.6. Mạng lưới từ khóa từ dữ liệu Scopus từ năm 1983 đến 2025.....28	28
Hình 1.7. Các xu hướng nghiên cứu về sự tham gia của người dân địa phương trên Web of Science trong hai giai đoạn 1984-2016 và 2017-2023.....29	29
Hình 1.8. Các xu hướng nghiên cứu về sự tham gia của người dân địa phương trên Scopus trong hai giai đoạn 1987-2017 và 2018-2023.....30	30
Hình 1.9. Các khía cạnh của sự tham gia của người dân địa phương trong lập kế hoạch và ra quyết định (Yang Wang, 2006) .....36	36
Hình 1.10. Phân loại sự tham gia của người dân địa phương trong chia sẻ lợi ích từ phát triển du lịch.....37	37
Hình 1.11. Mô hình nghiên cứu nhận thức của người dân địa phương về các tác động của du lịch và sự ủng hộ phát triển du lịch ở Vườn quốc gia Cúc Phương .....42	42
Hình 1.12. Mô hình nghiên cứu nhận thức về tác động của du lịch, lợi ích từ phát triển du lịch, sự gắn bó với cộng đồng và ủng hộ phát triển du lịch ở Hội An, Việt Nam.....43	43
Hình 1.13. Mô hình nghiên cứu thái độ và sự tham gia của người dân địa phương trong du lịch ở vườn quốc gia Ba Bể .....44	44
Hình 2.1. Mô hình nhận thức của người dân về phát triển du lịch ở Colorado .....59	59
Hình 2.2. Trao đổi xã hội giữa các bên tham gia DLCĐ .....60	60
Hình 2.3. Vòng đời của điểm du lịch .....64	64
Hình 2.4. Ma trận quyền lực/ lợi ích và cơ sở quyền lực của ban quản lý .....68	68

Hình 2.5. Mô hình về các yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia của người dân địa phương trong phát triển du lịch cộng đồng .....	82
Hình 3.1. Bản đồ khu dự trữ sinh quyển miền Tây Nghệ An .....	89
Hình 3.2. Địa bàn nghiên cứu chia theo chu kỳ sống của diêm đền .....	110
Hình 3.3. Bản đồ địa bàn nghiên cứu .....	110
Hình 4.1. Biểu đồ Histogram tần số của phần dư chuẩn hóa .....	154

## MỞ ĐẦU

### 1. Sự cần thiết của nghiên cứu

Về mặt lý luận, nghiên cứu về du lịch cộng đồng (DLCĐ) có nhiều ý nghĩa quan trọng, đó là góp phần phát triển kinh tế địa phương, bảo tồn văn hóa và bản sắc, bảo vệ môi trường, trao quyền cho cộng đồng, tăng cường sự hiểu biết, giao lưu văn hóa, phát triển du lịch có trách nhiệm, góp phần phát triển bền vững.

Một mặt, thông qua việc nghiên cứu DLCĐ, có thể hiểu rõ hơn về các chiến lược phát triển du lịch bền vững, đáp ứng các mục tiêu phát triển của địa phương và toàn cầu. DLCĐ trước hết tạo cơ hội cho người dân địa phương tham gia trực tiếp vào hoạt động du lịch, giúp họ tạo thu nhập từ việc cung cấp dịch vụ, hướng dẫn, lưu trú, và bán sản phẩm thủ công. Điều này góp phần nâng cao đời sống kinh tế của cộng đồng. Tiếp theo, các hoạt động DLCĐ góp phần giới thiệu và bảo tồn các giá trị văn hóa truyền thống. Du khách có cơ hội trải nghiệm và hiểu sâu hơn về phong tục, tập quán, nghệ thuật, và lối sống của cộng đồng địa phương. Thêm vào đó, DLCĐ thường gắn liền với việc nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường. Cộng đồng được khuyến khích áp dụng các phương thức du lịch bền vững, giảm thiểu tác động tiêu cực đến sinh thái và tài nguyên tự nhiên. Và mô hình DLCĐ sẽ cụ thể hóa việc trao quyền cho người dân địa phương trong việc quản lý, ra quyết định và hưởng lợi từ hoạt động du lịch. Điều này tăng quyền tự chủ và sự tự tin của cộng đồng. Trong DLCĐ, du khách có cơ hội trải nghiệm cuộc sống thực của người dân địa phương, từ đó xóa bỏ định kiến và tăng sự tôn trọng, hiểu biết giữa các nền văn hóa khác nhau. Vì vậy, việc nghiên cứu DLCĐ giúp phát triển các mô hình du lịch có trách nhiệm, đảm bảo lợi ích của du khách, cộng đồng địa phương và môi trường được cân bằng.

Mặt khác, có rất nhiều khía cạnh trong nghiên cứu về DLCĐ. Tuy nhiên, hiện nay, các nghiên cứu DLCĐ tập trung vào một số khía cạnh tiêu biểu như khía cạnh kinh tế, khía cạnh văn hóa, khía cạnh môi trường, khía cạnh xã hội, khía cạnh tâm lý - nhân học, khía cạnh quản trị, khía cạnh công nghệ và khía cạnh pháp lý, chính sách. Khía cạnh kinh tế trong nghiên cứu DLCĐ thể hiện ở việc phân tích

nguồn thu nhập của cộng đồng từ hoạt động du lịch, đánh giá tác động kinh tế của du lịch cộng đồng, nghiên cứu mô hình quản lý, phân phối lợi ích kinh tế và giảm nghèo thông qua du lịch. Khía cạnh văn hóa gồm có các nghiên cứu bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa, phân tích tác động của du lịch đến đời sống văn hóa cộng đồng, đánh giá mức độ giao lưu và trao đổi văn hóa cũng như các nghiên cứu về bảo tồn di sản phi vật thể. Các công trình nghiên cứu khía cạnh môi trường của du lịch cộng đồng là các công trình đánh giá tác động môi trường của hoạt động du lịch, nghiên cứu các mô hình du lịch sinh thái, phân tích chiến lược bảo vệ môi trường tự nhiên và ứng dụng công nghệ xanh trong DLCĐ. Những vấn đề xã hội của DLCĐ tập trung nghiên cứu sự tham gia của cộng đồng, phân tích các mối quan hệ xã hội, đánh giá tác động của du lịch đến cơ cấu xã hội và nghiên cứu về quyền lực và ra quyết định trong cộng đồng. Nghiên cứu DLCĐ không thể thiếu khía cạnh tâm lý - nhân học. Đó là các nghiên cứu trải nghiệm của du khách, sự tương tác giữa du khách và cộng đồng, sự thay đổi nhận thức của cộng đồng và sự tự hào của người dân địa phương. Khía cạnh quản trị được thể hiện trong các công trình nghiên cứu mô hình quản lý DLCĐ, phân tích năng lực quản trị của cộng đồng, đánh giá hiệu quả các chính sách hỗ trợ và nghiên cứu về xây dựng năng lực cho cộng đồng. Trong những năm gần đây, một xu thế nổi lên là nghiên cứu về khía cạnh công nghệ như nghiên cứu ứng dụng công nghệ số, các nền tảng kết nối DLCĐ, các giải pháp công nghệ và marketing kỹ thuật số. Dưới góc độ quản lý nhà nước có các nghiên cứu về khía cạnh pháp lý và chính sách như nghiên cứu khung pháp lý, các chính sách hỗ trợ, vai trò của chính quyền các cấp trong phát triển DLCĐ.

Như vậy, nghiên cứu DLCĐ trên thế giới bao gồm nhiều khía cạnh nghiên cứu quan trọng. Mỗi khía cạnh đều mang những ý nghĩa và góc nhìn riêng, góp phần tạo nên bức tranh toàn diện về du lịch cộng đồng trên thế giới.

Trong các khía cạnh trên, khi nghiên cứu về khía cạnh xã hội và quản trị, một trong những nội dung được nhiều nhà nghiên cứu quan tâm là nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia của người dân vào DLCĐ. Thông thường nghiên cứu này sẽ tập trung vào những yếu tố môi trường bên ngoài và yếu tố năng lực cá nhân của cộng đồng.

Hiện nay, xu thế nghiên cứu du lịch cộng đồng đang có những chuyển biến quan trọng với một số điểm nhấn chính như hướng đến phát triển bền vững, ứng dụng công nghệ số, phát triển du lịch có trách nhiệm, nghiên cứu chuyên sâu về từng vùng miền, giáo dục và nâng cao năng lực, tính linh hoạt và khả năng thích ứng, nghiên cứu về tác động kinh tế - xã hội, các nhóm yếu tố trong phát triển du lịch cộng đồng. Những xu thế này cho thấy nghiên cứu du lịch cộng đồng đang ngày càng toàn diện, chuyên sâu và hướng đến sự phát triển bền vững, tôn trọng con người và môi trường. Các nghiên cứu hướng đến phát triển bền vững ngày càng tập trung vào việc phát triển du lịch cộng đồng gắn liền với các mục tiêu phát triển bền vững (SDGs) của Liên Hợp Quốc. Trọng tâm là đảm bảo lợi ích kinh tế, bảo vệ môi trường và duy trì bản sắc văn hóa.

Đồng thời, ngày càng xuất hiện nhiều nghiên cứu về việc kết hợp công nghệ số trong du lịch cộng đồng, như sử dụng nền tảng trực tuyến để kết nối du khách với cộng đồng, ứng dụng công nghệ blockchain để đảm bảo tính minh bạch, phát triển các ứng dụng hỗ trợ trải nghiệm DLCĐ. Và các nghiên cứu luôn chú trọng đến quyền lợi của cộng đồng địa phương, giảm thiểu tác động tiêu cực của du lịch và tăng cường sự tham gia và quyền quyết định của người dân địa phương. Giáo dục và nâng cao năng lực là một hướng quan trọng hướng đến việc đào tạo cộng đồng về kỹ năng quản lý du lịch, phát triển nguồn nhân lực tại địa phương, nâng cao năng lực cạnh tranh của các điểm đến cộng đồng.

Hơn nữa, sau đại dịch COVID-19, người ta quan tâm nhiều hơn đến tính linh hoạt và khả năng thích ứng của du lịch cộng đồng, phát triển các mô hình du lịch an toàn và ứng phó với các thách thức bất ngờ. Các nghiên cứu du lịch cộng đồng hiện rất quan tâm đến các nhóm yếu tố như nghiên cứu về du lịch cộng đồng cho phụ nữ, tạo cơ hội cho thanh niên, hỗ trợ các nhóm dân tộc thiểu số. Các công trình công bố về chủ đề này cũng đi sâu nghiên cứu về tác động kinh tế - xã hội của DLCĐ như nghiên cứu tác động kinh tế của du lịch cộng đồng, sự thay đổi cơ cấu xã hội, nghiên cứu mối quan hệ giữa du lịch và phát triển nông thôn. Trong đó, một trong các nghiên cứu nhận được sự quan tâm của nhiều nhà nghiên cứu là nghiên cứu

chuyên sâu về từng vùng miền, tập trung vào việc phân tích chi tiết đặc thù của từng cộng đồng, vùng miền để xây dựng mô hình du lịch phù hợp. Hướng nghiên cứu này luôn là khoảng trống nghiên cứu trong DLCĐ, đặc biệt là các yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia của người dân vào DLCĐ vì đặc điểm của người dân ở các vùng miền khác nhau sẽ tạo nên các yếu tố không như nhau và vai trò của các yếu tố này cũng biến thiên theo đặc điểm vùng miền.

Ngoài ra, trong các nghiên cứu về du lịch, chủ đề về sự tham gia của người dân địa phương trong phát triển du lịch hiện đang là một trong những hướng được nhiều học giả trong và ngoài nước quan tâm nghiên cứu. Trong đó, các công trình của các tác giả quốc tế tiêu biểu như: công trình của Paul về sự tham gia của người dân trong các dự án phát triển (Paul, 1987), nhà nghiên cứu Keogh nghiên cứu về sự tham gia của người dân trong quy hoạch DLCĐ (Keogh, 1990) hay công trình của Simmons về sự tham gia của người dân trong quy hoạch du lịch (Simmons D., 1994), Timothy về quy hoạch có sự tham gia của người dân (Timothy D., 1999), hay hàng loạt các công trình nghiên cứu của Tosun về chủ đề này như: hướng tới phân loại sự tham gia của người dân địa phương vào quá trình phát triển du lịch (Tosun C., 1999) hoặc chỉ ra các hạn chế đối với sự tham gia của người dân địa phương vào quá trình phát triển du lịch tại các quốc gia đang phát triển (Tosun C., 2000) hay xây dựng mô hình quy chuẩn về sự tham gia của người dân địa phương vào quá trình phát triển du lịch (Timothy D. & Tosun C., 2003).

Và các nhà nghiên cứu cũng chỉ ra rằng có rất nhiều yếu tố tác động đến sự tham gia của cộng đồng địa phương vào phát triển du lịch bao gồm nhóm các yếu tố bên trong và bên ngoài cản trở sự tham gia (Tosun C., 2006), (Mai Lệ Quyên, 2017), hay quyền lực, khả năng và sự thích ứng với các thay đổi do du lịch mang lại ảnh hưởng đến thái độ của người dân ảnh hưởng đến đánh giá và thái độ của họ với hoạt động du lịch (Kayat K., 2002), hoặc các yếu tố cá nhân (Zhang Y., 2010), (Ngô Thị Liên, 2018), đặc điểm tham gia hiện tại của người dân địa phương ảnh hưởng đến quyết định tham gia của họ vào phát triển du lịch (Nguyễn Đoàn Hạnh Dung và cộng sự, 2019), yếu tố nhận thức chất lượng cuộc sống ảnh hưởng đến thái độ và

hành vi tham gia chương trình phát triển du lịch bền vững (Lê Chí Công, Nguyễn Văn Ngọc, Nguyễn Thị Hồng Trâm, 2017). Sự đa dạng các yếu tố tác động này phụ thuộc tình hình thực tế của mỗi địa phương và giai đoạn phát triển của điểm du lịch. Vì vậy, nghiên cứu để tìm ra các yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia của người dân địa phương vào quá trình phát triển du lịch là cần thiết.

Về mặt thực tiễn, thứ nhất, du lịch cộng đồng là một trong những loại hình được ưu tiên phát triển ở Việt Nam thể hiện trong các văn bản về quy hoạch du lịch từ trung ương đến địa phương đòi hỏi các nghiên cứu thực tiễn. Cụ thể, từ ngày 16/01/2017, Bộ Chính trị ban hành Nghị quyết 08-NQ/TW định hướng phát triển du lịch Việt Nam và DLCĐ đã được xác định rõ trong mục tiêu: *“tập trung phát triển sản phẩm du lịch biển, đảo, du lịch văn hoá, tâm linh, du lịch sinh thái và DLCĐ có sức hấp dẫn và khả năng cạnh tranh cao”*. Tác giả Phạm Hồng Long đánh giá: *« Sau khi Nghị quyết ban hành đã tạo làn sóng mới đối với ngành du lịch nói chung, giúp ngành chuyển biến cả về số lượng lẫn chất lượng. Nhờ đó, DLCĐ cũng gặp được những điều kiện thuận lợi trong khai thác, phát triển tại các địa phương”* (Phạm Hồng Long, 2020). Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 18/7/2023 của Bộ Chính trị về xây dựng và phát triển tỉnh Nghệ An đến năm 2030, tầm nhìn năm 2045 chỉ rõ: *“Phát triển nhanh và bền vững vùng phía Tây Nghệ An trên cơ sở phát huy cao nhất các tiềm năng, lợi thế, nhất là lợi thế về kinh tế rừng, kinh tế dưới tán rừng, kinh tế cửa khẩu, tài nguyên lịch sử, văn hóa”*. **Quy hoạch tỉnh Nghệ An thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050** đã xác định không gian phát triển khu vực miền Tây Nghệ An: Du lịch cộng đồng; du lịch sinh thái, thể thao mạo hiểm, du lịch nông nghiệp, nông thôn. Gần đây nhất, trong **Chiến lược phát triển du lịch Nghệ An đến năm 2030, tầm nhìn đến 2035** cũng xác định DLCĐ là một trong 7 sản phẩm chính trong định hướng phát triển sản phẩm du lịch của địa phương.

Ngoài ra, nghiên cứu về sự tham gia của người dân địa phương trong phát triển du lịch cộng đồng khu vực Tây Nghệ An nhằm đáp ứng nhu cầu thực tiễn của địa phương. Về định hướng không gian phát triển du lịch, **Chiến lược phát triển**

**du lịch Nghệ An đến năm 2030, tầm nhìn đến 2035** xác định 2 hướng phát triển du lịch cộng đồng ở miền Tây Nghệ An bao gồm: Hướng phát triển 03 (Nghĩa Đàn, Thái Hòa, Tân Kỳ, Anh Sơn, Con Cuông, Tương Dương, Kỳ Sơn) và hướng phát triển 04 (Quỳ Châu, Quỳ Hợp, Quế Phong). Và trên thực tế hiện nay, các huyện miền Tây Nghệ An được xác định có tiềm năng và cơ hội phát triển DLCĐ gồm 2 tuyến du lịch nổi bật là tuyến đường 7 và tuyến quốc lộ 48. Tuy nhiên, ngoài huyện Con Cuông, nơi cộng đồng địa phương được tham gia nhiều dự án phát triển DLCĐ, hỗ trợ phát triển với sự đồng hành của các tổ chức phi chính phủ như: Cơ quan hợp tác quốc tế Nhật Bản (JICA), Quỹ Môi trường toàn cầu (GEF), Chương trình Phát triển Liên Hợp Quốc (UNDP)... đã đạt được một số kết quả khả quan thì các địa phương còn lại hoạt động DLCĐ chưa đưa lại kết quả mong đợi mà một trong những nguyên nhân quan trọng là chưa phát huy được sự tham gia của người dân địa phương trong phát triển DLCĐ.

Tóm lại, nghiên cứu về sự tham gia của người dân địa phương trong phát triển du lịch là một chủ đề nghiên cứu được nhiều học giả trên thế giới và trong nước quan tâm. Trên cơ sở kế thừa lý thuyết và tổng quan các nghiên cứu trước đó, luận án nhằm bổ khuyết những khoảng trống nghiên cứu nêu trên thông qua đánh giá sự tham gia của người dân trong phát triển DLCĐ đồng thời xem xét các yếu tố tác động đến sự tham gia của người dân địa phương trong phát triển DLCĐ, mối quan hệ giữa các yếu tố tác động. Ngoài ra, kết quả nghiên cứu của luận án này góp phần giúp tỉnh Nghệ An có chính sách phù hợp nhằm phát huy vai trò của người dân địa phương trong phát triển DLCĐ hướng đến bền vững. Từ đó, các địa phương còn lại trong vùng Bắc Trung Bộ hoặc trong nước (có nhiều điểm tương đồng về điều kiện tự nhiên, điều kiện kinh tế - xã hội, tài nguyên du lịch, dân cư...) có thể dựa trên bài học từ phát triển DLCĐ ở Nghệ An để vận dụng nhằm đạt mục tiêu phát triển du lịch theo hướng bền vững.

## **2. Mục tiêu và nhiệm vụ nghiên cứu**

### ***Mục tiêu nghiên cứu***

Mục tiêu của đề tài là đánh giá sự tham gia và xác định vai trò các yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia của người dân địa phương trong phát triển DLCĐ tại tỉnh

Nghệ An. Trên cơ sở đó, đề xuất hàm ý chính sách góp phần phát triển DLCĐ bền vững cho khu vực nghiên cứu và cung cấp bài học cho các khu vực có điều kiện tương đồng.

### ***Nhiệm vụ nghiên cứu***

Để đạt được mục đích trên, luận án đặt ra các nhiệm vụ cụ thể sau:

- Tổng quan các công trình nghiên cứu về DLCĐ, sự tham gia của người dân địa phương trong phát triển du lịch nói chung và các mô hình nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia của người dân địa phương vào hoạt động DLCĐ nói riêng.

- Căn cứ vào tình hình thực tế ở địa bàn nghiên cứu và các mô hình liên quan, đề xuất mô hình phù hợp để nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia của người dân địa phương vào DLCĐ ở Nghệ An.

- Tiến hành khảo sát thực tế và điều tra bằng bảng hỏi

- Trên cơ sở dữ liệu đã thu thập được, bằng công cụ SPSS, tiến hành phân tích, đánh giá vai trò của các yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia của người dân địa phương trong phát triển DLCĐ ở Nghệ An và đề xuất các hàm ý chính sách, khuyến nghị cho tỉnh Nghệ An nhằm phát huy sự tham gia của người dân địa phương trong phát triển DLCĐ bền vững.

### **3. Câu hỏi nghiên cứu**

Để đạt được các mục tiêu nghiên cứu kể trên, luận án sẽ tập trung trả lời các câu hỏi sau:

Câu hỏi 1: Người dân địa phương ở Nghệ An đang tham gia phát triển DLCĐ như thế nào?

Câu hỏi 2: Các yếu tố nào ảnh hưởng đến sự tham gia của cộng đồng địa phương trong phát triển DLCĐ ở Nghệ An?

### **4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu**

*Đối tượng nghiên cứu:* Sự tham gia của người dân trong phát triển DLCĐ ở Nghệ An

*Khách thể nghiên cứu:* người dân địa phương ở địa bàn nghiên cứu và các bên liên quan khác trong hoạt động DLCĐ: chính quyền địa phương, doanh nghiệp du lịch, các tổ chức phát triển và các nhà khoa học, khách du lịch, truyền thông.

#### ***Phạm vi nghiên cứu***

*Phạm vi về nội dung:* Luận án tập trung tìm hiểu về sự tham gia, đánh giá sự tham gia của người dân địa phương trong phát triển DLCĐ và phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia của người dân địa phương trong phát triển DLCĐ: nhận thức của người dân về các tác động của du lịch, kinh nghiệm tham gia hoạt động du lịch, sự gắn bó với cộng đồng và các đặc điểm nhân khẩu học của cộng đồng địa phương.

*Phạm vi về thời gian:* Nghiên cứu này thu thập dữ liệu thứ cấp trong vòng 5 năm, từ 2019 đến 2024. Điều tra dữ liệu sơ cấp: từ tháng 1/2022 đến tháng 5/2023, điều tra bổ sung dữ liệu từ tháng 4/2025 đến tháng 6/2025.

*Phạm vi về không gian:* Nghiên cứu được thực hiện tại các địa phương miền núi phía Tây hiện là khu vực đang phát triển DLCĐ ở Nghệ An. Trong đó, 5 điểm DLCĐ thuộc 3 huyện: Con Cuông, Kỳ Sơn, Quỳnh Châu đại diện cho các giai đoạn khác nhau trong chu kỳ sống của điểm đến theo mô hình TALC của Butler (1980) được lựa chọn làm địa bàn nghiên cứu.

### **5. Những đóng góp của nghiên cứu**

#### *Đóng góp về mặt lý luận:*

Luận án nghiên cứu sự tham gia của người dân địa phương trong phát triển DLCĐ ở Nghệ An, trong đó, tập trung vào một số vấn đề chính là: (1) Tìm hiểu về sự tham gia và đánh giá sự tham gia của người dân địa phương trong phát triển DLCĐ; (2) Nghiên cứu các yếu tố tác động đến sự tham gia của người dân địa phương trong phát triển DLCĐ. Những đóng góp mới của luận án về mặt lý thuyết cụ thể như sau:

*Thứ nhất,* nghiên cứu đóng góp một tổng quan có hệ thống các tài liệu khoa học trong nước và quốc tế hiện có về sự tham gia của người dân địa phương trong

phát triển DLCĐ kết hợp phương pháp phân tích nội dung và trắc lượng thư mục. Từ đó, hình thành nền tảng lý thuyết vững chắc và toàn diện về chủ đề nghiên cứu

*Thứ hai*, do khác biệt về bối cảnh nghiên cứu hoặc lĩnh vực nghiên cứu nên các nhà khoa học trong và ngoài nước vẫn chưa có một sự thống nhất về cách thức đánh giá sự tham gia của người dân địa phương. Luận án đã sử dụng cách tiếp cận đánh giá sự tham gia của người dân địa phương qua các hình thức tham gia cụ thể, góp phần làm rõ nền tảng xã hội – văn hoá của du lịch cộng đồng, đóng góp vào cơ sở lý luận về quản trị du lịch bền vững tại địa phương.

*Thứ ba*, đề tài đề xuất một mô hình lý thuyết về các yếu tố bên trong ảnh hưởng đến sự tham gia của người dân địa phương trong phát triển DLCĐ bao gồm: nhận thức của người dân về các tác động của du lịch, kinh nghiệm tham gia hoạt động du lịch, sự gắn bó với cộng đồng và các đặc điểm nhân khẩu học của cộng đồng địa phương.

*Thứ tư*, về mặt phương pháp nghiên cứu, luận án đã áp dụng mô hình hồi quy OLS để kiểm tra mối quan hệ giữa nhận thức về các tác động của du lịch, kinh nghiệm tham gia hoạt động du lịch và sự gắn bó với cộng đồng và sự tham gia của người dân địa phương trong phát triển DLCĐ, đồng thời kiểm chứng vai trò của biến: đặc điểm nhân khẩu học.

*Đóng góp về mặt thực tiễn:*

Một mặt, chủ đề nghiên cứu của luận án có tính thời sự và ý nghĩa thực tiễn phù hợp với định hướng và chiến lược phát triển du lịch bền vững gắn với cộng đồng địa phương của nước ta hiện nay.

Mặt khác, các đề xuất, khuyến nghị thực tiễn được đưa ra trên cơ sở phân tích thực trạng và điều kiện cụ thể của địa phương nghiên cứu nhằm phát huy sự tham gia của người dân địa phương trong phát triển DLCĐ hướng đến sự phát triển du lịch bền vững về cả kinh tế, chính trị xã hội và môi trường. Và từ kết quả của nghiên cứu này có thể rút ra các bài học thực tiễn cho các địa phương khác (nơi có điều kiện tự nhiên và xã hội tương tự địa bàn nghiên cứu) khi triển khai các mô hình du lịch bền vững vì lợi ích lâu dài cho cộng đồng địa phương.

## **6. Cấu trúc của luận án**

Ngoài phần Mở đầu, Kết luận và khuyến nghị, Tài liệu tham khảo và Phụ lục, luận án được cấu trúc theo 4 chương như sau:

*Chương 1. Tổng quan nghiên cứu về sự tham gia của người dân địa phương trong phát triển du lịch cộng đồng.*

Chương 1 tập trung phân tích, tổng hợp các công trình nghiên cứu liên quan trực tiếp đến đề tài luận án đã được công bố ở trong và ngoài nước.

*Chương 2. Cơ sở lý luận và mô hình nghiên cứu*

Chương 2 trình bày cơ sở lý thuyết, lý luận, cách tiếp cận vấn đề nghiên cứu và đề xuất mô hình nghiên cứu.

*Chương 3. Địa bàn và phương pháp nghiên cứu*

Chương 3 trình bày bối cảnh, điều kiện phát triển DLCĐ của địa bàn nghiên cứu và các phương pháp nghiên cứu của luận án.

*Chương 4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận*

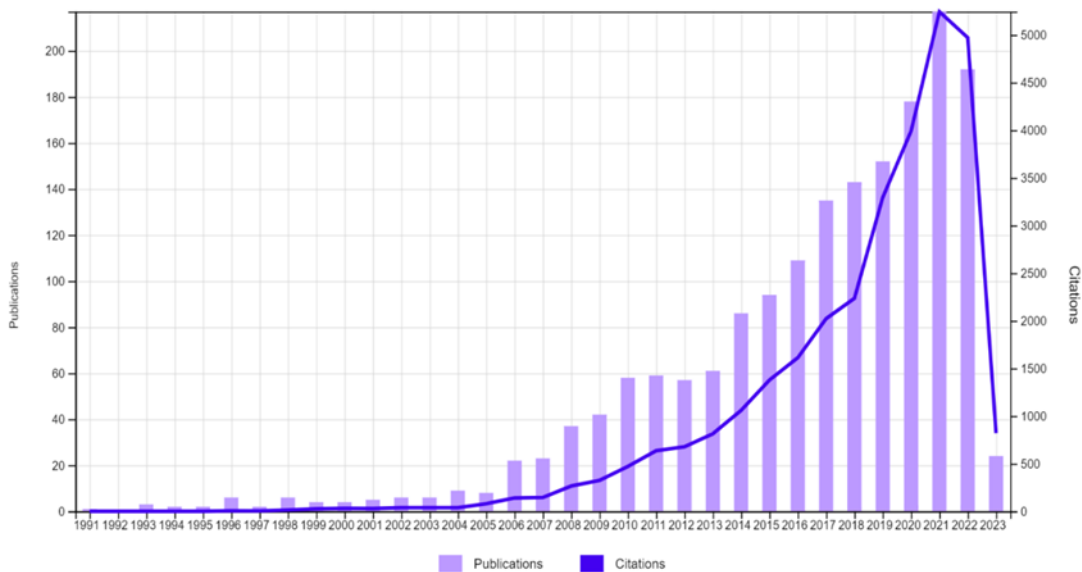
Chương 4 trình bày kết quả nghiên cứu và đánh giá, thảo luận về kết quả nghiên cứu của luận án. Trên cơ sở các kết quả nghiên cứu của luận án, tác giả đề xuất một số khuyến nghị cho các bên liên quan trong phát triển du lịch cộng đồng tỉnh Nghệ An.

# Chương 1

## TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU VỀ SỰ THAM GIA CỦA NGƯỜI DÂN ĐỊA PHƯƠNG TRONG PHÁT TRIỂN DU LỊCH

### 1.1. Kết quả tổng quan trắc lượng thư mục về sự tham gia của người dân địa phương trong phát triển du lịch

Nghiên cứu sử dụng phương pháp trắc lượng thư mục khoa học (bibliometric) để thực hiện tổng quan tài liệu về sự tham gia của người dân địa phương trong phát triển du lịch đối với 1753 công trình từ nguồn Web of Science, công bố từ năm 1991 đến năm 2023 và các công trình từ nguồn dữ liệu Scopus, công bố từ năm 1983 đến năm 2025.



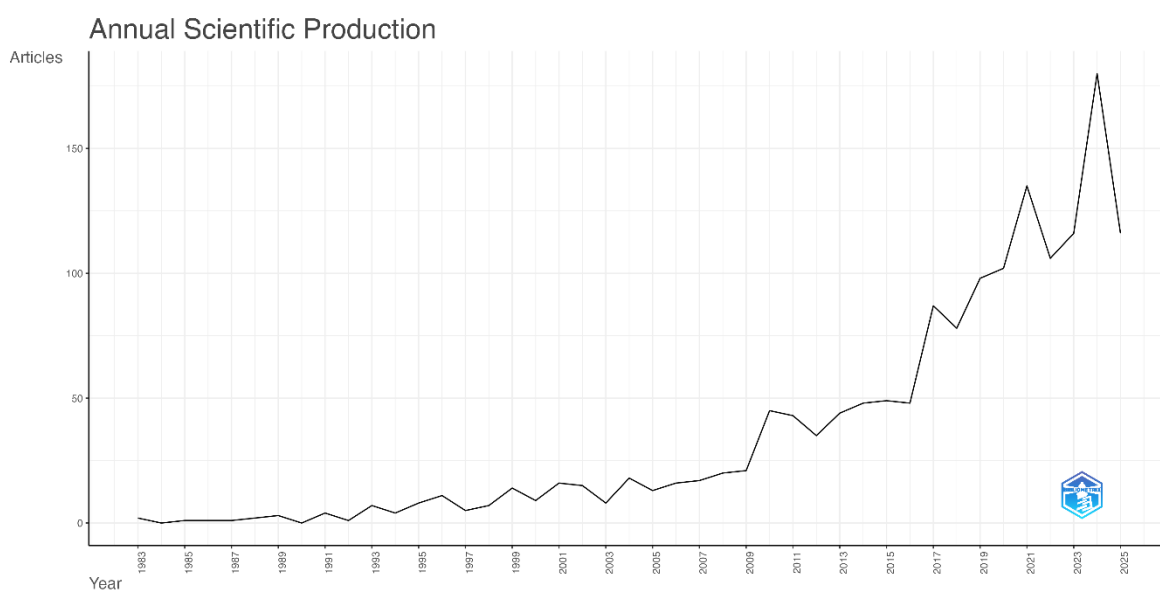
Hình 1.1 Số lượng công trình nghiên cứu về sự tham gia của người dân địa phương trong phát triển du lịch được công bố giai đoạn 1991-2023 trên Web of Science.

Nguồn: Web of Science tháng 3 năm 2023

Dữ liệu từ Web of Science cho thấy từ năm 1991 đến năm 2005, mỗi năm các công trình nghiên cứu về sự tham gia của người dân địa phương trong phát triển du lịch chỉ dưới 20 công bố. Từ năm 2006 đến năm 2015, các công trình nghiên cứu được công bố về chủ đề này tăng liên tục đến dưới 100 công bố, trung

bình trong giai đoạn này mỗi năm có 54 bài. Trong 3 năm tiếp theo (2016-2018), số lượng bài đạt trung bình trên 120 bài mỗi năm, riêng năm 2018 công bố hơn 140 bài. Đáng chú ý, giai đoạn 2019-2022, số lượng công trình nghiên cứu về sự tham gia của người dân địa phương trong phát triển du lịch được công bố đạt trung bình 184,7 bài mỗi năm trong đó năm 2021 có số công trình công bố nhiều nhất với 220 bài (Hình 1.1).

Thêm vào đó, cơ sở dữ liệu Scopus cho thấy từ năm 1983 đến năm 2005, số lượng các công trình nghiên cứu về sự tham gia của người dân địa phương trong phát triển du lịch không nhiều (dưới 20 bài). Trong 15 năm tiếp theo (từ năm 2006 đến năm 2020), các công bố về chủ đề này tăng liên tục đến dưới 100 bài. Trong 3 năm tiếp theo (2021-2023), số lượng bài đạt trung bình trên 110 bài mỗi năm, riêng năm 2021 công bố hơn 132 bài. Đáng chú ý, năm gần đây nhất (2024) có số công trình công bố nhiều nhất với 152 bài (xem hình 1.2).



*Hình 1.2 Số lượng công trình nghiên cứu về sự tham gia của người dân địa phương trong phát triển du lịch được công bố giai đoạn 1983-2025 trên Scopus.*

*Nguồn: Scopus tháng 7 năm 2025*

Từ chỉ số phân tích của hai cơ sở dữ liệu lớn và đáng tin cậy nhất về công bố khoa học hiện nay cho thấy càng ngày càng có nhiều học giả quan tâm đến chủ đề nghiên cứu về sự tham gia của người dân địa phương trong phát triển du lịch.

Cũng theo thống kê từ cơ sở dữ liệu Web of Science, các nghiên cứu về sự tham gia của người dân địa phương trong phát triển du lịch được công bố chủ yếu trong lĩnh vực nghiên cứu về ngành khách sạn, thể thao, giải trí và du lịch. Trong số 1753 công bố liên quan chủ đề nghiên cứu nói trên, có tới 708 bài thuộc lĩnh vực khách sạn, thể thao, giải trí và du lịch, 325 bài thuộc lĩnh vực nghiên cứu về môi trường, 293 bài thuộc lĩnh vực khoa học môi trường, 260 bài về khoa học công nghệ xanh và bền vững (bảng 1.1).

*Bảng 1.1. Thống kê ấn phẩm theo lĩnh vực nghiên cứu về sự tham gia của người dân trong phát triển du lịch được công bố giai đoạn 1991-2023 trên Web of Science*

<b>TT</b>	<b>Lĩnh vực</b>	<b>Số lượng ấn phẩm</b>
1	Khách sạn, thể thao, giải trí và du lịch	708
2	Nghiên cứu về môi trường	325
3	Khoa học môi trường	293
4	Khoa học công nghệ xanh và bền vững	260
5	Quản trị	163
6	Quy hoạch đô thị vùng	78
7	Kinh doanh	77
8	Xã hội học	77
9	Nghiên cứu phát triển	75
10	Khoa học xã hội liên ngành	73
11	Địa lý	73
12	Kinh tế	68

*Nguồn: Web of Science tháng 3 năm 2023*

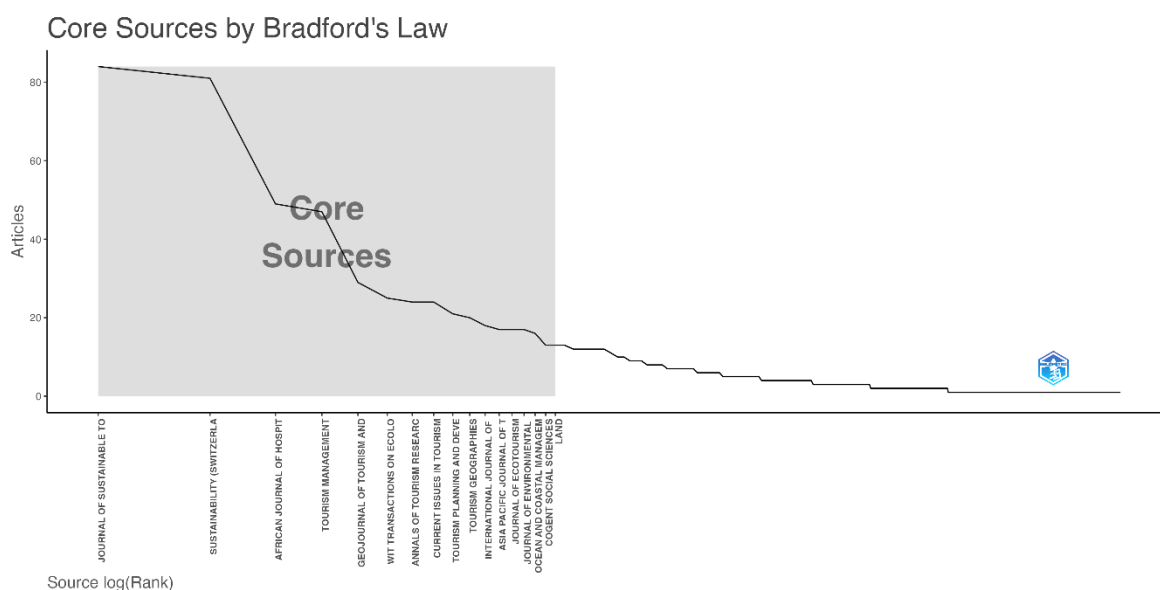
Dữ liệu từ Web of Science và Scopus cũng cho thấy chủ đề về sự tham gia của người dân địa phương trong phát triển du lịch được khá nhiều tạp chí chuyên ngành về du lịch quan tâm như tạp chí Quản trị du lịch của Anh, tạp chí Marketing

và quản lí điểm đến, tạp chí biên niên sử về nghiên cứu du lịch, tạp chí Quản trị khách sạn và du lịch, tạp chí Giải trí ngoài trời và du lịch, Tạp chí Quan điểm quản lý du lịch của Hoa Kỳ... Trong đó, tạp chí quản trị du lịch của Anh, thuộc nhà xuất bản uy tín Elsevier có chỉ số H đạt 216, xếp hạng Q1 theo Scimago là tạp chí có nhiều công bố nhất theo thống kê của WoS về sự tham gia của người dân địa phương trong phát triển du lịch với 203 bài; tạp chí Du lịch bền vững của Anh, thuộc nhà xuất bản uy tín Taylor Francis có chỉ số H đạt 127, xếp hạng Q1 theo Scimago là tạp chí có nhiều công bố liên quan chủ đề nghiên cứu này theo thống kê của Scopus (xem bảng 1.2, hình 1.3).

*Bảng 1.2. Các tạp chí có nhiều công bố về sự tham gia của người dân địa phương trong phát triển du lịch*

<b>TT</b>	<b>Tên tạp chí (tiếng Anh)</b>	<b>Số lượng bài</b>	<b>H-index</b>	<b>Xếp hạng theo Scimago</b>
1	Tourism Management	203	216	Q1
2	Journal of Destination Marketing and Management	7	50	Q1
3	Annals of Tourism Research	4	187	Q1
4	Journal of Hospitality and Tourism Management	4	45	Q1
5	Journal of Outdoor Recreation and Tourism	4	27	Q2
6	Tourism Management Perspectives	3	54	Q1

*Nguồn: Web of Science tháng 3 năm 2023*



Hình 1.3. Các tạp chí có nhiều công bố về sự tham gia của người dân địa phương trong phát triển du lịch theo Luật Bradford (phân tán thông tin) từ dữ liệu Scopus

Nguồn: Scopus tháng 7 năm 2025

Tiếp theo, dữ liệu phân tích 1753 bài báo từ Web of Sciences cho thấy trong số các tác giả có nhiều công bố nhất liên quan đến sự tham gia của người dân địa phương trong phát triển du lịch đều thuộc các tổ chức ở Châu Âu, Châu Mỹ, chỉ có hai tác giả từ Châu Á là Rong Wang (Singapore) và Choongki - Lee (Hàn Quốc). Ngoài ra, tác giả cũng sử dụng chỉ số H để phân tích. Chỉ số H là chỉ số đo lường quá trình công bố khoa học của một nhà nghiên cứu. Chỉ số H cho biết số lượng bài báo có trích dẫn lớn hơn hoặc bằng số “H” này (Hirsch, 2005). Các tác giả trong bảng xếp hạng đều có chỉ số H cao, điều đó chứng tỏ tình hình nghiên cứu của các tác giả là ổn định (xem bảng 1.3).

*Bảng 1.3. Thống kê 10 tác giả có nhiều công bố nhất về chủ đề sự tham gia của người dân địa phương trong phát triển du lịch*

<b>TT</b>	<b>Tác giả</b>	<b>Tổ chức</b>	<b>Chỉ số H</b>	<b>Số lượng bài báo</b>
1	MUZAFFER UYSAL	University of Massachusetts Amherst, Amherst, Massachusetts, United States of America	84	6
2	STEPHEN J. PAGE	The Ohio State University Medical Center, United States of America	50	5
3	XIANG (ROBERT) LI	Temple University, United States of America	51	5
4	DONALD GETZ	The University of Calgary, Canada	68 (D-index)	4
5	RONG WANG	Nanyang Technological University, Singapore	98	4
6	BOB MCKERCHER	University of Queensland, Australia	79	3
7	BRIAN KING	Penn State University, United States of America	20	3
8	CHOONG-KI LEE	Kyung Hee University, Korea	71	3
9	DAISY X.F. FAN	Bournemouth University, United Kingdom	19	3
10	GEOFFREY WALL	University of Waterloo, Canada	55 (D-index)	3

*Nguồn: Web of Science tháng 3 năm 2023*

Ngoài ra, tác giả cũng xem xét xếp hạng của Tạp chí SCImago hay chỉ số SIR8. Chỉ số này là thước đo ảnh hưởng khoa học của các tạp chí học thuật chiếm cả số lượng trích dẫn mà một tạp chí nhận được và thể hiện uy tín của các tạp chí nơi các trích dẫn đó xuất phát. Giá trị SIR cao hơn có nghĩa là uy tín tạp chí lớn hơn (Guerrero-bote & Moya-anegón, 2012). Kết quả xếp hạng 10 bài báo có số lần trích dẫn cao nhất và chỉ số xếp hạng SIR từ dữ liệu 1753 bài báo của Web of Science về chủ đề sự tham gia của người dân trong phát triển du lịch được trình bày ở bảng 5 cho thấy chỉ số xếp hạng của các tạp chí (SIR) dao động từ 1.48 đến 3.38 nên có tác động đáng kể đến cộng đồng khoa học quốc tế. Các tạp chí trong bảng xếp hạng từ 1 đến 10 này đều được xếp hạng là Q1 theo SCImago. Trong số đó có tạp chí Tourism Management có 4 bài báo nằm trong bảng các bài báo có chỉ số trích dẫn

hiều nhất, đây là tạp chí chuyên ngành uy tín về du lịch với chỉ số SIR là Q1(3.38). Hay tạp chí Annals of Tourism Research có 2 bài nằm trong bảng xếp hạng có chỉ số SIR là Q1(3.15). Như vậy, chủ đề về sự tham gia của người dân trong phát triển du lịch được đăng tải trên những tạp chí có uy tín nghĩa là hàm lượng khoa học của chủ đề này là cao.

*Bảng 1.4. Thống kê 10 nghiên cứu có số trích dẫn nhiều nhất và chỉ số xếp hạng tạp chí (SIR) cao*

<b>TT</b>	<b>Tên bài báo (tiếng Anh)</b>	<b>Tác giả</b>	<b>Tạp chí</b>	<b>Tổng số trích dẫn</b>	<b>SIR 2021</b>
1	Limits to community participation in the tourism development process in developing countries	Tosun, C (2000)	Tourism Management	578	3.38
2	Influence analysis of community resident support for sustainable tourism development	Lee, Tsung Hung (2013)	Tourism Management	460	3.38
3	Stakeholder collaboration and heritage management	Aas, C; Ladkin, A; Fletcher, J (2005)	Annals of Tourism Research	438	3.15
4	Mapping community values for natural capital and ecosystem services	Raymond, Christopher M.; Bryan, Brett A.; MacDonald, Darla Hatton; Cast, Andrea; Strathearn, Sarah; Grandgirard, Agnes; Kalivas, Tina (2009)	Ecological Economics	411	1.78
5	Residents' attitudes toward tourism development: A literature review with implications for	Harrill, R (2004)	Journal of Planning Literature	394	1.82

TT	Tên bài báo (tiếng Anh)	Tác giả	Tạp chí	Tổng số trích dẫn	SIR 2021
	tourism planning				
6	New directions in tourism for Third World development	Brohman, J (1996)	Annals of Tourism Research	384	3.15
7	Tourism routes as a tool for the economic development of rural areas - vibrant hope or impossible dream?	Briedenhann, J; Wickens, E (2004)	Tourism Management	368	3.38
8	Applications of low-cost sensing technologies for air quality monitoring and exposure assessment: How far have they gone?	Morawska, Lidia; Thai, Phong K.; Liu, Xiaoting; Asumadu-Sakyi, Akwasi; Ayoko, Godwin; Bartonova, Alena; Bedini, Andrea; Chai, Fahe (2018)	Environment Intenational	334	2.76
9	Expected nature of community participation in tourism development	Tosun, C (2006)	Tourism Management	332	3.38
10	Stakeholders in Sustainable Tourism Development and their Roles: Applying Stakeholder Theory to Sustainable Tourism Development	Byrd, Erick T. (2007)	Tourism Review	309	1.48

*Nguồn: Web of Science tháng 3 năm 2023*

Để đảm bảo tính nhất quán trong việc phân tích các nhóm chủ đề nghiên cứu, luận án chọn dữ liệu 1753 bài nghiên cứu từ nguồn WoS cho 2 phân tích và phân tích đồng thuật ngữ (co-word) và đồng trích dẫn (co-citation).

Kết quả từ quy trình và phương pháp thực hiện phân tích đồng thuật ngữ, năm nhóm chủ đề nghiên cứu rút ra được thể hiện trong hình 1.4 với các nhóm nội dung như sau:

1. Nghiên cứu về sự tham gia của người dân
2. Nghiên cứu về các học thuyết xã hội (thuyết trao đổi xã hội, thuyết các bên liên quan) tác động tới sự tham gia của người dân
3. Nghiên cứu về sự tham gia của người dân trong phát triển du lịch bền vững
4. Nghiên cứu về sự tham gia của người dân trong phát triển du lịch nông thôn
5. Địa bàn nghiên cứu nhiều nhất là ở Trung Quốc



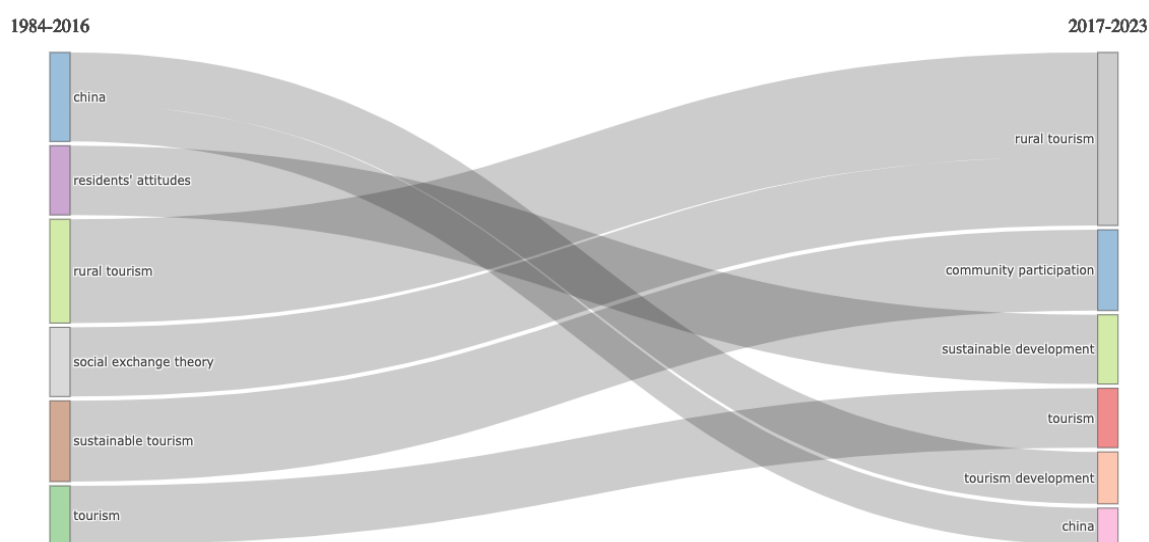
Hình 1.4. Mạng lưới đồng thuật ngữ từ dữ liệu Web of Science

Nguồn: Web of Science tháng 3 năm 2023

Tiếp theo, hình 1.5 và hình 1.6 biểu diễn mạng lưới từ khóa, mạng lưới từ khóa được tạo bởi phần mềm VOSviewer (Eck & Waltman, 2018). Tần suất của từ khóa được biểu thị bằng kích thước của bong bóng và cường độ xuất hiện cùng nhau giữa hai từ khóa được biểu thị bởi độ dày của đường liên kết hai từ khóa.



về sự tham gia của người dân trong phát triển du lịch. Sau khi phân tích, xu hướng nghiên cứu trong các bài báo từ Web of Science chia thành 2 giai đoạn, thể hiện trong hình 1.5, giai đoạn từ 1984 - 2016, có 6 vấn đề nghiên cứu được chú ý nhất trong các công bố liên quan xếp theo thứ tự từ cao xuống thấp: Trung Quốc (công bố nhiều nhất), thái độ người dân, du lịch nông thôn, thuyết trao đổi xã hội, du lịch bền vững và du lịch. Ở giai đoạn tiếp theo, các công bố từ năm 2017 đến năm 2023 tập trung vào 5 chủ đề: du lịch nông thôn (nhiều công bố nhất), sự tham gia của người dân địa phương, phát triển bền vững, du lịch, phát triển du lịch và Trung Quốc.



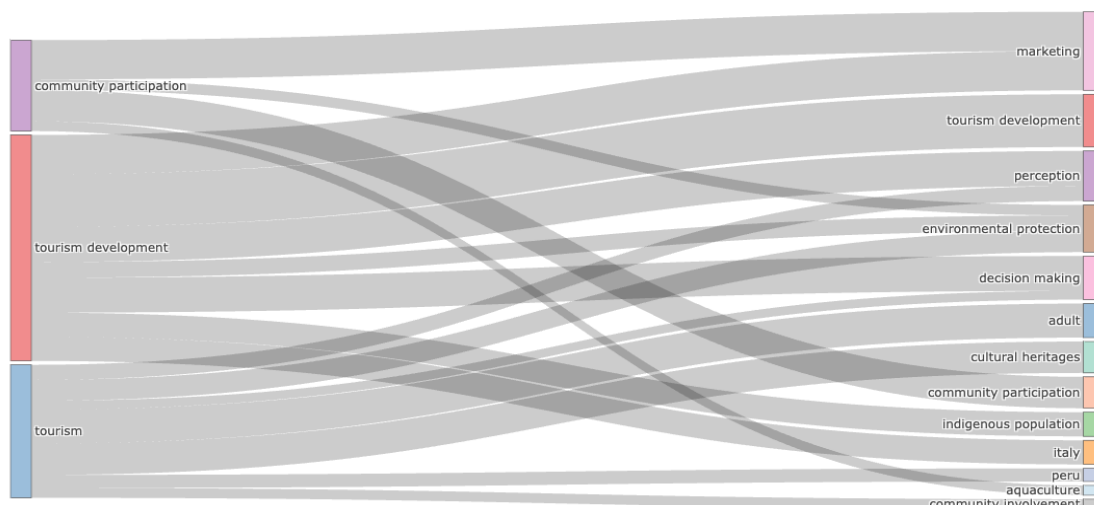
Hình 1.7. Các xu hướng nghiên cứu về sự tham gia của người dân địa phương trên Web of Science trong hai giai đoạn 1984-2016 và 2017-2023

Nguồn: Web of Science tháng 3 năm 2023

Đồng thời, xu hướng nghiên cứu trong các bài báo từ Scopus cũng chia thành 2 giai đoạn: 1987-2017 tập trung ba chủ đề lớn: sự tham gia của cộng đồng, phát triển du lịch, du lịch và 2018-2023 với hơn 10 chủ đề: marketing, phát triển du lịch, nhận thức, bảo vệ môi trường, ra quyết định, người lớn, di sản văn hoá, sự tham gia của cộng đồng, cư dân bản địa (xem hình 1.8).

1987-2017

2018-2023



Hình 1.8. Các xu hướng nghiên cứu về sự tham gia của người dân địa phương trên Scopus trong hai giai đoạn 1987-2017 và 2018-2023

Nguồn: Scopus tháng 6 năm 2023

Như vậy, từ phân tích trắc lượng thư mục trên 2 cơ sở dữ liệu Web of Sciences và Scopus cho thấy sự tham gia của người dân địa phương trong phát triển du lịch là chủ đề được các nhà nghiên cứu quốc tế quan tâm và được xuất bản trên nhiều tạp chí chuyên ngành uy tín về Du lịch trên thế giới. Điều này đồng nghĩa với việc chủ đề này nhận được sự quan tâm của giới khoa học và đòi hỏi những công bố có hàm lượng khoa học cao.

Ngoài ra, kết quả của phân tích trắc lượng thư mục nói trên cũng chỉ ra sự thay đổi các xu hướng nghiên cứu về sự tham gia của người dân địa phương trong phát triển du lịch trong từng giai đoạn. Dữ liệu WoS cho thấy giai đoạn 1984-2016 từ 6 chủ đề (Trung Quốc, thái độ người dân, du lịch nông thôn, thuyết trao đổi xã hội, du lịch bền vững và du lịch) chuyển thành 5 chủ đề (du lịch nông thôn, sự tham gia của người dân địa phương, phát triển bền vững, du lịch, phát triển du lịch và Trung Quốc) trong giai đoạn 2017-2023 và có hoán đổi vị trí ưu tiên công bố. Còn dữ liệu Scopus cho thấy từ 3 chủ đề lớn (sự tham gia của cộng đồng, phát triển du lịch, du lịch) giai đoạn 1987-2017 đã chuyển thành hơn 10 chủ đề nhỏ xếp theo thứ tự ưu tiên công bố (marketing, phát triển du lịch, nhận thức, bảo vệ môi trường, ra quyết định, người lớn, di sản văn hoá, sự tham gia của cộng đồng, cư dân bản

địa...). Điều này có thể chứng minh các nghiên cứu liên quan đến sự tham gia của người dân địa phương trong phát triển du lịch ngày càng tập trung vào những vấn đề cụ thể, thực tiễn, mang tính ứng dụng cao.

## **1.2. Kết quả phân tích nội dung về sự tham gia của người dân địa phương trong phát triển du lịch**

### ***1.2.1. Tổng quan tài liệu các quan điểm về sự tham gia của người dân địa phương trong phát triển du lịch***

Bên cạnh các nghiên cứu về DLCĐ thì từ những năm 1950, các học giả trên thế giới đã hình thành các khái niệm về phát triển cộng đồng và *sự tham gia của người dân địa phương*. Cùng với kết quả thất bại của các chương trình phát triển nhằm “khai hóa văn minh” ở các lục địa, các nhà nghiên cứu phương Tây đã dần chuyển hướng quan tâm vào khía cạnh con người và đề cập đến sự tham gia của các bên liên quan (Zomorrodian et al., 2013). Đến thập niên 60, nhận thấy các mô hình tăng vốn đầu tư kém hiệu quả trong việc cải thiện đời sống của người dân nghèo ở vùng nông thôn vì thế các chuyên gia chuyển sang các phương pháp tiếp cận nhu cầu cơ bản lấy con người làm trung tâm. Trong các nghiên cứu về du lịch, sự tham gia của người dân địa phương được biết đến từ đầu những năm 1970 khi Gunn ủng hộ sự tham gia của người dân địa phương vào phát triển du lịch thông qua việc sử dụng các diễn đàn (Bello et al., 2018). Và theo tổng kết của tác giả Pretty, nhiều nghiên cứu so sánh các dự án phát triển và nhận thấy “sự tham gia” là một trong những yếu tố đảm bảo thành công của dự án đồng thời hỗ trợ tăng quyền chủ động của các bên liên quan với chính sách và dự án; tăng tính hiệu quả, hiểu biết và gắn kết xã hội; giảm chi phí dịch vụ; tăng tính minh bạch và trách nhiệm; trao quyền cho người nghèo và người yếu thế; khuyến khích khả năng học hỏi và hành động của mọi người (Pretty, 1995). Nhưng đến 2005, nhà nghiên cứu Tosun vẫn nhận định “*rất khó để đưa ra một định nghĩa chung về sự tham gia của người dân địa phương*” (Tosun C., 2006). Đặc biệt, càng về sau các nghiên cứu đều khẳng định vai trò quyết định của sự tham gia của người dân địa phương trong phát triển du lịch - ngành kinh tế quan trọng trong kinh tế toàn cầu.

Trên thế giới, các nghiên cứu chia thành hai nhóm quan điểm khác nhau trong định nghĩa sự tham gia của người dân địa phương.

Trong đó nhóm quan điểm được công nhận nhiều nhất định nghĩa sự tham gia là một quá trình. Tiêu biểu cho nhóm này gồm có các định nghĩa sau đây: Nhóm tác giả Oakley và Marsden khẳng định: Tham gia là một quá trình mà các cá nhân, gia đình hay cộng đồng tiến hành các công việc vì lợi ích của họ và phát triển năng lực nhằm đóng góp cho việc phát triển bản thân và phát triển cộng đồng (Oakley, 1991). Nhà nghiên cứu Paul coi tham gia là một quá trình chủ động của các nhóm có lợi ích liên quan tác động đến việc quản lý và thực hiện các dự án phát triển với mong muốn gia tăng thu nhập, phát triển cá nhân hoặc đạt được các lợi ích khác (Paul, 1987). Theo Pretty, tham gia là một quá trình trong đó các bên liên quan tác động và chia sẻ quyền kiểm soát các chương trình phát triển, các quyết định và nguồn lực ảnh hưởng đến họ (Pretty, 1995). Còn Drake khi nghiên cứu Sự tham gia của người dân địa phương trong các dự án su lịch sinh thái (Local participation in Ecotourism Projects, 1991) định nghĩa: sự tham gia thể hiện khả năng ảnh hưởng của người dân địa phương đến kết quả các dự án phát triển (du lịch sinh thái) có tác động đến cộng đồng.

Qua phân tích, các tác giả trong nhóm quan điểm thứ nhất đều khẳng định sự tham gia của người dân địa phương là một quá trình có thể hoặc nằm trong khuôn khổ một chương trình, dự án hoặc một giai đoạn phát triển. Theo đó, sự tham gia của người dân chỉ xảy ra khi các thành viên trong cộng đồng cùng phối hợp để bàn bạc, tư vấn hoặc quyết định các vấn đề mà chúng có thể được giải quyết bằng các hành động chung.

Nhóm quan điểm còn lại coi sự tham gia của người dân địa phương chỉ là một công cụ, người dân tác động lên các nguồn lực để tạo ra sản phẩm nhưng chỉ tham gia vào quá trình thực hiện khi đã có quyết định từ bên ngoài. Trường phái này bao gồm các nghiên cứu tiêu biểu của Rocharungsat (2005), Usadolo và Caldwell (2016), Wondirad và Ewnetu (2019). Đây chính là lý thuyết hình thành các dự án mô hình CBT (Community-based tourism) coi cộng đồng là đối tác của dự

án, làm việc và hưởng lợi từ việc làm đó. Quan điểm này ít được các nhà nghiên cứu khác tán thành.

Sự khác biệt của hai nhóm quan điểm này là do mục tiêu khi nghiên cứu sự tham gia của người dân địa phương của các nhóm tác giả. Trong khuôn khổ công trình này, tác giả ủng hộ nhóm quan điểm coi sự tham gia của người dân địa phương là một quá trình.

Riêng ở Việt Nam, trong thời gian gần đây, các nghiên cứu với chủ đề sự tham gia của người dân địa phương trong phát triển du lịch cũng thu hút sự quan tâm nghiên cứu của các học giả bởi vai trò quan trọng của sự tham gia trong phát triển bền vững ngành kinh tế mũi nhọn này.

Nhóm thứ nhất tiếp cận sự tham gia theo nhóm quan điểm coi sự tham gia là một quá trình. Tiêu biểu cho nhóm quan điểm này có các nghiên cứu của Nguyễn Thị Mỹ Hạnh, Ngô Thị Liên, Nguyễn Đoàn Hạnh Dung và cộng sự. Trong đó, nhóm tác giả Nguyễn Đoàn Hạnh Dung, Trương Thị Thu Hà nghiên cứu sự tham gia của cộng đồng địa phương trong phát triển du lịch tại làng Thanh Thủy Chánh, Huế đồng nhất quan điểm về sự tham gia với tác giả Nguyễn Thị Mỹ Hạnh (nghiên cứu sự tham gia của cộng đồng địa phương trong sự phát triển du lịch miền núi tại Sapa, Lào Cai) coi sự tham gia của cộng đồng địa phương là một quá trình từ khi họ nhận thức được vai trò, lợi ích của du lịch đến khi họ thực hiện các hoạt động du lịch theo các hình thức, mức độ và thời gian khác nhau. Còn tác giả Ngô Thị Liên trong nghiên cứu về *đánh giá sự tham gia của người dân trong phát triển du lịch sinh thái dựa vào cộng đồng tại vườn quốc gia Bidoup- Núi Bà*, khẳng định: “*Sự tham gia của cộng đồng là một quá trình và trải qua rất nhiều bậc của sự phát triển cùng với sự khuyến khích và hướng dẫn từ những người có chuyên môn bên ngoài. Mỗi bậc mô tả một mức độ khác nhau của sự tham gia của tổ chức bên ngoài với sự kiểm soát địa phương và phản ánh các mối quan hệ quyền lực giữa họ*” (Ngô Thị Liên, 2018).

Nhóm thứ hai không nêu quan điểm cụ thể về sự tham gia mà đề cao vai trò của sự tham gia như tác giả Nguyễn Bùi Anh Thư và cộng sự trong nghiên cứu sự

tham gia của người dân địa phương trong phát triển du lịch sinh thái dựa vào cộng đồng tại rừng dừa Bảy Mẫu Cẩm Thanh - Hội An cho rằng sự tham gia hưởng ứng của cộng đồng cư dân địa phương tác động đến sự thành công của mô hình du lịch sinh thái dựa vào cộng đồng bởi vì cộng đồng cư dân có vai trò quan trọng trong vấn đề khai thác tài nguyên du lịch để hình thành nên các loại hình và sản phẩm du lịch (Nguyễn Bùi Anh Thư và cộng sự, 2019) hoặc tiếp cận sự tham gia của các hộ dân vào các hoạt động DLCĐ một cách cụ thể là tham gia kinh doanh lưu trú hay kinh doanh dịch vụ hàng hoá liên quan khác (Đặng Thị Bích Huệ và cộng sự, 2020) hay khẳng định sự tham gia của người dân địa phương vào phát triển du lịch là một phạm trù đa diện chịu ảnh hưởng bởi tổ hợp nhiều nhân tố phức tạp của tác giả Nguyễn Thị Huệ khi nghiên cứu sự tham gia của người dân địa phương trong phát triển DLCĐ tại huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội (Nguyễn Thị Huệ, 2022).

Như vậy, các tác giả trong nước cũng có hai hướng khác nhau khi nghiên cứu sự tham gia của người dân địa phương trong phát triển du lịch, đó là kế thừa quan điểm coi sự tham gia là một quá trình và không nêu quan điểm cụ thể về sự tham gia mà chỉ xét đến vai trò, sự tham gia cụ thể hay khẳng định sự tham gia là một phạm trù đa diện tác động bởi nhiều nhân tố phức tạp.

Tóm lại, trong nghiên cứu về sự tham gia của người dân địa phương có hai nhóm quan điểm trong đó quan điểm coi sự tham gia của người dân là một quá trình được nhiều tác giả ủng hộ. Nhiều tác giả nghiên cứu về sự tham gia của người dân địa phương trong phát triển du lịch với bối cảnh Việt Nam khẳng định sự tham gia của người dân địa phương trong phát triển du lịch là một quá trình với các hình thức, thời gian và mức độ tham gia khác nhau.

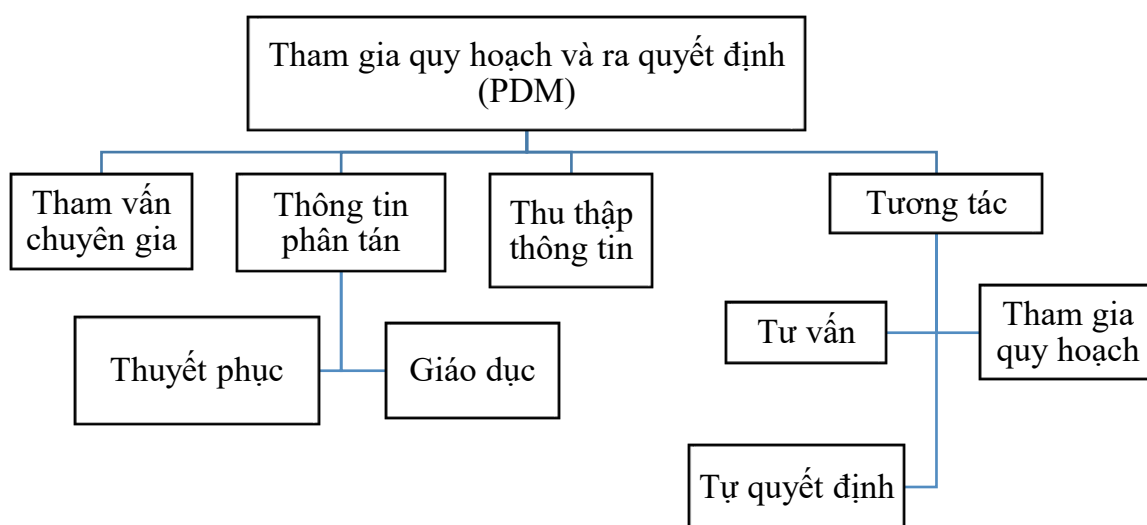
Từ phân tích các nhóm quan điểm của các nhà nghiên cứu trên đây và xem xét các công trình vận dụng lý thuyết vào thực tiễn, trong phạm vi nghiên cứu của luận án, tác giả tiếp cận quan điểm *sự tham gia của người dân địa phương trong phát triển du lịch là một quá trình gồm nhiều giai đoạn như: tham gia quy hoạch, ra quyết định, tham gia thực hiện phát triển du lịch và tham gia chia sẻ lợi ích từ du lịch.*

### ***1.2.2. Tổng quan về hình thức tham gia của người dân địa phương trong phát triển du lịch***

Các tác giả Paul, Pretty, công bố của Ngân hàng thế giới đều khẳng định quá trình tham gia của người dân địa phương có thể hoặc nằm trong khuôn khổ một chương trình, dự án hoặc một giai đoạn phát triển (Paul, 1987; Pretty, 1995). Trong một giai đoạn phát triển của cộng đồng, sự tham gia của người dân địa phương là một quá trình gồm 4 hoạt động: quy hoạch/quyết định, thực hiện, nhận/chia sẻ lợi ích và đánh giá (Paul, 1987; Cohen & Uphoff, 1980).

Nhóm nghiên cứu Xu và cộng sự giả định ở bốn giai đoạn tham gia của người dân trong việc chia sẻ lợi ích và ra quyết định phát triển du lịch, ở từng giai đoạn, người dân địa phương sẽ lần lượt đóng vai trò người tác động, người thụ hưởng, khách hàng và chủ sở hữu, trong đó hai giai đoạn đầu cộng đồng bị phụ thuộc sự giúp đỡ từ bên ngoài. Các tác giả cũng chỉ ra nguyên nhân chính cản trở sự tham gia của người dân địa phương vào phát triển du lịch là cơ cấu quyền lực ở các khu du lịch (Xu et al., 2019).

Trước tiên là hình thức tham gia trong quy hoạch và ra quyết định (Participate in Planning and Decision Making Processes - PDM). Đây là khái niệm xuất hiện trong nghiên cứu của nhiều học giả về sự tham gia của người dân địa phương ở các nước phát triển như (Murphy, 1985; Keogh, 1990; Simmons David, 1994) coi tham gia trong quy hoạch và ra quyết định là một giải pháp thúc đẩy tính bền vững trong phát triển du lịch, cân bằng giữa phát triển kinh tế và xã hội. Các khía cạnh của sự tham gia của người dân địa phương trong quy hoạch và ra quyết định được tổng hợp trong hình dưới đây:



*Hình 1.9. Các khía cạnh của sự tham gia của người dân địa phương trong lập kế hoạch và ra quyết định (Yang Wang, 2006)*

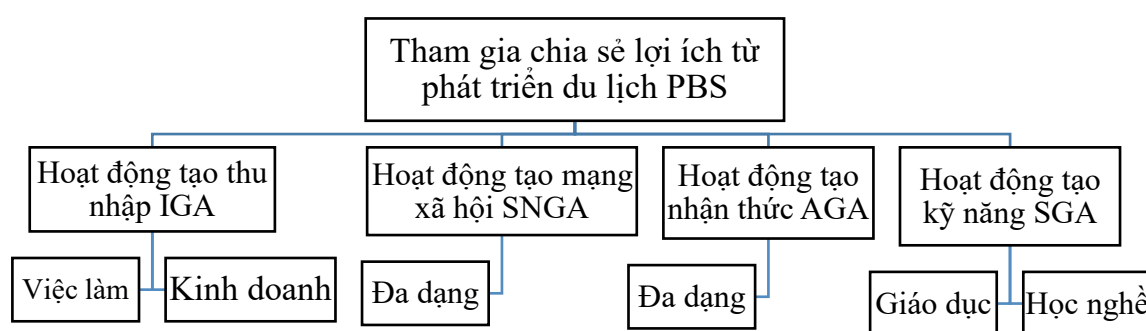
Tiếp theo là hình thức tham gia trong phát triển. Nghiên cứu của nhóm tác giả Cohen và Ufford thì hình thức tham gia trong phát triển nông thôn bao gồm ba hoạt động chính đó là: tham gia thực hiện phân bổ các nguồn lực, tham gia quản lí và điều phối các hoạt động, tham gia thiết lập cơ cấu tổ chức thực hiện (Cohen & Uphoff, 1980). Còn tác giả Nguyễn Thị Mỹ Hạnh chỉ ra tham gia của người dân địa phương trong phát triển du lịch bao gồm: Tham gia trực tiếp vào hoạt động du lịch (cung cấp các dịch vụ du lịch); Giữ gìn bản sắc văn hóa, phát huy các nghề truyền thống (bảo vệ tài nguyên du lịch văn hóa) và bảo vệ môi trường (Nguyễn Thị Mỹ Hạnh, 2016).

Hình thức thứ 3 là sự tham gia của người dân địa phương trong chia sẻ lợi ích từ phát triển du lịch (Participation in Benefit Sharing - PBS). Theo tác giả Simmons, tham gia chia sẻ lợi ích từ phát triển du lịch phản ánh sự quan tâm của các học giả đến việc tìm ra những cách thức phát triển du lịch đưa lợi ích thực sự đến với phần lớn thành viên trong cộng đồng. Tác giả này khẳng định người dân địa phương nơi phát triển du lịch phải được tiếp cận bình đẳng với các lợi ích từ du lịch bởi chính họ phải trả các chi phí liên quan, vì thế, quyết định của người dân địa phương trong việc tiếp tục phát triển hoặc từ chối hợp tác với các doanh nghiệp du lịch còn quan trọng hơn chính sách phát triển du lịch của chính phủ (Simmons

David, 1994). Cùng quan điểm khuyến khích sự tham gia của người dân địa phương trong chia sẻ lợi ích từ phát triển du lịch còn có nghiên cứu đã được công bố của Brohman và nhóm tác giả Aref và Redzuan, cho rằng sự tham gia của người dân địa phương hướng tới sự chia sẻ công bằng lợi ích kinh tế cho các thành viên trong cộng đồng (Brohman, 1996; Aref & Redzuan, 2008).

Theo Timothy, sự tham gia của người dân địa phương trong chia sẻ lợi ích từ phát triển du lịch bao gồm: sự tham gia của người dân địa phương trong chia sẻ lợi ích từ các hoạt động tạo thu nhập IGA (income-generation activities) như việc làm và kinh doanh; sự tham gia của người dân địa phương trong chia sẻ lợi ích từ các hoạt động tạo kỹ năng SGA (skill-generation activities) như giáo dục và đào tạo; sự tham gia của người dân địa phương trong chia sẻ lợi ích từ các hoạt động tạo mạng xã hội SNGA (social network-generation activities) (Timothy, 1999) sau đó tác giả này đã bổ sung thêm sự tham gia của người dân trong chia sẻ lợi ích từ các hoạt động tạo nhận thức - AGA (awareness-generation activities) vì theo ông điều này sẽ giúp cho người dân địa phương nhận thức được các tác động tiêu cực của phát triển du lịch.

Wang đã tổng hợp từ các công trình nghiên cứu về sự tham gia của người dân địa phương trong chia sẻ lợi ích từ phát triển du lịch bao gồm 4 khía cạnh theo hình 1.8 dưới đây.



Hình 1.10. Phân loại sự tham gia của người dân địa phương trong chia sẻ lợi ích từ phát triển du lịch

(Yang Wang, 2006)

Như vậy, từ các nghiên cứu trường hợp trên thế giới, tác giả Thammajinda đã tổng hợp các hoạt động tham gia của người dân địa phương từ hơn 10 quốc gia và

vùng lãnh thổ khác nhau thành 3 hình thức tham gia chính, bao gồm: quy hoạch, thực hiện và hưởng lợi từ du lịch. Trong đó, hình thức tham gia quy hoạch - tức người dân được trao quyền ra quyết định về phát triển du lịch - được các nghiên cứu đề cập như một hình thức tham gia lý tưởng cho cộng đồng địa phương (Thammajinda, 2013).

Riêng về hình thức tham gia trong đánh giá hoạt động du lịch của địa phương, theo nhà nghiên cứu Simmons một trong ba áp lực khi thiết kế các chương trình có sự tham gia của người dân địa phương đó là đánh giá hiệu quả của việc tham gia. Mà điều này theo ông được đo lường bằng lượng thời gian, nhân sự và các nguồn lực cần thiết khác để thực hiện các chương trình có sự tham gia của người dân địa phương (Simmons David, 1994).

Ở Việt Nam, khi nghiên cứu về hình thức tham gia của người dân địa phương trong phát triển du lịch, các tác giả cũng có các kết luận khác nhau về vấn đề này.

Theo Nguyễn Thị Mỹ Hạnh (2016), có bốn hình thức tham gia của người dân địa phương, gồm tham gia trong quy hoạch và ra quyết định, tham gia vào quá trình thực hiện, tham gia trực tiếp vào các hoạt động du lịch (bao gồm: giữ gìn bản sắc văn hoá, phát huy các nghề truyền thống, bảo vệ môi trường), tham gia vào việc chia sẻ lợi ích/ hưởng lợi từ du lịch và tham gia vào việc đánh giá hoạt động du lịch của địa phương.

Nghiên cứu của tác giả Đỗ Huyền Trang (2021) chỉ ra các hình thức tham gia hoạt động du lịch ở Mù Cang Chải Yên Bái, đó là: quản lý hoạt động du lịch, hướng dẫn viên, biểu diễn nghệ thuật, nghề thủ công truyền thống, vận chuyển, phục vụ lưu trú ăn uống và hình thức khác.

Tác giả Đặng Thị Bích Huệ (2022) liệt kê 7 nhóm dịch vụ du lịch mà người dân địa phương xã Tả Van tham gia, bao gồm: cung cấp dịch vụ lưu trú, cung cấp dịch vụ ăn uống, hướng dẫn viên du lịch, cung cấp quà lưu niệm, hoạt động biểu diễn nghệ thuật, cung cấp dịch vụ tắm lá thuốc và cho thuê phương tiện di chuyển.

Như vậy, các tác giả trong và ngoài nước đều cho rằng trong phát triển du lịch, sự tham gia của người dân địa phương có thể dưới nhiều hình thức khác nhau

tùy thuộc vào quy trình quản lý, quá trình phát triển của cộng đồng và các giai đoạn cụ thể của dự án. Đổi lại, những hình thức tham gia của người dân địa phương lại phản ánh mức độ tham gia của cộng đồng đó.

### 1.2.3. Tổng quan về các thang đo sự tham gia của người dân địa phương trong phát triển du lịch

Qua các công trình đã công bố, có thể thấy học giả phương Tây thường đánh giá mức độ tham gia của người dân địa phương trong phát triển du lịch theo các mô hình định lượng hoặc các học thuyết xã hội.

Cách thứ nhất đó là đánh giá sự tham gia của người dân địa phương theo các mô hình/ thang/phổ như thang tham gia của Amstein, mô hình chín giai đoạn tham gia của Drake, phổ tham gia của Pretty hoặc phân loại mức độ tham gia của Tosun mà tác giả đã tổng hợp thành bảng sau.

Bảng 1.5. Các mô hình/thang/phổ đánh giá sự tham gia

7. Tham gia chủ động	←	9. Giám sát và đánh giá	8. Kiểm soát	Mức độ quyền lực	→	<b>Tham gia chủ động</b> Chiều từ dưới lên, tham gia tích cực, chủ động trực tiếp vào quá trình ra quyết định
6. Tham gia tương tác		8. Phát triển kế hoạch thực hiện và hành động	7. Trao quyền			
5. Tham gia bắt buộc	←	7. Ra quyết định	6. Hợp tác	Mức độ được biết	→	<b>Tham gia do bị xui khiến hoặc khích lệ</b> Chiều từ trên xuống, mang tính hình thức, tham gia gián tiếp vào quá trình thực hiện và chia sẻ lợi ích
Tham gia vì lợi ích vật chất		6. Đối thoại và học hỏi	5. Tư vấn			
3. Tham gia tư vấn		5. Xác định cơ chế tham gia	4. Được tư vấn			
2. Tham gia cung cấp thông tin	←	4. Xác định mức độ tham gia	3. Được thông báo	Không tham gia	→	<b>Tham gia bị động</b> Chiều từ trên xuống, bị động, tham gia
1. Tham gia thụ động		3. Nghiên cứu sơ bộ	2. Được đào tạo			
Phổ tham gia Pretty		2. Chọn nhóm nghiên cứu	1. Bị lôi kéo			

(Pretty, 1995)					thực hiện mà có thể không hưởng lợi hoặc không tham gia
		1. Xác định vai trò của sự tham gia	Thang tham gia của Amstein (1969)		Phân loại mức độ tham gia của Tosun (Tosun, C., 1999)
		Mô hình tham gia của Drake (1991)			

*Nguồn: Tác giả tổng hợp*

Cách thứ hai là đánh giá mức độ tham gia theo các học thuyết xã hội như: thuyết trao quyền cho người dân địa phương với các tác giả tiêu biểu là Cohen và Uphoff; nhà nghiên cứu Paul với bốn cấp độ tham gia của người dân địa phương trong dự án từ chia sẻ thông tin và tư vấn (hai cấp độ phản ánh mức độ tham gia thấp), đến ra quyết định và khởi động (hai cấp độ phản ánh mức độ tham gia cao) hay Tosun với quan điểm sự tham gia của người dân địa phương vào việc ra quyết định và chia sẻ lợi ích từ hoạt động du lịch đồng nghĩa với mức độ tham gia chủ động trong phát triển du lịch.

Tuy nhiên, cả hai cách đánh giá này khi áp dụng vào các mô hình du lịch cộng đồng ở Việt Nam đều không phù hợp bởi sự khác biệt rất lớn về bối cảnh. Các công trình nghiên cứu trong nước vì thế cũng chưa có sự nhất quán về áp dụng một trong hai cách đánh giá mức độ tham gia nói trên.

#### ***1.2.4. Tổng quan về các yếu tố tác động đến sự tham gia của người dân địa phương trong phát triển du lịch***

Nhiều nhà nghiên cứu trong và ngoài nước đã chỉ ra có rất nhiều yếu tố tác động đến sự tham gia của người dân địa phương trong phát triển du lịch, bao gồm các yếu tố thúc đẩy sự tham gia và các yếu tố gây cản trở sự tham gia.

Nhận thức về tài nguyên và hoạt động du lịch, lợi ích kinh tế từ du lịch, chính sách và cơ chế thuận lợi từ chính phủ, nguồn lực gia đình, và sự hỗ trợ từ tổ chức phi chính phủ và công ty lữ hành... các nghiên cứu của Ravinder (Ravinder et al., 2012) và Tosun (Tosun C., 2000), (Tosun C., 2005) đã khám phá các yếu tố ảnh

hưởng đến mức độ tham gia của cộng đồng, bao gồm cả các hạn chế như thiếu quyền sở hữu, vốn, kỹ năng, và nguồn lực. Nhiều rào cản tồn tại, từ thiếu tầm nhìn, sự thiếu quan tâm, đến rào cản văn hóa, cần vượt qua để cộng đồng có thể tham gia tích cực vào phát triển du lịch.

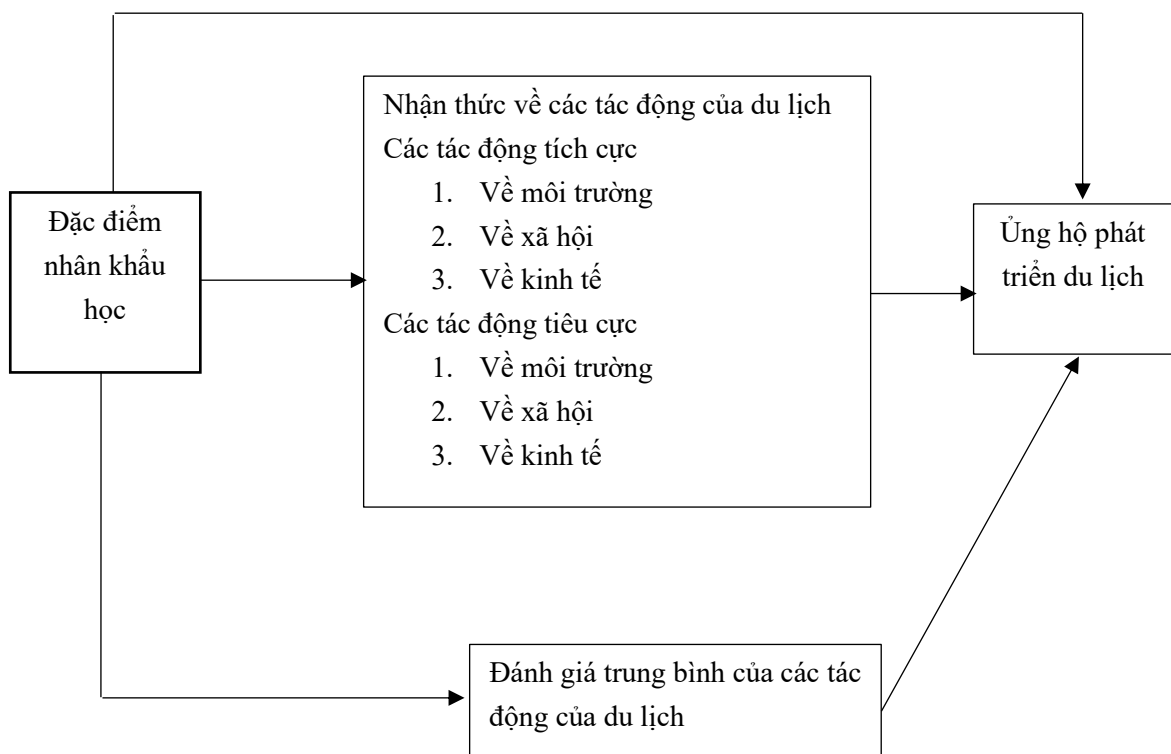
Trên thế giới, các tác giả chia thành 2 hướng nghiên cứu.

Hướng thứ nhất, các nhà khoa học chú trọng nghiên cứu các yếu tố/ nhóm yếu tố bên ngoài cộng đồng. Tiêu biểu cho trường phái này có một số nghiên cứu của Timothy, Woodley, Tosun. Trong đó, Woodley chỉ ra các yếu tố bên ngoài có thể gây cản trở sự tham gia của người dân địa phương trong quy hoạch phát triển du lịch như vốn đầu tư, vấn đề quyền sở hữu, chính sách, thiếu sự hợp tác của các bên liên quan... còn nhà nghiên cứu Tosun đã chỉ ra 3 nhóm yếu tố gây cản trở sự tham gia là nhóm rào cản điều hành, nhóm rào cản cấu trúc và nhóm rào cản văn hoá (Tosun C., 2000).

Hướng thứ hai, các tác giả xem xét các yếu tố/ nhóm yếu tố bên trong cộng đồng, thường xuất phát từ phía người dân địa phương như: quyền lực, khả năng và sự thích ứng với các thay đổi do du lịch mang lại ảnh hưởng đến thái độ của người dân ảnh hưởng đến đánh giá và thái độ của họ với hoạt động du lịch (Kayat K., 2002), hoặc các yếu tố cá nhân (Zhang Y., 2010; Ngô Thị Liên, 2018), đặc điểm tham gia hiện tại của người dân địa phương ảnh hưởng đến quyết định tham gia của họ vào phát triển du lịch ( Nguyễn Đoàn Hạnh Dung và cộng sự, 2019), yếu tố nhận thức chất lượng cuộc sống ảnh hưởng đến thái độ và hành vi tham gia chương trình phát triển du lịch bền vững (Lê Chí Công, Nguyễn Văn Ngọc, Nguyễn Thị Hồng Trâm, 2017)...

Các nghiên cứu cùng bối cảnh ở Việt Nam rất chú trọng nghiên cứu yếu tố nhận thức, thái độ của người dân địa phương và sự hỗ trợ của họ với phát triển du lịch. Tiêu biểu là các nghiên cứu: *Nhận thức của người dân địa phương về các tác động du lịch và sự hỗ trợ của họ đối với phát triển du lịch. Nghiên cứu trường hợp: Vườn Quốc gia Cúc Phương, Ninh Bình, Việt Nam* của nhóm tác giả Phạm Hồng

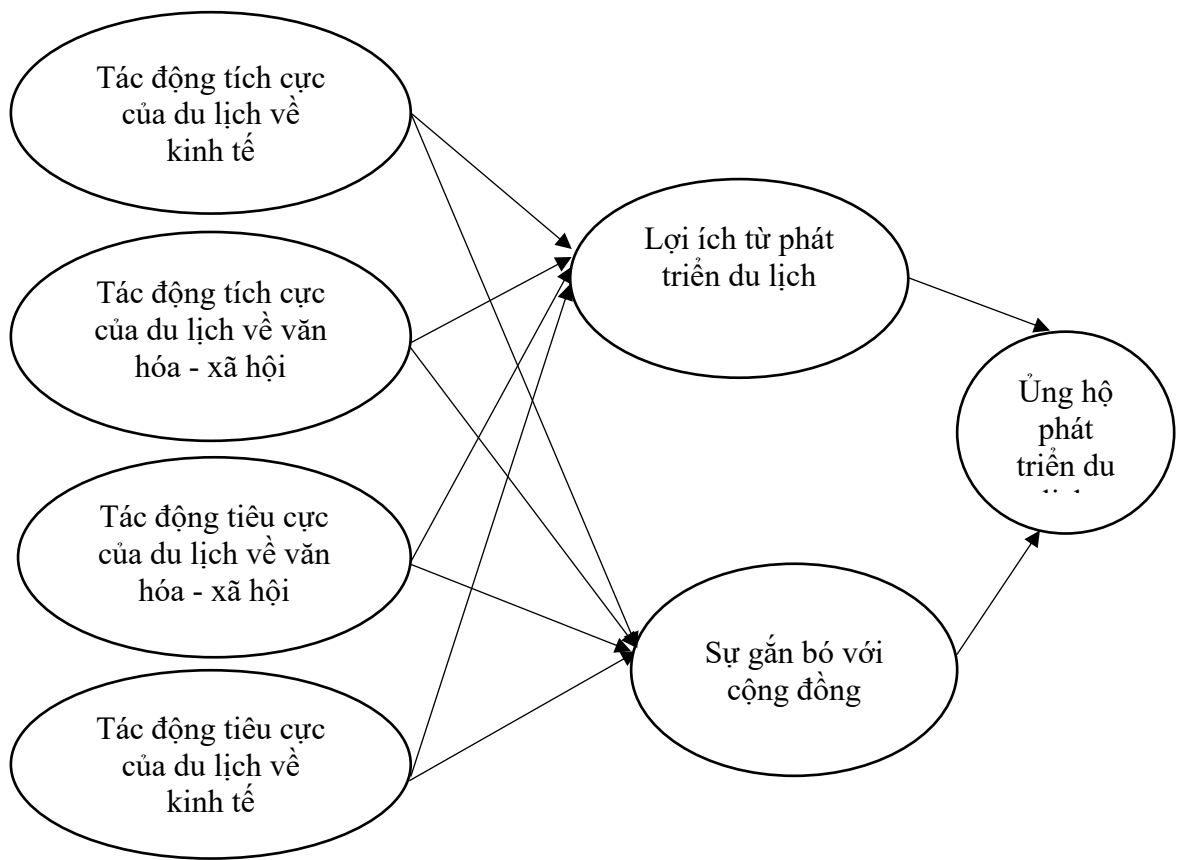
Long và Kalsom Kayat (2011). Nghiên cứu này khẳng định vai trò quan trọng của “nhận thức của người dân địa phương về các tác động du lịch” với sự hỗ trợ phát triển du lịch (bao gồm sự tham gia), người dân địa phương nhận thức tích cực về các tác động của hoạt động du lịch thì họ sẽ ủng hộ, hỗ trợ hoạt động du lịch và ngược lại.



Hình 1.11. Mô hình nghiên cứu nhận thức của người dân địa phương về các tác động của du lịch và sự ủng hộ phát triển du lịch ở Vườn quốc gia Cúc Phương

Nguồn: Long P.H. and Kayat K. (2011)

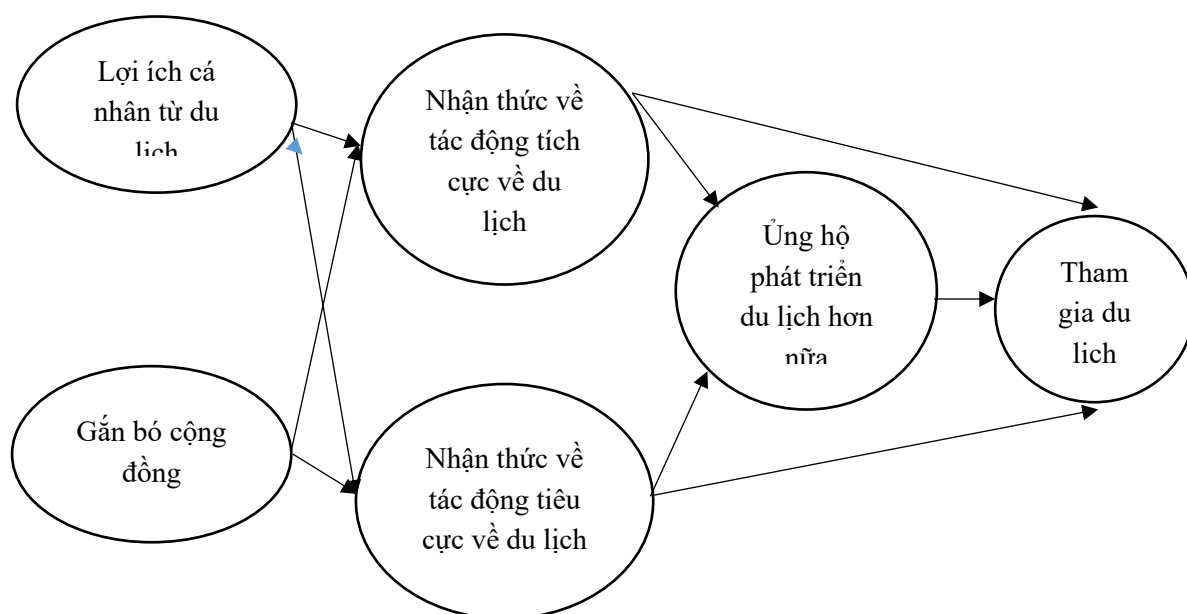
Bên cạnh đó, nghiên cứu trường hợp ở Hội An của nhóm tác giả Raymond Adongo, Ja Young Choe và Hagchin Han (2017) ngoài yếu tố nhận thức về các tác động của du lịch còn bổ sung yếu tố “sự gắn bó của cộng đồng” có tác động đến việc hỗ trợ phát triển du lịch ở Hội An.



*Hình 1.12. Mô hình nghiên cứu nhận thức về tác động của du lịch, lợi ích từ phát triển du lịch, sự gắn bó với cộng đồng và ủng hộ phát triển du lịch ở Hội An, Việt Nam*

*Nguồn: Raymond Adongo, Ja Young Choe and Hagchin Han (2017)*

Ngoài ra, nhóm tác giả Phạm Minh Hương và Ju He Lee (2017) khẳng định “*thái độ của người dân địa phương*” có tác động đến sự tham gia của họ trong phát triển du lịch tại vườn quốc gia Ba Bể, Bắc Kạn.



Hình 1.13. Mô hình nghiên cứu thái độ và sự tham gia của người dân địa phương trong du lịch ở vườn quốc gia Ba Bể

Nguồn: *Huong P. M. and Lee J.H (2017)*

Như vậy, có thể xem xét các yếu tố tác động đến sự tham gia của người dân địa phương trong phát triển du lịch vào 2 nhóm đó là các yếu tố/nhóm yếu tố bên trong cộng đồng và nhóm yếu tố/ các yếu tố bên ngoài cộng đồng. Và khi nghiên cứu trong bối cảnh các địa phương ở Việt Nam, các yếu tố/ nhóm yếu tố bên trong cộng đồng tác động đến sự tham gia của người dân địa phương trong phát triển du lịch như: nhận thức của người dân về các tác động du lịch; sự gắn bó cộng đồng hay đặc điểm nhân khẩu học được nhiều nhà nghiên cứu trong và ngoài nước tán thành.

### 1.3. Kết quả phân tích nội dung về du lịch cộng đồng và phát triển du lịch cộng đồng tại Nghệ An

#### 1.3.1. Các nghiên cứu về du lịch cộng đồng

Trên thế giới, thuật ngữ du lịch cộng đồng xuất hiện lần đầu vào thập niên 1970 và trở nên phổ biến vào cuối thập niên 1990 trong các dự án phát triển cộng đồng như một giải pháp thay thế cho du lịch đại chúng (mass tourism) và được xem là công cụ nhằm xóa đói giảm nghèo cho các cộng đồng yếu thế (Harrison và Schipani, 2007; Telfer, 2009; Scheyvens, 2007; Giampiccoli và Mtapuri, 2012). Sau đó, giới học thuật cũng tiến hành nhiều nghiên cứu về chủ đề này với các công bố

tiêu biểu như cuốn *Tourism: A Community Approach* của Murphy (1985) và các công trình tiếp theo phân tích bản chất, mục tiêu, tiềm năng, điều kiện phát triển, cơ hội và thách thức của loại hình du lịch này. Và có rất nhiều tác giả coi DLCĐ là một cách tiếp cận du lịch dựa vào sự tham gia của cộng đồng (Tosun, 2006; Okazaki, 2008; Sebele, 2010) và trao quyền cho cộng đồng địa phương nhằm đảm bảo rằng lợi ích thu được từ du lịch chủ yếu ở lại với cộng đồng chủ nhà (Goodwin & Santilli, 2009; Dogra & Gupta, 2012; Gascón, 2012). Ngoài ra, quá trình tham gia của người dân địa phương cũng được chia theo các cấp độ tham gia từ thấp đến cao: Tham gia hình thức, tham gia bị động, tham gia tự phát, tham gia làm chủ trực tiếp, tham gia tích cực và tham gia làm chủ đích thực (Tosun, 2000). Đồng thời, trong nhiều nghiên cứu khác, DLCĐ được coi là một loại hình của du lịch bền vững vì nó có nhiều điểm tương đồng với các loại hình du lịch thay thế, du lịch nông thôn, du lịch vì người nghèo, du lịch sinh thái...(Giampiccoli và Mtapuri, 2017).

Tại Việt Nam, giới nghiên cứu bắt đầu dành nhiều sự chú ý cho chủ đề nghiên cứu về DLCĐ từ những năm 2000.

Một mặt, ở góc độ lý luận, đã có nhiều công trình trong nước về DLCĐ. Tuy nhiên, về hình thức, các công bố về DLCĐ giai đoạn này chủ yếu dưới dạng bài báo đơn lẻ trên các tạp chí trong nước hoặc các bài viết trong các hội thảo khoa học. Về nội dung, các nghiên cứu liên quan đi sâu phân tích bản chất, mục tiêu, nguyên tắc và định hướng phát triển loại hình này, tiêu biểu như: cuốn *Du lịch cộng đồng - Lý thuyết và vận dụng (tập1)* (Võ Quế (chủ biên), 2006) hoặc sách *Du lịch cộng đồng* (Bùi Thị Hải Yến và cộng sự, 2012); Tác giả Lê Thu Hương tiếp cận từ khía cạnh cơ sở địa lý học phục vụ phát triển du lịch sinh thái dựa vào cộng đồng ở vùng Đông Bắc Việt Nam, trong đó chỉ ra các yếu tố tiềm năng, nguồn lực phát triển du lịch sinh thái và đề xuất giải pháp nhằm phát triển du lịch sinh thái dựa vào cộng đồng tại địa bàn nghiên cứu (Lê Thu Hương, 2016).

Mặt khác, ở góc độ thực tiễn, các địa phương đã thực hiện rất nhiều đề tài, đề án quy hoạch, xây dựng mô hình DLCĐ trong đó đánh giá thực trạng, đề ra định hướng, chiến lược phát triển DLCĐ tại các địa phương cụ thể, thường gắn với các

VQG, KBTTN. Chẳng hạn như: Đề tài cấp bộ nghiên cứu xây dựng mô hình phát triển du lịch dựa vào cộng đồng tại Chùa Hương - Hà Tây của tác giả Võ Quế (2003); Đề tài cấp tỉnh nghiên cứu xây dựng mô hình du lịch dựa vào cộng đồng tại các huyện miền núi Thanh Hoá (Vương Thị Hải Yến, 2015); Đề tài cấp bộ nghiên cứu phát triển du lịch dựa vào cộng đồng khu vực ven biển vùng đồng bằng Sông Hồng và duyên hải Đông Bắc (Trần Thị Lan và cộng sự, 2017); Đề tài cấp tỉnh nghiên cứu hiệu quả và tiềm năng phát triển các mô hình du lịch cộng đồng tại vùng đệm Vườn Quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng của tác giả Đặng Trung Kiên; Đề tài cấp tỉnh Phát triển mô hình du lịch cộng đồng thành phố Cần Thơ (Đào Ngọc Cảnh và cộng sự, 2020)...

Theo Bùi Văn Tuấn (2015), DLCĐ ở Việt Nam xuất hiện từ những năm 1990. Trong hơn 2 thập kỷ qua đã có hàng trăm điểm đến DLCĐ được hình thành. Những điểm đến DLCĐ này về cơ bản cũng được khởi xướng dưới hai hình thức: do tổ chức chính phủ hoặc phi chính phủ khởi phát, điều phối, rồi giao cho cộng đồng địa phương thực hiện (top-down); và do người dân địa phương tự phát triển (bottom-up), trong đó 80% địa phương phát triển DLCĐ theo mô hình thứ hai (Nguyễn Thị Lan Hương, 2016).

### ***1.3.2. Các nghiên cứu về phát triển du lịch cộng đồng tại Nghệ An***

Tỉnh Nghệ An là một trong những địa phương có nhiều chính sách nhằm phát triển du lịch: UBND tỉnh đã ban hành Chiến lược phát triển du lịch đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2035, mục tiêu phát triển du lịch trở thành kinh tế mũi nhọn. Với nhiều tiềm năng, lợi thế, tỉnh Nghệ An xác định phát triển du lịch đa dạng các loại hình gắn với từng vùng, gồm: du lịch biển; du lịch tâm linh; du lịch sinh thái; du lịch cộng đồng homestay. Trong đó, vùng miền Tây Nghệ An hiện còn lưu giữ được nhiều phong tục, tập quán, các làn điệu dân ca, dân nhạc, dân vũ, nghề thủ công truyền thống, văn hóa ẩm thực, trang phục, kiến trúc nhà sàn... mang đậm văn hóa vùng, miền đặc sắc để phát triển du lịch bền vững. Bên cạnh tiềm năng, nơi đây cũng đang có nhiều cơ hội phát triển du lịch. Nghị quyết số 39, ngày 18/7/2023 của Bộ Chính trị về xây dựng và phát triển tỉnh Nghệ An đến năm 2030, tầm nhìn

đến năm 2045 đã chỉ rõ: *“Phát triển nhanh và bền vững vùng phía Tây Nghệ An trên cơ sở phát huy cao nhất các tiềm năng, lợi thế, nhất là lợi thế về kinh tế rừng, kinh tế dưới tán rừng, kinh tế cửa khẩu, tài nguyên lịch sử, văn hóa”*. Ngoài ra, Quy hoạch tỉnh Nghệ An thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 cũng đã xác định không gian phát triển khu vực miền Tây Nghệ An là du lịch cộng đồng; du lịch sinh thái, thể thao mạo hiểm; du lịch nông nghiệp, nông thôn. Đồng thời, liên quan chính sách phát triển du lịch miền Tây Nghệ An, ngày 22/7/2020, HĐND tỉnh đã ban hành Nghị quyết số 07 về hỗ trợ phát triển du lịch cộng đồng trên địa bàn tỉnh Nghệ An giai đoạn 2021 - 2025. Tuy nhiên, qua 3 năm triển khai Nghị quyết số 07 của HĐND tỉnh, số lượng đối tượng thụ hưởng còn ít, mới chỉ có 36 gia đình, 12 bản, 12 xã của 9 huyện được thụ hưởng, với tổng kinh phí 6,12 tỷ đồng. Việc khai thác, phát triển du lịch chưa tương xứng tiềm năng, lợi thế của từng địa phương.

Tại Nghệ An nói chung và khu vực miền Tây Nghệ An nói riêng, trên cơ sở chính sách khuyến khích phát triển du lịch cộng đồng, nhiều đề án, đề tài nghiên cứu khoa học về các dân tộc miền Tây và phát triển du lịch đã được triển khai thực hiện trong các năm qua. Có thể kể đến một số dự án, đề tài sau: Dự án *“Phát triển du lịch sinh thái cho đồng bào dân tộc thiểu số vùng đệm Vườn Quốc gia Pù Mát góp phần bảo tồn đa dạng sinh học Khu dự trữ sinh quyển miền Tây Nghệ An gắn với bảo vệ và phát triển rừng bền vững”* do Quỹ Môi trường toàn cầu - chương trình tài trợ các dự án nhỏ (GEF SGP) tài trợ; tại huyện Nam Đàn và huyện Con Cuông với sự hỗ trợ của Cơ quan Hợp tác quốc tế Nhật Bản (JICA) đã hoàn thành dự án *“Đa dạng hóa sinh kế dựa vào Du lịch Di sản tại các làng nông, ngư nghiệp Nghệ An giai đoạn 2016-2018”*; Đề tài *“Nghiên cứu, bảo tồn và phát huy di sản văn hóa vật thể để phát triển kinh tế - xã hội ở miền Tây Nghệ An”* trong đó triển khai thành các đề tài cấp tỉnh như đề tài *“Nghiên cứu ứng dụng tri thức bản địa đồng bào dân tộc Thái miền Tây Nghệ An trong phát triển kinh tế - xã hội”* đã tổng quan tình hình nghiên cứu tri thức bản địa của dân tộc Thái trong phát triển kinh tế - xã hội trên thế giới và Việt Nam và khảo sát đánh giá thực trạng tri thức bản địa, đánh giá khả năng ứng dụng tri thức bản địa của dân tộc Thái trên các lĩnh vực: Y

học dân gian, trồng rừng, trồng trọt, chăn nuôi, thủ công truyền thống vào phát triển kinh tế - xã hội ở miền Tây Nghệ An. Từ đó, đề xuất giải pháp chung và các nhóm giải pháp bảo tồn phát huy tri thức bản địa dân tộc Thái vào thực tiễn phát triển kinh tế - xã hội miền Tây, Nghệ An gồm: Nhóm giải pháp tri thức y học dân gian; Nhóm giải pháp bảo vệ rừng, trồng trọt, chăn nuôi; Nhóm giải pháp ẩm thực; Nhóm giải pháp thủ công truyền thống của người Thái vào phát triển kinh tế, xã hội và một số giải pháp (Lê Thị Hiếu và cộng sự, 2018); Đề tài “*Nghiên cứu đánh giá thực trạng đề xuất giải pháp bảo tồn và phát huy giá trị tri thức địa phương dân tộc Thổ tại các huyện Miền Tây Nghệ An*” đã tổng quan tri thức địa phương dân tộc Thổ và trình bày thực trạng bảo tồn và phát huy tri thức địa phương dân tộc Thổ tại các huyện miền Tây Nghệ An từ đó đề xuất giải pháp phát huy, giải pháp bảo tồn và phát huy tri thức địa phương dân tộc Thổ tại các huyện miền Tây Nghệ An (Lê Thị Hiếu và cộng sự, 2021)...

Về lĩnh vực du lịch, các đề tài riêng về phát triển du lịch tỉnh Nghệ An chưa nhiều. Có thể kể đến đề tài sau đây: Năm 2023, Sở KH&CN đã tổ chức nghiệm thu đề tài: “*Thực trạng, nội dung và giải pháp phát triển du lịch bền vững trên địa bàn tỉnh Nghệ An*” do Trung tâm KHXH&NV làm đơn vị chủ trì. Báo cáo tổng kết của đề tài đã được chuyển tải và biên tập thành sách *Điểm đến du lịch Nghệ An và các mục tiêu hướng đến phát triển bền vững* cung cấp thông tin về tài nguyên du lịch, các chủ trương, chính sách, cơ sở hạ tầng,... những yếu tố cần và đủ để ngành Du lịch phát triển; đồng thời làm rõ sự phát triển du lịch tỉnh Nghệ An trong hệ quy chiếu, đối sánh trong các lĩnh vực kinh tế, xã hội, môi trường, các vùng du lịch trọng điểm đồng thời đánh giá khách quan về thực trạng du lịch của tỉnh nhà trong giai đoạn hiện nay, từ đó đưa ra các nhóm giải pháp hợp lý để khai thác, phát huy hiệu quả các nguồn lực, tận dụng cơ hội thuận lợi nhằm tạo bước đột phá cho ngành Du lịch Nghệ An trong thời kỳ mới (Nguyễn Thị Trang Nhung, Phạm Hồng Long và cộng sự, 2025).

Tuy nhiên các đề tài nghiên cứu về du lịch cộng đồng của địa phương còn khá hiếm hoi. Về phát triển du lịch cộng đồng chỉ có đề tài “*Phát triển du lịch cộng*

*đồng gắn với xóa đói giảm nghèo ở miền Tây Nghệ An*” do Sở Khoa học và công nghệ Nghệ An triển khai từ năm 2019 đã nghiên cứu xây dựng mô hình du lịch cộng đồng ở Bản Khe Rạn, xã Bồng Khê huyện Con Cuông và Bản Na Sai, xã Hạnh Dịch, huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An. Trong đó xây dựng quy chế, nội quy du lịch cộng đồng tại các điểm xây dựng mô hình; cơ chế chia sẻ lợi ích cho các bên tham gia (doanh nghiệp, chính quyền địa phương và cộng đồng người dân) và hình thành chuỗi liên kết giữa doanh nghiệp, chính quyền địa phương và cộng đồng người dân trong thực hiện các hoạt động khai thác tour du lịch cộng đồng ở miền Tây Nghệ An (Đậu Quang Vinh và cộng sự, 2019).

#### **1.4. Khoảng trống nghiên cứu**

Các nội dung trên đã trình bày tổng quan có hệ thống các bài báo nghiên cứu về sự tham gia của người dân địa phương trong phát triển du lịch, qua đó xác nhận những khoảng trống nghiên cứu, mở ra những hướng và nhu cầu nghiên cứu mới.

Thứ nhất, các nhà nghiên cứu vẫn chưa thống nhất quan điểm về sự tham gia do mục tiêu khi nghiên cứu sự tham gia của người dân địa phương của các nhóm tác giả là khác nhau. Đồng thời, các công trình nghiên cứu đã công bố không chỉ nghiên cứu sự tham gia của người dân trong lĩnh vực du lịch mà còn ở các lĩnh vực khác, hơn nữa, bối cảnh nghiên cứu cũng không giống nhau. Các nghiên cứu đã phân tích ở trên không phải tất cả đều liên quan trực tiếp đến phát triển du lịch. Chẳng hạn, nghiên cứu của Pretty là trong phát triển dự án ở các vùng nông thôn, của Amstein là trong các dự án, chương trình phát triển những năm 60 của thế kỷ trước hoặc của Tosun từ hơn 20 năm trước. Vì vậy, khi áp dụng vào các nghiên cứu hiện nay sẽ có nhiều khoảng cách từ lý thuyết đến thực tiễn và thiếu tính cập nhật về thông tin. Ngoài ra, khi nghiên cứu vấn đề này không chỉ giới hạn phạm vi của sự tham gia của cộng đồng trong khuôn khổ một dự án hay chương trình phát triển du lịch như các nghiên cứu đã có mà có thể là các nghiên cứu mang tính cụ thể hơn ở một địa bàn nhất định như cho một điểm đến du lịch đã được quy hoạch để đặt vào bối cảnh và loại hình du lịch cụ thể. Bởi vì vai trò của sự tham gia của người dân địa phương trong phát triển mỗi loại hình du lịch là không giống nhau.

Thứ hai, chủ đề về sự tham gia của người dân địa phương trong phát triển du lịch ngày càng thu hút sự quan tâm của học giả với số lượng bài nghiên cứu lớn và gia tăng nhanh chóng, vì thế sẽ ngày càng có nhiều bài báo có tầm ảnh hưởng trong lĩnh vực này. Tuy nhiên, số lượng các bài báo đánh giá tổng quan có hệ thống về sự tham gia của người dân địa phương trong phát triển du lịch lại không nhiều trong hệ thống tài liệu về chủ đề này. Nghiên cứu trong tương lai nên tiếp tục thực hiện các nghiên cứu tổng quan có hệ thống (systematic review) về sự tham gia của người dân địa phương trong phát triển du lịch và có thể áp dụng cập nhật các phương pháp hiện đại như phân tích trắc lượng thư mục (bibliometrics) để có cái nhìn khái quát, đa chiều về chủ đề này thông qua nhiều cách tiếp cận khác nhau.

Thứ ba, về hình thức tham gia của người dân địa phương trong phát triển du lịch, các nhà nghiên cứu quốc tế khẳng định có nhiều hình thức tham gia khác nhau và có thể đánh giá mức độ tham gia qua các hình thức tham gia. Tuy nhiên, có sự khác biệt rất lớn về mô hình du lịch cộng đồng, cơ chế vận hành, điều kiện hình thành và nhân sự điều phối hoạt động du lịch cộng đồng giữa các mô hình du lịch cộng đồng của các nước phát triển và của nước ta. Điều này dẫn đến cách tiếp cận đánh giá mức độ tham gia qua hình thức tham gia theo các nghiên cứu đã công bố của các học giả phương Tây sẽ không phù hợp với các mô hình của Việt Nam. Vì thế cần có thêm nhiều nghiên cứu các mô hình du lịch cộng đồng trong nước nhất là các mô hình đang mang lại lợi ích nhiều mặt cho người dân địa phương để đưa ra thang đo mức độ tham gia của người dân địa phương phù hợp.

Thứ tư, cả hai cách đánh giá sự tham gia theo các mô hình/thang/phổ tham gia hay các học thuyết xã hội đều thể hiện sự không phù hợp khi áp dụng cho các mô hình du lịch cộng đồng ở Việt Nam do khác biệt rất lớn về bối cảnh nghiên cứu.

Thứ năm, từ tổng quan tài liệu nghiên cứu cho thấy những nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia của người dân địa phương trong phát triển DLCĐ ở Việt Nam chưa nhiều, chủ yếu tập trung vào chủ đề mối liên hệ giữa nhận thức về

các tác động tích cực và tiêu cực của du lịch với sự ủng hộ phát triển du lịch của người dân địa phương. Việc nghiên cứu sâu hơn về các yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia của người dân địa phương trong phát triển DLCĐ là cần thiết vì không phải với loại hình du lịch nào thì sự tham gia của người dân địa phương cũng đóng vai trò quyết định đến sự phát triển bền vững của loại hình du lịch đó.

Nghiên cứu này không đặt mục tiêu lấp đầy tất cả các khoảng trống nghiên cứu nói trên. Mục đích của luận án là tìm hiểu về sự tham gia, đánh giá sự tham gia của người dân địa phương trong phát triển DLCĐ và đề xuất một mô hình phù hợp để xác định xu hướng mà các yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia của người dân địa phương trong phát triển DLCĐ từ nghiên cứu trường hợp tỉnh Nghệ An.

### **Tiểu kết chương 1**

Chủ đề nghiên cứu về sự tham gia của người dân địa phương là chủ đề được nhiều học giả trên thế giới quan tâm. Số lượng các công trình công bố về chủ đề về sự tham gia của người dân trong phát triển du lịch khá lớn và các công trình này được đăng tải trên những tạp chí có uy tín về du lịch nghĩa là hàm lượng khoa học của chủ đề này là cao. Tuy nhiên, hiện chưa có nhiều nghiên cứu chuyên sâu về sự tham gia của người dân địa phương trong phát triển DLCĐ với bối cảnh Việt Nam. Phần tổng quan nghiên cứu về sự tham gia của người dân địa phương trong phát triển du lịch cũng như sự tham gia của người dân địa phương trong phát triển DLCĐ bằng phương pháp tích trắc lượng thư mục khoa học (bibliometric analysis) và phân tích nội dung (content analysis method) đã cung cấp một bức tranh toàn cảnh về vấn đề nghiên cứu cũng như xác định được các nhóm nội dung sau đây:

1. Nghiên cứu về sự tham gia của người dân
2. Nghiên cứu về các học thuyết xã hội (thuyết trao đổi xã hội, thuyết các bên liên quan) tác động tới sự tham gia của người dân
3. Nghiên cứu về sự tham gia của người dân trong phát triển du lịch bền vững
4. Nghiên cứu về sự tham gia của người dân trong phát triển du lịch nông thôn
5. Địa bàn nghiên cứu nhiều nhất là ở Trung Quốc

6. Nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định tham gia phát triển du lịch của người dân địa phương

Trên cơ sở đó, luận án phát hiện ra các khoảng trống trong nghiên cứu làm căn cứ đề xuất các hướng nghiên cứu trong tương lai. Nội dung cơ sở lý luận và mô hình nghiên cứu đề xuất sẽ được trình bày ở các chương tiếp theo.

## Chương 2

### CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU

#### 2.1. Các khái niệm

##### 2.1.1. Du lịch cộng đồng

Trong nghiên cứu về du lịch, *DLCD*, *phát triển cộng đồng*, *phát triển bền vững thông qua mô hình DLCD* là những chủ đề được nhiều học giả quan tâm chú ý và bàn luận thông qua rất nhiều nghiên cứu khác nhau. Với khuôn khổ đề tài luận án đề cập đến DLCD và khả năng phát triển bền vững qua mô hình DLCD, tác giả tập trung phân tích các công trình của các nhà nghiên cứu về DLCD và mối quan hệ giữa du lịch với cộng đồng điểm đến, mô hình phát triển DLCD theo hướng bền vững,...

Các nhà khoa học trên thế giới đã sử dụng khá nhiều cụm từ khác nhau trong tiếng Anh để chỉ thuật ngữ “du lịch cộng đồng”, có thể kể đến các cụm từ: Community Tourism, Community Based Tourism (CBT), Community Development Tourism, Community - Based Ecotourism - CBET, Community Participation in Tourism, Communities Benefiting through Tourism, Community Benefit Tourism Initiatives - CBTIs. Nhưng theo tổng kết của Mtapuri và cộng sự thì Community Based Tourism (viết tắt là CBT) là cụm từ thường xuyên được sử dụng nhất. (Mtapuri et al, 2015).

Trên thế giới, thuật ngữ “du lịch cộng đồng” bắt đầu xuất hiện từ đầu thế kỷ 20, cụ thể là từ năm 1989, nhà nghiên cứu Peter.E.Murphy trong cuốn *Tourism A Community Approach* (Du lịch - một cách tiếp cận cộng đồng) đã xem xét hoạt động du lịch trên quan điểm và nguyện vọng của các điểm đến và đề xuất một cách tiếp cận sinh thái cộng đồng nhằm phát triển và quy hoạch theo hướng khuyến khích sự chủ động của địa phương và vì lợi ích cộng đồng, phát triển các sản phẩm du lịch thân thiện với môi trường và cộng đồng dân cư địa phương.

Sau đó, các nhà nghiên cứu có nhiều cách nhìn nhận và hiểu biết khác nhau về khái niệm này, các khái niệm và định nghĩa khác nhau thường tùy thuộc vào tác giả, khu vực địa lý hoặc nghiên cứu/ dự án cụ thể. Tuy nhiên, vẫn có một số nguyên

tắc được áp dụng chung như các nguyên tắc về tính bền vững, sự tham gia và lợi ích của các cộng đồng địa phương. Khái niệm và nội hàm về DLCĐ được nhiều nhà nghiên cứu, các tổ chức đưa ra ngày càng cụ thể. Trong đó, nhóm các nhà nghiên cứu định nghĩa về DLCĐ trên quan điểm quản lý DLCĐ thuộc về cộng đồng bao gồm các tác giả Keith W.Sproule và Ary S.Suhand, *Dr. Richard Denman (2001)*, Goodwin and Santilli (2008), Nicole Hausle và Wolfgang Strasdas (2009), RW (Bill) Carter (2015)...; Nhóm các tác giả và tổ chức nhấn mạnh đến khía cạnh bền vững khi đưa ra khái niệm về DLCĐ bao gồm: L.L. Nicholls (1993), Derek Hall (2003), Học viện du lịch Thái Lan, Rozemeijer (2001)...

Cụ thể, quỹ bảo tồn thiên nhiên thế giới (WWF) định nghĩa: *DLCĐ là loại hình du lịch do cộng đồng địa phương làm chủ, tham gia vào quá trình phát triển và quản lý, và phần lớn lợi ích thu được từ hoạt động du lịch sẽ được giữ lại cho người dân địa phương* (WWF, 2001). Bộ Tiêu chuẩn ASEAN về DLCĐ cũng đưa ra định nghĩa: *“DLCĐ là một loại hình du lịch trao quyền cho cộng đồng quản lý sự tăng trưởng của hoạt động du lịch, đạt được những khát vọng về sự thịnh vượng của cộng đồng, đảm bảo được sự phát triển bền vững về kinh tế, xã hội và môi trường. DLCĐ là những hoạt động du lịch mà cộng đồng sở hữu, vận hành và quản lý hoặc điều phối ở cấp cộng đồng. Các hoạt động này đóng góp vào sự thịnh vượng của cộng đồng thông qua hỗ trợ các sinh kế bền vững và bảo vệ các giá trị truyền thống văn hoá - xã hội và bảo tồn các tài nguyên di sản văn hoá và thiên nhiên”* (ASEAN Secretariat, 2016).

Tại Việt Nam, trong thời gian gần đây, DLCĐ cũng được giới nghiên cứu và quản lý nhà nước về du lịch chú ý, ngày càng có nhiều công trình nghiên cứu, dự án phát triển DLCĐ cho các địa phương. Theo Võ Quế: *“Du lịch dựa vào cộng đồng là phương thức phát triển du lịch trong đó cộng đồng dân cư tổ chức cung cấp các dịch vụ để phát triển du lịch, đồng thời tham gia bảo tồn tài nguyên thiên nhiên và môi trường, đồng thời cộng đồng được hưởng quyền lợi về vật chất và tinh thần phát triển du lịch và bảo tồn tự nhiên”* (Võ Quế, 2003). Nhóm tác giả Bùi Thị Hải Yến và cộng sự, DLCĐ là phương thức phát triển du lịch bền vững mà ở đó CĐDP

có sự tham gia trực tiếp và chủ yếu trong các giai đoạn phát triển và mọi hoạt động du lịch. Cộng đồng nhận được sự hợp tác, hỗ trợ của các tổ chức, cá nhân trong nước và quốc tế; của chính quyền địa phương cũng như chính phủ và nhận được phần lớn lợi nhuận thu được từ hoạt động du lịch nhằm phát triển cộng đồng, bảo tồn, khai thác tài nguyên môi trường du lịch bền vững, đáp ứng các nhu cầu du lịch phong phú, có chất lượng cao và hợp lý của du khách, để mọi tầng lớp dân cư đều có thể được sử dụng, tiêu dùng sản phẩm du lịch (Bùi Thị Hải Yến, 2012). Khái niệm về DLCĐ cũng được luật hóa trong Luật Du lịch Việt Nam 2017, khoản 15 điều 3: *“DLCĐ là loại hình du lịch được phát triển trên cơ sở các giá trị văn hóa của cộng đồng, do cộng đồng dân cư quản lý, tổ chức khai thác và hưởng lợi”*. Mới nhất, Trần Đức Thanh và cộng sự đã định nghĩa khái niệm DLCĐ là: *“hoạt động du lịch có sự tham gia của cộng đồng địa phương góp phần cung cấp những trải nghiệm văn hoá bản địa cho khách du lịch”* (Trần Đức Thanh và cộng sự, 2022).

Tóm lại, về cơ bản, nội hàm của khái niệm DLCĐ có những nét tương đồng sau:

- Người dân địa phương trực tiếp tham gia trong việc hoạch định, xây dựng, triển khai và quản lý và điều phối các hoạt động du lịch với sự hỗ trợ của các tổ chức cá nhân bên ngoài như: nhà nước, các tổ chức phi chính phủ, các doanh nghiệp...

- Lợi ích thu được từ DLCĐ phần lớn được giữ lại cho người dân địa phương

- DLCĐ góp phần phục hồi và phát triển các giá trị văn hóa và nghề truyền thống, bảo vệ tài nguyên thiên nhiên và môi trường, hướng tới sự phát triển bền vững.

### **2.1.2. Sự tham gia của người dân địa phương**

Bên cạnh các nghiên cứu về DLCĐ thì từ những năm 1950, các học giả trên thế giới đã hình thành các khái niệm về phát triển cộng đồng và *sự tham gia của người dân địa phương*. Cùng với kết quả thất bại của các chương trình phát triển, “khai hóa văn minh” ở các lục địa, các nhà nghiên cứu đã dần chuyển hướng quan tâm vào khía cạnh con người và đề cập đến sự tham gia của các bên liên quan. (Batten, 1957: trích trong Zomorrodian và cộng sự, 2013). Sau này, Tosun nhận định *“rất khó để đưa ra một định nghĩa chung về sự tham gia của người dân địa phương”* (Tosun, 2005).

Các nhà nghiên cứu chia làm hai nhóm quan điểm khác nhau về sự tham gia của người dân địa phương.

Nhóm quan điểm thứ nhất được nhiều học giả tán thành đó là coi sự tham gia của người dân địa phương là một quá trình. Tiêu biểu cho nhóm quan điểm này gồm có các nhà nghiên cứu như Cohen và Uphoff (1977) cho rằng sự tham gia của người dân địa phương là một quá trình bao gồm ra quyết định, thực hiện, chia sẻ lợi ích và đánh giá; Paul (1987) cho rằng sự tham gia của người dân địa phương là một quá trình của các nhóm lợi ích tác động đến việc quản lý và thực hiện các dự án nhằm tăng lợi ích về thu nhập, phát triển cá nhân, tự chủ hoặc lợi ích khác; Oakley và Marsden (1987) xác định sự tham gia là một quá trình trong đó mọi người trong cộng đồng tiến hành công việc vì lợi ích riêng và phát triển năng lực để góp phần phát triển bản thân và cộng đồng; Ngân hàng thế giới cho rằng trong quá trình tham gia, những người có lợi ích chính đáng trong một dự án sẽ tác động đến các quyết định ảnh hưởng đến họ; Pretty (1995) cho rằng trong quá trình tham gia của người dân địa phương, các bên liên quan tác động và chia sẻ quyền kiểm soát các chương trình phát triển, các quyết định và nguồn lực ảnh hưởng đến họ; Timothy (1999) cho rằng sự tham gia của người dân địa phương biểu hiện ở hai khía cạnh: trong quá trình ra quyết định và trong việc hưởng lợi ích từ phát triển du lịch.

Tosun khẳng định sự tham gia cho phép các người dân địa phương tại các điểm đến du lịch khác nhau ở mức độ phát triển khác nhau tham gia vào quá trình ra quyết định phát triển du lịch bao gồm việc chia sẻ lợi ích của việc phát triển du lịch và xác định các loại hình cũng như quy mô phát triển du lịch tại địa phương (Tosun, 2005). Điều 6 Luật Du lịch Việt Nam 2017 nêu rõ: Cộng đồng dân cư có quyền tham gia và hưởng lợi ích hợp pháp từ hoạt động du lịch; có trách nhiệm bảo vệ tài nguyên du lịch, bản sắc văn hóa địa phương; giữ gìn an ninh, trật tự, an toàn xã hội, bảo vệ môi trường.

Nhóm quan điểm thứ hai coi sự tham gia của người dân địa phương chỉ là một công cụ, người dân tác động lên các nguồn lực để tạo ra sản phẩm nhưng chỉ tham gia vào quá trình thực hiện khi đã có quyết định từ bên ngoài. Đây chính là lý

thuyết hình thành các dự án mô hình CBT (Community-based tourism) coi người dân địa phương là đối tác của dự án, làm việc và hưởng lợi từ việc làm đó. Quan điểm này không được nhiều nhà nghiên cứu trong và ngoài nước tán thành.

Như vậy, có thể hiểu sự tham gia của người dân địa phương vào hoạt động du lịch là một quá trình từ ra quyết định, thực hiện chia sẻ lợi ích đến giám sát và đánh giá các chương trình phát triển du lịch ở địa phương.

## **2.2. Các lý thuyết trong nghiên cứu sự tham gia của người dân địa phương**

Từ việc khai thác các tài liệu, các nghiên cứu đã công bố về sự tham gia của người dân địa phương trong phát triển DLCĐ, tác giả nhận thấy các nhà nghiên cứu đi trước đã sử dụng nhiều lý thuyết khác nhau khi nghiên cứu về chủ đề này. Có thể kể đến các lý thuyết như: Lý thuyết các bên liên quan; Lý thuyết vốn xã hội, Lý thuyết trao đổi xã hội, Lý thuyết cam kết cộng đồng; Lý thuyết công bằng... Dưới đây, tác giả sẽ tổng hợp, phân tích và so sánh các lý thuyết, thang đo chung thường được áp dụng trong nghiên cứu sự tham gia của người dân địa phương trong phát triển DLCĐ, nhất là các nghiên cứu với bối cảnh Việt Nam.

### **2.2.1. Lý thuyết trao đổi xã hội (*Social Exchange Theory SET*)**

Ra đời từ những năm 1950, SET thể hiện ý tưởng của các nhà nghiên cứu xã hội học về việc tập trung vào thế giới mà các cá nhân trao đổi với nhau (Aref, 2009). SET được khởi xướng bởi các nhà xã hội học như Homans (1958), Emerson (1976) và Blau (1986). Các nhà nghiên cứu trên gọi mối quan hệ mà trong đó một cá nhân hay một nhóm hành động để nhận phần thưởng hay lợi ích từ cá nhân hay nhóm khác là mối quan hệ trao đổi.

Theo Homans - người đầu tiên nói đến SET trong nghiên cứu của mình, khẳng định có thể dùng SET để hiểu hành vi xã hội của con người qua các trao đổi kinh tế/ lợi ích. Và mối quan hệ xã hội của con người được hình thành từ phân tích lợi ích (chi phí chủ quan) và so sánh lợi ích với chi phí đó. Từ đó, nếu con người cảm thấy chi phí vượt quá lợi ích trong một mối quan hệ thì có thể họ sẽ từ bỏ mối quan hệ đó; một mối quan hệ được coi là công bằng khi chi phí và lợi ích ngang nhau.

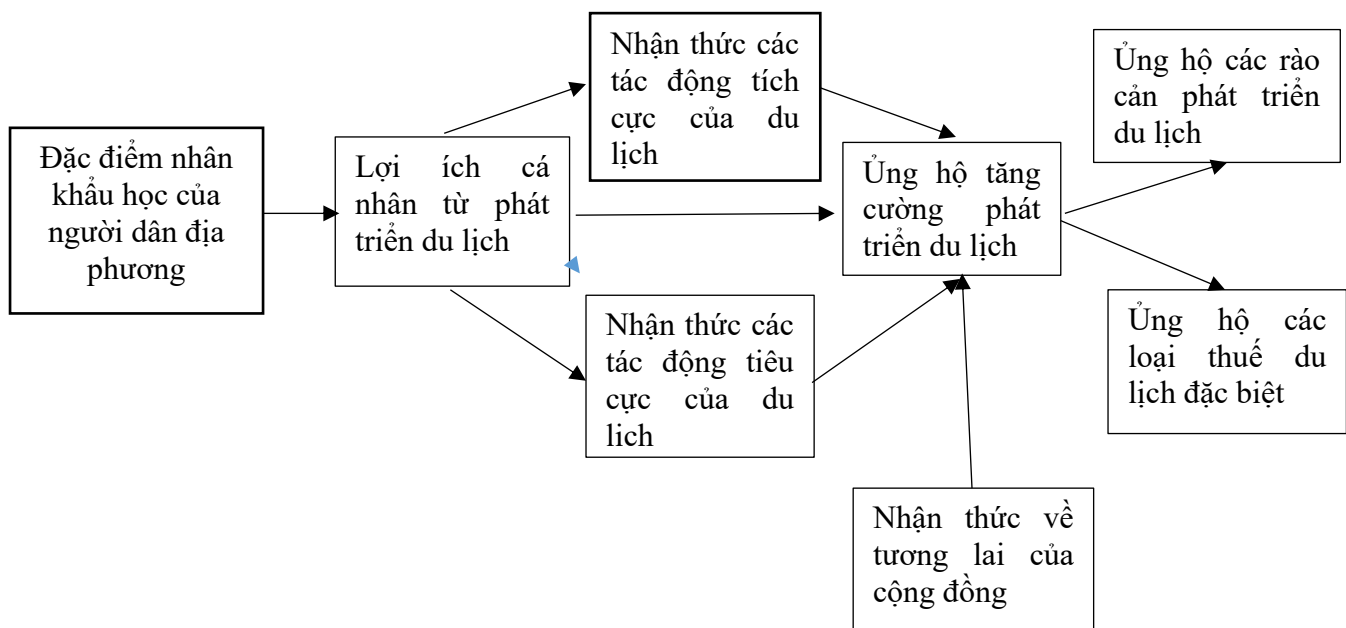
Skidmore (1975) đề cập đến 3 điều kiện để con người tham gia trao đổi: lợi ích cuối cùng có giá trị với họ, trao đổi tạo ra lợi ích có giá trị, lợi ích lớn hơn chi phí. Napier và Bryant (1980) cho rằng lợi ích thúc đẩy con người hành động không chỉ có tiền mà còn có thể là lợi ích về xã hội và tâm lý.

Blau (1986) thì khẳng định thuyết trao đổi xã hội chủ yếu áp dụng cho các cá nhân, họ sẽ bắt đầu và duy trì một mối quan hệ khi họ thấy có lợi ích riêng và cảm nhận lợi ích lớn hơn chi phí phải bỏ, mọi cá nhân sẽ tìm cách tối đa hoá lợi ích của mình, giảm thiểu thiệt hại trong mối quan hệ với người khác.

Đến năm 1991, Searle đề ra mô hình 5 yếu tố để giải thích SET: Hành vi được dự đoán dựa trên nhận thức về tính hợp lý; Các mối quan hệ dựa trên nguyên tắc có đi có lại; Trao đổi xã hội dựa trên nguyên tắc công bằng; Các cá nhân tìm cách tối đa hoá lợi ích và giảm thiểu chi phí của họ trong các mối quan hệ trao đổi; Các cá nhân tham gia vào mối quan hệ trên tinh thần cùng có lợi hơn là ép buộc.

Như vậy, theo nội dung thuyết trao đổi xã hội, các hành vi tương tác xã hội là kết quả của một quá trình trao đổi. Mục đích của nó là để tối đa hóa lợi ích và tối thiểu hóa cái giá phải trả. Theo học thuyết này, con người ta thường cân nhắc những lợi ích và nguy cơ tiềm ẩn của các mối quan hệ xã hội. Khi nguy cơ lớn hơn lợi ích, người ta sẽ chấm dứt hoặc rời bỏ mối quan hệ đó.

Trong nghiên cứu du lịch trên thế giới, có nhiều nhà nghiên cứu đã áp dụng SET nhằm tìm hiểu nhận thức của người dân địa phương về phát triển du lịch và các tác động của du lịch đồng thời nhằm giải thích thái độ (hỗ trợ) và hành vi tham gia của người dân vào phát triển du lịch. Năm 1990, Perdue và cộng sự đã áp dụng SET khi nghiên cứu du lịch nông thôn ở Colorado và đưa ra mô hình kiểm định mối quan hệ giữa nhận thức của người dân về các tác động của du lịch, sự ủng hộ phát triển du lịch, ủng hộ các rào cản phát triển du lịch, ủng hộ các loại thuế du lịch đặc biệt (xem hình 2.1).

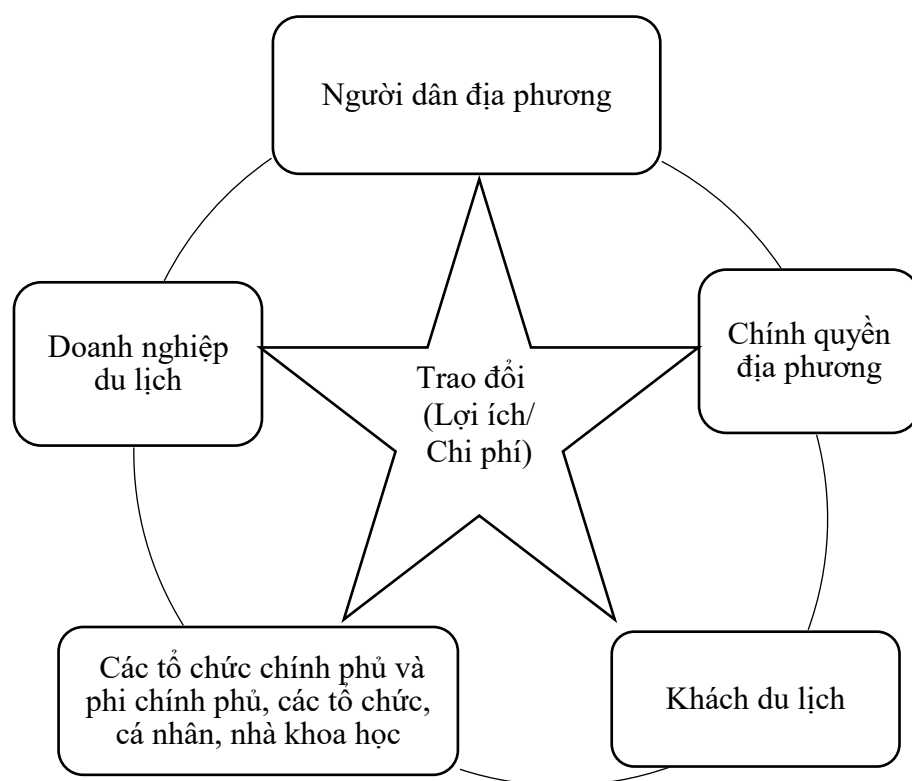


Hình 2.1. Mô hình nhận thức của người dân về phát triển du lịch ở Colorado

Nguồn: Perdue và cộng sự, 1990

Nghiên cứu trường hợp vườn quốc gia Cúc Phương của nhóm tác giả Phạm Hồng Long và Kalsom Kayat (2011) dùng thuyết trao đổi xã hội làm cơ sở lý thuyết chính khi chỉ ra mối liên hệ giữa nhận thức của người dân và sự ủng hộ của họ với phát triển du lịch ở vườn quốc gia Cúc Phương.

Sau đó, năm 2012, trong nghiên cứu ở Vịnh Hạ Long, nhà nghiên cứu Phạm Hồng Long tiếp tục khẳng định: Trong DLCĐ, trao đổi xảy ra giữa các chủ thể tham gia vào phát triển DLCĐ, bao gồm: (1) Người dân địa phương; (2) Chính quyền địa phương; (3) Doanh nghiệp du lịch; (4) Các tổ chức chính phủ và phi chính phủ, các tổ chức, cá nhân, nhà khoa học; (5) Khách du lịch (xem hình 2.2)



Hình 2.2. Trao đổi xã hội giữa các bên tham gia DLCD

Nguồn: Điều chỉnh từ Phạm Hồng Long (2012)

Ngoài ra, trong luận án tiến sĩ năm 2016, Nguyễn Thị Mỹ Hạnh cũng sử dụng thuyết trao đổi xã hội SET như là một nền tảng lý thuyết cho việc nghiên cứu nhận thức của cộng đồng địa phương về các tác động của du lịch và sự tham gia của họ vào phát triển du lịch ở Sapa, Lào Cai (Nguyễn Thị Mỹ Hạnh, 2016).

Tiếp theo, năm 2017, Phạm Minh Hương và cộng sự đã xác định 5 yếu tố: lợi ích về xã hội và môi trường, lợi ích kinh tế cá nhân, lợi ích kinh tế địa phương, tác động tiêu cực về xã hội và môi trường, tác động tiêu cực về kinh tế ảnh hưởng đến sự ủng hộ của người dân địa phương với phát triển du lịch ở Vườn quốc gia Ba Bể. Đồng thời, nghiên cứu này cũng chỉ ra rằng ở khu vực nông thôn, cộng đồng phụ thuộc vào tài nguyên tự nhiên, sự gắn bó cộng đồng của cư dân địa phương ảnh hưởng đáng kể đến nhận thức của họ về các tác động tích cực của du lịch. Ngoài ra, ảnh hưởng của hoạt động du lịch đến xã hội và môi trường tác động đến sự hỗ trợ và tham gia của người dân địa phương trong phát triển du lịch. Nhóm tác giả này cũng dựa trên thuyết trao đổi xã hội để lý giải về mối liên hệ giữa nhận thức về các

tác động tích cực và tiêu cực của du lịch với sự ủng hộ của người dân địa phương với phát triển du lịch (Huong et al., 2017).

Như vậy, một số nội dung chính về lý thuyết trao đổi xã hội, các khái niệm liên quan, các công trình nghiên cứu áp dụng lý thuyết này trong lĩnh vực du lịch đã được trình bày khái quát trên đây. Lý thuyết trao đổi xã hội SET là một lý thuyết được ứng dụng phổ biến trong nghiên cứu về nhận thức, thái độ hay sự tham gia của người dân địa phương trong phát triển du lịch trên thế giới và có nhiều tác giả khi nghiên cứu về sự tham gia, sự hỗ trợ ủng hộ của người dân địa phương trong bối cảnh Việt Nam ủng hộ lý thuyết này. Vì thế, lý thuyết này được áp dụng vào đề tài luận án.

### **2.2.2. Lý thuyết vốn xã hội (Social Capital Theory)**

Theo Hanifan (1916), vốn xã hội ám chỉ thiện chí, tình thân hữu, sự thông cảm và tương tác xã hội giữa các cá nhân và gia đình. Khi một cá nhân tiếp xúc với những người khác trong cộng đồng, vốn xã hội sẽ được tích lũy, giúp thỏa mãn ngay nhu cầu xã hội của cá nhân đó và tiềm ẩn khả năng cải thiện các điều kiện sống của cả cộng đồng. Mặc dù không nói rõ nhưng Hanifan (1916) đã hàm ý rằng vốn xã hội được “tích lũy” khi cá nhân “đầu tư” vào mối liên hệ nhằm “sử dụng” trong tương lai. Đây cũng là đặc điểm của “vốn” mà các nhà lý thuyết về “tư bản” đều thống nhất, đó là: i) có thể tích lũy ii) có thể sử dụng để tạo ra của cải trong tương lai. Quan điểm của Hanifan (1916) về vốn xã hội đã được Loury (1992) chia sẻ.

Dưới góc độ kinh tế, Loury (1992) xem vốn xã hội là “các mối quan hệ xã hội phát sinh tự nhiên giữa những người thúc đẩy hay giúp cho việc đạt được những kỹ năng, giá trị trên thị trường”. Quan điểm này cho thấy thông qua giao tiếp xã hội và mạng lưới do con người hình thành, có thể đạt được giá trị kinh tế. Như vậy, vốn xã hội nhấn mạnh đến mối quan hệ xã hội có thể mang lại lợi ích. Lin (1999) tái khẳng định điều này khi phát triển lý thuyết vốn xã hội với việc chỉ rõ: đầu tư vào mối quan hệ với suất lợi nhuận kỳ vọng là hai đặc điểm của vốn xã hội. Bourdieu (1986) cũng đồng quan điểm với Hanifan (1916) khi cho rằng vốn xã hội có được từ

việc sở hữu mạng lưới bền vững các mối quan hệ quen biết, được thể chế hóa. Bourdieu (1986) còn mở rộng khái niệm vốn xã hội của Hanifan (1916) khi cho rằng tất cả các mạng lưới quen biết góp phần tạo ra vốn xã hội. Tuy nhiên, mạng lưới quen biết thông qua liên hệ, tiếp xúc với xóm giềng hay tham gia hội nhóm của những người có cùng mối quan tâm sẽ giúp tích lũy vốn xã hội theo định nghĩa của Hanifan (1916) và Bourdieu (1986) thì chưa đủ. Coleman (1988) đã bổ sung rằng vốn xã hội là khả năng con người làm việc tự nguyện với nhau mà tiền đề cho hành động này là chuẩn mực xã hội. Chuẩn mực được hiểu là các quan điểm hướng đến hành vi được hầu hết các cá nhân/nhóm trong xã hội chia sẻ, được củng cố bởi biện pháp chế tài. Chuẩn mực này có thể là những triết lý, giáo lý tôn giáo hay các tiêu chuẩn nghề nghiệp, quy tắc hành xử (Fukuyama, 1995). Tất cả các đặc điểm này đều dựa trên nền tảng là lòng tin. Lòng tin được hình thành và lan truyền thông qua các đối tượng văn hóa, tôn giáo, truyền thống hay thói quen.

Tuy nhiên, Dasgupta (2005) cho rằng vấn đề là xã hội không thể chỉ dựa vào chuẩn mực xã hội. Việc xây dựng lòng tin và hành động hợp tác dựa trên chuẩn mực tiềm ẩn nguy cơ của hành vi trục lợi. Do đó mặc dù “chuẩn mực xã hội” là “trái tim của vốn xã hội” nhưng bên cạnh “chuẩn mực xã hội” thì “hệ thống pháp lý” cũng là yếu tố cấu thành “môi trường xã hội” cho việc thực thi cam kết của các bên. Vì vậy, để đảm bảo tất cả các bên liên quan đều thực hiện những điều đã cam kết thì cần có hệ thống pháp lý hay “cơ sở hạ tầng cho sự hợp tác”. Đó cũng là lý do mà Putnam (1995) đề cập đến cả hai phương diện: lòng tin vào thể chế và hệ thống pháp lý khi định nghĩa và đo lường vốn xã hội.

Để phát triển DLCĐ, cần có nhiều nguồn vốn khác nhau, trong đó có vốn xã hội. Theo khung phân tích sinh kế bền vững do Bộ phát triển Vương quốc Anh (DFID 1999), vốn xã hội được coi là một trong năm nguồn vốn (tài sản) quan trọng dựa trên quan niệm cho rằng con người sử dụng năm loại vốn (tài sản) để đảm bảo sinh kế bền vững gồm: vốn vật chất (physical capital), vốn con người (human capital), vốn xã hội (social capital), vốn tài chính (financial capital) và vốn tự nhiên (natural capital). Putnam (1993) khẳng định rằng vốn xã hội tạo điều kiện cho sự

hợp tác, cho phép mọi người giải quyết các vấn đề tập thể dễ dàng hơn. Nghiên cứu của Kay (2006), Macbeth và cộng sự (2004) cũng cho thấy vốn xã hội có vai trò quan trọng để hỗ trợ sự tham gia của cộng đồng vào phát triển du lịch, đặc biệt là trong việc quy hoạch du lịch đòi hỏi sự hợp tác giữa các bên liên quan.

Mặc dù là khái niệm khá mới mẻ ở nước ta, nhưng vốn xã hội đang ngày càng được coi như một nguồn lực quan trọng cho phát triển kinh tế, trong đó có phát triển DLCD (Đỗ Thị Thanh Hoa, 2020). Từ khía cạnh tích cực, vốn xã hội sẽ giúp huy động các nguồn lực như nhân lực, tài chính, đất đai... nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ DLCD và tăng khả năng tiếp cận thị trường, bảo vệ môi trường, an ninh, trật tự an toàn xã hội.

Nghiên cứu của Đinh Thị Khánh Hà và cộng sự khẳng định: *Vốn xã hội (Social capital) chính là yếu tố quan trọng được sử dụng để đánh giá sự tham gia của cộng đồng vào phát triển du lịch tại xã Thủy Thanh, tỉnh Thừa Thiên Huế (Đinh Thị Khánh Hà và cộng sự, 2021).*

Qua phân tích trên cho thấy, mặc dù là một lý thuyết được nhiều nhà nghiên cứu trên thế giới ứng dụng nhiều trong phân tích nguồn lực phát triển kinh tế tuy nhiên trong phát triển DLCD ở Việt Nam, vốn xã hội là một khái niệm mới và chưa được quan tâm nghiên cứu nhiều.

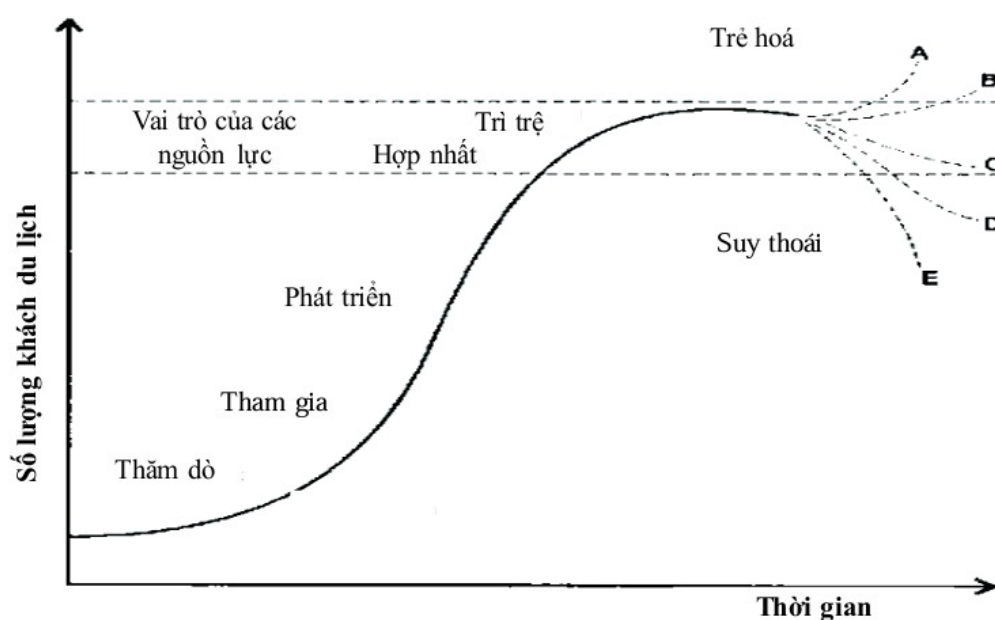
### **2.2.3. Lý thuyết vòng đời của điểm đến du lịch**

Kế thừa từ mô hình chu trình sống của sản phẩm (Products Life Cycle - PLC), và nhằm lí giải về sự phát triển của một điểm đến du lịch, các nhà nghiên cứu trên thế giới đã xây dựng lý thuyết vòng đời của điểm đến du lịch.

Từ năm 1939, công bố trên tạp chí địa lý Scotland, Gilbert đã đề cập đến khái niệm điểm đến và miêu tả quá trình phát triển của một điểm đến du lịch trải qua 3 giai đoạn: khám phá (discovery), phát triển (growth) và suy thoái (decline) (Gilbert E.W.,1939). Đến năm 1963, Walter Christaller đã phát hiện và lí giải về vòng đời của điểm đến du lịch. Tuy nhiên, phải đến năm 1980, khi Richard Butler đưa ra thuật ngữ vòng đời của điểm du lịch (Tourist Area Life Cycle - TALC), lý thuyết này mới được giới nghiên cứu về du lịch trên thế giới chú ý. Nghiên cứu của

Lagiewski (2006) thống kê 49 công trình về mô hình TALC đã được công bố. Các công trình này đã chứng minh điểm đến cũng như hàng hoá sẽ trải qua các chu kỳ phát triển.

Butler cho rằng điểm đến du lịch nào cũng phát triển theo chu trình 6 giai đoạn: thăm dò (Exploration), tham gia (Involvement), phát triển (Development), hợp nhất/củng cố (Consolidation), trì trệ (Stagnation) và hậu trì trệ (Suy thoái (Decline) hoặc Trẻ hóa / Phục hồi (Rejuvenation) có thể dẫn đến: suy giảm/ổn định/phát triển chậm/trẻ hoá/ phá sản) (xem hình 2.3).



Hình 2.3. Vòng đời của điểm du lịch

Nguồn: Butler (1980)

Các giai đoạn của vòng đời bao gồm:

- Giai đoạn thăm dò/ khám phá: Lượng khách ít, du khách đến chủ yếu vì tò mò về bản sắc văn hóa địa phương hoặc khám phá sự hoang sơ kỳ vĩ của thiên nhiên. Người dân chưa quen với sự xuất hiện của du khách và chưa có các dịch vụ phục vụ du khách, du khách thường tự phục vụ hoặc đề xuất thuê/mượn chỗ ăn nghỉ từ người dân địa phương. Tác động của hoạt động du lịch đến kinh tế xã hội địa phương chưa đáng kể.

- Giai đoạn tham gia: Một số người dân nhìn ra cơ hội kinh tế từ việc phục vụ du khách đã tự phát tổ chức dịch vụ phục vụ du khách như dẫn đường, vận chuyển hay cung cấp chỗ ăn nghỉ cho du khách. Tuy nhiên, hoạt động du lịch nặng tính thời vụ, chỉ được người dân xem là làm thêm ngoài công việc truyền thống của họ. Chính quyền địa phương cũng nhận thức được vai trò, tác động tích cực của du lịch nên có đầu tư nâng cấp cơ sở hạ tầng: đường giao thông và tăng cường quảng bá cho điểm đến.

- Giai đoạn phát triển: Điểm đến trở nên nổi tiếng, thu hút nhiều du khách ghé thăm, hoạt động du lịch nhộn nhịp và lượng khách tăng theo thời gian. Có những thời điểm, lượng khách đông hơn cả cư dân địa phương khiến chính quyền không thể kiểm soát hoạt động du lịch tại địa phương.

- Giai đoạn hợp nhất: Điểm đến du lịch trở nên quen thuộc với du khách, lượng khách không tăng nhanh như giai đoạn trước nhưng vẫn rất đông đúc. Hoạt động du lịch mang lại thu nhập chính cho người dân địa phương, kinh tế địa phương lệ thuộc vào du lịch. Hoạt động quảng cáo hướng đến nhiều thị trường khác nhau. Các doanh nghiệp đầu tư vào các khu nghỉ dưỡng cao cấp ngày càng nhiều, thậm chí có một số điểm đến, người dân địa phương mất dần quyền sở hữu tài nguyên vào tay các doanh nghiệp lớn.

- Giai đoạn trì trệ: Số lượng du khách đạt đỉnh, sức chứa của điểm đến đạt và vượt sức chứa tối đa, sau đó, điểm đến du lịch bước vào giai đoạn suy thoái. Các mâu thuẫn kinh tế, xã hội và môi trường tăng cao: Các khu nghỉ dưỡng biệt lập tách biệt du khách với cộng đồng địa phương, các hoạt động vui chơi giải trí hiện đại thay thế các hoạt động ngoài trời, ngắm cảnh và trải nghiệm văn hóa truyền thống.

- Giai đoạn hậu trì trệ: theo Butler, ở giai đoạn này có hai hướng chính có thể xảy ra với điểm đến: Suy thoái hoặc Trẻ hóa, cùng với đó là năm kịch bản cho điểm đến du lịch.

A: Trẻ hoá: Kịch bản tốt nhất - Điểm đến tái phát triển, bước vào một chu kỳ tăng trưởng mới. Điều này có thể thành hiện thực nếu điểm đến thu hút được thị trường khách mới hoặc tạo ra các sản phẩm, loại hình du lịch mới phù hợp với nhu

cầu du khách. Tuy nhiên, thách thức của các nhà quản lý điểm đến vô cùng lớn đòi hỏi phải có sự đầu tư nghiên cứu thị trường và giải quyết được các xung đột lợi ích giữa các bên tham gia, nhất là phải có sự phối hợp của người dân địa phương.

B: Phát triển chậm: Các nỗ lực cải thiện, thay đổi của điểm đến về cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ du lịch hoặc làm mới các sản phẩm du lịch sẵn có giúp điểm đến duy trì tăng trưởng nhưng rất chậm

C: Ổn định: bằng cách cắt giảm chi phí nhưng vẫn đảm bảo chất lượng dịch vụ, điểm đến vẫn tiếp tục có khách (dù không tăng) đủ để duy trì hoạt động.

D: Suy thoái: Lượng khách suy giảm nhanh chóng do điểm đến vẫn vận hành như cũ, không đầu tư hay cải thiện gì. Cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ du khách chất lượng kém khiến du khách rời bỏ điểm đến.

E: Phá sản: Kịch bản tệ nhất cho điểm đến du lịch - không thể phục hồi do đang suy thoái thì gặp phải bất lợi từ môi trường bên ngoài như: dịch bệnh, thiên tai, bất ổn kinh tế chính trị...khiến điểm đến hoàn toàn phá sản.

Với bối cảnh nghiên cứu Việt Nam, đã có một số công trình áp dụng lý thuyết về vòng đời của điểm du lịch TALC sau đây:

Tác giả Vũ Thị Thúy trong luận văn thạc sĩ du lịch bảo vệ năm 2014 đã áp dụng lý thuyết vòng đời của điểm đến du lịch TALC xác định giai đoạn trong chu kỳ sống của du lịch Hà Giang bằng việc phân tích nhân tố nhận biết sự dịch chuyển trong các giai đoạn của chu kỳ nhằm đề ra các giải pháp phát triển du lịch Hà Giang (Vũ Thị Thúy, 2014).

Nhóm tác giả Lê Văn Trường, Nguyễn Thị Loan vận dụng mô hình vòng đời của điểm du lịch TALC, các phương pháp đánh giá theo điểm số và điều tra sự hài lòng của du khách để phân loại các điểm đến du lịch tỉnh Ninh Bình theo giai đoạn phát triển (Lê Văn Trường, Nguyễn Thị Loan, 2019).

Nhóm tác giả Ngô Thanh Loan, Lê Hữu Nghĩa dùng TALC làm cơ sở lý thuyết trong nghiên cứu tiềm năng và định hướng xây dựng sản phẩm đặc thù phục vụ phát triển du lịch tỉnh Đắk Nông (Ngô Thanh Loan, Lê Hữu Nghĩa, 2020)

Tác giả Võ Minh Hiếu áp dụng TALC trong nghiên cứu sức chứa đối với phố cổ Hội An trong việc hoạch định chính sách phát triển du lịch bền vững (Võ Minh Hiếu, 2021).

Như vậy, trong các nghiên cứu áp dụng TALC ở Việt Nam, các tác giả mặc định địa phương như tỉnh/ thành phố/ thị xã là điểm du lịch. Tuy nhiên, theo điều 3 luật Du lịch Việt Nam 2017, điểm du lịch là “nơi có tài nguyên du lịch được đầu tư, khai thác phục vụ khách du lịch”. Vì vậy, mỗi làng bản nơi có hoạt động DLCĐ đều có thể được coi là một điểm du lịch và có thể áp dụng lý thuyết về vòng đời của điểm du lịch. Trong khuôn khổ luận án, tác giả xem xét sự tham gia của người dân địa phương tại địa bàn nghiên cứu tương ứng với giai đoạn nào trong vòng đời của điểm du lịch theo lý thuyết TALC.

#### **2.2.4. Lý thuyết các bên liên quan (Stakeholder Theory)**

Lý thuyết này bắt nguồn từ nghiên cứu của Freeman (1984) về quản trị tổ chức và đạo đức kinh doanh “Quản trị chiến lược: Cách tiếp cận từ các bên liên quan” (Strategic Management: A Stakeholder Approach).

Trước khi tìm hiểu về nội dung lý thuyết các bên liên quan, tác giả giới thiệu một số khái niệm được sử dụng trong lý thuyết này.

Về khái niệm *bên liên quan*: Viện Nghiên cứu Stanford (1963): bên liên quan là những người mà “không có sự hỗ trợ/ ủng hộ của họ, tổ chức sẽ không thể tồn tại” (Freeman 1984). Nhà nghiên cứu Eric Rhenman (1964) định nghĩa bên liên quan là những người phụ thuộc vào tổ chức để đạt mục tiêu của mình, và tổ chức phụ thuộc vào họ để tồn tại. Người khởi xướng - Freeman (1984) định nghĩa: “Bên liên quan của một tổ chức là một nhóm người hay cá nhân bất kỳ có thể tác động lên hay bị tác động bởi kết quả và quá trình đạt mục tiêu của tổ chức đó”.

Khi ứng dụng trong khu vực công, định nghĩa bên liên quan phải bao hàm những người về mặt danh nghĩa không có quyền lực, thiên về công bằng và dân chủ, mang tính dung hợp (inclusive). (Bryson, 2004) đồng thời hướng đến tạo giá trị công (public value).

Từ lý thuyết nền, các tác giả đưa ra 2 loại khung phân tích khác nhau.

Một là khung phân tích định tính với các tác giả tiêu biểu là Freeman (1984), Ackemann & Eden (2011): Ma trận quyền lực/lợi ích, động năng và cơ sở quyền lực của ban quản lý; Mitchell và cộng sự (1997): Mô hình nhận dạng độ nổi của ban quản lý



Hình 2.4. Ma trận quyền lực/ lợi ích và cơ sở quyền lực của ban quản lý

(Eden & Ackerman, 2011)

Hai là khung phân tích định lượng với các tác giả Cameroon và cộng sự (2008) đưa ra mô hình mạng lưới các chuỗi giá trị bên liên quan và Bourne (2005): Mô hình trực quan ảnh hưởng của ban quản lý, thêm vào đó còn có phần mềm Darzin.

Như vậy, việc định nghĩa bên liên quan phụ thuộc vào phạm vi hoạt động và độ bao trùm của tổ chức. Khi áp dụng, nó sẽ phụ thuộc vào chính sách, chiến lược, chương trình, chủ trương cụ thể.

Các khái niệm quan trọng thường đi kèm với khái niệm bên liên quan trong thuyết các bên liên quan là:

- Lợi ích (Interest): tài chính, thị trường, rủi ro, uy tín, quyền lợi, yêu sách, cảm tính
- Quyền lực (Power): khả năng huy động nguồn lực để làm gì đó
- Sự chính danh (Legitimacy): luật định, chuẩn mực xã hội
- Tính khẩn cấp (Urgency): quan trọng, yếu tố thời gian

Lí thuyết các bên liên quan cho rằng tổ chức có nghĩa vụ phải đối xử công bằng giữa các bên liên quan, trong trường hợp các bên liên quan có xung đột lợi ích, doanh nghiệp phải có nghĩa vụ đạt được sự cân bằng tối ưu giữa chúng. Vì nhu cầu của các bên liên quan thì khác nhau và luôn thay đổi nên tổ chức sẽ tập trung vào đáp ứng nhu cầu của các bên liên quan có lợi ích lớn và trực tiếp và cho rằng lợi ích của các bên còn lại cũng được thỏa mãn thông qua việc tổ chức đó theo đuổi chiến lược kinh doanh và báo cáo thông tin phù hợp với các chuẩn mực và giá trị xã hội.

Gunn (1994) cho rằng chìa khóa chính cho sự thành công và thực hiện phát triển du lịch bền vững trong cộng đồng là sự hỗ trợ của các bên liên quan, (ví dụ: công dân, doanh nhân và lãnh đạo cộng đồng). Một bên liên quan được xác định là “bất kỳ nhóm hoặc cá nhân có thể ảnh hưởng hoặc bị ảnh hưởng bởi” sự phát triển du lịch trong một khu vực (Freeman 1984, trang 46). Sự tập trung vào nhiều hơn sự tham gia của các bên liên quan nhấn mạnh khả năng xử lý nhiều vấn đề được nhận thức. Vấn đề đầu tiên là phát triển du lịch các quyết định được đưa ra từ trên xuống, nơi các “chuyên gia” đưa ra quyết định. Thông thường các quyết định được đưa ra theo cách này được nhận thức bởi người dân địa phương là không phản ánh lợi ích và ý kiến của cộng đồng. Các vấn đề thứ hai là hệ thống ra quyết định được coi là có lợi ích cạnh tranh trong chính nó, và, do đó, các quyết định được thực hiện lại không phản ánh quan điểm của người dân địa phương (Beierle & Konisky 2000).

Byrd (2007) chỉ ra rằng các nhà quy hoạch cộng đồng và các tổ chức quản lý điểm đến cần quan tâm đến tất cả các bên liên quan trong cộng đồng. Dựa trên các ý tưởng về tính bền vững và lý thuyết về các bên liên quan, các tổ chức này cần phải kết nối với cộng đồng địa phương cũng như du khách. Giáo dục và thông tin cho cộng đồng địa phương sẽ củng cố ngành du lịch. Nó cũng sẽ cho phép hiểu rõ hơn về các tác động du lịch mà cộng đồng nhận thấy và các tác động thực tế do du lịch gây ra.

Trong phát triển DLCD, các bên liên quan chính bao gồm (1) người dân địa phương; (2) chính quyền địa phương; (3) Doanh nghiệp du lịch; (4) các tổ chức

chính phủ và phi chính phủ, các tổ chức, cá nhân, nhà khoa học; (5) khách du lịch (xem hình 2.2).

Với bối cảnh Việt Nam, có một số tác giả áp dụng thuyết các bên liên quan trong nghiên cứu phát triển du lịch. Có thể kể đến một số nghiên cứu đã công bố dưới đây:

Nghiên cứu của nhóm tác giả Trinh Thi Anh và Huyn Jung Kim tại xã Ninh Hải, huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình khẳng định sự hài lòng của cộng đồng và niềm tin của chính phủ là những yếu tố chính tác động đến sự ủng hộ của người dân trong phát triển du lịch. Và để đạt được điều này, các nhà hoạt động chính sách cần khuyến khích các tác động tích cực về văn hoá xã hội và môi trường đồng thời giảm thiểu các tác động tiêu cực về kinh tế đối với cộng đồng (Trinh Thi Anh et al, 2016).

Nghiên cứu của Nguyễn Thị Quỳnh Hương và cộng sự chỉ ra bốn yếu tố tác động đến quyết định tham gia DLCĐ của người dân địa phương huyện Lâm Bình, tỉnh Tuyên Quang bao gồm: (1) Yếu tố cá nhân, (2) Tính hấp dẫn và hình ảnh điểm đến du lịch; (3) Sự hỗ trợ, đầu tư từ phía Nhà nước, chính quyền địa phương, các tổ chức, doanh nghiệp; (4) Ảnh hưởng của những người xung quanh (Nguyễn Thị Quỳnh Hương và cộng sự, 2020).

Theo Nguyễn Trọng Nhân và cộng sự (2022), năm yếu tố ảnh hưởng đến việc tham gia làm du lịch của người dân ở tỉnh Kiên Giang là: năng lực của người dân, sự cố vũ của gia đình, sự khuyến khích và hỗ trợ của chính quyền địa phương, sự ủng hộ và tạo điều kiện của ban quản lý nơi đến du lịch, và mạng lưới đường sá.

Như vậy, thuyết các bên liên quan chủ yếu được áp dụng trong lĩnh vực quản trị kinh doanh chứ chưa được ứng dụng nhiều trong nghiên cứu phát triển DLCĐ nhất là trong bối cảnh ở Việt Nam.

Ở các huyện miền núi Tây Nghệ An, trọng tâm của khu vực ưu tiên phát triển DLCĐ thì hoạt động DLCĐ sớm nhất là từ những năm 2000 tại làng Thái cổ Hoa Tiến Quỳnh Châu, ban đầu là hoạt động mang tính tự phát của một số hộ dân. Sau

đó, một số địa phương đã được tiếp nhận các dự án của các tổ chức phi chính phủ hỗ trợ phát triển DLCĐ, hỗ trợ khôi phục và phát triển nghề thủ công truyền thống. Tuy nhiên, ở thời điểm hiện tại, các dự án hỗ trợ phát triển DLCĐ ở Nghệ An của các tổ chức phi chính phủ đều đã kết thúc. Những năm gần đây, chính quyền địa phương mới thực sự chú trọng đầu tư cho hoạt động du lịch và hiện chưa có nhiều nhà đầu tư bên ngoài tham gia kinh doanh dịch vụ du lịch. Do đó, các bên liên quan tại các điểm DLCĐ ở Nghệ An hiện nay chủ yếu gồm 4 nhóm: người dân địa phương, du khách, chính quyền địa phương và các doanh nghiệp du lịch.

Từ nghiên cứu tổng quan tài liệu và cơ sở lý thuyết liên quan đến nghiên cứu khám phá các yếu tố tác động đến sự ủng hộ phát triển du lịch/ sự tham gia của người dân địa phương, tác giả tổng hợp trong bảng 2.1 dưới đây.

*Bảng 2.1. Bảng tổng hợp các lý thuyết xã hội sử dụng trong nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến sự ủng hộ/sự tham gia của người dân địa phương trong phát triển du lịch*

<b>STT</b>	<b>Thông tin về nghiên cứu</b>	<b>Các yếu tố ảnh hưởng đến sự ủng hộ/ sự tham gia phát triển du lịch</b>	<b>Địa bàn, bối cảnh nghiên cứu</b>	<b>Lý thuyết sử dụng</b>
1	Perdue, Long & Allen (1990) Sự ủng hộ của người dân địa phương với việc phát triển du lịch	- Nhận thức về tác động tích cực của du lịch - Nhận thức về các tác động tiêu cực của du lịch	16 cộng đồng nông thôn ở bang Colorado, Mỹ	Lý thuyết trao đổi xã hội (SET)
2	Keogh (1990) Sự tham gia của cộng đồng trong quy hoạch du lịch	- Đặc điểm nhân khẩu học - Khả năng nắm bắt thông tin - Nhận thức về các tác động tiềm năng của dự án	Cộng đồng duyên hải ở Brunswick, Canada	Không nêu lý thuyết cơ sở
3	McGehee và Andereck (2004) Các yếu tố ảnh hưởng đến sự hỗ trợ phát triển du	- Các yếu tố cá nhân - Sự phụ thuộc của cộng đồng vào du lịch - Nhận thức về các tác động của du lịch	Các cộng đồng ở bang Arizona, Mỹ	Lý thuyết trao đổi xã hội (SET)

	lịch			
4	Gursoy và Rutherford (2004) Thái độ của người dân địa phương với du lịch một mô hình cấu trúc cải tiến	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Mức độ quan tâm của cộng đồng</li> <li>- Các giá trị sinh thái</li> <li>- Việc sử dụng tài nguyên du lịch</li> <li>- Sự gắn bó với cộng đồng</li> <li>- Tình trạng kinh tế địa phương</li> <li>- Lợi ích kinh tế</li> <li>- Lợi ích xã hội</li> <li>- Chi phí xã hội</li> <li>- Lợi ích văn hóa</li> </ul>	Một số quận của Washing ton và Idaho, Mỹ	Lý thuyết trao đổi xã hội (SET)
5	Phạm Hồng Long và Kalsom Kayak (2011) Nhận thức của người dân địa phương về các tác động du lịch và sự hỗ trợ của họ đối với phát triển du lịch. Nghiên cứu trường hợp: Vườn Quốc gia Cúc Phương, Ninh Bình, Việt Nam	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đặc điểm nhân khẩu học</li> <li>- Nhận thức của người dân địa phương về các tác động tích cực của du lịch</li> <li>- Nhận thức của người dân địa phương về các tác động tiêu cực của du lịch</li> </ul>	Vườn quốc gia Cúc Phương, Ninh Bình, Việt Nam	Lý thuyết trao đổi xã hội (SET)
6	Nguyễn Việt Hà (2012) Ảnh hưởng của nhận thức của cộng đồng địa phương và sự hỗ trợ của họ đối với các dự án du lịch tình nguyện. Nghiên cứu trường hợp: Sapa, Lào Cai	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đặc điểm nhân khẩu học</li> <li>- Nhận thức về các tác động của du lịch (tác động kinh tế, tác động văn hoá- xã hội và tác động môi trường)</li> </ul>	Sapa, Lào Cai, Việt Nam	Lý thuyết trao đổi xã hội (SET)
7	Phạm Hồng Long	- Đặc điểm nhân khẩu	Vịnh Hạ Long,	Lý thuyết

	(2012) Nhận thức của người dân địa phương về các tác động du lịch và sự hỗ trợ của họ đối với phát triển du lịch. Nghiên cứu trường hợp: Vịnh Hạ Long, Việt Nam	học - Nhận thức của người dân địa phương về các tác động tích cực của du lịch  - Nhận thức của người dân địa phương về các tác động tiêu cực của du lịch	Việt Nam	trao đổi xã hội (SET)
8	Nguyễn Thị Mỹ Hạnh (2016) Sự tham gia của cộng đồng địa phương trong phát triển du lịch miền núi: Nghiên cứu điển hình tại Sapa, Lào Cai	- Nhận thức về các tác động của du lịch - Kinh nghiệm tham gia du lịch - Đặc điểm nhân khẩu học	Sapa, Lào Cai, Việt Nam	- Lý thuyết trao đổi xã hội (SET) - Lý thuyết các bên liên quan
9	Trinh Thi Anh và Hyun-Jung Kim (2016) Sự ủng hộ của người dân địa phương đối với phát triển du lịch thông qua sự hài lòng của cộng đồng và niềm tin vào chính phủ	- Nhận thức/Thái độ của người dân với các tác động của du lịch - Sự hài lòng của cộng đồng - Niềm tin vào chính phủ	Xã Ninh Hải, Huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình, Việt Nam	Lý thuyết các bên liên quan
10	Raymond Adongo, Ja Young Choe và Hagchin Han (2017) Tác động, Lợi ích nhận thấy, Sự gắn bó của cộng đồng đối với sự hỗ trợ phát triển du lịch ở Hội An,	- Nhận thức về những tác động và lợi ích thu được từ du lịch - Sự gắn bó với cộng đồng	Hội An, Việt Nam	Không nêu lý thuyết cơ sở

	Việt Nam			
11	Phạm Minh Hương và Ju He Lee (2017) các yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến sự ủng hộ của người dân địa phương đối với phát triển du lịch Vườn quốc gia Ba Bể, Việt Nam	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Lợi ích cá nhân từ du lịch</li> <li>- Nhận thức của người dân địa phương về các tác động tích cực của du lịch</li> <li>- Nhận thức của người dân địa phương về các tác động tiêu cực của du lịch</li> <li>- Sự gắn bó với cộng đồng</li> </ul>	- Vườn quốc gia Ba Bể, Bắc Kạn, Việt Nam	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Lý thuyết trao đổi xã hội (SET)</li> <li>- Lý thuyết vòng đời của điểm đến du lịch (TALC)</li> </ul>
12	Lê Chí Công, Nguyễn Văn Ngọc, Nguyễn Thị Hồng Trâm (2017) Nghiên cứu ảnh hưởng của nhận thức lợi ích, chất lượng cuộc sống đến thái độ và hành vi tham gia chương trình phát triển du lịch bền vững của cộng đồng địa phương tại duyên hải Miền Trung	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nhận thức lợi ích từ du lịch</li> <li>- Nhận thức chất lượng cuộc sống</li> </ul>	Khánh Hoà, Bình Định, Quảng Nam, Việt Nam	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Lý thuyết phát triển bền vững</li> <li>- Lý thuyết trao đổi xã hội (SET)</li> <li>- Lý thuyết hành vi tham gia</li> </ul>
13	Nguyễn Đoàn Hạnh Dung và cộng sự (2019), Sự tham gia của cộng đồng địa phương trong phát triển du lịch tại làng Thanh Thủy Chánh, Huế	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Hiểu biết về du lịch địa phương</li> <li>- Thái độ đối với phát triển du lịch</li> <li>- Năng lực phục vụ du lịch</li> <li>- Khả năng ra quyết định</li> <li>- Sự tin tưởng các bên liên quan</li> <li>- Năng lực tiếp cận du khách</li> </ul>	Thừa Thiên Huế, Việt Nam	Lý thuyết các bên liên quan
14	Nguyễn Bùi Anh	- Nhận thức của người	Hội An, Việt	Không nêu

	<p>Thư, Trương Thị Thu Hà, Lê Minh Tuấn (2019)</p> <p>Sự tham gia của người dân địa phương trong phát triển du lịch sinh thái dựa vào cộng đồng tại rừng dừa Bảy Mẫu Cẩm Thanh - Hội An</p>	<p>dân về tài nguyên và hoạt động du lịch</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Cơ chế, chính sách của chính quyền/cơ quan quản lý nhà nước về du lịch</li> <li>- Đặc điểm hộ gia đình</li> <li>- Lợi ích kinh tế</li> </ul>	Nam	lý thuyết cơ sở
15	<p>Đỗ Thị Thanh Hoa (2020)</p> <p>Vốn xã hội - Tài sản cho phát triển du lịch cộng đồng ở Việt Nam</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Vốn xã hội (Bao gồm: Sự tin cậy; Trao đổi hợp tác; Mạng lưới xã hội)</li> </ul>	Việt Nam	Lý thuyết vốn xã hội
16	<p>Nguyễn Thị Quỳnh Hương và cộng sự (2020)</p> <p>Các yếu tố tác động đến quyết định tham gia du lịch cộng đồng của người dân địa phương huyện Lâm Bình, tỉnh Tuyên Quang</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Yếu tố cá nhân</li> <li>- Tính hấp dẫn và hình ảnh điểm đến du lịch;</li> <li>- Sự hỗ trợ, đầu tư từ phía Nhà nước, chính quyền địa phương, các tổ chức, doanh nghiệp</li> <li>- Ảnh hưởng của những người xung quanh</li> </ul>	Lâm Bình, Tuyên Quang, Việt Nam	Lý thuyết các bên liên quan
17	<p>Đinh Thị Khánh Hà, Nguyễn Đoàn Hạnh Dung (2021)</p> <p>Mối liên hệ giữa vốn xã hội và sự tham gia của cộng đồng địa phương vào phát triển du lịch: trường hợp xã Thủy Thanh, tỉnh Thừa Thiên Huế</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Vốn xã hội (bao gồm: mạng lưới xã hội, chuẩn mực tương hỗ (sự gắn bó với cộng đồng) và niềm tin)</li> </ul>	Thừa Thiên Huế, Việt Nam	Lý thuyết vốn xã hội

18	Nguyễn Trọng Nhân và cộng sự (2022) Các yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia phát triển du lịch của người dân địa phương: trường hợp tỉnh Kiên Giang	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Năng lực của người dân,</li> <li>- Sự cổ vũ của gia đình</li> <li>- Sự khuyến khích và hỗ trợ của chính quyền địa phương</li> <li>- Sự ủng hộ và tạo điều kiện của ban quản lý nơi đến du lịch</li> <li>- Mạng lưới đường sá.</li> </ul>	Kiên Giang, Việt Nam	Lý thuyết các bên liên quan
----	---	---	----------------------	-----------------------------

*Nguồn: Tác giả tổng hợp*

Tóm lại, trong nghiên cứu về sự tham gia của người dân địa phương trong phát triển du lịch với bối cảnh ở Việt Nam, các tác giả đã đưa ra rất nhiều yếu tố ảnh hưởng khác nhau tùy vào bối cảnh và địa bàn nghiên cứu đồng thời sử dụng kết hợp thuyết trao đổi xã hội, thuyết các bên liên quan và lý thuyết vòng đời của điểm du lịch làm cơ sở lý thuyết. Do đó, tác giả sẽ chọn lọc, kế thừa và vận dụng các lý thuyết này vào nghiên cứu sự tham gia của người dân địa phương trong phát triển DLCĐ ở Nghệ An. Riêng lý thuyết vốn xã hội chưa phổ biến trong nghiên cứu sự tham gia của người dân địa phương trong phát triển du lịch cộng đồng ở Việt Nam vì thế tác giả sẽ không vận dụng lý thuyết này.

### **2.3. Các thang đo sự tham gia của người dân địa phương trong phát triển du lịch cộng đồng**

Khi nghiên cứu về sự tham gia của người dân địa phương trong phát triển nói chung và phát triển du lịch nói riêng, các học giả đều thống nhất phải có sự đánh giá mức độ tham gia. Một trong những lí do chủ yếu được đưa ra là vì luôn tồn tại khoảng cách từ lí luận về sự tham gia đến thực tiễn áp dụng ở các địa phương (Oakley, 1991). Tuy nhiên, cách đánh giá sự tham gia theo các mô hình/thang/phổ tham gia hay các học thuyết xã hội đến nay vẫn là vấn đề gây tranh cãi giữa các nhà khoa học.

*Trường phái thứ nhất*, để thực hiện đánh giá về sự tham gia của người dân địa phương, các nhà khoa học ủng hộ đánh giá dựa trên các học thuyết xã hội. Trong đó, đề cập sớm nhất là học thuyết trao quyền với các tác giả tiêu biểu là Cohen và Upfford, trong nghiên cứu của mình, họ cho rằng khi nghiên cứu về sự tham gia của người dân địa phương thì ba câu hỏi quan trọng cần trả lời được đó là: Đối tượng tham gia là ai? Cách thức tham gia như thế nào? Hình thức tham gia là gì? Trong đó câu hỏi thứ nhất là quan trọng nhất và nhóm tác giả gợi ý có thể có những thành phần tham gia như người dân địa phương, lãnh đạo địa phương, cá nhân trong và ngoài nước với các đặc điểm nhân khẩu học có thể ảnh hưởng đến quá trình tham gia: tuổi, giới tính, tình trạng hôn nhân, trình độ giáo dục, tầng lớp xã hội, thu nhập, thời gian sinh sống tại địa phương hay tình trạng sở hữu đất...(Cohen và Uphoff, 1980). Nhà nghiên cứu Paul thì đánh giá sự tham gia có thể ở bốn mức độ theo thứ tự tăng dần từ chia sẻ thông tin, tư vấn, ra quyết định và khởi động. Hai mức độ đầu tiên phản ánh sự tham gia ở mức độ thấp - người dân địa phương gây ảnh hưởng đến dự án và hai mức độ sau phản ánh sự tham gia ở mức độ cao - người dân địa phương tiến hành kiểm soát dự án (Paul, 1987). Và Tosun khẳng định sự tham gia của cộng đồng vào quá trình ra quyết định và chia sẻ lợi ích từ phát triển du lịch sẽ trao quyền chủ động kiểm soát các vấn đề của địa phương trong đó có phát triển du lịch (C. Tosun, 2006).

Ngoài ra, các nhà nghiên cứu cũng ủng hộ những học thuyết xã hội khác như: Thuyết Các bên liên quan trong nghiên cứu của Rocharungsat (2005), Byrd (2007), Usadolo và Caldwell (2016), Wondirad và Ewnetu (2019); Thuyết Vốn xã hội như trong nghiên cứu của các tác giả Okazaki (2008), (Thammajinda, 2013), Rasoolimanesh và Jaafar (2016); và có rất nhiều tác giả ủng hộ Thuyết trao đổi xã hội SET (Social exchange theory) trong nghiên cứu du lịch, tiêu biểu là các tác giả Kayat (2002), McGehee và Andereck (2004), Phạm Hồng Long và Kayat (2011), Phạm Hồng Long (2012), Nguyễn Thị Mỹ Hạnh, (2016), Hương và Lee (2017), Afthanorhan và cộng sự (2017).

*Trường phái thứ hai*, các nhà nghiên cứu khác đưa ra một số mô hình/ thang tham gia/ phổ tham gia nhằm đánh giá sự tham gia của người dân địa phương trong phát triển du lịch như thang tham gia của Amstein, mô hình chín giai đoạn tham gia của Drake, phổ tham gia của Pretty, phân loại mức độ tham gia của Tosun mà tác giả đã tổng hợp thành bảng 1.5 ở chương trước. Qua so sánh các mô hình đánh giá mức độ tham gia của người dân địa phương có thể thấy rõ mặc dù sự phân chia các thang đo hoặc giai đoạn của sự tham gia giữa các nhà nghiên cứu có sự khác biệt, giữa các tác giả vẫn có sự tương ứng về mặt nội dung quan điểm. Cụ thể: mức độ tham gia bị động trong nghiên cứu của Tosun tương đương với các bậc thang 1 và 2 trong thang tham gia của Amstein và 4 giai đoạn đầu trong mô hình tham gia của Drake tương ứng với 2 mức độ 1 và 2 trong phổ tham gia của Pretty. Tương tự, nội dung mức độ tham gia do bị xui khiến hoặc kích lệ bằng mức độ được biết (gồm bậc thang 3, 4, 5) ở thang tham gia của Amstein và giai đoạn từ 4 đến 6 trong mô hình của Drake và mức độ 3 và 4 trong phổ tham gia của Pretty. Quy luật tiếp tục như vậy với nội dung còn lại.

Như vậy, các học giả đều thống nhất khi nghiên cứu sự tham gia của người dân địa phương trong phát triển du lịch phải có đánh giá sự tham gia. Việc xem xét các thang đo khác nhau khi đánh giá sự tham gia của người dân địa phương trong phát triển du lịch đã được công bố qua các công trình nghiên cứu trong và ngoài nước nhất là trong lĩnh vực du lịch sẽ là cơ sở để tác giả lựa chọn thang đo cho đề tài.

## **2.4. Mô hình và giả thuyết nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia của người dân địa phương trong phát triển du lịch cộng đồng**

### **2.4.1. Nhận thức về các tác động của du lịch**

Trong các nghiên cứu về phát triển du lịch bền vững trên thế giới, các tác giả đều chú trọng xem xét ảnh hưởng của yếu tố nhận thức của người dân địa phương về các tác động của du lịch. Qua nghiên cứu các tài liệu tổng quan, các tác động của du lịch thường được phân ra 3 loại: tác động về kinh tế, tác động văn hóa - xã hội và

tác động môi trường. Đồng thời, nhận thức về các tác động của du lịch thường được nhận diện theo hai hướng là nhận thức về các tác động tích cực và nhận thức về các tác động tiêu cực của du lịch. Cụ thể, khi nghiên cứu về du lịch nông thôn ở Colorado, Perdue và cộng sự đã khẳng định: nhận thức về các tác động tích cực của du lịch ảnh hưởng cùng chiều với sự ủng hộ tăng cường phát triển du lịch khi kiểm soát lợi ích cá nhân từ du lịch và ngược lại khi người dân nhận thức được các tác động tiêu cực của du lịch thì họ ủng hộ các chính sách hạn chế du lịch và các loại thuế du lịch đặc biệt (Perdue et al, 1990). Ủng hộ quan điểm trên, các nhà nghiên cứu sau này như Ap, 1992; Jurowski và cộng sự, 1997; Gursoy và Rutherford, 2004; Aref, 2010 cũng khẳng định: nhận thức về các tác động tích cực và tiêu cực của du lịch ảnh hưởng đáng kể đến thái độ và sự tham gia của họ trong phát triển du lịch. Người dân địa phương sẽ ủng hộ và tham gia phát triển du lịch khi họ nhận thức được các tác động tích cực của hoạt động du lịch và ngược lại.

Cùng bối cảnh nghiên cứu ở Việt Nam, kết quả nghiên cứu của Phạm Hồng Long và Kalsom Kayat (2011) ở Vườn quốc gia Cúc Phương hay Phạm Hồng Long (2012) ở Vịnh Hạ Long, nhóm tác giả Raymond Adongo, Ja Young Choe và Hagchin Han (2017) ở Hội An đều khẳng định: Nhận thức của người dân về các tác động tích cực của hoạt động du lịch như cải thiện mức sống, cải thiện kinh tế địa phương, cải thiện chất lượng dịch vụ công cộng ở địa phương, tăng cơ hội việc làm, tạo cơ hội kinh doanh, thu hút dự án đầu tư, tăng cơ hội học tập cho người dân, tạo cơ hội giao lưu văn hóa với du khách, tăng niềm tự hào về bản sắc văn hóa... có tác động dương đến sự ủng hộ phát triển du lịch (bao gồm tham gia phát triển du lịch). Đồng thời, vận dụng thuyết trao đổi xã hội, các nghiên cứu trên cũng kết luận: kể cả trong trường hợp người dân nhận thức được các tác động tiêu cực của hoạt động du lịch nói chung như tăng giá cả hàng hóa, tăng giá bất động sản, gia tăng tệ nạn xã hội, nảy sinh mâu thuẫn giữa người dân địa phương với nhau hay gây ô nhiễm môi trường... họ vẫn ủng hộ phát triển du lịch nếu họ nhận thấy lợi ích từ hoạt động du lịch lớn hơn. Nhà nghiên cứu Nicholas và cộng sự (2009) đã nhấn mạnh nhận thức và thái độ của cư dân địa phương đối với du lịch là yếu tố có ý nghĩa then chốt, vì

chúng ảnh hưởng đến hành vi của cư dân đối với khách du lịch. Tác giả Trần Đức Thanh và cộng sự (2022) cho rằng: người dân địa phương sẽ có những phản ứng tiêu cực với các nhà cung ứng du lịch và khách du lịch chỉ khi họ không được hưởng lợi từ du lịch.

Từ các luận điểm trên, các giả thuyết sau được đề xuất:

*H1. Nhận thức về các tác động tích cực của du lịch tác động trực tiếp, thuận chiều với sự tham gia phát triển DLCĐ*

*H2. Nhận thức về các tác động tiêu cực của du lịch tác động trực tiếp, nghịch chiều với sự tham gia phát triển DLCĐ*

#### **2.4.2. Kinh nghiệm tham gia hoạt động du lịch**

Yếu tố kinh nghiệm đã được xem xét khi các nhà khoa học nghiên cứu hành vi trong tiêu dùng du lịch. Từ 1989, nhà nghiên cứu Mazursky đã khẳng định: kinh nghiệm du lịch trong quá khứ có thể tác động đến quyết định du lịch trong tương lai (Mazursky, 1989). Các nhà nghiên cứu khác như (Sam, 2006), (Liu, 2014) đề cập đến kinh nghiệm du lịch quốc tế bao gồm: số lần đi du lịch quốc tế, phương thức đi du lịch trước đó, phương tiện vận chuyển, thời gian lưu trú hay sự hài lòng từ những chuyến đi du lịch trước. Nhà nghiên cứu Liu khẳng định: hành vi lựa chọn điểm đến du lịch văn hóa chịu ảnh hưởng khá lớn bởi yếu tố kinh nghiệm du lịch quốc tế trong quá khứ của du khách (Liu, 2014).

Ở Việt Nam, yếu tố kinh nghiệm du lịch chưa được đề cập nhiều trong các nghiên cứu về sự ủng hộ hay sự tham gia của người dân địa phương trong phát triển du lịch, số công trình có đề xuất hoặc chú ý đến yếu tố này còn rất ít.

Cụ thể: khi nghiên cứu về sự tham gia của cộng đồng địa phương trong phát triển du lịch miền núi ở Sapa, Lào Cai, nhà nghiên cứu Nguyễn Thị Mỹ Hạnh đề xuất yếu tố “kinh nghiệm tham gia du lịch” trong đó đề cập tới các hoạt động liên quan đến du lịch khác nhau mà người dân đã trải qua, số năm hay tần suất tham gia. Sau đó, nghiên cứu này kết luận kinh nghiệm tham gia du lịch ảnh hưởng đến dự định tham gia du lịch trong tương lai (Nguyễn Thị Mỹ Hạnh, 2016).

Ngoài ra, khi nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến sự ủng hộ phát triển du lịch của người dân ở Vườn quốc gia Ba Bể, nhóm nghiên cứu Phạm Minh Hương và cộng sự đã xem xét yếu tố kinh nghiệm du lịch của người dân địa phương ở góc độ kinh nghiệm tham gia hoạt động du lịch - kinh nghiệm cung cấp dịch vụ du lịch cho du khách. Nghiên cứu này đã chỉ ra sự khác biệt giữa hai nhóm có kinh nghiệm tham gia du lịch và không có kinh nghiệm tham gia du lịch trong nhận thức về lợi ích của du lịch và sự gắn bó với cộng đồng (Phạm Minh Hương và Ju - Hee Lee, 2017).

Căn cứ vào các luận điểm trên, giả thuyết tiếp theo được đề xuất:

*H3. Kinh nghiệm tham gia hoạt động du lịch tác động trực tiếp, thuận chiều với sự tham gia phát triển DLCD*

#### **2.4.3. Sự gắn bó với cộng đồng**

Theo (Butler, 1980; Shamai, 1991; Tuan, 1980), sự gắn bó với cộng đồng được hình thành dưới sự tác động qua lại của kinh nghiệm cá nhân, đặc trưng của điểm đến, biểu tượng, phong tục tập quán, sở thích cá nhân, di sản thế hệ, nghi lễ, đặc điểm địa lý, lịch sử hình thành, tình hình phát triển kinh tế, quy mô về diện tích và dân số.

Một mặt, các nghiên cứu trước đây trên thế giới thường chú trọng đánh giá ảnh hưởng của sự gắn bó với cộng đồng đến nhận thức của người dân địa phương về các tác động của du lịch mà ít xem xét ảnh hưởng của nhận thức của người dân địa phương đến sự gắn bó với cộng đồng. Tuy nhiên, các nhà nghiên cứu cũng nhận thấy khi có càng nhiều người dân địa phương nhận thức được các tác động của du lịch thì sự gắn bó với cộng đồng càng tăng. Chẳng hạn, theo Gursoy, Jurowski và Uysal (2002), khi người dân địa phương nhận thấy nhu cầu về vốn/ dòng vốn đầu tư vào kinh tế địa phương gia tăng thì họ có xu hướng đề cao các tác động tích cực của du lịch và coi nhẹ các tác động tiêu cực vì thế nhận thức về các tác động của du lịch ảnh hưởng đến sự gắn bó với cộng đồng. Hơn nữa, nhiều nghiên cứu khác cũng khẳng định: khi người dân địa phương nhận thức được hoạt động du lịch mang lại

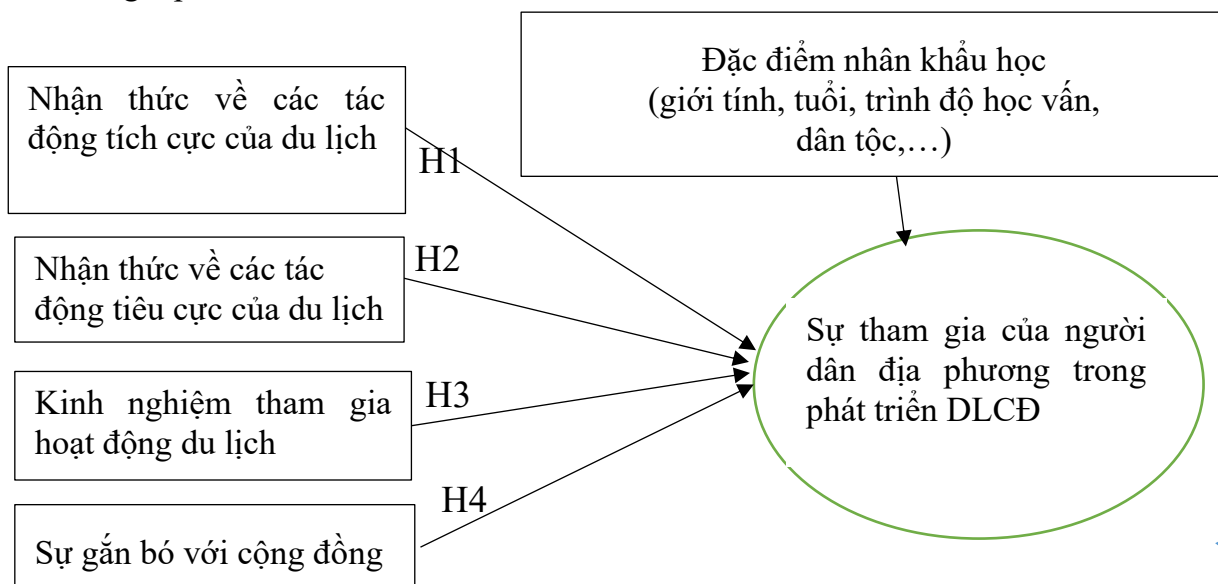
hiều lợi ích về kinh tế và ít tác động tiêu cực tới môi trường thì họ càng gắn bó với cộng đồng hơn (Jurowski và cộng sự (1997); Gursoy và Rutherford (2004)).

Mặt khác, các nghiên cứu cùng bối cảnh Việt Nam đã chứng minh sự gắn bó với cộng đồng có mối quan hệ tích cực với sự ủng hộ phát triển du lịch. Cụ thể, nghiên cứu của Phạm Minh Hương và cộng sự khẳng định sự gắn bó với cộng đồng ảnh hưởng đáng kể đến sự ủng hộ và tham gia của họ vào hoạt động du lịch ở vườn quốc gia Ba Bể (Phạm Minh Hương và Ju - Hee Lee, 2017). Theo Raymond Adongo và cộng sự, những cư dân Hội An gắn bó với cộng đồng có xu hướng quan tâm đến lợi ích mà cộng đồng họ được hưởng, cho nên họ ủng hộ phát triển du lịch (bao gồm sự tham gia) khi nhận thấy các lợi ích rõ rệt của hoạt động du lịch mang lại nhất là dưới góc độ kinh tế (Raymond Adongo, Ja Young Choe và Hagchin Han, 2017).

Từ những luận điểm trên, giả thuyết tiếp theo được đề xuất:

*H4. Sự gắn bó với cộng đồng tác động trực tiếp, thuận chiều với sự tham gia phát triển DLCD*

Như vậy, mô hình và các giả thuyết nghiên cứu về các yếu tố tác động đến sự tham gia phát triển DLCD được đề xuất như sau:



*Hình 2.5. Mô hình về các yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia của người dân địa phương trong phát triển du lịch cộng đồng*

## Tiểu kết chương 2

Trong chương này, tác giả đã hoàn thành một số nhiệm vụ dưới đây:

Thứ nhất, các khái niệm liên quan đề tài như DLCĐ, sự tham gia của người dân địa phương đã được trình bày khái quát.

Thứ hai, các lý thuyết thường áp dụng trong nghiên cứu sự tham gia của người dân địa phương như lý thuyết trao đổi xã hội, lý thuyết vốn xã hội, lý thuyết vòng đời của điểm du lịch, lý thuyết các bên liên quan được trình bày và phân tích khả năng áp dụng vào đề tài. Trên cơ sở xem xét các công trình nghiên cứu áp dụng các lý thuyết này trong lĩnh vực du lịch nhất là với bối cảnh nghiên cứu ở Việt Nam, lý thuyết trao đổi xã hội, lý thuyết các bên liên quan và lý thuyết vòng đời của điểm du lịch được lựa chọn làm các lý thuyết nền cho đề tài nghiên cứu.

Thứ ba, các thang đo sự tham gia của người dân địa phương trong phát triển du lịch trong các nghiên cứu đã công bố được tổng hợp để làm căn cứ lựa chọn thang đo cho đề tài.

Thứ tư, trên cơ sở các lý thuyết nền và từ các luận điểm đã được các nhà khoa học chứng minh và khẳng định, mô hình nghiên cứu với 4 giả thuyết liên quan đến mối quan hệ giữa các biến tiềm ẩn: nhận thức về các tác động tích cực của du lịch, nhận thức về các tác động tiêu cực của du lịch, kinh nghiệm tham gia hoạt động du lịch, sự gắn bó với cộng đồng, sự tham gia của người dân địa phương trong phát triển DLCĐ đã được đưa ra. Tiếp theo, các mối quan hệ này sẽ được kiểm chứng bằng cách kết hợp các phương pháp nghiên cứu quan sát, phỏng vấn sâu và khảo sát bằng bảng hỏi. Toàn bộ quy trình và kết quả nghiên cứu sẽ được trình bày trong các chương tiếp theo.

## **Chương 3. ĐỊA BÀN VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU**

### **3.1. Địa bàn nghiên cứu**

Đề tài được tiến hành nghiên cứu ở tỉnh Nghệ An - tỉnh có diện tích tự nhiên lớn nhất cả nước và thuộc vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung, là địa phương có lịch sử hình thành và phát triển lâu đời, giàu truyền thống cách mạng và tinh thần hiếu học. Tỉnh Nghệ An nằm trong vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung (gồm 3 tiểu vùng: Bắc Trung Bộ (Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị); Trung Trung Bộ (Thừa Thiên Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định); Nam Trung Bộ (Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận); cùng 2 hành lang kinh tế Bắc – Nam và Đông – Tây).

#### **3.1.1. Bối cảnh phát triển du lịch cộng đồng ở Việt Nam**

Về góc độ chính sách, du lịch cộng đồng là một trong những loại hình du lịch được ưu tiên đầu tư phát triển ở Việt Nam. Đề án Phát triển du lịch cộng đồng tại Việt Nam đã được Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch phê duyệt năm 2024 với quan điểm: *“Phát triển du lịch cộng đồng bền vững, phù hợp với chiến lược, quy hoạch phát triển du lịch, chiến lược phát triển sản phẩm du lịch, an ninh, quốc phòng và trật tự xã hội; phát huy giá trị lợi thế tự nhiên, tài nguyên, thiên nhiên, di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh; góp phần giữ gìn và bảo tồn bản sắc văn hóa, cảnh quan, không gian và bảo vệ môi trường; Phát triển du lịch cộng đồng gắn với thúc đẩy tiến bộ, công bằng xã hội. Khai thác hiệu quả tiềm năng, thế mạnh, nguồn lực, đặc trưng của mỗi địa phương, đảm bảo chia sẻ lợi ích hài hòa giữa các bên tham gia, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của người dân; Huy động các nguồn lực để phát triển du lịch cộng đồng; ưu tiên bố trí nguồn lực đầu tư phát triển tại các địa bàn nông thôn, miền núi, hải đảo; lồng ghép với các nội dung thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia về: xây dựng nông thôn mới; phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; giảm nghèo bền vững trong giai đoạn 2021- 2025; Định hướng phát triển hình thức du lịch cộng đồng theo hướng chuyên nghiệp hoá, tiến tới hình thành Làng nghề du lịch cộng đồng; Đáp ứng cơ bản các yêu cầu của quốc tế và khu vực ASEAN đối với hoạt động du lịch cộng*

đồng.” Và với các mục tiêu tổng quát: “*Thống nhất nhận thức, quan điểm và cơ bản định vị được thương hiệu du lịch cộng đồng tại Việt Nam, gắn phát triển du lịch cộng đồng với xây dựng nông thôn mới, nâng cao đời sống người dân; Phát triển sản phẩm, dịch vụ du lịch cộng đồng gắn liền với hoạt động phát triển các ngành công nghiệp văn hóa; gắn với trải nghiệm thực tế tại các làng nghề và giá trị văn hoá truyền thống của các dân tộc; hình thành đặc trưng của mỗi địa phương, vùng miền; hình thành cơ chế phối hợp tăng cường quảng bá, xúc tiến thương mại, đẩy mạnh xuất khẩu các sản phẩm, dịch vụ công nghiệp văn hóa; từng bước xây dựng và phát triển thương hiệu du lịch cộng đồng Việt Nam tham gia sâu rộng vào chuỗi sản phẩm, dịch vụ văn hóa toàn cầu; Du lịch cộng đồng trở thành một sản phẩm hoàn chỉnh, chủ đạo trong hệ thống sản phẩm của du lịch Việt Nam; Nâng cao chất lượng dịch vụ du lịch cộng đồng, tiến tới phát triển du lịch bền vững; bảo tồn, đa dạng hóa ngành nghề cho cộng đồng dân cư tại chỗ, cải thiện sinh kế cho người dân, nhất là vùng có đông đồng bào dân tộc thiểu số miền núi, biên giới, ven biển và hải đảo*” (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, 2024).

Về góc độ thực tiễn, theo Nguyễn Anh Tuấn DLCĐ đã xuất hiện từ năm 1997 tại một số tỉnh như: Hòa Bình, Lào Cai, Quảng Nam,...(Nguyễn Anh Tuấn, 2018). Và hiện nay, các mô hình DLCĐ đã xuất hiện khắp cả nước từ các tỉnh trung du miền núi phía Bắc: Hòa Bình, Sơn La, Điện Biên, Lai Châu, Lào Cai, Yên Bái, Cao Bằng Bắc Kạn, Lạng Sơn, Hà Giang, Tuyên Quang, Thái Nguyên; các tỉnh đồng bằng sông Hồng và châu thổ Đông Bắc: Ninh Bình, Nam Định, Hải Phòng, Quảng Ninh đến các tỉnh Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung: Thanh Hóa, Nghệ An, Quảng Bình, Thừa Thiên Huế, Quảng Nam, Bình Định, Phú Yên, từ Tây Nguyên: Lâm Đồng, Đắk Lắk cho đến các tỉnh Đông và Tây Nam Bộ: Đồng Tháp, Tiền Giang, Bến Tre...Thực tế các mô hình DLCĐ thành công đã chứng minh lợi ích của loại hình du lịch này nhất là trong việc tạo sinh kế cho người dân và cải thiện đời sống kinh tế.. Theo Phạm Hồng Long, DLCĐ đã giúp Việt Nam khai thác, giới thiệu và bảo tồn giá trị TNDL tự nhiên cũng như giá trị văn hóa đặc sắc bởi qua hoạt động DLCĐ, nét văn hóa truyền thống, thói quen sinh hoạt và đời sống thường

nhật của đồng bào dân tộc thiểu số trở thành yếu tố hấp dẫn du khách quốc tế đến khám phá, trải nghiệm. Tại Việt Nam, các dự án DLCĐ ở các thôn, bản như Thanh Phú, Bản Hồ, Tả Van, San Xả Hồ, Tả Phìn, Bắc Hà (Lào Cai); DLCĐ ở Bản Lác (Mai Châu, Hòa Bình), DLCĐ Cơ Tu (Nam Giang, Quảng Nam); Buôn Đôn, Buôn Trí A (Đắk Lắk), xã Lát (Lâm Đồng), ... đã dựa trên bản sắc văn hóa của đồng bào Thái, Mường, Dao, Raglây, Cơ Tu, Êđê, Coho,... để tạo thành những sản phẩm DLCĐ độc đáo, thu hút du khách (Phạm Hồng Long, 2020)

### **3.1.2. Bối cảnh và điều kiện phát triển du lịch cộng đồng ở Nghệ An**

Về góc độ chính sách, Nghệ An thuộc tiểu vùng Bắc Trung Bộ (gồm 5 tỉnh: Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị). Tiểu vùng được đánh giá là khu vực giàu tài nguyên du lịch với đường bờ biển dài phía Đông với nhiều bãi tắm đẹp, phía Tây có dãy Bắc Trường Sơn với thiên nhiên còn hoang sơ - địa bàn cư trú chủ yếu của các cộng đồng dân tộc thiểu số với nền văn hóa đặc sắc và đây cũng là khu vực tập trung nhiều di sản văn hóa của Việt Nam. Ngoài thế mạnh về tài nguyên, Bắc Trung Bộ có vị trí trọng yếu trên trục giao thông Bắc - Nam và trên hành lang Đông - Tây. Vì thế, quy hoạch tổng thể phát triển du lịch vùng Bắc Trung Bộ đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 đánh giá vùng Bắc Trung Bộ là “*có vị trí đặc biệt quan trọng trong phát triển du lịch Việt Nam cũng như phát triển kinh tế và du lịch trên hành lang Đông Tây với các nước trong khu vực tiểu vùng sông Mekong mở rộng*”. (Quốc hội Việt Nam, 2020). Tuy nhiên, trong các năm sau đó, du lịch Bắc Trung Bộ vẫn chưa phát huy được tiềm năng lợi thế của vùng do hạn chế về điều kiện kinh tế cũng như thời tiết khắc nghiệt. Mới đây nhất, theo **Quy hoạch hệ thống du lịch thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045** xác định đến 2030, tỉnh Nghệ An nằm trong Khu vực động lực phát triển du lịch Thanh Hóa - Nghệ An - Hà Tĩnh. Ở khu vực này sẽ tập trung để “*Tạo sự hỗ trợ theo hướng kết hợp đa dạng sản phẩm du lịch gắn với sinh thái, di sản thế giới, văn hóa lịch sử, tín ngưỡng với du lịch biển, du lịch về nguồn, du lịch cộng đồng gắn với các dân tộc thiểu số vùng núi*” (Thủ tướng Chính phủ, 2024).

Về chính sách phát triển du lịch cộng đồng của địa phương, hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An đã ra nghị quyết số 07/2020/NQ-HĐND quy định về một số chính sách hỗ trợ phát triển du lịch cộng đồng trên địa bàn tỉnh Nghệ An giai đoạn 2021-2025. Cụ thể: hỗ trợ mô hình hộ gia đình làm du lịch cộng đồng 100 triệu bao gồm 50 triệu mua sắm trang thiết bị nhà vệ sinh đạt chuẩn theo quy định của Tổng cục Du lịch (nay là Cục du lịch Quốc gia Việt Nam) và 50 triệu đồng mua sắm trang thiết bị ban đầu phục vụ du khách; hỗ trợ thôn, xóm, bản làm du lịch cộng đồng 55 triệu bao gồm 40 triệu mua sắm bộ nhạc cụ, trang phục truyền thống phục vụ hoạt động văn nghệ và 15 triệu để lắp đặt hệ thống biển báo, biển chỉ dẫn, biển quảng cáo thuyết minh; hỗ trợ UBND cấp huyện 180 triệu bao gồm 80 triệu kinh phí tổ chức các lớp tập huấn nghiệp vụ du lịch cho người dân và 100 triệu kinh phí tuyên truyền quảng bá, xúc tiến du lịch cộng đồng (Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An, 2020).

Mới đây nhất, ngày 23/05/2023, UBND tỉnh Nghệ An đã ra quyết định 1439/QĐ.UBND phê duyệt **Chiến lược phát triển du lịch Nghệ An đến năm 2030, tầm nhìn đến 2035** trong đó xác định: “*Đến năm 2035, Nghệ An trở thành một điểm đến của du lịch toàn cầu, phát triển bền vững với các sản phẩm du lịch đặc sắc, mang đậm dấu ấn văn hóa xứ Nghệ, có môi trường xanh, an toàn, hiếu khách, thân thiện và thông minh*”. Cụ thể, trong định hướng phát triển sản phẩm du lịch xác định: du lịch cộng đồng, trải nghiệm là một trong bảy nhóm loại hình sản phẩm du lịch chính. Đồng thời, về định hướng không gian phát triển du lịch, DLCĐ là sản phẩm gắn với  $\frac{3}{4}$  hướng đầu tư phát triển bao gồm hướng phát triển 02 (Diễn Châu - Yên Thành - Đô Lương- Quỳnh Lưu - Hoàng Mai), hướng phát triển 03 (Nghĩa Đàn - Thái Hòa - Tân Kỳ - Anh Sơn - Con Cuông - Tương Dương - Kỳ Sơn, hướng phát triển 04 (Quỳ Hợp - Quỳ Châu - Quế Phong) (UBND tỉnh Nghệ An, 2023).

Về góc độ thực tiễn, tỉnh Nghệ An có đủ điều kiện để phát triển du lịch cộng đồng. Tỉnh Nghệ An có 21 đơn vị hành chính trực thuộc, bao gồm: 01 thành phố, 3 thị xã và 17 huyện. Trong đó, Thành phố Vinh là đô thị loại 1, là trung tâm kinh tế,

văn hóa của tỉnh và khu vực Bắc Trung bộ; 3 thị xã, gồm: Thị xã Cửa Lò, thị xã Hoàng Mai và thị xã Thái Hoà; 17 huyện, gồm: Diễn Châu, Quỳnh Lưu, Yên Thành, Đô Lương, Nghi Lộc, Hưng Nguyên, Nam Đàn, Thanh Chương, Tân Kỳ, Anh Sơn, Con Cuông, Nghĩa Đàn, Quỳnh Hợp, Quỳnh Châu, Quế Phong, Tương Dương, Kỳ Sơn. Và trên thực tế, các huyện miền Tây Nghệ An có tiềm năng và cơ hội phát triển DLCĐ gồm 2 tuyến du lịch nổi bật là tuyến quốc lộ 7 và tuyến quốc lộ 48. Tuy nhiên, ngoài huyện Con Cuông, nơi cộng đồng địa phương được tham gia nhiều dự án phát triển DLCĐ, hỗ trợ phát triển với sự đồng hành của các tổ chức phi chính phủ như Cơ quan hợp tác quốc tế Nhật Bản (JICA), Quỹ Môi trường toàn cầu (GEF), Chương trình Phát triển Liên Hợp Quốc (UNDP)...đã đạt được một số kết quả khả quan thì các địa phương còn lại hoạt động DLCĐ chưa đưa lại kết quả mong đợi mà một trong những nguyên nhân quan trọng là chưa phát huy được sự tham gia của người dân địa phương trong phát triển DLCĐ.

Cụ thể, về *tài nguyên du lịch cộng đồng*, từ trước đến nay khu vực vùng núi phía Tây tỉnh Nghệ An được biết đến là nơi có tài nguyên du lịch tự nhiên hoang sơ và tài nguyên du lịch văn hoá đặc sắc của cộng đồng các dân tộc bản địa. Trước hết, tài nguyên du lịch tự nhiên tiêu biểu là khu dự trữ sinh quyển thế giới Tây Nghệ An được UNESCO công nhận ngày 18/9/2007; đây là khu dự trữ sinh quyển lớn nhất trên cạn của Việt Nam, nằm trong địa giới hành chính của 9 huyện miền Tây Nghệ An (Kỳ Sơn, Tương Dương, Con Cuông, Thanh Chương, Quỳnh Hợp, Quỳnh Châu, Quế Phong, Tân Kỳ, Anh Sơn). Khu Dự trữ sinh quyển miền Tây Nghệ An có diện tích là 1.299.795 héc-ta, trong đó diện tích vùng lõi 168.301 héc-ta ( bao gồm Vườn quốc gia Pù Mát, các Khu Bảo tồn thiên nhiên Pù Huống, Pù Hoạt), vùng đệm 608.547 héc-ta và vùng chuyển tiếp 522.947 héc-ta.). Thêm vào đó, khu vực miền Tây tỉnh còn được biết đến với nhiều hang động, thác nước đẹp nổi tiếng như: Hang Bua, Thẩm Ôm, Thẩm Chàng, thác Khe Bàn, thác Đũa, thác Tạt Ngòi (huyện Quỳnh Châu), thác Khe Kèm (huyện Con Cuông), thác Sao Va, thác Bảy tầng (huyện Quế Phong), hay đỉnh núi Puxailaileng cao 2720m, cổng trời Mường Lống cao 1500m (huyện Kỳ Sơn), phong cảnh rừng sương lẻ (huyện Tương Dương), đảo chè Thanh



Về *đặc điểm dân cư*, Dân số Nghệ An là 3.470.988 người tính đến ngày 1/4/2024 theo kết quả điều tra dân số giữa kỳ năm 2024, đứng thứ 4 cả nước, đa phần sống ở khu vực nông thôn (chiếm 84,5% năm 2020). Mật độ dân số trung bình là 211 người/km<sup>2</sup>. Trong đó, dân số vùng dân tộc thiểu số và miền núi sinh sống ở tỉnh Nghệ An trên 1,2 triệu người (chiếm 36% dân số toàn tỉnh). Đồng bào dân tộc thiểu số là 491.267 người, chiếm 14,76% dân số toàn tỉnh và chiếm 40,93% dân số trên địa bàn miền núi nhưng địa bàn cư trú chủ yếu ở vùng sâu vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn, biên giới; địa hình hiểm trở, bị chia cắt bởi nhiều núi cao, sông suối, giao thông đi lại khó khăn, thường xuyên bị thiên tai, lũ lụt. Vùng miền Tây xứ Nghệ hiện nay đang là khu vực khó khăn về kinh tế, thiếu việc làm, tỷ lệ hộ nghèo cao và đời sống vật chất và tinh thần của đồng bào các dân tộc thiểu số chưa được đảm bảo. Đây cũng là nơi tập trung của các dân tộc thiểu số đông dân như: Thái (338.559 người), Thổ (71.420 người), Khơ Mú (43.139 người), Mông (33.957 người). Trong đó, trừ cộng đồng người Thái Miền Tây Nghệ có số dân sống tập trung lớn vào loại thứ hai của cả nước (sau tỉnh Sơn La) và phát triển vượt bậc cả về kinh tế lẫn văn hóa - họ giữ gìn được ngôn ngữ và chữ viết riêng đồng thời bảo tồn được nhiều di sản văn hóa vật thể và phi vật thể đặc sắc. Còn lại, chất lượng dân số ở địa bàn này rất thấp, chỉ số mật độ dân số hay tuổi thọ đều thấp hơn trung bình chung của cả nước. Thêm vào đó, các cộng đồng dân tộc thiểu số ở miền Tây Nghệ An hiện vẫn còn duy trì nhiều hủ tục, điều kiện sống khó khăn và trình độ dân trí thấp nên tình trạng tảo hôn, hôn nhân cận huyết vẫn còn diễn ra phổ biến; tỷ lệ suy dinh dưỡng, tử vong bà mẹ, trẻ em còn cao...khiến chất lượng cuộc sống của người dân chưa thể được nâng cao.

Về *khả năng tiếp cận*, miền Tây Nghệ An còn nhiều khu vực hạn chế về khả năng tiếp cận do điều kiện về hạ tầng giao thông còn khó khăn do địa hình đèo dốc, hiểm trở. Qua khảo sát thực tế, các điểm du lịch cộng đồng đang khai thác và hoạt động ở miền Tây Nghệ An hiện nay thì chủ yếu nằm trên 2 tuyến quốc lộ 48 và quốc lộ 07 của tỉnh. Đây cũng là những tuyến đường chính lên các khu kinh tế cửa khẩu giáp Lào của địa phương: quốc lộ 48 nối thành phố Vinh, các huyện đồng

bằng Nghệ An với các huyện miền núi phía Tây Bắc và cửa khẩu phụ Thông Thụ (huyện Quế Phong) giáp tỉnh Hòa Phấn của Lào; quốc lộ 07 nối nối thành phố Vinh, các huyện đồng bằng Nghệ An với các huyện miền núi phía Tây Nam và cửa khẩu quốc tế Nậm Cắn (huyện Kỳ Sơn) giáp tỉnh Xiêng Khoảng của Lào. Vì thế, các tuyến quốc lộ này được đầu tư nâng cấp khá thường xuyên. Tuy nhiên, đường đến các điểm du lịch cộng đồng thì còn hạn chế về chất lượng do đường đã xuống cấp nhưng chưa được đầu tư và một số điểm tiếp cận còn khó khăn do khoảng cách xa và đường đèo dốc hiểm trở (như các điểm du lịch cộng đồng ở huyện Tương Dương: Khe Cở - cách thành phố Vinh gần 200 km và các điểm du lịch cộng đồng ở huyện Kỳ Sơn như Mường Lống, Mỹ Lý - cách thành phố Vinh gần 300 km, đường đèo dốc hẹp, nguy hiểm, hạn chế tầm nhìn).

*Về nguồn khách*, khách đến Nghệ An hầu hết là khách nội địa với nhiều mục đích khác nhau trong đó có mục đích về thăm quê hương Chủ tịch Hồ Chí Minh, tắm biển Cửa Lò với hình thức chủ yếu là đi theo tuyến đường bộ, đường sắt và đường hàng không. Thứ tự ưu tiên phát triển các thị trường khách nội địa của địa phương là: khách tham quan di tích lịch sử, khách du lịch nghỉ dưỡng, khách du lịch lễ hội - tâm linh, khách du lịch sinh thái, khách du lịch thương mại, công vụ,...

Trong các năm gần đây, du lịch Nghệ An đã thu hút số lượt khách đến tham quan ngày một đông. Cụ thể: năm 2019 đón 6,53 triệu lượt khách, trong đó có 4,7 triệu lượt khách lưu trú; năm 2024, lượng khách du lịch đến Nghệ An đạt 9,2 triệu lượt trong đó có 5,8 triệu lượt khách lưu trú. Trong cơ cấu nguồn khách du lịch của Nghệ An, khách quốc tế chiếm tỉ lệ rất thấp, dưới 5% tổng số khách đến địa phương còn lại là khách nội địa, luôn chiếm trên 95% so với tổng nguồn khách. Như vậy, cơ cấu giữa du khách quốc tế và du khách nội địa đến Nghệ An còn chênh lệch rõ nét, điều này đặt ra yêu cầu cho việc đầu tư, thiết kế những sản phẩm du lịch ấn tượng, phù hợp với sở thích của du khách nước ngoài nhằm thu hút lượng khách quốc tế đến với tỉnh. Và độ dài ngày lưu trú của khách nội địa đến với Nghệ An chỉ dao động trong khoảng 1,2-1,5 ngày. Khách du lịch nội địa của Nghệ An phần lớn vẫn là khách nội tỉnh có cự ly gần, mục đích tham quan chủ yếu là tham dự các lễ hội và

thăm các di tích lịch sử nên ít sử dụng dịch vụ lưu trú; còn khách du lịch đi theo chương trình du lịch Bắc - Nam do các công ty du lịch tổ chức thì chỉ tham quan các điểm du lịch thuận tiện trên tuyến còn lưu trú có thể dịch chuyển sang địa phương khác trên đường hành trình. Bên cạnh đó, một số điểm du lịch hấp dẫn ở miền Tây Nghệ An thì chưa tổ chức được các dịch vụ du lịch phục vụ yêu cầu của khách dẫn tới độ dài ngày lưu trú còn ngắn.

Trong tương lai, xuất phát từ điều kiện vị trí địa lý và cơ sở hạ tầng, du lịch Nghệ An xác định thị trường khách quốc tế trong những năm tới như sau: Thị trường ASEAN, trong đó trọng tâm là khách Việt kiều ở Lào, Đông Bắc Thái Lan về thăm thân hay kết hợp du lịch; khách các nước khác đi du lịch Lào, Thái Lan (nước thứ 3); khách du lịch từ Singapore, Malaysia đi bằng đường bộ hoặc xe caravan đến Việt Nam qua các cửa khẩu; Ngoài ra còn có thị trường Đông Á - thị trường khách quốc tế đến Việt Nam có tỷ trọng lớn nhất (xấp xỉ 50% thị phần) và có xu hướng phát triển nhanh trong thời gian tới, trong đó đối với du lịch Nghệ An, sẽ tập trung cho các thị trường khách Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc.

Về các điều kiện hỗ trợ khác cho phát triển du lịch cộng đồng, theo báo cáo của Sở Du lịch Nghệ An, từ năm 2021, Sở đã triển khai thực hiện một số chính sách hỗ trợ phát triển du lịch cộng đồng theo Nghị quyết số 07/2020/NQ-HĐND ngày 22/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh; đến nay đã thực hiện hỗ trợ cho 08 mô hình du lịch cộng đồng (24 hộ gia đình, 08 bản của các huyện: Tương Dương, Quế Phong, Kỳ Sơn, Con Cuông, Anh Sơn) với các hạng mục như hỗ trợ xây dựng nhà vệ sinh, hỗ trợ mua sắm trang thiết bị phục vụ nhu cầu ăn ở của khách du lịch, hỗ trợ đội văn nghệ của các thôn, bản mua sắm nhạc cụ và trang phục biểu diễn để phục vụ du khách... với tổng kinh phí hỗ trợ: 4.180 triệu đồng. Năm 2024, Sở Du lịch triển khai thực hiện hỗ trợ mô hình du lịch cộng đồng tại bản Nam Sơn xã Môn Sơn, huyện Con Cuông với kinh phí hỗ trợ 535 triệu đồng. Đồng thời, năm 2024, Sở Du lịch đã thực hiện nhiều nội dung nhằm làm mới các sản phẩm du lịch, tạo sự chuyển biến mạnh mẽ về chất lượng và khả năng cạnh tranh của sản phẩm du lịch tại các huyện biên giới, cụ thể như: Khảo sát, xây dựng sản phẩm du lịch trải

nghiệm sinh thái cộng đồng tại Kỳ Sơn và vùng lân cận; Tổ chức các lớp tập huấn nhằm nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ, công chức quản lý Nhà nước, lãnh đạo quản lý khách sạn, nhà hàng, lữ hành, khu, điểm du lịch; kiến thức, kỹ năng trong lĩnh vực lữ hành, lưu trú, phát triển sản phẩm du lịch gắn với bảo vệ môi trường sinh thái, an toàn thực phẩm... cho cộng đồng dân cư và đội ngũ lao động trong lĩnh vực du lịch trên địa bàn tỉnh và các huyện vùng biên giới; Tổ chức đón các đoàn famtrip, presstrip đến khảo sát và đánh giá các sản phẩm du lịch (Du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng, du lịch thể thao...) tại các huyện vùng biên giới nhằm xây dựng và phát triển các tour du lịch kết nối các điểm đến trong tỉnh gắn với vùng biên giới (Sở Du lịch tỉnh Nghệ An, 2024).

### ***3.1.3. Vấn đề tổ chức/ quản lý du lịch cộng đồng của địa phương***

Một mặt, ở các huyện miền núi phía Tây tỉnh Nghệ An đã bắt đầu hình thành ban quản lý hoạt động DLCĐ, điển hình như mô hình quản lý DLCĐ ở huyện Con Cuông được đưa vào vận hành trong quá trình triển khai dự án “Xây dựng mô hình DLCĐ tuyến Bồng Khê - Yên Khê - Lục Dạ - Môn Sơn, huyện Con Cuông - tỉnh Nghệ An”. Cụ thể, các nhóm DLCĐ được thành lập theo từng bản, mỗi nhóm 6 thành viên (6 hộ gia đình có tham gia dự án DLCĐ) từ các nhóm hình thành ban quản lý DLCĐ của bản. Mô hình này có ưu điểm là tính thống nhất cao vì hoạt động được chỉ đạo từ huyện đến xã đến ban quản lý DLCĐ của bản và trực tiếp là nhóm dịch vụ DLCĐ. Từ đó, hoạt động DLCĐ được vận hành suôn sẻ và kiểm soát khá chặt chẽ, có sự phối hợp ăn ý giữa các bên tham gia. Khi có yêu cầu đặt dịch vụ DLCĐ, ban quản lý sẽ nhanh chóng thông báo cho hộ gia đình cung cấp dịch vụ chuẩn bị. Ngoài ra, mô hình này còn mang tính kế tục, có lợi cho các hộ tham gia kinh doanh dịch vụ DLCĐ như ăn uống và homestay.

Qua khảo sát thực tế của nghiên cứu sinh phát hiện một số vấn đề sau: Mô hình quản lý DLCĐ ở Con Cuông có sự thành công bước đầu nên sau đó các huyện khác như Anh Sơn, Tương Dương, Kỳ Sơn, Quế Phong, Quỳnh Châu... cũng triển khai thành lập ban quản lý DLCĐ để điều phối hoạt động này. Tuy nhiên, mô hình quản lý theo nhóm dịch vụ DLCĐ lại bộc lộ nhiều điểm yếu khi vận hành ở các địa

phương nói trên, cụ thể như: sự ý lại của người dân vào ban quản lý trong việc tìm kiếm và tiếp cận với khách hàng và sự thụ động trong việc tạo ra các sản phẩm, dịch vụ DLCĐ, hàng hoá du lịch. Đặc biệt, ở một số điểm DLCĐ đã phát sinh mâu thuẫn giữa những hộ dân làm DLCĐ với nhau do sự phân chia khách không đều của Ban quản lý DLCĐ của bản. Vì thế, nhiều hộ dân không có cơ hội đón du khách và cho rằng chính quyền/ ban quản lý không công bằng nên không ủng hộ hoạt động DLCĐ ở bản thậm chí có hiện tượng phá hoại cảnh quan môi trường, biển hiệu quảng cáo chỉ dẫn của hộ khác vì cho rằng DLCĐ chỉ đưa lại lợi ích cho một vài hộ được ban quản lý ưu ái,...

Mặt khác, cũng qua khảo sát thực tế, nghiên cứu sinh nhận thấy: người dân tham gia DLCĐ ở huyện Con Cuông được tham gia nhiều dự án phát triển DLCĐ, hỗ trợ phát triển sinh kế với sự đồng hành của các tổ chức phi chính phủ như Cơ quan hợp tác quốc tế Nhật Bản (JICA), Quỹ Môi trường toàn cầu (GEF), Chương trình Phát triển Liên Hợp Quốc (UNDP)... hơn các địa phương khác và thời gian thụ hưởng dự án cũng lâu hơn, sau đó họ đã thành lập HTX DLCĐ chủ động lập kế hoạch phát triển DLCĐ nên đạt được một số kết quả khả quan. Còn các địa phương còn lại hoạt động DLCĐ chưa đưa lại kết quả mong đợi một phần là do chưa phát huy được tính chủ động của người dân địa phương khi tham gia phát triển DLCĐ và còn thiếu tính minh bạch trong chia sẻ lợi ích từ DLCĐ giữa các thành viên các nhóm dịch vụ DLCĐ.

#### ***3.1.4. Đặc điểm nguồn khách và cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ du lịch cộng đồng tại Nghệ An***

Về cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ du lịch, hệ thống cơ sở dịch vụ trên địa bàn tỉnh đã và đang được đầu tư theo hướng phát triển đa dạng, từng bước hiện đại, chuyên nghiệp. Theo thống kê của Sở Du lịch Nghệ An, đến tháng 12/2024, cả tỉnh có 928 cơ sở lưu trú du lịch, trong đó có 04 cơ sở 5 sao, 10 cơ sở 4 sao và tương đương; có 02 sân golf 18 lỗ tại Cửa Lò và Khu sinh thái Mường Thanh Diễn Lâm; có các trung tâm mua sắm hiện đại như Go, Lotte,... Các cơ sở nhà hàng, dịch vụ ăn

uồng, phố đi bộ, chợ đêm, các khu vui chơi giải trí phát triển mạnh mẽ, đủ khả năng cung cấp các sản phẩm, dịch vụ chất lượng cho khách du lịch khi đến Nghệ An.

Trong những năm qua, số cơ sở lưu trú tăng nhanh dựa trên việc cải tạo cơ sở cũ, xây dựng cơ sở mới theo hướng chuyên nghiệp hóa, được thể hiện ở cả hai mặt: số lượng và chất lượng. Năm 2019, số cơ sở lưu trú cũng tăng lên 839 cơ sở với 20.054 phòng. Năm 2024, toàn tỉnh có 928 cơ sở lưu trú với 22.032 buồng phòng, trong đó có 04 khách sạn 5 sao, 10 khách sạn 4 sao, 23 khách sạn 3 sao và hơn 16 khách sạn 1 - 2 sao. Cùng với sự gia tăng về số lượng, chất lượng của hệ thống khách sạn, nhà nghỉ cũng được tỉnh chú trọng đầu tư phát triển.

Từ các số liệu nói trên cho thấy số lượng và chất lượng khách sạn phục vụ du khách ở Nghệ An ngày càng tăng, địa phương cũng đã có khách sạn có thương hiệu, đảm bảo chất lượng, có thể đáp ứng nhu cầu du khách quốc tế và trong nước như khách sạn Mường Thanh Luxury Sông Lam (5 sao), Meliá Vinpearl Cửa Hội (Khu nghỉ dưỡng 5 sao). Tuy nhiên, xét trên tổng thể, số lượng khách sạn 3 - 5 sao vẫn chiếm tỉ lệ rất nhỏ, năm 2019, số khách sạn từ 3 sao chiếm khoảng 3,5% tổng cơ sở lưu trú cả tỉnh và đến hết năm 2023, tỷ lệ này chỉ tăng thêm 0,5% chiếm khoảng 4% (37/902) tổng số cơ sở lưu trú của cả tỉnh. Về phân bố, các cơ sở lưu trú của Nghệ An chủ yếu tập trung tại trung tâm du lịch thành phố Vinh và đô thị du lịch Cửa Lò. Hệ thống cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ du lịch đã được đầu tư nâng cấp về cả số lượng và chất lượng. Tuy nhiên, phân bố cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ du lịch của địa phương không đồng đều, chủ yếu tập trung ở thành phố Vinh và thị xã Cửa Lò, cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ du lịch ở khu vực vùng núi phía Tây còn hạn chế về cả số lượng và chất lượng.

*Về nguồn khách và cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ DLCD ở miền Tây Nghệ An*

Hoạt động DLCD ở Nghệ An chủ yếu ở khu vực miền núi phía Tây tỉnh, bao gồm 11 huyện và thị xã, có diện tích tự nhiên lên tới 1,4 triệu héc-ta tương đương 84% diện tích toàn tỉnh. Khu vực này còn có khu dự trữ sinh quyển miền tây Nghệ An, được UNESCO công nhận ngày 18/9/2007 là khu dự trữ lớn nhất trên cạn của Việt Nam, nằm trong địa giới hành chính của 9 huyện miền Tây Nghệ An (Kỳ Sơn,

Tương Dương, Con Cuông, Thanh Chương, Quỳnh Hợp, Quỳnh Châu, Quế Phong, Tân Kỳ, Anh Sơn) với vùng lõi gồm vườn quốc gia Pù Mát và 2 khu bảo tồn thiên nhiên Pù Huống và Pù Hoạt.

Trong những năm qua, lượng du khách đến miền Tây Nghệ An mặc dù có tăng trưởng về số lượng nhưng nhìn chung khá chênh lệch so với khu vực đồng bằng và ven biển của tỉnh, chiếm tỷ lệ thấp trong lượng khách toàn tỉnh. Theo số liệu thống kê của Sở Du lịch Nghệ An, trung bình giai đoạn 2015-2019, mặc dù lượng khách đến khu vực này tăng trưởng khá nhưng vẫn chỉ chiếm dưới 10% lượng khách toàn tỉnh. Cụ thể, năm 2015, tổng lượng khách du lịch đến miền Tây Nghệ An là 322.773 lượt, tương đương 9,4% lượng khách toàn tỉnh. Đến năm 2019, lượng khách đến miền Tây Nghệ An tăng lên 535.000 lượt, chỉ tương đương 8,2% lượng khách toàn tỉnh. Gần đây nhất, năm 2024, miền tây Nghệ An đón gần 900.000 lượt khách, chiếm khoảng 11% số lượng khách du lịch toàn tỉnh. Ngoài ra về nguồn khách DLCĐ, du khách đến miền Tây Nghệ An chủ yếu là khách du lịch nội địa, xấp xỉ 95% tổng lượng khách toàn khu vực. Lượng khách quốc tế dù có tăng trưởng qua các năm nhưng vẫn chiếm tỷ trọng rất thấp (từ 4-6%) trong cơ cấu khách (xem bảng 3.1.)

*Bảng 3.1. Tổng lượng khách du lịch và tỷ trọng cơ cấu khách du lịch tới miền Tây Nghệ An giai đoạn 2015-2024*

Năm	Tổng lượng khách du lịch		Khách quốc tế		Khách trong nước	
	Lượt khách	Cơ cấu %	Lượt khách	Cơ cấu %	Lượt khách	Cơ cấu %
2015	322.772	100	14.723	4,56	308.049	95,44
2016	380.878	100	21.833	5,73	359.045	94,27
2017	401.998	100	21.200	5,27	380.798	94,73
2018	413.336	100	21.756	5,26	391.580	94,74

<b>2019</b>	535.000	100	22.010	4,11	512.990	95,89
<b>2020</b>	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A
<b>2021</b>	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A
<b>2022</b>	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A
<b>2023</b>	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A
<b>2024</b>	900.000	100	N/A	N/A	N/A	N/A

Ghi chú: N/A: không có số liệu cụ thể

*Nguồn: Sở Du lịch Nghệ An*

Chính vì lượng khách ít, cơ sở hạ tầng chưa hoàn thiện, giao thông đi lại khó khăn, cơ sở vật chất phục vụ du lịch còn thiếu và yếu nên doanh thu từ các dịch vụ du lịch của các huyện miền Tây Nghệ An khá thấp.

*Bảng 3.2. Doanh thu từ dịch vụ du lịch các huyện miền Tây Nghệ An (2019-2023)*

Năm	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu	75.039	103.516	108.421	117.387	119.143

*Nguồn: Sở Du lịch Nghệ An*

Quan sát bảng 3.2 cho thấy, năm 2015, doanh thu du lịch của các huyện miền Tây là chỉ là 75.039 triệu đồng, tăng lên 103.516 triệu năm 2016 và tiếp tục tăng đến 2019 đạt 165.170 triệu đồng, năm 2020 đạt 103.516 triệu đồng, năm 2021 đạt 108.421 triệu đồng tới năm 2022 đạt 117.387 triệu đồng và năm 2023 là 119.143 triệu đồng.

Về cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ DLCD, mặc dù ở các huyện miền Tây Nghệ An đã có sự đầu tư cải thiện tuy nhiên vì hoạt động du lịch chưa sôi động, lượng khách hạn chế nên cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ du lịch còn thiếu và yếu. Cụ thể, về cơ sở lưu trú, tính đến hết năm 2024, tại các huyện miền tây Nghệ An có tổng 165 cơ sở lưu trú, 1.939 phòng và 3.180 giường trong đó chỉ có 1 khách sạn 4 sao ở huyện Con Cuông, 5 khách sạn đạt tiêu chuẩn từ 1-3 sao còn lại chủ yếu là hộ kinh doanh cá thể. Đặc biệt, loại hình cơ sở lưu trú homestay DLCD được đưa vào

khai thác ở nhiều huyện như Kỳ Sơn, Con Cuông, Quỳnh Châu, Quế Phong...nhằm đáp ứng nhu cầu trải nghiệm văn hóa cùng người dân địa phương của du khách. Cụ thể, theo số liệu tác giả tổng hợp từ các báo cáo tổng kết từ phòng văn hoá thông tin các huyện miền Tây Nghệ An và Sở Du lịch Nghệ An cung cấp thì tính đến hết năm 2024, mô hình du lịch cộng đồng đã được phát triển tại 26 bản làng với 68 hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú tại nhà dân (homestay), trong đó: huyện Con Cuông có 13 homestay, huyện Thanh Chương có 6 homestay, Anh Sơn 6 homestay, Tương Dương 8 homestay, Kỳ Sơn 6 homestay, Quế Phong 7 homestay, Quỳnh Châu 12 homestay, Quỳnh Hợp 6 homestay, Tân Kỳ 4 homestay (bảng 3.3).

*Bảng 3.3. Cơ sở lưu trú và homestay DLCD các huyện miền Tây Nghệ An năm 2024*

STT	Huyện	Cơ sở lưu trú	Số phòng	Số giường	Homestay DLCD
1	Con Cuông	25	288	447	13
2	Nghĩa Đàn	11	126	173	0
3	Thanh Chương	18	120	255	06
4	Anh Sơn	22	219	294	06
5	Tương Dương	11	153	266	08
6	Kỳ Sơn	5	81	144	06
7	Quế Phong	8	111	193	07
8	Quỳnh Châu	5	84	170	12
9	Quỳnh Hợp	30	283	414	06
10	Tân Kỳ	17	243	390	04
11	Thị Xã Thái Hòa	13	231	434	0
	<b>Tổng CSLT</b>	165	<b>1.939</b>	<b>3.180</b>	<b>68</b>

*Nguồn: Tác giả tổng hợp*

Qua các số liệu được phân tích và tổng hợp trên đây cho thấy nguồn khách và cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ DLCĐ ở các huyện miền Tây Nghệ An còn nhiều hạn chế cả về số lượng và chất lượng.

### **3.1.5. Lựa chọn địa bàn khảo sát**

Các điểm đến DLCĐ nằm rải rác ở nhiều huyện miền núi phía Tây tỉnh Nghệ An - tỉnh có diện tích rộng nhất cả nước vì thế việc khảo sát tại tất cả các điểm đến gặp nhiều khó khăn. Do đó, trong luận án, tác giả đã lựa chọn một số trường hợp nghiên cứu điển hình (case study) tại một số điểm đến. Ưu điểm của nghiên cứu trường hợp theo nhà nghiên cứu Yin (2011) là cuộc điều tra thực nghiệm hiện tượng theo chiều sâu và đặt trong bối cảnh thực tế, vì thế sẽ giúp người nghiên cứu có thể làm sáng tỏ một giả thuyết nghiên cứu một cách linh hoạt. Đồng thời, phương pháp này cũng sử dụng nhiều nguồn tư liệu, tài liệu khác nhau để trả lời các câu hỏi nghiên cứu (chẳng hạn: số liệu, tài liệu lịch sử, quan sát, phỏng vấn). Mặt khác, khi nghiên cứu trường hợp cụ thể thì các khuyến nghị, hàm ý chính sách đề xuất từ kết quả nghiên cứu sẽ thực tiễn hơn, có khả năng áp dụng cho đối tượng nghiên cứu. Tiếp theo, tác giả dùng phương pháp chọn mẫu phi xác suất thuận tiện để lựa chọn các trường hợp nghiên cứu. Nhiều nhà nghiên cứu khẳng định: Phương pháp lấy mẫu phi xác suất cho phép lựa chọn tới 80 khung mẫu với các đối tượng bị ảnh hưởng nhiều nhất bởi các vấn đề nghiên cứu, do đó rất hữu ích khi kiểm tra khung lý thuyết (Etikan et al., 2016; Rivera, 2019).

Căn cứ vào mục tiêu nghiên cứu và thực trạng hoạt động DLCĐ ở các địa phương trong tỉnh, tác giả đã đưa ra các tiêu chí lựa chọn các điểm DLCĐ để làm trường hợp nghiên cứu:

(1). Là điểm đến DLCĐ chủ yếu do người dân địa phương tổ chức thực hiện, cung cấp các dịch vụ du lịch cho du khách hoặc được UBND tỉnh công nhận là điểm du lịch cộng đồng.

(2). Thuộc các giai đoạn khác nhau theo lý thuyết chu kỳ sống của điểm đến (Butler, 1980).

Ngoài ra, để thuận tiện cho quá trình khảo sát, tác giả lựa chọn các địa phương có giao thông thuận tiện và dễ tiếp cận.

Căn cứ vào các tiêu chí trên, tác giả đã lựa chọn các điểm đến DLCĐ dưới đây để khảo sát: bản Hoa Tiên (xã Châu Tiên, huyện Quỳnh Châu), bản Nưa (xã Yên Khê, huyện Con Cuông), bản Khe Rạn (xã Bồng Khê, huyện Con Cuông), bản Xiềng (xã Môn Sơn, huyện Con Cuông), bản Trung Tâm, bản Mùòng Lống 1, bản Mùòng Lống 2 (xã Mùòng Lống, huyện Kỳ Sơn). Qua khảo sát thực tế, các điểm đến DLCĐ ở miền Tây Nghệ An đều mới chỉ phát triển ở hai giai đoạn đầu trong chu kỳ sống của điểm đến: giai đoạn thăm dò và giai đoạn tham gia, chưa có điểm đến nào chuyển sang các giai đoạn tiếp theo.

*Bảng 3.4. Danh sách địa bàn nghiên cứu*

STT	Địa điểm	Thông tin cơ bản	Giai đoạn phát triển
1	Bản Trung tâm, Mùòng Lống 1, Mùòng Lống 2	- Thuộc địa phận xã Mùòng Lống, huyện Kỳ Sơn - Mỗi năm có khoảng trên 1.000 lượt khách tham quan nhưng số khách lưu trú tại bản rất ít. - Có 4 homestay, 1 farmstay, thành lập HTX nông nghiệp và du lịch năm 2022 - Có 1 doanh nghiệp kinh doanh khu du lịch từ bên ngoài đầu tư kinh doanh dịch vụ du lịch.	Thăm dò
2	Bản Khe Rạn	- Thuộc địa phận xã Bồng Khê, huyện Con Cuông. - Có 3 hộ kinh doanh homestay - Mỗi năm đón khoảng 2000 lượt khách chủ yếu là khách trải nghiệm, giao lưu văn hóa và ẩm thực, khách lưu trú ít. - Đạt OCOP 3 sao (2020)	Thăm dò
3	Bản Hoa Tiên 2	- Thuộc địa phận xã Châu Tiên, huyện Quỳnh Châu - Mỗi năm đón khoảng 2000 lượt khách, số khách lưu trú khoảng 1000 lượt. - Có 7 hộ kinh doanh homestay, đã thành lập HTX DLCĐ từ 2021.	Tham gia

STT	Địa điểm	Thông tin cơ bản	Giai đoạn phát triển
4	Bản Xiềng	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thuộc địa phận xã Môn Sơn, huyện Con Cuông</li> <li>- Mỗi năm đón từ 1000 - 2000 khách tham quan, số khách lưu trú còn ít.</li> <li>- Thành lập tổ dịch vụ du lịch từ 2012, HTX Nông nghiệp và DLCĐ xã Môn Sơn thành lập năm 2021.</li> </ul>	Tham gia
5	Bản Nưa	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thuộc địa phận xã Yên Khê, huyện Con Cuông</li> <li>- Đạt OCOP 3 sao</li> <li>- Mỗi năm đón trung bình 3000-3200 lượt khách</li> <li>- Có 03 hộ kinh doanh homestay, đã thành lập tổ dịch vụ du lịch từ 2011, HTX Nông nghiệp và Du lịch từ 2020.</li> </ul>	Tham gia

*- Bản Trung tâm, bản Mường Lống 1, bản Mường Lống 2, xã Mường Lống, huyện Kỳ Sơn*

Nằm ở độ cao 1500m so với mực nước biển, xã Mường Lống, huyện Kỳ Sơn quanh năm có sương mù bao phủ, khí hậu mát mẻ, độ ẩm cao, nhiệt độ không khí trung bình từ 20°C đến 25°C. Với lợi thế về khí hậu và phong cảnh tự nhiên hoang sơ, hùng vĩ, các nét văn hóa đặc sắc của đồng bào người Mông, Mường Lống là điểm đến đang thu hút du khách nội địa. Xã Mường Lống có khoảng 1.033 hộ dân với tổng dân số khoảng hơn 5.000 nhân khẩu chủ yếu là người Mông. Họ sinh sống chủ yếu bằng nghề nông nghiệp: trồng lúa nương, trồng cây ăn quả (đào, mận), khai thác dược liệu, lâm sản từ rừng, và chăn nuôi trâu, bò, lợn, gà.

Theo báo cáo của HTX Nông nghiệp và Du lịch Mường Lống, HTX được thành lập ngày 09/11/2022, giấy chứng nhận đăng ký HTX số: 2902151385 với vốn điều lệ 300 triệu đồng và số thành viên là 67, trong đó có một số thành viên thuộc hộ cận nghèo, đa số là đồng bào người Mông địa bàn xã Mường Lống. HTX đã hỗ trợ các thành viên chăn nuôi gà đen bản địa và phát triển các rau củ nông sản đặc trưng như mận tam hoa, gừng Kỳ Sơn, trong 2 năm 2022 - 2023, HTX đã thực hiện

xây dựng thương hiệu theo chuỗi giá trị với sản phẩm gà đen bản địa. Kết quả đã được công nhận sản phẩm gà đen Mường Lống đạt hạng OCOP 3 sao năm 2023.

Đồng thời, “từ khi thành lập đến hết năm 2023, HTX đã điều phối và kết nối đón khách du lịch tại 4 homestay và 1 Farmstay với tổng lượt khách lưu trú và dùng các dịch vụ khác tại Mường Lống ước tính khoảng 5.000 lượt khách (trong đó có 5 lượt khách người nước ngoài); Doanh thu ước tính khoảng 300 triệu đồng, trong đó lợi nhuận đạt 200 triệu đồng”. CD1

Năm 2022, có 3 hộ dân trong HTX đã nhận hỗ trợ 100 triệu đồng/ hộ để xây dựng mô hình homestay phục vụ DLCĐ từ ngân sách thực hiện chính sách hỗ trợ phát triển DLCĐ trên địa bàn tỉnh Nghệ An bao gồm hộ ông Vũ Tổng Pó, Lầu Bá Tu, Lầu Y Dềnh. Bản Mường Lống 1 cũng được hỗ trợ bộ nhạc cụ, trang phục truyền thống, hệ thống biển báo, biển chỉ dẫn với tổng số tiền hỗ trợ là 220 triệu đồng.

Hiện tại, mỗi năm Mường Lống đón hàng ngàn lượt khách tham quan nhưng số lượt khách lưu trú lại còn rất hạn chế, trung bình mỗi hộ làm homestay ở Mường Lống đón chưa đến 100 lượt khách mỗi năm. Theo khảo sát thực tế và phỏng vấn sâu doanh nghiệp và du khách thì có nhiều nguyên nhân khiến du khách ít lựa chọn lưu trú lại ở các homestay ở Mường Lống như: hạn chế về dịch vụ ăn uống (các hộ làm homestay ở đây mới chỉ đáp ứng nhu cầu lưu trú, xem biểu diễn văn nghệ chứ chưa phục vụ được nhu cầu ăn uống của du khách), khu vực nhà vệ sinh nhà tắm ở farmstay, homestay chưa đảm bảo, bất tiện cho du khách trong quá trình lưu trú, không có nhiều hoạt động để kéo dài ngày lưu trú của du khách... Ngoài ra, trên địa bàn xã hiện đã xuất hiện một khu du lịch do doanh nghiệp bên ngoài vào đầu tư (Mường Lống Eco Garden) và đã mở cửa phục vụ du khách từ 2022. Ngày 10/7/2025, UBND tỉnh Nghệ An ban hành Quyết định số 2188/QĐ-UBND về việc công nhận điểm du lịch đối với “Điểm du lịch cộng đồng Mường Lống, xã Mường Lống”.

- *Bản Khe Rạn, xã Bồng Khê, huyện Con Cuông:*

Trong số 3 bản đang khai thác phát triển DLCĐ ở Con Cuông, bản Khe Rạn, xã Bồng Khê có vị trí gần với thị trấn Con Cuông và quốc lộ 7 nhất (chỉ cách 1 cây cầu treo bắc qua sông Lam dài 200m).

Bản Khe Rạn có khoảng 160 hộ dân, hầu hết là người dân tộc Thái, trước đây chủ yếu làm nông nghiệp, đời sống khó khăn. Từ năm 2011, bản được chọn để triển khai dự án “Xây dựng mô hình DLCĐ tuyến Bồng Khê - Yên Khê - Lục Dạ - Môn Sơn huyện Con Cuông” do vườn quốc gia Pù Mát ký thỏa thuận với UNESCO. Sau đó, từ mô hình tổ dịch vụ du lịch ban đầu, bản đã thành lập được 2 đội văn nghệ phục vụ khách du lịch; hình thành một tổ dịch vụ ẩm thực chuyên phục vụ du khách các món đặc trưng của người Thái. Tổ dịch vụ ẩm thực với sự tham gia của 12 thành viên là phụ nữ trong bản, cùng lúc có thể phục vụ các đoàn khách từ 60 -70 người. Hiện nay, trong bản Khe Rạn có 3 hộ kinh doanh homestay là homestay Cô Bá (hộ anh Lô Huỳnh Lan, chủ nhiệm HTX Nông nghiệp và DLCĐ bản Khe Rạn), homestay Nặm Pào và homestay Bản Kèn. Từ mô hình tổ dịch vụ du lịch ban đầu, HTX Nông nghiệp và DLCĐ bản Khe Rạn đã được thành lập từ năm 2017. Sản phẩm “HTX Nông nghiệp và DLCĐ bản Khe Rạn” được Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Nghệ An công nhận đạt chuẩn OCOP 3 sao theo chương trình "Mỗi xã một sản phẩm" năm 2020.

Mỗi năm bản Khe Rạn đón hàng ngàn lượt khách du lịch hầu hết là khách nội địa nhưng hầu hết du khách chỉ trải nghiệm văn hóa và ẩm thực dân tộc Thái chứ không lựa chọn lưu trú tại bản. Thường các ngày cuối tuần, dịp lễ, du khách đến Khe Rạn tham quan trải nghiệm văn hóa Thái và lựa chọn lưu trú tại khách sạn Mường Thanh Con Cuông và các khách sạn nhà nghỉ khác ở thị trấn Con Cuông. Số lượt khách lưu trú vì thế còn khá hạn chế.

*- Bản Hoa Tiến, xã Châu Tiến, huyện Quỳnh Châu:*

Nằm gần quốc lộ 48, cách thành phố Vinh khoảng 150 km về phía Tây Bắc, bản Hoa Tiến, xã Châu Tiến, huyện Quỳnh Châu nằm bên bờ sông Hiếu, cạnh cánh đồng Tả Chum. Đây là một trong những bản thuần Thái của mường Chiềng Ngam xưa còn giữ được nhiều giá trị văn hóa truyền thống đặc sắc của đồng bào Thái, từ kiến trúc nhà sàn, cánh đồng cọn nước đến nghề dệt thổ cẩm nổi tiếng và các làn điệu dân ca, điệu múa (nhuôn, xuôi, lăm, khắp, khắc luống...). Ngày 6/3/2024, UBND tỉnh ban hành Quyết định số 500/QĐ-UBND công nhận Điểm DLCĐ đối với bản Hoa Tiến, xã Châu Tiến, huyện Quỳnh Châu.

Bản Hoa Tiến đón khách khá sớm, năm 1996 đã có một số công ty du lịch ở Hà Nội đưa khách Pháp đến Hoa Tiến, tuy nhiên số lượt khách nước ngoài rất ít, người dân và cả chính quyền chưa chú trọng đến hoạt động du lịch.

Cho đến tận năm 2014, Ủy ban nhân dân huyện Quỳnh Châu mới có chủ trương phát triển DLCĐ tại bản Hoa Tiến. Huyện đã chọn và hỗ trợ 10 gia đình đi tham quan học tập tại bản Lác, huyện Mai Châu (tỉnh Hòa Bình) và bản Nưa, xã Yên Khê (Con Cuông) để xây dựng mô hình DLCĐ. Đại hội Đảng bộ huyện khoá XXV (nhiệm kỳ 2015 - 2020) đã có Nghị quyết số 13 và Chương trình số 10-CTr/HU về phát triển DLCĐ gắn với bảo tồn các giá trị văn hóa, lịch sử.

Hiện nay, HTX DLCĐ Hoa Tiến có 7 thành viên kinh doanh homestay: Lang Thị Tâm (Chủ nhiệm HTX - homestay Từ Tâm), Sầm Thị Bích (homestay Bích Trang), Sầm Văn Duẩn (homestay Nga Duẩn), Lữ Văn Dậu (homestay Nhật Long), Sầm Văn Mão (homestay Hoài Mão), Vi Văn Minh (homestay Minh Hương), Sầm Văn Tùng (homestay Tùng Viện). Mỗi năm, bản Hoa Tiến đón hàng ngàn lượt khách tham quan bản Thái cổ, trải nghiệm nghề dệt thổ cẩm truyền thống. HTX DLCĐ Hoa Tiến đang tạo công việc thường xuyên cho 28 lao động trong đó lao động thường xuyên 7 người và 21 lao động thời vụ với mức thu nhập bình quân khoảng 4,5 triệu đồng/ người/ tháng. Sản phẩm của HTX DLCĐ Hoa Tiến được UBND tỉnh Nghệ An công nhận đạt hạng 3 sao trong chương trình mỗi xã một sản phẩm OCOP năm 2021.

Bên cạnh đó, thổ cẩm Hoa Tiến được biết đến với phương thức dệt hoàn toàn thủ công, có hoa văn trang trí độc đáo, mang đặc trưng riêng của người Thái Quỳnh Châu, kỹ thuật dệt khác biệt và kỹ thuật nhuộm vải bằng nguyên liệu tự nhiên. Vì thế, sau khi được bảo tàng Dân tộc học Việt Nam khảo sát tìm hiểu nét hoa văn thổ cẩm truyền thống của người Thái năm 1992, đến năm 1995, nghệ nhân Sầm Thị Bích đã thành lập nhóm dệt và cho ra mắt thương hiệu Thổ cẩm Hoa Tiến (Hoa Tiến brocade). Với sự đồng hành hỗ trợ của Trung tâm Nghiên cứu liên kết và phát triển thủ công mỹ nghệ (CRAFT LINK), các sản phẩm của HTX được tham dự nhiều triển lãm, hội chợ và được du khách nước ngoài rất quan tâm. Thị trường tiêu

thụ sản phẩm của thổ cẩm Hoa Tiến từ đó được mở rộng ra các nước như: Trung Quốc, Lào, Thái Lan, Pháp, Canada; Đầu năm 2009, HTX làng nghề thổ cẩm Hoa Tiến được thành lập với 60 thành viên, đến năm 2019, HTX làng nghề Thổ cẩm Hoa Tiến có 3 sản phẩm gồm (khăn, chân váy, khăn trải bàn) được UBND tỉnh Nghệ An công nhận đạt chuẩn 4 sao trong chương trình mỗi xã một sản phẩm OCOP. Hiện nay, HTX làng nghề thổ cẩm Hoa Tiến mang lại thu nhập trung bình khoảng 4,5 triệu đồng/ tháng/ người cho 28 thành viên của HTX.

Điểm đặc biệt của Hoa Tiến là nhờ có nghề dệt thổ cẩm nổi tiếng mà bản thu hút được du khách du lịch quốc tế cũng như du khách nội địa từ các thành phố lớn - những người yêu thích trải nghiệm nghề thủ công truyền thống đến tham quan và trải nghiệm. Nhờ thế, số lượt khách lưu trú lại các homestay trong bản cũng gia tăng theo thời gian. Trung bình hiện nay, mỗi năm, bản Hoa Tiến 2 đón khoảng 2000 lượt khách chủ yếu là khách nội địa, số lượt khách lưu trú khoảng 1000 lượt khách mỗi năm đưa lại doanh thu trên 400 triệu cho HTX DLCĐ Hoa Tiến.

Theo quyết định số 1657/QĐ-BVHTTDL ký ngày 3/6/2025, nghề dệt thổ cẩm của người Thái tại tỉnh Nghệ An đã chính thức được đưa vào Danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia, thuộc loại hình "Nghề thủ công truyền thống".

*- Bản Nưa, Xã Yên Khê, huyện Con Cuông:*

Bản Nưa cách thành phố Vinh 120 km, thị trấn Con Cuông 7 km, là một bản định cư lâu dài của người Thái ở vùng Tạ Bó với dân số hiện có 157 hộ, 662 người.

Bản Nưa là một trong 4 bản được dự án “Xây dựng mô hình DLCĐ tuyến Bồng Khê - Yên Khê - Lục Dạ - Môn Sơn huyện Con Cuông” do vườn quốc gia Pù Mát ký thỏa thuận với UNESCO triển khai từ năm 2011. Kết quả của dự án đã thành lập được tổ dịch vụ DLCĐ và hình thành 2 nhà dân đón khách lưu trú là hộ chị Lô Thị Hoa (homestay Hoa Thụ) và anh Lô Đình Nhượng (homestay Nhượng Thành) và bước đầu đón khách: năm 2011 đón 29 lượt khách, 2012: 120 lượt khách, 2013: 340 lượt, 2014: 400 lượt, 2015: 600 lượt khách. Tuy nhiên, lượng khách còn ít và doanh thu rất hạn chế, sau khi trừ đi chi phí, lợi nhuận thu được rất ít, chưa có nhiều hộ dân địa phương được hưởng lợi từ hoạt động du lịch.

Đến năm 2016, bản Nưa tiếp tục được tiếp nhận hỗ trợ từ dự án “Đa dạng hóa sinh kế dựa vào du lịch di sản ở các làng nông, ngư nghiệp tại tỉnh Nghệ An” do Cơ quan Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JICA) tài trợ. Trong năm 2016, Ban quản lý *Dự án đa dạng hóa sinh kế dựa vào du lịch di sản ở các làng nông, ngư nghiệp* phối hợp với Điều phối viên JICA, UBND huyện Con Cuông tổ chức các lớp tập huấn DLCĐ và homestay tại bản Nưa đặc biệt chú trọng tập huấn kỹ năng và cách thức tổ chức dịch vụ ẩm thực phục vụ. Đồng thời dự án đã lựa chọn 3 hộ dân: nhà chị Lô Thị Hoa (homestay Hoa Thụ), nhà anh Lô Đình Nhượng (homestay Nhượng Thành) và nhà anh Vi Xuân Hanh (homestay Hanh Chiến) để đầu tư chỉnh trang đón khách, các chuyên gia của dự án chú trọng gìn giữ kiến trúc nhà sàn truyền thống, chỉ thay đổi công năng của gầm nhà sàn trở thành nơi đón tiếp du khách, phục vụ ẩm thực hoặc trưng bày các sản phẩm nghề truyền thống đồng thời xây dựng hệ thống nhà tắm, nhà vệ sinh ở tầng 1 đủ tiêu chuẩn phục vụ khách lưu trú. Điểm DLCĐ bản Nưa được UBND tỉnh Nghệ An công nhận là điểm du lịch theo Quyết định số 6188/QĐ-UBND, ngày 21/12/2017. *“Từ năm 2016, lượng du khách đến bản Nưa liên tục tăng: từ 960 lượt khách năm 2016 đến 1.130 lượt khách năm 2017, 2820 lượt năm 2018 và đông nhất là 3760 lượt khách năm 2019; doanh thu từ dịch vụ du lịch cũng vì thế tăng nhiều lần, năm 2019 đạt 341 triệu đồng”* CD9.

Đến năm 2020, tổ du lịch hoàn thiện thủ tục, được chuyển sang hoạt động theo mô hình HTX (HTX), HTX Nông nghiệp và DLCĐ xã Yên Khê được thành lập và chị Lô Thị Hoa, tổ trưởng tổ dịch vụ du lịch được bầu làm Giám đốc HTX. Cũng trong năm 2020, sản phẩm “HTX Nông nghiệp và DLCĐ xã Yên Khê” được Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh công nhận đạt chuẩn OCOP 3 sao theo Chương trình “*Mỗi xã một sản phẩm*”. Tính đến tháng 7/2020, bản Nưa tiếp đón 930 lượt khách với doanh thu 95 triệu đồng.

*“Hai năm tiếp theo, do ảnh hưởng dịch Covid-19, lượng khách đến điểm DLCĐ bản Nưa giảm mạnh: cả năm 2021 chỉ đón được 320 lượt khách, năm 2022 đón 734 lượt. Tuy nhiên đến hết năm 2023, lượng khách du lịch đến bản Nưa đã phục hồi so với trước dịch Covid\_19, cả năm, bản Nưa đón 3920 lượt khách mang*

*lại tổng thu nhập trên 400 triệu đồng, tạo việc làm thời vụ tăng thu nhập cho hơn 30 hộ dân địa phương” CD9.*

*- Bản Xiềng, Xã Môn Sơn, huyện Con Cuông:*

Bản Xiềng, xã Môn Sơn cách thành phố Vinh hơn 130 km, cách quốc lộ 7 và thị trấn Con Cuông khoảng 20 km. Bản Xiềng có 186 hộ dân, 842 nhân khẩu chủ yếu là đồng bào người Thái.

Với lợi thế có khu du lịch sinh thái Phà Lài - Sông Giăng nằm trong bản, bản Xiềng sớm có khách du lịch từ năm 2009, tuy nhiên lượng khách rất ít do điều kiện phục vụ khách còn hạn chế. Từ năm 2011, bản được chọn để triển khai dự án “Xây dựng mô hình DLCĐ tuyến Bồng Khê - Yên Khê - Lục Dạ - Môn Sơn huyện Con Cuông” do vườn quốc gia Pù Mát ký thỏa thuận với UNESCO. Trong khuôn khổ dự án, một số hộ dân có nhà sàn đẹp, kiên cố, đã đăng ký nguyện vọng tham gia dự án như các hộ: anh Hà Văn Dần, Lô Văn Thạch, Ngân Thanh Mãi, Hà Văn Nội, Vi Đình Diện, Vi Văn Kỳ, Lô Văn Thường. Tuy nhiên, khi khảo sát thực tế, trong số các hộ nói trên rất ít hộ đáp ứng được tiêu chí về nhân lực, khu vệ sinh, nhà tắm, bếp nấu ăn nhằm phục vụ du khách có nhu cầu lưu trú. Hoạt động kinh doanh homestay phục vụ du khách tại bản Xiềng bị gián đoạn trong 5 năm từ 2013-2018. Các hộ dân trong bản chỉ duy trì được dịch vụ vận chuyển khách du lịch bằng thuyền đi các tuyến tham quan vườn quốc gia Pù Mát.

Từ năm 2019 đến nay, bản Xiềng xã Môn Sơn huyện Con Cuông được Chương trình Tài trợ các dự án nhỏ - GEF SGP của Quỹ Môi trường toàn cầu tài trợ thực hiện dự án “*Phát triển Du lịch sinh thái cho đồng bào dân tộc thiểu số vùng đệm VQG Pù Mát góp phần bảo tồn đa dạng sinh học khu dự trữ sinh quyển miền Tây Nghệ An gắn với bảo vệ và phát triển rừng bền vững*” nhằm nâng cao kiến thức và kỹ năng phục vụ du khách cho người dân; khôi phục nghề trồng dâu nuôi tằm; bảo tồn, phát triển việc sử dụng phẩm màu tự nhiên từ cây cỏ để dệt thổ cẩm; hỗ trợ xây dựng nhà vệ sinh cho các hộ làm DLCĐ sinh thái tại bản Xiềng để khách du lịch tham quan làng nghề thổ cẩm, trải nghiệm dệt thổ cẩm và mua sản phẩm thổ cẩm lưu niệm; lưu trú tại nhà dân (homestay); thưởng thức ẩm thực, văn hóa dân tộc

Thái. “Hiện nay, trong bản có 4 gia đình kinh doanh homestay là hộ chị Vi Thị Thỏ (homestay Quý Thỏ), hộ anh Lô Văn Thủy (homestay Thủy Nguyệt) và hộ chị Hà Thị Hương (homestay Hương Ánh) và homestay Ngọc Lá. HTX Nông nghiệp và DLCĐ Môn Sơn cũng được thành lập năm 2021 trên cơ sở tổ dịch vụ du lịch trước đó, tham gia điều phối các hoạt động DLCĐ phục vụ du khách. Hiện nay, HTX có 50 thành viên tham gia chia thành 5 tổ: tổ ẩm thực, tổ văn nghệ, tổ du thuyền, tổ lưu trú và tổ dệt thổ cẩm” CQ3.

Điểm DLCĐ, sinh thái Bản Xiềng - Pha Lại - sông Giăng được UBND tỉnh Nghệ An công nhận là điểm du lịch cấp tỉnh theo Quyết định số 3022/QĐ-UBND, ngày 18/8/2021. Và sản phẩm “HTX Nông nghiệp và DLCĐ Môn Sơn” được Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh công nhận đạt chuẩn OCOP 3 sao theo Chương trình "Mỗi xã một sản phẩm" năm 2021.

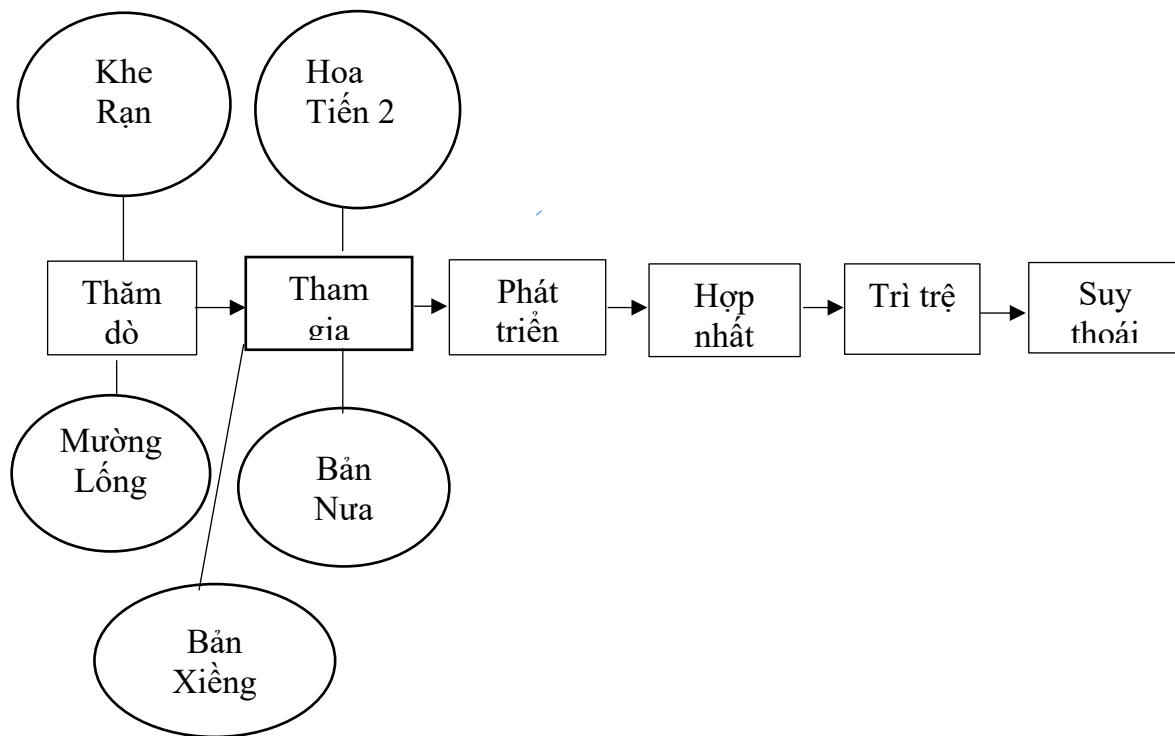
Theo thống kê từ HTX Nông nghiệp và DLCĐ Môn Sơn, trung bình mỗi năm bản Xiềng đón 1000-2000 lượt khách tham quan nhưng lượng khách lưu trú ở bản chỉ khoảng 400-500 lượt mỗi năm. Du khách đến làng Xiềng chủ yếu sử dụng dịch vụ thuê thuyền vào vườn quốc gia Pù Mát tham quan, dịch vụ ăn uống, tham quan và mua sắm tại nhà trưng bày sản phẩm thổ cẩm truyền thống của HTX thủ công mỹ nghệ Môn Sơn.

Nghề dệt thổ cẩm ở bản Xiềng là nghề truyền thống lâu đời tuy nhiên trước đây do quy mô sản xuất nhỏ lẻ chủ yếu phục vụ nhu cầu sử dụng của gia đình nên sản phẩm làm ra chưa mang lại giá trị kinh tế. Năm 2013, chị Hà Thị Hằng đứng ra vận động chị em trong bản Xiềng thành lập tổ dệt, sau đó là HTX thủ công mỹ nghệ Môn Sơn. Và từ năm 2014, sau khi được UBND huyện Con Cuông công nhận làng có nghề, nghề dệt thổ cẩm ở Làng Xiềng đã có bước phát triển mới; các thợ dệt đã được đào tạo bài bản, cấp chứng chỉ có tay nghề thành thạo nên nhiều loại sản phẩm như khăn, váy, áo với những nét họa tiết, hoa văn phong phú, độc đáo được nhiều du khách trong và ngoài nước biết đến và ưa chuộng. Năm 2015, toàn bản chỉ có 125 hộ tham gia dệt thổ cẩm thì đến cuối năm 2016 có 139 hộ tham gia, chiếm 80,81% so với tổng số hộ của cả làng. Cùng với đó, sản phẩm làm ra cũng không

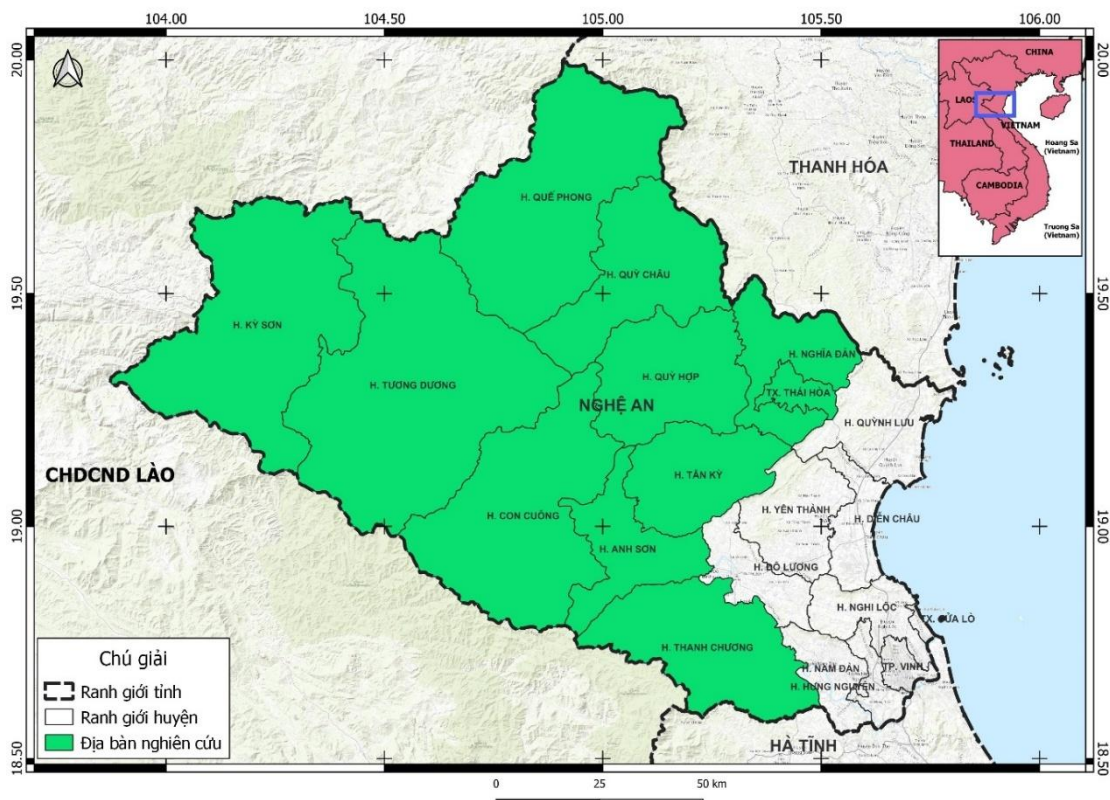
ngừng tăng về số lượng. Trung bình mỗi năm bà con sản xuất trên 12 nghìn sản phẩm các loại với tổng thu nhập trên 1,9 tỷ đồng. Việc duy trì và phát triển nghề dệt thổ cẩm ở bản Xiềng đã góp phần gìn giữ nét văn hóa truyền thống của đồng bào dân tộc Thái. Ngoài ra, còn giúp các gia đình có thêm công ăn, việc làm với mức thu nhập bình quân 1,1 triệu đồng/tháng. Đến năm 2016, UBND tỉnh đã quyết định trao Bằng công nhận làng nghề dệt thổ cẩm bản Xiềng. Năm 2022, UBND huyện Con Cuông đã hỗ trợ kinh phí xây dựng gian trưng bày sản phẩm dệt của chị em trong HTX thủ công mỹ nghệ Môn Sơn, nơi đây vừa là không gian trưng bày, giới thiệu và bán sản phẩm vừa là nơi du khách có thể quan sát trực tiếp cách thức dệt thổ cẩm và tham gia vào quá trình dệt vải.

Tóm lại, trong 5 điểm DLCĐ được chọn để khảo sát, có tới 4 điểm DLCĐ là bản người Thái: bản Nưa, bản Xiềng, bản Khe Rạn, bản Hoa Tiên và chỉ có 1 điểm DLCĐ là địa bàn sinh sống của người Mông: Mường Lống. Ngoài lí do các điểm DLCĐ này đáp ứng tiêu chí chọn điểm khảo sát của luận án thì còn có căn cứ khác là yếu tố văn hoá tộc người. Bởi vì ở tỉnh Nghệ An, dân tộc Thái có khoảng 338.559 người, chiếm khoảng 70% dân số dân tộc thiểu số toàn tỉnh; chiếm 18, 59% người Thái cả nước (đứng thứ 2 sau tỉnh Sơn La). Văn hóa dân tộc Thái vì thế có sự ảnh hưởng và tính đại diện đậm nét nhất trong đời sống văn hóa vùng dân tộc thiểu số ở miền núi Nghệ An, tiếp theo là văn hoá dân tộc Mông, tiêu biểu cho khu vực biên giới núi cao hiểm trở, các bản làng người Mông thường cư trú từ độ cao 1500m trở lên).

Qua quan sát và đánh giá sơ bộ theo lý thuyết chu kỳ sống của điểm đến, các điểm DLCĐ được lựa chọn nói trên đang ở các giai đoạn khác nhau của chu kỳ sống, nhưng chủ yếu ở giai đoạn thăm dò/khám phá và tham gia, chưa có điểm nào bước sang giai đoạn phát triển, hợp nhất hay trì trệ (hình 3.1)



Hình 3.2. Địa bàn nghiên cứu chia theo chu kỳ sống của điểm đến



Hình 3.3. Bản đồ địa bàn nghiên cứu

### 3.2. Thiết kế nghiên cứu và quy trình nghiên cứu của đề tài

Luận án sử dụng thiết kế nghiên cứu phương pháp hỗn hợp. Đây là một quy trình thu thập dữ liệu, phân tích dữ liệu và kết hợp hai phương pháp định tính và định lượng để hiểu sâu hơn về vấn đề nghiên cứu. Cụ thể, đề tài này sử dụng thiết kế tuần tự khám phá, bắt đầu thu thập dữ liệu định tính nhằm khám phá, phát hiện các yếu tố sau đó mới thu thập dữ liệu định lượng nhằm kiểm định các giả thuyết nghiên cứu và mô hình nghiên cứu.

Quy trình nghiên cứu bao gồm 4 giai đoạn: Đầu tiên là tổng quan tài liệu và nghiên cứu định tính tiếp theo là nghiên cứu định lượng sơ bộ, sau đó là nghiên cứu định lượng chính thức và cuối cùng là xử lý dữ liệu và bàn luận kết quả nghiên cứu

#### *Giai đoạn 1: Tổng quan tài liệu và nghiên cứu định tính*

Trước hết tác giả đã tổng quan tình hình nghiên cứu trong và ngoài nước về sự tham gia của người dân trong phát triển DLCĐ và tìm ra khoảng trống nghiên cứu. Đồng thời, từ tổng quan tài liệu có hệ thống để xây dựng được mô hình lý thuyết và các giả thuyết nghiên cứu của luận án. Tiếp theo, tác giả sử dụng 2 phương pháp quan trọng của nghiên cứu định tính trong điều tra xã hội học đó là phương pháp quan sát và phương pháp phỏng vấn sâu. Các thông tin thu thập được từ quan sát thực địa nhằm đánh giá thực trạng phát triển DLCĐ ở Nghệ An từ đó lựa chọn địa bàn nghiên cứu cho luận án. Quá trình phỏng vấn sâu các bên liên quan giúp thu thập thông tin về hiện trạng sự tham gia của người dân địa phương trong phát triển DLCĐ tại địa bàn nghiên cứu đồng thời là cơ sở xem xét thang đo nghiên cứu.

#### *Giai đoạn 2: Nghiên cứu định lượng sơ bộ (pilot test)*

Dựa vào mô hình nghiên cứu lý thuyết, mục tiêu nghiên cứu, tác giả xây dựng thang đo của các biến nghiên cứu, thể hiện rõ nội hàm của các yếu tố nghiên cứu. Bảng hỏi định lượng cũng được xây dựng dựa trên tổng quan lý thuyết của đề tài, thang đo.

Từ nghiên cứu định tính, tác giả chỉnh sửa và phát triển mô hình mới. Sau đó, tác giả đã phát triển phiếu điều tra và điều tra thử ở quy mô nhỏ (n=50) để kiểm định độ tin cậy của phiếu điều tra trên diện rộng tại các điểm DLCĐ ở Nghệ An.

Bảng hỏi định lượng sơ bộ dựa trên khảo sát trực tiếp; các quan sát của các thang đo dựa trên thang đo Likert 5 điểm từ 1 = Rất không đồng ý đến 5 = Rất đồng ý.

#### *Giai đoạn 3: Nghiên cứu định lượng chính thức*

Nghiên cứu định lượng nhằm kiểm định các giả thuyết nghiên cứu và mô hình nghiên cứu. Những thông tin thu thập được từ phương pháp phỏng vấn bằng bảng hỏi mang tính định lượng sẽ chứng minh những luận điểm của đề tài với phương pháp điều tra tất cả những người dân địa phương tham gia hoạt động DLCĐ tại địa bàn nghiên cứu (n=200). Mô hình và các giả thuyết nghiên cứu được kiểm định với dữ liệu khảo sát thu thập từ mẫu nghiên cứu. Thông qua kiểm tra độ tin cậy của thang đo nhằm biết mức độ tương quan giữa các biến trong mỗi nhóm yếu tố. Từ đó, xác định các thang đo có cùng một khái niệm và có thực sự đóng góp cho việc đo lường từng tiêu chí được sử dụng trong mô hình nghiên cứu hay không. Các thang đo được lựa chọn là những thang đo có hệ số tin cậy Cronbach'Alpha; phân tích nhân tố khám phá (EFA); phân tích nhân tố khẳng định (CFA); phân tích hồi quy tuyến tính (OLS).

#### *Giai đoạn 4: Xử lý dữ liệu và bàn luận kết quả nghiên cứu*

Các phiếu khảo sát sau khi được phát và điền, được tiến hành loại bỏ những phiếu không đạt tiêu chuẩn, được mã hóa và nhập liệu vào phần mềm excel và sử dụng phần mềm SPSS nhằm phân tích toàn bộ dữ liệu điều tra thu thập được. Sau khi dữ liệu được xử lý, kết quả nghiên cứu được tổng hợp và bàn luận.

### **3.3. Phương pháp nghiên cứu**

#### **3.3.1. Tổng quan có hệ thống**

Tác giả tổng quan các thông tin thu thập từ các nguồn thứ cấp được công bố bằng tiếng Anh và tiếng Việt qua các tài liệu như sách, từ điển, tạp chí chuyên ngành, các văn bản chính sách, các trang trên Internet, các công bố khoa học xuất bản từ năm 1993 đến năm 2023 (dữ liệu Web of Sciences) và từ 1983 đến 2025 (dữ liệu Scopus). Trên trang chủ cả hai cơ sở dữ liệu Web of Science và Scopus, NCS đã lựa chọn phạm vi tìm kiếm theo tiêu đề bài báo, tóm tắt và các từ khóa liên quan với cụm từ tìm kiếm là “residents’ participation in tourism development” (sự tham gia của người

dân địa phương trong phát triển du lịch). Cụm từ tìm kiếm đại diện cho chủ đề liên quan có ý nghĩa với lĩnh vực nghiên cứu và mục tiêu của nghiên cứu.

Các bài báo nghiên cứu được xác định thông qua quy trình tìm kiếm có hệ thống bao gồm tìm kiếm các từ chính trong tiêu đề, phần tóm tắt và từ khóa của cơ sở dữ liệu Web of Science, Scopus, ScienceDirect, Google Scholar. Tác giả sử dụng các từ khóa để tìm kiếm tài liệu nghiên cứu: Tiếng Anh là “Community participation”, “residents’ participation in tourism development”, “residents’ participation in community tourism development”. Đối với các bài nghiên cứu công bố bằng tiếng Việt, tác giả tìm kiếm trên Google Scholar và cơ sở dữ liệu các tạp chí khoa học Việt Nam tại “Công truy cập nguồn tin điện tử Nasati” với các từ khóa tiếng Việt là “*sự tham gia của cộng đồng*”, “*sự tham gia của người dân địa phương trong phát triển du lịch*”, “*sự tham gia của người dân địa phương trong phát triển DLCD*”, “*Yếu tố ảnh hưởng sự tham gia của người dân địa phương*”, “*đánh giá mức độ tham gia của người dân địa phương*”. Sau khi rà soát ở phần tóm tắt và nội dung của các nghiên cứu, tác giả đã chọn được 66 bài phù hợp với mục tiêu nghiên cứu. Tác giả sử dụng phương pháp phân tích nội dung các tài liệu thu thập được đồng thời đối sánh kết quả với các giả thuyết nghiên cứu, mục tiêu, câu hỏi nghiên cứu, từ đó tổng hợp những điểm chung các nghiên cứu đã công bố. Tác giả cũng sử dụng phần mềm Mendeley để lưu trữ, rà soát các tài liệu trùng nhau về nội dung (một kết quả nghiên cứu công bố nhiều lần trong luận văn và bài báo thì chỉ sử dụng một tài liệu).

### **3.3.2. Quan sát**

Được xem là một trong những phương pháp quan trọng hàng đầu trong nghiên cứu định tính mà theo Lofland và cộng sự (2017), có thể xem như đây là một quá trình trong đó nhà nghiên cứu thiết lập và duy trì mối quan hệ nhiều mặt với một nhóm người ở bối cảnh tự nhiên của họ nhằm mục đích tìm hiểu vấn đề nghiên cứu. Có nhiều thuật ngữ trong xã hội học như quan sát tham gia (participant observation), công việc thực địa (fieldwork), quan sát định tính (qualitative observation), quan sát trực tiếp (direct observation) và nghiên cứu thực địa (field research) đều có nghĩa tương đương nhau.

Trong quá trình thực hiện luận án, NCS sử dụng phương pháp quan sát trực tiếp (không tham gia) với các đối tượng liên quan hoạt động DLCĐ tại địa bàn nghiên cứu (miền Tây tỉnh Nghệ An) như: Tài nguyên du lịch, hoạt động kinh doanh DLCĐ của người dân địa phương, doanh nghiệp, hoạt động của du khách tại các điểm DLCĐ... Song song quá trình quan sát, tác giả ghi chép các yếu tố liên quan đến đối tượng nghiên cứu của đề tài và rút ra các nhận định bao quát về thực trạng, tình hình hoạt động DLCĐ ở tỉnh Nghệ An, từ đó, lựa chọn các địa bàn nghiên cứu phù hợp với vấn đề nghiên cứu.

Trước hết, dựa vào số liệu tổng hợp của Sở Du lịch Nghệ An về các địa phương định hướng xây dựng thành điểm DLCĐ của tỉnh. Sau đó, NCS liên hệ phòng văn hóa thông tin các huyện để xác minh thông tin và kết nối với đại diện HTX DLCĐ hoặc công chức văn hóa xã/ người bản địa để dẫn đường và giới thiệu tình hình sơ bộ từng bản. Cụ thể, từ tháng 8 đến tháng 9 năm 2022, tác giả đã khảo sát, tham quan và quan sát thực địa (không tham gia) tại 16 bản/điểm: 11 bản trên quốc lộ 7: bản Nưa (xã Yên Khê), bản Khe Rạn (xã Bồng Khê), bản Xiềng (xã Môn Sơn), bản Bãi Gạo (xã Châu Khê), huyện Con Cuông; bản Bộng, xã Thành Sơn, huyện Anh Sơn; bản Quang Phúc (xã Tam Đình), bản Coọc (xã Yên Hòa), huyện Tương Dương; bản Trung tâm, bản Mường Lống 1, bản Mường Lống 2 (xã Mường Lống), bản Yên Hòa (xã Mỹ Lý), huyện Kỳ Sơn; 5 bản trên quốc lộ 48, bao gồm: bản Choọng Bùng (xã Châu Lý), huyện Quỳnh Hợp; bản Hoa Tiến 2 (xã Châu Tiến), bản Can (xã Châu Bình), huyện Quỳnh Châu; bản Cọ Muồng (xã Châu Kim), bản Long Thắng (xã Hạnh Dịch), huyện Quế Phong. Từ kết quả quan sát thu được, NCS đã nắm được tình hình thực tế hoạt động DLCĐ ở các địa phương này và từ đó lựa chọn được địa bàn nghiên cứu phù hợp với mục tiêu nghiên cứu của luận án.

Qua khảo sát thực địa, nghiên cứu sinh nhận thấy: các bản Bãi Gạo, bản Bộng, Quang Phúc, bản Coọc, bản Yên Hòa ở phía quốc lộ 7 mới có hiện tượng người dân tự phát hình thành các điểm phục vụ ăn uống, văn nghệ cho khách vắng lai và được chính quyền ủng hộ phát triển DLCĐ nhưng chưa có khách lưu trú cũng chưa có homestay đạt chuẩn OCOP, chưa thành lập HTX DLCĐ; Các bản: bản Choọng Bùng, bản Can, bản Cọ Muồng, bản Long Thắng được chính quyền các

huyện quy hoạch phát triển DLCĐ gắn với bảo tồn văn hoá của đồng bào dân tộc thiểu số và tạo sinh kế cho người dân nhưng cũng chưa có khách lưu trú và chưa thành lập HTX DLCĐ, dịch vụ cung cấp còn hạn chế, chủ yếu mới cung cấp được dịch vụ ăn uống, dẫn đường cho du khách. Chỉ có 5 điểm: Mường Lống (3 bản: Trung tâm, Mường Lống 1, Mường Lống 2), Bản Xiềng, Bản Khe Rạn, đã thành lập HTX DLCĐ và đón khách DLCĐ từ 1-5 năm nhưng kết quả kinh doanh DLCĐ còn thấp và người dân chưa chủ động tham gia các hoạt động phát triển DLCĐ; Bản Nưa và bản Hoa Tiên 2 đã đón khách trên 5 năm, lượng khách và doanh thu ổn định, được công nhận là điểm du lịch của tỉnh, đạt OCOP 3 sao, HTX DLCĐ chủ động điều phối hoạt động DLCĐ.

### **3.3.3. Phỏng vấn sâu (personal depth-interviews)**

NCS lựa chọn phương pháp phỏng vấn sâu vì đây được coi là một kỹ thuật thu thập dữ liệu quan trọng trong nghiên cứu du lịch, do lượng thông tin đa dạng mà nó có thể mang lại (Gillham, 2000). Để kết hợp ưu điểm của hai loại phỏng vấn có cấu trúc và không cấu trúc, tác giả lựa chọn phỏng vấn bán cấu trúc với danh mục các câu hỏi mở về quá trình hình thành phát triển DLCĐ ở địa phương, thực trạng sự tham gia của người dân địa phương vào DLCĐ, các hình thức tham gia DLCĐ, chính sách quản lý và chia sẻ lợi ích từ DLCĐ, các vấn đề nảy sinh trong phát triển DLCĐ ở địa phương.

Đối tượng phỏng vấn sâu được NCS xác định là đại diện các bên liên quan trong phát triển DLCĐ tại địa bàn nghiên cứu gồm 4 nhóm sau đây:

Nhóm 1: Chính quyền địa phương hoặc đại diện cơ quan quản lý nhà nước về du lịch tại địa phương: cán bộ phụ trách về du lịch của phòng văn hóa thông tin cấp huyện, cán bộ văn hóa xã, trưởng bản hoặc đại diện ban quản lý du lịch địa phương. Nội dung thông tin thu thập từ nhóm này là thực trạng phát triển DLCĐ ở địa phương, đánh giá những tác động của DLCĐ và sự tham gia của người dân địa phương, các vấn đề nảy sinh trong quá trình phát triển DLCĐ và giải pháp khắc phục.

Nhóm 2: Người dân địa phương bao gồm cả người dân tham gia hoạt động DLCĐ và không tham gia hoạt động DLCĐ với nội dung thông tin thu thập là về ý kiến, quan điểm về việc tham gia phát triển DLCĐ, mối quan hệ giữa các bên liên

quan trọng hoạt động DLCĐ ở địa phương, các vấn đề nảy sinh trong cộng đồng và giải pháp khắc phục.

Nhóm 3: Doanh nghiệp du lịch bao gồm các doanh nghiệp lữ hành thường xuyên đưa khách đến các điểm DLCĐ và các doanh nghiệp tham gia kinh doanh dịch vụ du lịch ở địa phương. Nội dung phỏng vấn về nhận xét tình hình hoạt động DLCĐ ở điểm đến, các vấn đề nảy sinh trong quá trình đưa du khách đến điểm DLCĐ, quan điểm về sự tham gia của người dân địa phương trong phát triển DLCĐ.

Nhóm 4: Du khách. Trong nghiên cứu này, NCS chỉ tiếp cận được du khách nội địa vì hai nguyên nhân: thứ nhất do dịch bệnh nên hoạt động đón tiếp khách du lịch quốc tế bị hạn chế, thứ hai lượng khách quốc tế đến các điểm DLCĐ ở Nghệ An rất ít và không trùng thời điểm NCS tiến hành điều tra nên không tiếp cận được. Nội dung phỏng vấn du khách là về ý kiến nhận xét của du khách về điểm DLCĐ và thái độ của người dân địa phương với du khách khi trải nghiệm DLCĐ.

Tác giả áp dụng phương pháp chọn mẫu chỉ tiêu (quota sampling). Đây là phương pháp đảm bảo một số nhất định các đơn vị mẫu từ các loại khác nhau trong quần thể nghiên cứu với những tính chất đặc trưng sẽ hiện diện trong mẫu. Người nghiên cứu sẽ đặt kế hoạch chọn bao nhiêu đối tượng cho từng nhóm và tiến hành chọn mẫu thuận tiện cho đủ số lượng cho mỗi nhóm. Theo nhóm tác giả Green & Thorogood (2004) thì 20 cuộc phỏng vấn chưa đủ để thu thập thông tin cần phân tích mà nhà nghiên cứu Richie và cộng sự thì cho rằng không nên thực hiện quá 50 cuộc phỏng vấn để có thể quản lý tốt dữ liệu và tập trung phân tích thông tin. Vì vậy, NCS lựa chọn phỏng vấn 30 người theo bảng tổng hợp đối tượng phỏng vấn sâu dưới đây ở các điểm đến DLCĐ đã lựa chọn tại 3 huyện Con Cuông, Quỳnh Châu và Kỳ Sơn.

Bảng 3.5. Đối tượng phỏng vấn sâu

STT	Nhóm đối tượng phỏng vấn	Số lượng	Ghi chú
1	Nhóm 1: Chính quyền địa phương	<b>05</b>	
	- CQ1-2: Cán bộ phụ trách quản lý du lịch cấp huyện	02	Phòng VHTT huyện Con Cuông và Quỳnh Châu.
	- CQ 3-5: Trưởng bản/ Đại diện BQL Du lịch địa phương	03	Bản Xiềng (1), Khe Rạn (1), Hoa Tiến (1)
2	Nhóm 2: Người dân địa phương	<b>19</b>	
	- Người dân tham gia DLCĐ CD1-20 + Giám đốc HTX DLCĐ/ Chủ homestay	08	Bản Nưa (2), Khe Rạn (1), Mường Lống (2), bản Xiềng(1), Hoa Tiến (2)
	+ Nhân viên phục vụ tại homestay/ thành viên nhóm âm thực/ văn nghệ/ đội thuyền/ nghề thủ công	08	Hoa Tiến (2), Khe Rạn (2), bản Xiềng (2), bản Nưa (1), Mường Lống (1)
	- Người dân không tham gia DLCĐ	03	Bản Nưa (1), Mường Lống (1), bản Xiềng (1)
3	Nhóm 3: Doanh nghiệp du lịch (DN 1-3)	<b>03</b>	
	- Doanh nghiệp du lịch có chủ đầu tư bên ngoài	01	Bản Xiềng (1)
	- Doanh nghiệp lữ hành	02	HDV (1), DN lữ hành ở thành phố Vinh (1)
4	Du khách (DK1-3)	<b>03</b>	Hà Nội (1), Vinh (2)

#### 3.3.4. Khảo sát bằng bảng hỏi

Theo Bryman (2016), phương pháp khảo sát bằng bảng hỏi là phương pháp định lượng phổ biến nhất để nghiên cứu xã hội. Trong các nghiên cứu về khoa học xã hội nhân văn nói chung và khoa học du lịch nói riêng, phương pháp này cũng được sử dụng nhiều và mang lại hiệu quả cao.

+ Các biến và thang đo cho nghiên cứu

Tất cả các thang đo được kế thừa từ các nghiên cứu trước và được tiếp thu, sàng lọc để phù hợp với bối cảnh nghiên cứu tại Nghệ An.

- Thang đo các yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia phát triển DLCĐ của người dân địa phương ở Nghệ An

Bảng 3.6. Các biến và thang đo yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia phát triển DLCĐ của người dân địa phương ở Nghệ An

STT	Nhóm biến	Ký hiệu	Thành phần đo lường	Nguồn tham khảo	Thang đo
1	<i>Nhận thức về các tác động tích cực của du lịch</i>	NTT1	DLCĐ góp phần cải thiện mức sống của người dân địa phương <sup>1,2,3,4</sup>	1. Raymond Adongo, Ja Young Choe và Hagchin Han (2017) 2. Lê Chí Công và cộng sự (2017) 3. Gursoy và Rutherford (2004) 4. Phạm Hồng Long và Kalsom Kayat (2011)	5 mức độ: Từ 1- 5 (Rất không đồng ý - Rất đồng ý)
		NTT2	DLCĐ góp phần cải thiện chất lượng dịch vụ công cộng ở địa phương <sup>1,2,3,4</sup>		
		NTT3	DLCĐ góp phần cải thiện kinh tế địa phương <sup>1,2,3,4</sup>		
		NTT4	DLCĐ tăng cơ hội việc làm tại địa phương <sup>1,2,3,4</sup>		
		NTT5	DLCĐ tạo cơ hội kinh doanh cho người dân <sup>1,2,3,4</sup>		
		NTT6	DLCĐ giúp thu hút nhiều dự án đầu tư hơn cho địa phương <sup>1,2,3,4</sup>		
		NTT7	DLCĐ tăng cơ hội học tập cho người dân địa phương <sup>1,3,4</sup>		
		NTT8	DLCĐ tạo cơ hội giao lưu văn hoá với du khách <sup>1,3,4</sup>		
		NTT9	DLCĐ tăng niềm tự hào về bản sắc văn hoá dân tộc của người dân địa phương <sup>1,2,3,4</sup>		
		NTT10	Khuyến khích các ngành nghề thủ công truyền thống phục hồi và phát triển <sup>1,3,4</sup>		
		NTT11	DLCĐ góp phần nâng cao		

STT	Nhóm biến	Ký hiệu	Thành phần đo lường	Nguồn tham khảo	Thang đo
			chất lượng cuộc sống cho người dân địa phương (các dịch vụ chăm sóc sức khỏe, an ninh trật tự, phòng cháy chữa cháy...được cải thiện) <sup>1,3,4</sup>		
		NTT12	Tăng ý thức bảo vệ môi trường của người dân địa phương <sup>1,3,4</sup>		
		NTT13	Giúp bảo vệ động, thực vật hoang dã <sup>1,3,4</sup>		
		NTT14	Cải thiện môi trường sinh thái địa phương <sup>1,2,3,4</sup>		
	<i>Nhận thức về các tác động tiêu cực của du lịch</i>	NTX1	DLCD làm tăng giá cả hàng hoá, dịch vụ tại địa phương <sup>3,4</sup>		
		NTX2	DLCD làm tăng giá bất động sản <sup>3,4</sup>		
		NTX3	Chỉ một số ít người dân địa phương được hưởng lợi từ kinh doanh phục vụ du khách <sup>4</sup>		
		NTX4	Tăng các tệ nạn xã hội (ma túy, mại dâm, trộm cắp, sử dụng rượu, bia, chất kích thích...) <sup>1,3,4</sup>		
		NTX5	Đảo lộn cuộc sống và sinh hoạt của người dân địa phương <sup>1,3,4</sup>		
		NTX6	Du nhập văn hoá ngoại lai, mai một văn hoá bản		

STT	Nhóm biến	Ký hiệu	Thành phần đo lường	Nguồn tham khảo	Thang đo
			địa <sup>1,3,4</sup>		
		NTX7	Nảy sinh xung đột giữa người dân địa phương với du khách <sup>3,4</sup>		
		NTX8	Gia tăng mâu thuẫn giữa người dân địa phương với nhau <sup>3,4</sup>		
		NTX9	Gây ô nhiễm môi trường (không khí, đất, nguồn nước, tiếng ồn...) <sup>1,3,4</sup>		
		NTX10	Thu hẹp diện tích đất canh tác của người dân địa phương <sup>3,4</sup>		
		NTX11	Tăng lượng tiêu thụ tài nguyên (nước, năng lượng, động, thực vật hoang dã...) <sup>1,3,4</sup>		
2	<i>Kinh nghiệm tham gia du lịch</i>	KN1	Kinh nghiệm tham gia DLCĐ lâu năm <sup>1,2</sup>	1. Mazursky (1989)	5 mức độ: Từ 1- 5 (Rất không đồng ý - Rất đồng ý)
		KN2	Thường xuyên tham gia họp bàn về phát triển DLCĐ ở địa phương <sup>2</sup>	2. Hương và Lee (2017)	
		KN3	Thường xuyên tham gia tập huấn nghiệp vụ phục vụ du khách <sup>2</sup>		
3	<i>Sự gắn bó với cộng đồng</i>	GB1	Sinh sống lâu năm ở địa phương <sup>1,2</sup>	1. Raymond Adongo, Ja Young Choe và Hagchin Han (2017)	5 mức độ: Từ 1- 5 (Rất không đồng ý - Rất đồng ý)
		GB2	Nơi đây có ý nghĩa quan trọng <sup>1,2</sup>		
		GB3	Tự hào khi sinh sống ở địa phương <sup>1,2</sup>	2. Tsung Hung	

STT	Nhóm biến	Ký hiệu	Thành phần đo lường	Nguồn tham khảo	Thang đo
		GB4	Mong muốn các thế hệ sau hoặc người thân tiếp tục sinh sống ở nơi đây <sup>1,2</sup>	Lee (2013)	

- Thang đo sự tham gia của người dân địa phương trong phát triển DLCĐ được tác giả kế thừa và xây dựng trong bảng dưới đây:

*Bảng 3.7. Thang đo sự tham gia của người dân địa phương*

Nhóm biến	Ký hiệu	Thành phần đo lường	Nguồn tham khảo	Thang đo
<b>Sự tham gia của người dân địa phương</b>	STG1	Nhận các lợi ích từ DLCĐ <sup>1,2</sup>	1. Lee T. H., 2013 2. Sirivong và Tsuchiya (2012) 3. Yang Wang, 2006	5 mức độ: <b>Từ 1- 5</b> (Rất không đồng ý - Rất đồng ý)
	STG2	Tham gia kinh doanh phục vụ du khách <sup>1,2,3</sup>		
	STG3	Tham gia các lớp học, tập huấn phát triển DLCĐ <sup>1,2,3</sup>		
	STG4	Tham gia bảo vệ môi trường <sup>2</sup>		
	STG5	Tham gia như một tình nguyện viên <sup>2</sup>		
	STG6	Tham gia giám sát, đánh giá các chương trình phát triển DLCĐ ở địa phương <sup>2,3</sup>		
	STG7	Tham gia họp bàn về phát triển DLCĐ ở địa phương <sup>1,2,3</sup>		

Thang đo sơ bộ được đánh giá bằng phương pháp định lượng (định lượng sơ bộ). Một khảo sát sơ bộ với dung lượng phiếu nhỏ (n=50) được tiến hành nhằm đánh giá độ tin cậy và mức độ phù hợp của thang đo với phương pháp đánh giá độ

tin cậy của thang đo (Reliability Analysis) thông qua hệ số Cronbach's Alpha và phương pháp phân tích nhân tố khám phá EFA (Exploratory Factor Analysis). Các biến quan sát thỏa mãn các điều kiện của 2 phương pháp đánh giá trên thì được sử dụng cho nghiên cứu chính thức. Bảng câu hỏi được phát cho 50 người dân có tham gia DLCĐ ở bản Xiềng và bản Nưa vào tháng 9 năm 2022.

+ *Bảng hỏi*

Theo nhà nghiên cứu Bell, bảng hỏi/ bảng khảo sát là một công cụ được cấu trúc nhằm thu thập thông tin sơ cấp trong nghiên cứu khoa học, với hình thức văn bản có nhiều câu hỏi và yêu cầu người được hỏi phải cung cấp câu trả lời (Bell, 2015).

Luận án sử dụng bảng hỏi để khảo sát quan điểm của các bên liên quan tại điểm đến DLCĐ, từ đó đánh giá mức độ tham gia, các yếu tố tác động tới sự tham gia của người dân địa phương trong phát triển DLCĐ. Bảng câu hỏi được chia thành hai phần chính: Phần một là các câu hỏi liên quan đến nhận thức về các tác động của du lịch, kinh nghiệm tham gia du lịch, sự gắn bó cộng đồng và sự tham gia trong phát triển DLCĐ, thể hiện các giả thuyết nghiên cứu trong mô hình nghiên cứu; Phần hai bao gồm các nội dung về thông tin cá nhân như: giới tính, độ tuổi, dân tộc, trình độ học vấn, thu nhập, thu nhập từ DLCĐ... Thang đo Likert được sử dụng với 5 mức độ: từ 1- rất không đồng ý, đến 5 - rất đồng ý.

+ *Chọn mẫu khảo sát*

Qua quá trình khảo sát thực địa và thu thập thông tin từ dữ liệu phỏng vấn sâu, số người dân địa phương tham gia DLCĐ ở địa bàn nghiên cứu không lớn, vì vậy tác giả quyết định khảo sát toàn bộ người dân địa phương có tham gia DLCĐ. Theo thống kê từ phòng văn hóa thông tin 3 huyện Con Cuông, Quỳnh Châu và Kỳ Sơn, hiện có khoảng 200 người dân địa phương tham gia cung cấp dịch vụ DLCĐ. Nhưng trên thực tế, theo cập nhật mới nhất từ các HTX thì tổng có 190 người dân đang tham gia, vì thế số lượng phiếu phát ra là 190. Khi thu phiếu về, có 15 phiếu thông tin chưa đầy đủ hoặc người dân không trả lời hết câu hỏi được tiến hành loại

bỏ. Kết quả cuối cùng có 175 phiếu khảo sát hợp lệ (chiếm 92,1%) được đưa vào xử lý, cơ cấu mẫu khảo sát được trình bày trong bảng 3.8.

Theo Yamane Taro (1967), trong trường hợp biết quy mô mẫu tổng thể, việc tính toán kích thước mẫu tuân theo công thức:

$$n = \frac{N}{1 + N * e^2}$$

Trong đó: n là kích thước mẫu cần xác định, N là quy mô tổng thể, e là sai số cho phép.

Thay N = 190 và e = 0.05 (Sai số cho phép 5%) vào công thức trên ta có n = 128.

Với số phiếu hợp lệ thu về 175 > 128, đảm bảo tính đại diện của mẫu nghiên cứu.

*Bảng 3.8. Mẫu khảo sát bằng bảng hỏi (nghiên cứu chính thức) theo địa bàn nghiên cứu*

<b>Địa phương</b>	<b>Số người dân tham gia DLCĐ (số liệu từ phòng VHTT các huyện)</b>	<b>Số phiếu phát ra (số người dân tham gia DLCĐ thực tế)</b>	<b>Số phiếu hợp lệ</b>
Bản Nưa	30	28	25
Bản Khe Rạn	45	42	39
Bản Xiêng	40	40	36
Bản Hoa Tiến 2	55	50	50
Mường Lống	30	30	25
<b>Tổng</b>	<b>200</b>	<b>190</b>	<b>175</b>

*+ Cách tiếp cận và thu thập thông tin*

Trình độ dân trí của người dân ở khu vực miền núi phía Tây tỉnh Nghệ An chưa cao, nhiều người dân không thông thạo về công nghệ nên để đảm bảo tỷ lệ trả lời bảng hỏi cao, tác giả không sử dụng hình thức khảo sát qua thư, thư điện tử hoặc qua link online mà chọn hình thức khảo sát trực tiếp. Bởi theo Neuman

(2014), tỷ lệ trả lời khi khảo sát trực tiếp có thể đạt tối đa 90%. Nhóm nghiên cứu đã tiến hành đến từng hộ gia đình có tham gia hoạt động DLCĐ để khảo sát trực tiếp với người dân địa phương để đảm bảo người dân hiểu và trả lời đúng với nội dung cần nghiên cứu.

Ngoài ra, để hạn chế rào cản ngôn ngữ khiến người dân địa phương hiểu sai câu hỏi, 3 sinh viên chuyên ngành Du lịch, Khoa Du lịch và Công tác xã hội, Trường Khoa học Xã hội và Nhân văn thuộc Trường Đại học Vinh và là người dân tộc Thái đã được đào tạo để đi khảo sát tại các bản Nưa, bản Xiêng, bản Khe Rạn, bản Hoa Tiến 2. Riêng đối với xã Mường Lống, 1 sinh viên chuyên ngành Công tác xã hội, Khoa Du lịch và Công tác xã hội, Trường Khoa học Xã hội và Nhân văn thuộc Trường Đại học Vinh và là người Mường cũng đã được đào tạo để đi khảo sát. Trước khi bắt đầu khảo sát, khảo sát viên đã giới thiệu về mục đích của cuộc khảo sát và hỏi ý kiến người dân có đồng ý tham gia khảo sát hay không. Tiếp theo, người dân có thể tự đọc bảng hỏi hoặc khảo sát viên đọc giúp, có câu hỏi nào chưa rõ, khảo sát viên sẽ giải thích cho người trả lời bằng tiếng mẹ đẻ để đảm bảo họ hiểu đúng câu hỏi. Khảo sát chính thức được tiến hành trong 3 tháng từ tháng 1/2023 đến tháng 4/2023.

#### + *Xử lý dữ liệu*

Các dữ liệu sau khi thu thập đã được mã hóa, nhập liệu và xử lý bằng công cụ hỗ trợ của phần mềm SPSS 20.

Các phân tích kiểm định trong nghiên cứu chính thức bao gồm:

- *Phương pháp thống kê mô tả Frequencies.*

Thông qua việc lọc sạch dữ liệu và nhập liệu vào bảng excel, phần mềm SPSS 20, tác giả tiến hành thống kê mô tả mẫu nghiên cứu thông qua tính toán các giá trị Mean, Median, Std. deviation, đồ thị Histogram để mô tả mẫu nghiên cứu và đo lường tính phân phối chuẩn của dữ liệu thống kê.

- *Kiểm định độ tin cậy Cronbach's Alpha*

Độ tin cậy của thang đo được đánh giá qua hệ số Cronbach's Alpha. Cronbach's Alpha là phép kiểm định thống kê về mức độ chặt chẽ (khả năng giải

thích cho một khái niệm nghiên cứu) mà các mục hỏi trong thang đo tương đương với nhau, hay nói cách khác hệ số Cronbach's Alpha này cho biết các đo lường có liên kết với nhau không. Nhiều nhà nghiên cứu đồng ý rằng khi hệ số Cronbach's Alpha có giá trị từ 0,8 trở lên đến gần 1,0 là thang đo tốt; từ 0,7 đến gần 0,8 là sử dụng được. Cũng có nhiều nhà nghiên cứu đề nghị hệ số Cronbach's Alpha từ 0,6 trở lên là có thể sử dụng được trong trường hợp khái niệm đang nghiên cứu là mới hoặc mới đối với người trả lời trong bối cảnh nghiên cứu (Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc, 2008). Vì vậy, nghiên cứu này áp dụng hệ số Cronbach's Alpha từ 0,6 trở lên là sử dụng được. Và nếu một hệ số Cronbach's Alpha quá lớn ( $\alpha > 0,95$ ), cho thấy có nhiều biến trong thang đo không khác gì nhau, nghĩa là chúng cùng đo lường một nội dung nào đó của khái niệm nghiên cứu (Nguyễn Đình Thọ, 2011).

Bảng 3.9 cho thấy các biến độc lập (sau khi loại bỏ các biến quan sát có hệ số tương quan biến tổng nhỏ hơn 0.3) có hệ số Cronbach's Alpha lớn hơn 0,80 ( $>0,8$ ) và có hệ số tương quan biến tổng bé nhất là 0,470 ( $> 0,3$ ) cho thấy các biến độc lập và phụ thuộc đưa vào mô hình có thể sử dụng được và sử dụng tốt.

*Bảng 3.9. Kết quả Cronbach's Alpha các biến của mô hình*

<b>Biến quan sát</b>	<b>Trung bình của thang đo nếu loại biến</b>	<b>Phương sai của thang đo nếu loại biến</b>	<b>Hệ số tương quan biến - tổng</b>	<b>Cronbach's Alpha nếu loại biến</b>
<b>Hệ số Cronbach's Alpha của biến NTT: 0,930</b>				
NTT1	59,446	30,823	0,672	0,925
NTT2	59,474	30,538	0,713	0,923
NTT3	59,457	30,652	0,726	0,923
NTT4	59,423	30,751	0,714	0,924
NTT5	59,417	30,497	0,724	0,923
NTT6	59,434	30,213	0,665	0,925
NTT7	59,440	30,983	0,701	0,924
NTT8	59,371	31,706	0,656	0,925

NTT9	59,303	31,017	0,681	0,924
NTT10	59,354	30,770	0,685	0,924
NTT11	59,411	31,381	0,609	0,926
NTT12	59,440	31,006	0,567	0,928
NTT13	59,520	30,159	0,716	0,923
NTT14	59,434	31,454	0,546	0,928
NTT15	59,434	31,661	0,547	0,928
<b>Hệ số Cronbach's Alpha của biến NTX: 0,906</b>				
NTX1	18,114	31,217	0,669	0,896
NTX2	18,074	31,069	0,679	0,896
NTX3	18,109	30,339	0,671	0,896
NTX4	18,057	31,238	0,715	0,894
NTX5	17,960	32,188	0,495	0,905
NTX6	18,057	30,617	0,761	0,892
NTX7	17,949	30,900	0,621	0,899
NTX8	18,063	28,875	0,759	0,891
NTX9	18,303	30,408	0,788	0,890
NTX10	18,069	30,811	0,582	0,901
NTX11	17,989	31,517	0,470	0,908
<b>Hệ số Cronbach's Alpha của biến KN: 0,892</b>				
KN1	5,634	4,291	0,740	0,888
KN2	5,720	3,720	0,873	0,772
KN3	5,914	3,608	0,767	0,873
<b>Hệ số Cronbach's Alpha của biến GB: 0,887</b>				
GB1	13,000	5,874	0,719	0,867
GB2	13,074	5,150	0,811	0,832
GB3	13,017	5,477	0,833	0,822
GB4	12,886	6,642	0,665	0,886
<b>Hệ số Cronbach's Alpha của biến STG: 0,927</b>				
STG1	19,508	36,654	0,696	0,531

STG2	19,897	36,035	0,643	0,505
STG3	19,560	34,087	0,847	0,811
STG4	19,520	34,803	0,787	0,819
STG5	19,594	34,116	0,780	0,766
STG6	19,760	33,827	0,811	0,810
STG7	19,851	33,001	0,823	0,850

*- Phân tích nhân tố khám phá EFA*

Nhiệm vụ của EFA nhằm khám phá cấu trúc của thang đo các nhân tố của mô hình nghiên cứu, Phân tích EFA được sử dụng trong các trường hợp sau:

- Nhận diện các khía cạnh hay nhân tố giải thích được các liên hệ tương quan trong một tập hợp biến.

- Nhận diện một tập hợp gồm một số lượng biến mới tương đối ít không có tương quan với nhau để thay thế tập hợp biến gốc có tương quan với nhau để thực hiện một phân tích đa biến tiếp theo.

- Để nhận ra một tập hợp gồm một số ít các biến nổi trội từ một tập hợp nhiều biến để sử dụng trong các phân tích đa biến kế tiếp.

Khi phân tích EFA chúng ta lưu ý các chỉ số sau:

- Trị số của KMO lớn (từ 0.5 đến 1) là điều kiện đủ để phân tích nhân tố thích hợp. Kiểm định Barlett có ý nghĩa (Sig < 0.05).

- Điểm dừng khi trích các yếu tố Eigenvalue > 1 và tổng phương sai trích > 50%.

- Các biến có hệ số tải nhân tố (factor loading) < 0.5 sẽ tiếp tục bị loại.

Tiêu chuẩn Eigenvalue là một tiêu chí sử dụng phổ biến trong việc xác định số lượng yếu tố trích trong phân tích EFA. Với tiêu chí này, số lượng yếu tố được xác định ở yếu tố có Eigenvalue tối thiểu bằng 1. Ngoài ra, tổng phương sai trích (TVE) cần phải được xem xét, tổng này phải lớn hơn 0,5 (50%), nghĩa là phần chung phải lớn hơn phần riêng (Nguyễn Đình Thọ, 2011).

Tiêu chuẩn hệ số tải yếu tố (Factor loadings) hay trọng số yếu tố biểu thị tương quan đơn giữa các biến với các yếu tố, dùng để đánh giá mức ý nghĩa của EFA. Theo Hair và cộng sự (1998) thì Factor loading > 0,3 được xem là đạt mức tối thiểu; Factor loading > 0,4 được xem là quan trọng; Factor loading > 0,5 được xem

là có ý nghĩa thực tiễn. Ngoài ra, chênh lệch giữa các hệ số tải yếu tố của một biến quan sát phải lớn hơn 0,3. Tuy nhiên, cũng giống như Cronbach's Alpha, việc loại bỏ các biến quan sát cần phải xem xét sự đóng góp về mặt nội dung của biến đó trong khái niệm nghiên cứu (Nguyễn Đình Thọ, 2011).

Toàn bộ 33 biến quan sát thuộc 04 nhóm yếu tố độc lập và 7 biến quan sát thuộc nhóm yếu tố phụ thuộc thỏa mãn điều kiện phân tích đánh giá độ tin cậy Cronbach's Alpha được đưa vào phân tích nhân tố khám phá EFA nhằm khám phá cấu trúc của thang đo yếu tố ảnh hưởng tới sự tham gia du lịch cộng đồng của người dân thông qua 04 yếu tố: Nhận thức về tác động tích cực của người dân đối với DLCĐ (NTT); Nhận thức về tác động tiêu cực của người dân đối với DLCĐ (NTX), Kinh nghiệm tham gia du lịch cộng đồng (KN), Sự gắn bó với cộng đồng (GB), Thực hiện phân tích EFA cho 40 biến của các thang đo, thu được kết quả như sau:

*Bảng 3.10. Kiểm định KMO mô hình nghiên cứu*

Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.		0,811
Bartlett's Test of Sphericity	Approx. Chi-Square	7701,621
	df	741,000
	Sig.	0,000

Với kết quả phân tích nhân tố các biến thuộc nhân tố độc lập, tác giả thu được hệ số KMO = 0,811, Sig. = 0,000 điều đó khẳng định giá trị KMO đảm bảo tính thích hợp của việc phân tích nhân tố khám phá và mức độ ý nghĩa của dữ liệu đưa vào thực hiện phân tích nhân tố. Thống kê Chi-Square của kiểm định Bartlett có giá trị 7701,621 với mức ý nghĩa Sig. = 0,000 << 0,05.

Sau khi đảm bảo thực hiện đúng quy trình EFA, các nhân tố được kiểm định để làm sạch dữ liệu.

*- Phân tích tương quan Pearson Correlation*

Mục đích chạy tương quan Pearson nhằm kiểm tra mối tương quan tuyến tính chặt chẽ giữa biến phụ thuộc với các biến độc lập và sớm nhận diện vấn đề đa cộng tuyến khi các biến độc lập cũng có tương quan mạnh với nhau.

Theo Gayen (1951), trong thống kê, các nhà nghiên cứu sử dụng hệ số tương quan Pearson (ký hiệu  $r$ ) để lượng hóa mức độ chặt chẽ của mối liên hệ tuyến tính giữa hai biến định lượng. Nếu một trong hai hoặc cả hai biến không phải là biến định lượng (biến định tính, biến nhị phân,...) chúng ta sẽ không thực hiện phân tích tương quan Pearson cho các biến này.

Hệ số tương quan Pearson có giá trị trong khoảng khoảng  $-1 \leq r \leq +1$ . Nếu  $r > 0$  thể hiện tương quan đồng biến, ngược lại,  $r < 0$  thể hiện tương quan nghịch biến. Giá trị  $r = 0$  chỉ ra rằng hai biến không có mối liên hệ tuyến tính.

Andy Field (2009) cho rằng mặc dù có thể đánh giá mối liên hệ tuyến tính giữa hai biến qua hệ số tương quan Pearson, nhưng chúng ta cần thực hiện kiểm định giả thuyết hệ số tương quan này có ý nghĩa thống kê hay không. Kết quả kiểm định nếu sig kiểm định nhỏ hơn 0.05, cặp biến có tương quan tuyến tính với nhau; nếu sig lớn hơn 0.05, cặp biến không có tương quan tuyến tính (giả định lấy mức ý nghĩa  $5\% = 0.05$ ).

#### *- Kiểm định mô hình hồi quy tuyến tính OLS*

Hồi quy tuyến tính là phép hồi quy xem xét mối quan hệ tuyến tính - dạng quan hệ đường thẳng giữa biến độc lập với biến phụ thuộc. Để đánh giá sự tham gia của người dân địa phương trong phát triển DLCĐ ở Nghệ An, đề tài luận án xây dựng mô hình hồi quy tương quan tuyến tính để xác lập tương quan giữa các yếu tố tác động: nhận thức về các tác động của du lịch; kinh nghiệm tham gia du lịch; sự gắn bó với cộng đồng (biến phụ thuộc) và sự tham gia phát triển DLCĐ của người dân địa phương (biến độc lập).

Tương quan tuyến tính biểu hiện mối quan hệ này có dạng:

$$Y_i = \beta_0 + \beta_1 X_{1i} + \beta_2 X_{2i} + \beta_3 X_{3i} + \beta_4 X_{4i} + \beta_5 X_{5i} \dots$$

Trong đó

- $Y$  là Sự tham gia phát triển DLCĐ của người dân địa phương
- $X_i$  ( $i=1 \wedge n$ ) là yếu tố ảnh hưởng thứ  $i$
- $\beta_i$  ( $i = R \ n$ ) là hệ số ảnh hưởng của yếu tố  $X_i$  tới biến phụ thuộc  $Y$
- $\beta_0$  là hệ số tự do của tương quan.

Một trong các phương pháp ước lượng hồi quy tuyến tính phổ biến là bình phương nhỏ nhất OLS (Ordinary Least Squares).

Với tổng thể, sai số (error) ký hiệu là  $e$ , còn trong mẫu nghiên cứu sai số lúc này được gọi là phần dư (residual) và được ký hiệu là  $\varepsilon$ . Biến thiên phần dư được tính bằng tổng bình phương tất cả các phần dư cộng lại.

Nguyên tắc của phương pháp hồi quy OLS là làm cho biến thiên phần dư này trong phép hồi quy là nhỏ nhất. Khi biểu diễn trên mặt phẳng Oxy, đường hồi quy OLS là một đường thẳng đi qua đám đông các điểm dữ liệu mà ở đó, khoảng cách từ các điểm dữ liệu (trị tuyệt đối của  $\varepsilon$ ) đến đường hồi quy là ngắn nhất.

Từ đồ thị scatter biểu diễn mối quan hệ giữa các biến độc lập và biến phụ thuộc, các điểm dữ liệu sẽ nằm phân tán nhưng có xu hướng chung tạo thành dạng một đường thẳng. Bình phương nhỏ nhất OLS tìm ra đường thẳng đó dựa trên nguyên tắc cực tiểu hóa khoảng cách từ các điểm dữ liệu đến đường thẳng.

- *Đánh giá các biến kiểm soát của mô hình*

(i) Kiểm định Independent Sample T-Test

Dựa vào kết quả kiểm định sự bằng nhau của 2 phương sai, ta xem xét kết quả kiểm định T.

✓ Nếu giá trị Sig. trong kiểm định Leneve  $< 5\%$  thì phương sai của 2 đối tượng của biến định tính khác nhau, ta sử dụng kết quả kiểm định t ở phần Equal variances not assumed.

✓ Nếu giá trị Sig. trong kiểm định Leneve  $> 5\%$  thì phương sai của 2 đối tượng của biến định tính không khác nhau, ta sử dụng kết quả kiểm định t ở phần Equal variances assumed.

Tiếp tục xem xét giá trị Sig. của kiểm định T:

✓ Nếu giá trị Sig. trong kiểm định T  $< 5\%$  thì ta kết luận có sự khác biệt có ý nghĩa về trung bình giữa 2 đối tượng của biến định tính.

✓ Nếu giá trị Sig. trong kiểm định T  $> 5\%$  thì ta kết luận không có sự khác biệt có ý nghĩa về trung bình giữa 2 đối tượng của biến định tính

(ii) Dựa vào kết quả kiểm định sự bằng nhau của 2 phương sai, ta xem xét kết quả kiểm định ANOVA.

✓ Nếu giá trị Sig. trong kiểm định Leneve  $< 5\%$  thì phương sai của các đối tượng của biến định tính khác nhau.

✓ Nếu giá trị Sig. trong kiểm định Leneve  $> 5\%$  thì phương sai của các đối tượng của biến định tính không khác nhau.

Tuy nhiên, việc xem xét giá trị Sig. của kiểm định ANOVA lại đưa ra quyết định cuối cùng:

✓ Nếu giá trị Sig. trong kiểm định ANOVA  $< 5\%$  thì ta kết luận có sự khác biệt có ý nghĩa về trung bình giữa các đối tượng của biến định tính.

✓ Nếu giá trị Sig. trong kiểm định ANOVA  $> 5\%$  thì ta kết luận không có sự khác biệt có ý nghĩa về trung bình giữa các đối tượng của biến định tính.

Trong luận án, việc đánh giá các biến kiểm soát của mô hình được thực hiện lần lượt như sau:

Thứ nhất, Kiểm định T-Test được dùng cho các biến Giới tính, Thu nhập chính

Thứ hai, Kiểm định Oneway Anova được dùng cho các biến Độ tuổi, Trình độ học vấn, Dân tộc, Thu nhập, Thu nhập từ DLCD

Kiểm định T-Test và Oneway Anova được sử dụng nhằm kiểm định sự khác nhau giữa các nhóm khác nhau thuộc đối tượng khảo sát đối với sự tham gia phát triển DLCD.

### **Tiểu kết chương 3**

Trong chương này, tác giả đã hoàn thành một số nhiệm vụ dưới đây:

Thứ nhất, trình bày khái quát một số nội dung chính về bối cảnh phát triển du lịch cộng đồng ở địa bàn nghiên cứu Nghệ An.

Thứ hai, trình bày thiết kế nghiên cứu hỗn hợp - thiết kế tuần tự khám phá trong đó nghiên cứu định tính để xác định ban đầu về vấn đề nghiên cứu sau đó nghiên cứu định lượng sơ bộ và chính thức.

Thứ ba, quy trình nghiên cứu được xác định gồm bốn giai đoạn: tổng quan tài liệu và nghiên cứu định tính; nghiên cứu định lượng sơ bộ; nghiên cứu định lượng chính thức; xử lý dữ liệu và bàn luận kết quả nghiên cứu.

Thứ tư, về phương pháp nghiên cứu, trong chương này, các phương pháp thu thập thông tin: phương pháp quan sát, tổng quan và phân tích tài liệu; phỏng vấn sâu; khảo sát bằng bảng hỏi lần lượt được trình bày. Đề tài sử dụng phần mềm SPSS để hỗ trợ cho phân tích đánh giá số liệu trong nghiên cứu định lượng. Kết quả nghiên cứu được trình bày trong chương tiếp theo.



## Chương 4: KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

### 4.1. Mô tả mẫu nghiên cứu

- Với kết quả phỏng vấn sâu, thông tin người được phỏng vấn và dung lượng mẫu được trình bày tóm tắt trong bảng 4.1. Trong số 30 người trả lời, tỷ lệ nữ đông hơn (chiếm tỷ lệ 60%) và có độ tuổi từ 35 đến 58 tuổi, là đại diện của người dân địa phương, chính quyền, doanh nghiệp và du khách.

*Bảng 4.1. Thông tin cá nhân mã hóa từ phỏng vấn sâu*

STT	Mã hóa	Tuổi	Giới tính	Thông tin
1	CQ1	45	Nam	Phó phòng Văn hóa và Thông tin huyện Con Cuông
2	CQ2	36	Nữ	Chuyên viên phòng Văn hóa và Thông tin huyện Quỳnh Châu
3	CQ3	39	Nam	Trưởng bản Xiềng, Giám đốc hợp tác xã Nông nghiệp và DLCĐ Môn Sơn, huyện Con Cuông
4	CQ4	40	Nam	Trưởng bản Khe Rạn, thành viên tổ ẩm thực
5	CQ5	36	Nam	Trưởng bản Hoa Tiến 2, thành viên tổ ẩm thực
6	CD1	40	Nam	Giám đốc HTX Nông nghiệp và DLCĐ xã Mường Lống, huyện Kỳ Sơn, chủ farmstay
7	CD2	45	Nam	Cư dân, không tham gia kinh doanh du lịch tại Mường Lống, Kỳ Sơn
8	CD3	45	Nữ	Chủ homestay tại Mường Lống, Kỳ Sơn
9	CD4	31	Nữ	Nhân viên phục vụ homestay tại Mường Lống, Kỳ Sơn
10	CD5	41	Nữ	Giám đốc HTX DLCĐ Hoa Tiến Chủ homestay tại bản Hoa Tiến 2
11	CD6	35	Nữ	Nhân viên phục vụ homestay tại bản Hoa Tiến 2, thành viên tổ ẩm thực
12	CD7	67	Nam	Chủ nhiệm CLB tiếng nói và chữ viết Thái, thành viên tổ văn nghệ bản Hoa Tiến 2, Châu Tiến, Quỳnh Châu
13	CD8	58	Nữ	Giám đốc HTX làng nghề thổ cẩm Hoa Tiến, xã Châu Tiến, huyện Quỳnh Châu, chủ homestay tại bản Hoa Tiến 2
14	CD9	50	Nữ	Giám đốc HTX Nông nghiệp và DLCĐ xã Yên Khê, chủ homestay tại bản Nưa
15	CD10	35	Nữ	Thành viên đội văn nghệ bản Nưa
16	CD11	45	Nữ	Cư dân, không tham gia kinh doanh du lịch tại bản Nưa
17	CD12	58	Nữ	Chủ homestay tại bản Nưa, thành viên tổ ẩm thực bản Nưa
18	CD13	38	Nữ	Chủ homestay tại bản Xiềng
19	CD14	48	Nữ	Cư dân, không tham gia hoạt động du lịch tại bản Xiềng
20	CD15	54	Nữ	Nhân viên phục vụ homestay tại bản Xiềng, thành viên tổ ẩm thực
21	CD16	57	Nữ	Chủ nhiệm HTX thủ công mỹ nghệ Môn Sơn

STT	Mã hóa	Tuổi	Giới tính	Thông tin
22	CD17	45	Nam	Thành viên tổ thuyền bản Xiềng, phục vụ ở homestay
23	CD18	40	Nữ	Thành viên tổ ẩm thực bản Khe Rạn
24	CD19	45	Nữ	Chủ homestay tại bản Khe Rạn
25	DN1	40	Nữ	Doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ du lịch tại bản Xiềng
26	DN2	45	Nam	Doanh nghiệp kinh doanh lễ hành ở thành phố Vinh
27	DN3	30	Nam	Hướng dẫn viên du lịch tại Nghệ An đến bản Nưa
28	DK1	70	Nam	Khách du lịch từ Hà Nội đến bản Nưa
29	DK2	40	Nam	Khách du lịch từ thành phố Vinh đến Hoa Tiến 2
30	DK3	47	Nữ	Khách du lịch từ thành phố Vinh đến Mường Lống

- Với kết quả khảo sát bằng bảng hỏi tự điền, 190 bảng hỏi đã được phát ra, thu về 190 bảng trong đó 175 phiếu hợp lệ, được đưa vào xử lý để phân tích. Thông tin đáp viên được trình bày trong bảng 4.2.

*Bảng 4.2. Đặc điểm mẫu nghiên cứu (nghiên cứu chính thức)*

Thông tin		Số lượng	Tỷ lệ (%)
Giới tính	Nam	58	33
	Nữ	117	67
Tuổi	16-30	14	8
	31-45	76	43,4
	46-60	72	41,1
	Trên 60	13	7,5
Học vấn	Cấp 1	12	6,8
	Cấp 2	66	37,7
	Cấp 3	40	22,8
	Trung cấp, Cao đẳng, Đại học	53	30,5
	Khác (không qua trường lớp nào)	4	2,2
Dân tộc	Kinh	8	4,5
	Thái	137	78,3
	Thổ	2	1,2
	Mông	28	16
Nơi sống	Bản Nưa	25	14,3
	Bản Khe Rạn	39	22,3
	Bản Xiềng	36	20,5
	Bản Hoa Tiến 2	50	28,6
	Mường Lống	25	14,3
Thu nhập bình quân/tháng	Dưới 2 triệu	54	30,9
	Từ 2 - 5 triệu	74	42,3
	Từ 5 - 10 triệu	24	13,7
	Trên 10 triệu	23	13,1
Thu nhập chính từ DLCĐ	Không	140	80,0
	Có	35	20,0
N=175			

Qua quan sát bảng 4.2 cho thấy:

Về giới tính trong cơ cấu mẫu điều tra, tỷ lệ người trả lời là nữ cao hơn nam giới (67% so với 33%). Điều này cho thấy, hoạt động DLCĐ ở địa bàn nghiên cứu chủ yếu thu hút phụ nữ tham gia.

Về độ tuổi tham gia DLCĐ ở địa bàn nghiên cứu, đa phần người dân địa phương tham gia DLCĐ nằm trong độ tuổi từ 31- 45 tuổi (43,4%) và từ 46- 60 tuổi (41,1%), người dân trên 60 tuổi tham gia DLCĐ chiếm tỷ lệ thấp (7,5%) chủ yếu là tham gia câu lạc bộ văn hóa Thái biểu diễn văn nghệ phục vụ du khách ở bản Khe Rạn, số người trả lời trong độ tuổi 18-30 tuổi cũng chỉ chiếm 8% chủ yếu là ở đội văn nghệ bản Khe Rạn và đội văn nghệ Mường Lống.

Về trình độ học vấn của người dân tham gia DLCĐ ở địa bàn được khảo sát như sau: đáp viên có trình độ cấp 2 có số lượng lớn nhất chiếm 37,7%, tiếp theo là trình độ trung cấp, cao đẳng, đại học (30,5%), trình độ cấp 3 là 22,8%, số người trả lời có trình độ học vấn cấp 1 chỉ chiếm 6.8% và không được đi học/không qua trường lớp nào chỉ chiếm tỷ lệ rất nhỏ (2,2%).

Về dân tộc, đa số người dân tham gia DLCĐ ở địa bàn nghiên cứu là người dân tộc Thái (chiếm 78,3%) bởi có đến 4 bản khảo sát là bản người Thái: bản Xiềng, bản Nưa, bản Khe Rạn, bản Hoa Tiến 2 còn lại là người Mông ở Mường Lống (16%), người Kinh và người Thổ chiếm tỷ lệ rất nhỏ (4,5% và 1,2% tổng số người được hỏi).

Về nơi sinh sống, đáp viên được khảo sát hiện sinh sống ở 5 địa phương: bản Nưa, bản Khe Rạn, bản Xiềng, bản Hoa Tiến 2 và xã Mường Lống với tỷ lệ lần lượt là 14,3%, 22,3%, 20,5%, 28,6% và 14,3%.

Về thu nhập, đa số người dân được khảo sát có thu nhập bình quân theo tháng dưới 5 triệu đồng, trong đó tới 42,3% đáp viên có mức thu nhập bình quân theo tháng từ 2-5 triệu đồng và 30,9% người dân chỉ có thu nhập dưới 2 triệu đồng. Đáp viên có thu nhập từ 5-10 triệu đồng và trên 10 triệu đồng chỉ chiếm tỷ lệ thấp, lần lượt là 13,7% và 13,1%.

Thu nhập từ hoạt động DLCĐ chưa phải là thu nhập chính của các đáp viên, chỉ 20% số người được hỏi trả lời thu nhập từ DLCĐ là thu nhập chính còn với đa

phần người dân địa phương (chiếm 80% tổng số đáp viên), thu nhập từ DLCĐ chỉ là thu nhập phụ, lợi ích kinh tế từ phát triển DLCĐ chưa tác động rõ ràng đến thu nhập của họ.

#### **4.2. Hiện trạng và đánh giá sự tham gia của người dân địa phương vào phát triển du lịch cộng đồng tại Nghệ An**

Phát triển DLCĐ đã góp phần thay đổi và cải thiện cuộc sống của người dân địa phương, cụ thể là: đầu tư nâng cấp cơ sở hạ tầng, tạo ra việc làm thời vụ, cơ hội kinh doanh nâng cao thu nhập, cải tạo cảnh quan thiên nhiên, nâng cao ý thức bảo tồn văn hóa bản địa và ý thức bảo vệ môi trường...Mặc dù trong quá trình hình thành và phát triển, hoạt động DLCĐ cũng ảnh hưởng tiêu cực đến đời sống người dân địa phương như: làm gia tăng giá cả sinh hoạt, thương mại hóa các giá trị văn hóa truyền thống, phát sinh mâu thuẫn về lợi ích trong cộng đồng...điều này có thể dẫn đến các xung đột tại các điểm đến DLCĐ ảnh hưởng tới sự tham gia của người dân địa phương vào phát triển DLCĐ bền vững lâu dài. Dựa trên dữ liệu từ các cuộc phỏng vấn sâu và dữ liệu từ khảo sát định lượng (tính giá trị trung bình), hiện trạng mức độ tham gia của người dân địa phương tại các điểm DLCĐ ở khu vực miền núi phía Tây tỉnh Nghệ An đang diễn ra như sau:

Kết quả phỏng vấn sâu đại diện cơ quan quản lý du lịch địa phương, chính quyền địa phương cho thấy: người dân địa phương tại các điểm DLCĐ đã nhận thức khá rõ các tác động của du lịch và đa phần ủng hộ phát triển DLCĐ, tự nguyện tham gia phát triển DLCĐ. Tuy nhiên, khi đánh giá mức độ tham gia của người dân địa phương, đại diện chính quyền và cơ quan quản lý du lịch địa phương đều thống nhất đánh giá mức độ tham gia của người dân địa phương vào các hoạt động phát triển DLCĐ chưa cao.

*“Khi có các dự án hỗ trợ phát triển DLCĐ, người dân địa phương rất hào hứng tham gia và hợp tác. Nhưng khi các dự án kết thúc, không còn hỗ trợ trực tiếp, mặc dù đã thành lập các hợp tác xã nông nghiệp và DLCĐ, một số hộ dân tham gia kinh doanh homestay vẫn còn tư tưởng ỷ lại, phụ thuộc hỗ trợ bên ngoài, chưa chủ động trong tìm kiếm thị trường khách hay hợp tác với doanh nghiệp du lịch cũng*

*như đầu tư nâng cấp cơ sở của mình. Nhiều hộ dân kinh doanh dịch vụ du lịch nhưng ít tham gia lớp học, tập huấn hoặc họp bàn về phát triển DLCĐ hay giám sát, đánh giá các chương trình phát triển DLCĐ ở địa phương vì cho rằng đây là việc của chính quyền, nhà nước”.(CQ1)*

*“Hiện nay, lượng khách đến điểm DLCĐ Hoa Tiến 2 tăng hơn trước rất nhiều nhưng tập trung vào các homestay có không gian đẹp, có thể phục vụ nhiều dịch vụ tại chỗ: ăn uống, văn nghệ, cho thuê xe đạp, cho mượn trang phục truyền thống, tổ chức các hoạt động trải nghiệm trong nhà và ngoài trời,...Đây là ưu thế của các hộ mà chủ hộ còn trẻ, tính sáng tạo, chủ động, khả năng tiếp cận khách tốt hơn. Các hộ kinh doanh homestay mà chủ hộ cao tuổi hầu như chỉ chờ hợp tác xã đưa khách đến nên hiệu quả kinh doanh thấp, cơ sở vật chất xuống cấp nên càng ngày càng không được du khách lựa chọn, xuất hiện mâu thuẫn với các hộ kinh doanh homestay khác trong hợp tác xã”. (CQ2)*

*“Hợp tác xã có 50 thành viên chia thành 5 tổ: ẩm thực, văn nghệ, du thuyền, lưu trú, dệt thổ cẩm. Các thành viên chưa chủ động tham gia các lớp học, tập huấn phát triển DLCĐ nhất là những lớp học được tổ chức tại huyện do phải đi xa (20km). Trong các cuộc họp bàn về phát triển DLCĐ được hợp tác xã tổ chức, các thành viên cũng ít nêu ý kiến, việc giám sát đánh giá các chương trình phát triển DLCĐ tại địa phương chủ yếu do chính quyền xã hoặc phòng văn hóa thông tin huyện thực hiện khi được yêu cầu” (CQ3)*

Về phía người dân có tham gia hoạt động du lịch ở địa phương khi được yêu cầu tự đánh giá mức độ tham gia trong phát triển DLCĐ tại điểm đến cho rằng mức độ tham gia khác nhau phụ thuộc vào hành vi tham gia và nhận thức, trình độ và kinh nghiệm tham gia DLCĐ của từng người dân/hộ dân.

Một người dân đồng thời là giám đốc HTX nông nghiệp và du lịch địa phương, chủ homestay cho biết: *“ Người dân/hộ dân càng tham gia kinh doanh dịch vụ du lịch ở địa phương lâu thì càng nhận thức được các lợi ích lâu dài khi phát triển DLCĐ vì thế họ chủ động, tự nguyện tham gia tất cả các hoạt động kể cả những hoạt động không được trả công” (CD9)*

“Một số thành viên HTX chỉ chủ động tham gia, nhiệt tình, hào hứng với các hoạt động mà họ nhận được lợi ích trước mắt (hỗ trợ vật chất/ được trả tiền/ được đi tham quan học hỏi miễn phí...) còn những hoạt động mà theo họ không có lợi ích trực tiếp (như dọn dẹp vệ sinh, các lớp học, tập huấn hay biểu diễn văn nghệ miễn phí để giới thiệu văn hóa...) thì họ tìm có thoái thác” (CD5, CD8)

“ Các thành viên HTX chủ yếu là người Mông, trình độ học vấn không cao, một số người giao tiếp tiếng phổ thông còn hạn chế lại mới tham gia hoạt động DLCĐ nên vẫn còn tâm lý bị động, e ngại tham gia các hoạt động phát triển DLCĐ” (CD1)

Kết quả khảo sát định lượng tại các điểm DLCĐ ở Nghệ An được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 4.3. Phân bố trung bình các chỉ số về sự tham gia của người dân trong phát triển du lịch cộng đồng ở Nghệ An

Hành vi tham gia	Chỉ số trung bình (Max=5)
Nhận các lợi ích từ hoạt động DLCĐ	3,36
Kinh doanh phục vụ du khách	3,05
Các lớp học, tập huấn phát triển DLCĐ	2,96
Bảo vệ môi trường	3,15
Tham gia như một tình nguyện viên	3,1
Giám sát, đánh giá các chương trình phát triển DLCĐ ở địa phương	2,56
Các cuộc họp bàn về phát triển DLCĐ ở địa phương	2,97

Nguồn: Khảo sát của đề tài, 2023

Qua quan sát bảng 4.3 có thể thấy sự tham gia của người dân địa phương trong phát triển DLCĐ ở Nghệ An chưa đồng đều giữa các hoạt động. Trong đó, hành vi tham gia nhận các lợi ích từ hoạt động DLCĐ có chỉ số trung bình cao nhất, tiếp theo là hành vi tham gia bảo vệ môi trường, tham gia như một tình nguyện viên và tham gia kinh doanh phục vụ du khách. Hành vi tham gia giám sát, đánh giá các chương trình phát triển DLCĐ có chỉ số trung bình thấp nhất cho thấy người dân địa phương chưa coi trọng việc đánh giá, giám sát các chương trình phát triển DLCĐ.

Cụ thể, tỷ lệ người dân địa phương tham gia các hoạt động DLCĐ được thể hiện trong Bảng 4.4 dưới đây:

*Bảng 4.4. Tỷ lệ tham gia của người dân địa phương vào các hoạt động DLCĐ*

<b>Hoạt động</b>	<b>Tham gia (%)</b>	<b>Không tham gia (%)</b>
Kinh doanh dịch vụ phục vụ du khách	82,3	17,7
Các lớp học, tập huấn phát triển DLCĐ	70,3	29,7
Bảo vệ môi trường	83,4	16,6
Các hoạt động tình nguyện	57,1	42,9
Giám sát, đánh giá các chương trình phát triển DLCĐ ở địa phương	24,6	75,4
Họp bàn về phát triển du lịch cộng đồng ở địa phương	58,9	41,1

*Nguồn: Khảo sát của đề tài, 2023*

Bảng 4.4 đã cho thấy số liệu về sự tham gia của người dân vào các hoạt động phát triển DLCĐ tại Nghệ An. Phần lớn những người được hỏi cho biết họ đã tham gia vào các cơ sở kinh doanh dịch vụ DLCĐ và các khóa đào tạo phát triển DLCĐ, cũng như các hoạt động môi trường và tình nguyện. Điều này cho thấy rằng cộng đồng địa phương có ý thức tham gia vào việc thúc đẩy du lịch bền vững và có trách nhiệm.

Tuy nhiên, chỉ có một tỷ lệ nhỏ người được hỏi (24,6%) có tham gia vào việc giám sát và đánh giá các chương trình phát triển DLCĐ địa phương, điều này có thể cho thấy sự thiếu hiểu biết về tầm quan trọng của việc đánh giá và phản hồi trong việc đảm bảo sự thành công và bền vững của các sáng kiến phát triển du lịch. Ngoài ra, gần một nửa số người được hỏi (41,1%) cho biết họ không tham dự các cuộc họp bàn về phát triển DLCĐ tại địa phương. Phát hiện này phù hợp với nghiên cứu trước đó đã nêu bật những thách thức trong việc thu hút sự tham gia của cộng đồng địa phương vào quy trình ra quyết định và lập kế hoạch du lịch (Gursoy & Kendall, 2006). Vấn đề này nên được chú ý dưới góc độ quản lý nhà nước về DLCĐ bởi vì nội dung phân tích ở chương 2 đã cho thấy hình thức tham gia vào việc ra quyết định và lập kế hoạch du lịch (quy hoạch du lịch) là quan trọng nhất, thể hiện sự tham gia đầy đủ.

Số liệu cũng cho thấy sự tham gia của người dân địa phương vào phát triển DLCĐ ở Nghệ An chưa đồng đều và đầy đủ ở các hoạt động (Bảng 4.3). Phát hiện

này phù hợp với nghiên cứu trước đây đã xác định việc thiếu sự tham gia của người dân địa phương vào các hoạt động phát triển du lịch là một rào cản đáng kể để đạt được kết quả bền vững và công bằng (Hall, 2011).

Để giải quyết những thách thức này, điều cần thiết là phải tăng cường sự tham gia của người dân địa phương vào quá trình ra quyết định và thực hiện phát triển DLCĐ. Điều này có thể đạt được thông qua các chương trình đào tạo và xây dựng năng lực nhằm nâng cao kiến thức và kỹ năng của người dân địa phương, cũng như các sáng kiến thúc đẩy sự tham gia tích cực của các thành viên cộng đồng trong tất cả các giai đoạn phát triển du lịch (Gursoy & Kendall, 2006). Hơn nữa, điều quan trọng là phải xây dựng và thực hiện các cơ chế giám sát và đánh giá hiệu quả để đảm bảo rằng các sáng kiến phát triển du lịch bền vững và đáp ứng nhu cầu của cộng đồng địa phương (Hall, 2011).

### **4.3. Các yếu tố ảnh hưởng tới sự tham gia phát triển du lịch cộng đồng của người dân địa phương ở Nghệ An**

#### **4.3.1. Đánh giá mức độ cảm nhận theo từng yếu tố**

Quá trình phỏng vấn sâu người dân địa phương tại địa bàn nghiên cứu cho thấy người dân địa phương tại các điểm DLCĐ được khảo sát đều nhận thức được các tác động của DLCĐ và ủng hộ phát triển DLCĐ (xem bảng 4.5). Có 19/19 người dân địa phương được hỏi (kể cả người dân không tham gia DLCĐ) đồng ý rằng hoạt động DLCĐ có nhiều tác động tích cực đối với địa phương về cả kinh tế, xã hội, văn hóa và môi trường, vì thế họ đều ủng hộ phát triển DLCĐ. Người dân địa phương được phỏng vấn cũng kỳ vọng trong tương lai, hoạt động DLCĐ ở bản sẽ phát triển mạnh mẽ mang lại nhiều lợi ích hơn nữa.

Bảng 4.5. Nhận thức của người dân địa phương về các tác động của DLCĐ

Nhận thức về tác động tích cực của DLCĐ	Nhận thức về tác động tiêu cực của DLCĐ
Tăng thu nhập Cải thiện mức sống Thu hút đầu tư cơ sở hạ tầng Tạo cơ hội việc làm Tạo cơ hội kinh doanh Tạo cơ hội học tập Giao lưu, giới thiệu văn hóa, tăng niềm tự hào về bản sắc văn hóa dân tộc Khuyến khích bảo tồn nghề truyền thống Góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống Tăng ý thức bảo vệ môi trường	Tăng giá hàng hóa dịch vụ Thay đổi trong văn hóa và truyền thống địa phương Tiếng ồn, gây phiền nhiễu trong cuộc sống và sinh hoạt Gia tăng mâu thuẫn giữa những người dân địa phương Doanh nghiệp tư nhân bên ngoài không chia sẻ lợi ích với người dân địa phương

Nguồn: Tổng hợp từ phỏng vấn sâu của đề tài, 2023

Về kinh nghiệm tham gia DLCĐ, trong 16 người dân có tham gia DLCĐ được hỏi chỉ có 3 người có kinh nghiệm tham gia hoạt động này trên 10 năm và thu nhập từ kinh doanh dịch vụ DLCĐ trở thành thu nhập chính, 56% số người được hỏi có kinh nghiệm 5-10 năm và 4/16 (25%) đáp viên chỉ mới tham gia DLCĐ từ 1-5 năm. Ngoài ra, tất cả các đáp viên đều thống nhất rằng nguồn thu và việc làm từ hoạt động DLCĐ không ổn định, chưa đều đặn. Công việc phục vụ du khách chủ yếu vào cuối tuần và các dịp nghỉ lễ nên được coi là việc làm thêm để cải thiện cuộc sống, việc làm chính vẫn là làm nông nghiệp (trồng trọt và chăn nuôi). Tuy nhiên, họ cũng thống nhất ý kiến cho rằng những người càng có thâm niên, kinh nghiệm tham gia DLCĐ thì càng tham gia nhiệt tình chủ động vào phát triển DLCĐ địa phương và có thể lãnh đạo, “cầm tay chỉ việc” cho những người ít có kinh nghiệm hơn. Tại các HTX nông nghiệp và DLCĐ ở địa bàn nghiên cứu, các thành viên HTX thường lựa chọn những người có kinh nghiệm tham gia kinh doanh dịch vụ du lịch, có uy tín trong cộng đồng để bầu chọn làm lãnh đạo HTX.

*Hộp 4.3: Câu chuyện khởi nghiệp DLCĐ thành công ở bản Nưa, Yên Khê, Con Cuông*

Chị Lô Thị Hoa, 51 tuổi, Giám đốc HTX Nông nghiệp và DLCĐ xã Yên Khê, Đại biểu HĐND huyện Con Cuông khóa XX nhiệm kỳ 2021-2026.

Chị tham gia dự án DLCĐ lần đầu tiên năm 2011 với vai trò là tổ trưởng tổ DLCĐ bản Nưa trong dự án xây dựng mô hình DLCĐ ở vùng đệm VQG Pù Mát nhằm bảo tồn và phát triển Khu Dự trữ sinh quyển miền Tây Nghệ An. Năm 2011, bản Nưa bắt đầu đón khách với số lượng rất ít (Cả năm đón được 29 lượt khách doanh thu ước tính 3,2 triệu đồng). Năm 2016, chuyên gia dự án JICA (Nhật Bản) khảo sát và hướng dẫn xây dựng các sản phẩm du lịch cộng đồng từ sản phẩm địa phương sẵn có, đón được 960 lượt khách với doanh thu hơn 100 triệu đồng. Năm 2018, điểm du lịch cộng đồng, sinh thái bản Nưa đã được UBND tỉnh Nghệ An công nhận điểm du lịch cấp tỉnh và đón 2820 lượt khách, doanh thu gần 300 triệu đồng, năm 2019 đón 3760 lượt khách, doanh thu ước tính 341 triệu đồng. Năm 2020-2021, trong đợt dịch Covid – 19 không có khách, chị Hoa kiến nghị phục dựng nghề mây tre đan và dệt thổ cẩm của đồng bào Thái. Đồng thời, năm 2020, Tổ du lịch đã thành lập HTX, lấy tên là HTX Nông nghiệp và Du lịch cộng đồng xã Yên Khê do chị Hoa làm Giám đốc. Đến năm 2021, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh công nhận sản phẩm “HTX Nông nghiệp và Du lịch cộng đồng xã Yên Khê” đạt chuẩn OCOP 3 sao theo Chương trình mỗi xã một sản phẩm và chị Hoa được bầu làm đại biểu HĐND huyện Con Cuông khoá XX nhiệm kỳ 2021-2026.

Mới bắt đầu đón khách từ năm 2011 nhưng từ những nỗ lực học hỏi làm du lịch của chị truyền dạy lại cho các hộ dân khác, HTX Nông nghiệp và Du lịch cộng đồng xã Yên Khê đã phát triển, đến năm 2022 đón 3000 lượt khách, doanh thu ước tính hơn 400 triệu đồng. Thu nhập từ du lịch cộng đồng trở thành thu nhập chính của chị Hoa (trên 10 triệu mỗi tháng).

[Thông tin từ phỏng vấn chị Lô Thị Hoa, ngày 23 tháng 3 năm 2023]

*Hộp 4.4: Câu chuyện làm du lịch kết hợp bảo tồn nghề truyền thống ở bản Hoa Tiến 2, Châu Tiến, Quỳnh Châu*

Nghệ nhân Sầm Thị Bích, 60 tuổi, Chủ nhiệm HTX thổ cẩm Hoa Tiến

Nghề dệt của người Thái Quỳnh Châu đã có từ nhiều đời nhưng dần bị mai một, năm 1992, bảo tàng dân tộc học Việt Nam tổ chức khảo sát tìm hiểu hoa văn thổ cẩm truyền thống của người Thái tại Hoa Tiến. Năm 2010, cùng một số hộ dân trong bản, bà Bích đã thành lập Hợp tác xã Làng nghề thổ cẩm Hoa Tiến với mong muốn giữ gìn và bảo tồn nghề dệt thổ cẩm truyền thống của dân tộc Thái, đồng thời tạo thêm việc làm, thu nhập cho người dân. Năm 2019, HTX Làng nghề thổ cẩm Hoa Tiến có 3 sản phẩm (khăn, chân váy, khăn trải bàn) đạt chuẩn 3 sao OCOP; đến năm 2023 có thêm 3 sản phẩm nữa được công nhận OCOP 3 sao (túi, ví, cà vạt). Hiện nay, các sản phẩm thổ cẩm mang thương hiệu Hoa Tien Brocade đã có mặt ở nhiều thành phố lớn như Hà Nội, TP Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Hạ Long... và được bán ở các nước như Pháp, Đức, Nhật, Lào... Thu nhập bình quân của chị em trong HTX từ 1,5 – 2,5 triệu đồng/tháng. Doanh thu ước tính cả năm của HTX là 500 triệu đồng, bảo đảm cuộc sống và thu nhập ổn định cho 30 lao động nữ trong bản.

Ở bản Hoa Tiến 2, homestay Bích Trang của gia đình nghệ nhân Sầm Thị Bích là homestay duy nhất đón khách quốc tế và thường xuyên tổ chức trải nghiệm các công đoạn trong quá trình dệt thổ cẩm, từ việc nuôi tằm, quay tơ đến dệt vải và nhuộm màu tự nhiên truyền thống của người Thái Quỳnh Châu cho du khách trong và ngoài nước. Thu nhập từ du lịch cộng đồng và bán thổ cẩm trở thành thu nhập chính của bà Bích và gia đình (trên 15 triệu/ người mỗi tháng). Năm 2022, tổng doanh thu từ du lịch cộng đồng, bán các sản phẩm truyền thống giúp bà con bản Hoa Tiến thu về 1,2 tỷ đồng.

[Thông tin từ phỏng vấn bà Sầm Thị Bích, ngày 25 tháng 5 năm 2023]

Mức độ cảm nhận của người dân địa phương theo từng yếu tố cũng được thể hiện ở bảng 4.6 dưới đây.

*Bảng 4.6. Mức độ cảm nhận theo từng yếu tố*

<b>Yếu tố</b>	<b>Biến quan sát</b>	<b>Giá trị nhỏ nhất</b>	<b>Giá trị lớn nhất</b>	<b>Giá trị trung bình</b>	<b>Độ lệch chuẩn</b>
Nhận thức về các tác động tích cực từ phát triển DLCĐ ở địa phương	NTT1	2,00	5,00	4,22	0,56
	NTT2	3,00	5,00	4,20	0,56
	NTT3	3,00	5,00	4,24	0,56
	NTT4	3,00	5,00	4,21	0,55
	NTT5	2,00	5,00	4,28	0,56
	NTT6	2,00	5,00	4,24	0,62
	NTT7	3,00	5,00	4,23	0,52
	NTT8	4,00	5,00	4,30	0,46
	NTT9	3,00	5,00	4,38	0,53
	NTT10	2,00	5,00	4,31	0,56
	NTT11	2,00	5,00	4,26	0,53
	NTT12	1,00	5,00	3,70	1,05
	NTT13	2,00	5,00	3,76	1,06
	NTT14	2,00	5,00	3,69	0,98
	NTT15	2,00	5,00	4,22	0,53
Nhận thức về các tác động tiêu cực từ phát triển DLCĐ ở địa phương	NTX1	1,00	5,00	3,74	1,18
	NTX2	1,00	5,00	3,62	1,11
	NTX3	1,00	5,00	1,67	0,72
	NTX4	1,00	5,00	1,97	0,45
	NTX5	1,00	5,00	2,11	0,56
	NTX6	1,00	5,00	1,85	0,73
	NTX7	1,00	5,00	1,93	0,79
	NTX8	1,00	5,00	1,81	0,89
	NTX9	1,00	5,00	1,57	0,70

<b>Yếu tố</b>	<b>Biến quan sát</b>	<b>Giá trị nhỏ nhất</b>	<b>Giá trị lớn nhất</b>	<b>Giá trị trung bình</b>	<b>Độ lệch chuẩn</b>
	NTX10	1,00	5,00	1,93	0,83
Kinh nghiệm tham gia DLCD	KN1	1,00	4,00	2,39	0,92
	KN2	1,00	5,00	2,67	0,85
	KN3	1,00	5,00	2,27	0,99
	KN4	1,00	5,00	3,85	1,43
Sự gắn bó với cộng đồng	GB1	1,00	5,00	4,33	0,92
	GB2	1,00	5,00	4,25	0,92
	GB3	1,00	5,00	4,31	0,92
	GB4	1,00	5,00	1,91	0,92
Sự tham gia của người dân vào phát triển DLCD	STG1	1,00	5,00	3,41	1,06
	STG2	1,00	5,00	3,33	1,07
	STG3	1,00	5,00	3,45	1,13
	STG4	1,00	5,00	3,35	1,21
	STG5	1,00	5,00	3,39	1,26
	STG6	1,00	5,00	3,22	1,25
	STG7	1,00	5,00	3,42	1,14

#### **4.3.2. Kết quả định lượng của mô hình**

##### *- Đánh giá độ tin cậy của thang đo*

Trước hết, nghiên cứu tiến hành đánh giá độ tin cậy của thang đo qua hệ số Cronbach's Alpha. Điều kiện phân tích đánh giá độ tin cậy Cronbach's Alpha được đặt ra trong đề tài này là biến quan sát phải có hệ số tương quan biến tổng lớn hơn 0.3 và hệ số Cronbach's Alpha lớn hơn 0.7 thì biến quan sát đưa vào mô hình có thể sử dụng tốt. Kết quả đánh giá độ tin cậy của thang đo trong nghiên cứu này đã được trình bày ở chương 3 (xem bảng 3.9). Cụ thể, sau khi đánh giá sơ bộ thang đo bằng hệ số Cronbach's Alpha, loại bỏ biến KN4 và GB4, toàn bộ 40 biến quan sát còn lại thuộc các nhân tố thỏa mãn điều kiện phân tích đánh giá độ tin cậy Cronbach's

Alpha được đưa vào phân tích nhân tố khám phá (EFA). Nhiệm vụ của EFA nhằm khám phá cấu trúc của thang đo các yếu tố: Nhận thức về tác động tích cực của người dân đối với DLCĐ (NTT); nhận thức về tác động tiêu cực của người dân đối với DLCĐ (NTX), Kinh nghiệm tham gia DLCĐ (KN), Sự gắn bó với cộng đồng (GB) và sự tham gia phát triển DLCĐ (STG). Sau khi đảm bảo thực hiện đúng quy trình EFA, các yếu tố sẽ được kiểm định để làm sạch dữ liệu.

*- Phân tích yếu tố khám phá EFA*

Toàn bộ 33 biến quan sát thuộc 4 yếu tố độc lập và 7 biến quan sát thuộc yếu tố phụ thuộc thỏa mãn điều kiện phân tích đánh giá độ tin cậy Cronbach's Alpha được đưa vào phân tích nhân tố khám phá EFA nhằm khám phá cấu trúc của thang đo yếu tố ảnh hưởng tới sự tham gia phát triển DLCĐ của người dân thông qua 04 yếu tố: Nhận thức về tác động tích cực của người dân đối với DLCĐ (NTT); Nhận thức về tác động tiêu cực của người dân đối với DLCĐ (NTX), Kinh nghiệm tham gia DLCĐ (KN), Sự gắn bó với cộng đồng (GB).

Với kết quả phân tích nhân tố các biến thuộc yếu tố độc lập, tác giả thu được hệ số KMO = 0,811 Sig. = 0,000 điều đó khẳng định giá trị KMO đảm bảo tính thích hợp của việc phân tích nhân tố khám phá và mức độ ý nghĩa của dữ liệu đưa vào thực hiện phân tích nhân tố. Thống kê Chi-Square của kiểm định Bartlett có giá trị 7701,621 với mức ý nghĩa Sig. = 0,000 << 0,05 (xem bảng 3.10).

Đồng thời, trong bảng 4.7, phân tích phương sai trích, cho thấy phương sai trích đạt giá trị 71.638%, giá trị này khá cao, như vậy 71.638% biến thiên của dữ liệu được giải thích bởi 5 nhóm nhân tố, các thang đo được rút ra và chấp nhận. Điểm dừng khi trích các yếu tố tại nhân tố thứ 5 với eigenvalue = 1,184 lớn hơn 1 (điều này khẳng định các biến đưa vào được sắp xếp thành 5 nhóm nhân tố như mô hình đề xuất ban đầu).

Bảng 4.7. Kết quả phân tích phương sai trích các biến của mô hình

**Total Variance Explained**

Component	Initial Eigenvalues			Extraction Sums of Squared Loadings			Rotation Sums of Squared Loadings		
	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %
1	9,944	25,499	25,499	9,944	25,499	25,499	9,225	23,655	23,655
2	8,149	20,895	46,394	8,149	20,895	46,394	7,801	20,003	43,657
3	4,347	11,147	57,541	4,347	11,147	57,541	4,985	12,783	56,440
4	3,314	8,498	66,039	3,314	8,498	66,039	3,317	8,505	64,945
5	2,184	5,599	71,638	1,184	5,599	71,638	1,609	6,689	71,634
6	1,027	2,632	74,271						
7	0,921	2,360	76,631						
8	0,850	2,180	78,811						
9	0,787	2,019	80,830						
10	0,686	1,759	82,590						
11	0,647	1,659	84,249						
12	0,542	1,389	85,638						
13	0,525	1,347	86,985						
14	0,498	1,276	88,261						
15	0,440	1,129	89,390						
16	0,408	1,047	90,436						
17	0,386	0,989	91,426						
18	0,336	0,863	92,289						
19	0,316	0,810	93,098						
20	0,292	0,749	93,848						
21	0,258	0,663	94,510						
22	0,235	0,603	95,113						
23	0,208	0,534	95,647						
24	0,206	0,528	96,175						
25	0,183	0,468	96,643						
26	0,174	0,446	97,089						
27	0,162	0,414	97,504						
28	0,142	0,363	97,867						
29	0,132	0,340	98,206						
30	0,116	0,298	98,504						
31	0,110	0,283	98,787						
32	0,099	0,255	99,042						
33	0,076	0,194	99,235						
34	0,075	0,191	99,427						
35	0,066	0,169	99,596						
36	0,053	0,137	99,732						
37	0,043	0,109	99,841						
38	0,035	0,089	99,930						
39	0,027	0,070	100,000						

Như vậy, có thể kết luận rằng các biến quan sát có tương quan với nhau xét trên phạm vi tổng thể. Và mô hình có 5 yếu tố cần được tiến hành hồi quy. Và bảng ma trận xoay yếu tố (Pattern Matrix) của phép xoay yếu tố cho ta thấy 5 nhóm yếu tố như bảng 4.8 dưới đây.

*Bảng 4.8. Ma trận xoay các yếu tố*

	Component				
	1	2	3	4	5
NTT5	0,865				
NTT11	0,864				
NTT3	0,862				
NTT4	0,860				
NTT13	0,843				
NTT8	0,832				
NTT10	0,831				
NTT7	0,814				
NTT6	0,800				
NTT1	0,764				
NTT14	0,761				
NTT12	0,759				
NTT15	0,698				
NTT9	0,609				
NTX4		0,900			
NTX9		0,899			
NTX6		0,883			
NTX3		0,880			
NTX8		0,869			
NTX1		0,841			
NTX2		0,839			
NTX7		0,808			
NTX5		0,771			
NTX10		0,766			
NTX11		0,693			
STG3			0,875		
STG7			0,870		
STG6			0,856		

STG5			0,833		
STG4			0,825		
STG1			0,777		
STG2			0,693		
GB3				0,904	
GB1				0,891	
GB2				0,881	
GB4				0,873	
KN2					0,933
KN1					0,893
KN3					0,883

Nguồn: SPSS 20

Trong quá trình phân tích EFA, biến NTT2 đã bị loại do hệ số tải nhân tố nhỏ hơn 0,5.

Căn cứ vào bảng 4.8 ta có thể thấy được các hệ số đều thỏa mãn yêu cầu (các giá trị hệ số tải nhân tố đều lớn hơn 0.5) và 39 biến quan sát được sắp xếp theo 5 nhóm nhân tố riêng biệt như đề xuất ban đầu. Các nhóm nhân tố này phù hợp để tiếp tục phân tích Pearson và phân tích hồi quy OLS ở các bước tiếp theo. Khi đó, các giả thuyết của mô hình nghiên cứu được đưa ra như sau:

Giả thuyết H1: Nhận thức của người dân về tác động tích cực của DLCĐ tác động dương tới Sự tham gia phát triển du lịch cộng đồng của người dân;

Giả thuyết H2: Nhận thức của người dân về tác động tiêu cực của DLCĐ tác động âm tới Sự tham gia phát triển du lịch cộng đồng của người dân;

Giả thuyết H3: Kinh nghiệm tham gia du lịch cộng đồng tác động dương tới Sự tham gia phát triển du lịch cộng đồng của người dân;

Giả thuyết H4: Sự gắn bó của người dân với cộng đồng tác động dương tới Sự tham gia phát triển du lịch cộng đồng của người dân.

#### - Phân tích Pearson Correlation

Để thực hiện phân tích tương quan Pearson correlation, tác giả tiến hành tính giá trị trung bình của 05 nhóm biến trên, đưa các biến trung bình tương ứng để phân tích Pearson correlation gồm: NTTtb; NTXtb; KNtb; GBtb; STGtb. Kết quả phân tích tương quan Pearson, kết quả được trình bày ở bảng 4.9.

Bảng 4.9. Phân tích Pearson tương quan các nhân tố ảnh hưởng tới sự tham gia du lịch cộng đồng của người dân Nghệ An

		Correlations				
		NTTtb	NTXtb	KNtb	GBtb	STGtb
NTTtb	Pearson Correlation	1	-.108	.247**	.173*	.161*
	Sig. (2-tailed)		.155	.001	.022	.033
	N	175	175	175	175	175
NTXtb	Pearson Correlation	-.108	1	.087	.090	-.193*
	Sig. (2-tailed)	.155		.250	.235	.011
	N	175	175	175	175	175
KNtb	Pearson Correlation	.247**	.087	1	-.042	.229**
	Sig. (2-tailed)	.001	.250		.578	.002
	N	175	175	175	175	175
GBtb	Pearson Correlation	.173*	.090	-.042	1	.256**
	Sig. (2-tailed)	.022	.235	.578		.001
	N	175	175	175	175	175
STGtb	Pearson Correlation	.161*	-.193*	.229**	.256**	1
	Sig. (2-tailed)	<b>.033</b>	<b>.011</b>	<b>.002</b>	<b>.001</b>	
	N	175	175	175	175	175

Nguồn: SPSS 20

Từ bảng 4.9 cho thấy: yếu tố phụ thuộc STGtb (Sự tham gia phát triển DLCĐ của người dân) có mối quan hệ dương, cùng chiều với các yếu tố độc lập gồm: NTTtb; KNtb; GBtb với hệ số tương quan lần lượt là 0,161; 0,229; 0,256 và có mối quan hệ âm, ngược chiều với yếu tố NTXtb với hệ số tương quan là -0,193. Cùng với đó, hệ số Sig. trong mỗi tương quan giữa yếu tố phụ thuộc STGtb với các yếu tố độc lập kể trên đều nhỏ hơn 0,05 cho thấy mỗi tương quan giữa yếu tố phụ thuộc STG với các yếu tố độc lập đều có ý nghĩa thống kê (Độ tin cậy 95%).

*- Mô hình hồi quy tuyến tính OLS*

Nhiệm vụ của việc phân tích hồi quy OLS là xác định mức độ tác động của 4 yếu tố độc lập gồm NTTtb, NTXtb, KNtb và GBtb tới yếu tố phụ thuộc STG. Kết quả chạy mô hình hồi quy được thể hiện trong bảng 4.10.

Bảng 4.10. Kết quả mô hình hồi quy

Coefficients<sup>a</sup>

Model	Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	t	Sig.	Correlations			Collinearity Statistics	
	B	Std. Error				Beta	Zero-order	Partial	Part	Tolerance
1 (Constant)	.467	.287		1.307	.030					
NTTtb	.152	.130	.088	1.169	.024	.161	.089	.083	.883	1.132
NTXtb	-.211	.093	-.164	-2.269	.025	-.193	-.171	-.160	.960	1.042
KNtb	.187	.068	.203	2.753	.007	.229	.207	.194	.916	1.092
GBtb	.236	.073	.235	3.234	.001	.256	.241	.228	.948	1.055

a. Dependent Variable: STGtb

Kết quả phân tích các hệ số hồi quy tuyến tính cho thấy giá trị Sig. tổng thể của các yếu tố NTTtb; NTXtb; KNtb; GBtb nhỏ hơn 0,05. Điều này có nghĩa rằng các yếu tố NTTtb; NTXtb; KNtb; GBtb được chấp nhận ở mức ý nghĩa 5%, có ý nghĩa trong thống kê.

Như vậy các yếu tố kể trên đều có tác động tới yếu tố Sự tham gia của người dân vào phát triển du lịch cộng đồng.

Như vậy, phương trình hồi quy (theo hệ số chưa chuẩn hóa) của mô hình thể hiện mối quan hệ giữa các yếu tố: Nhận thức của người dân về tác động tích cực của DLCĐ (kí hiệu: NTT); Nhận thức của người dân về tác động tiêu cực của DLCĐ (kí hiệu: NTX); Kinh nghiệm tham gia du lịch cộng đồng (kí hiệu: KN); Sự gắn bó với cộng đồng (kí hiệu: GB) tới Sự tham gia của người dân vào phát triển du lịch cộng đồng (kí hiệu: STG) là:

$$STG = 0,467 + 0,152*NTT - 0,211*NTX + 0,187*KN + 0,236*GB$$

Nhìn vào phương trình hồi quy có thể thấy, yếu tố có ảnh hưởng lớn nhất tới Sự tham gia của người dân vào phát triển du lịch cộng đồng là yếu tố “Gắn bó với cộng đồng”. Tiếp đến là: Kinh nghiệm tham gia DLCĐ, Nhận thức của người dân về tác động tích cực của DLCĐ. Yếu tố nhận thức về tác động tiêu cực của người

dân của DLCĐ có hệ số âm, thể hiện mối quan hệ ngược chiều giữa biến nhận thức của người dân về tác động tiêu cực của DLCĐ và Sự tham gia.

*- Đánh giá và kiểm định sự phù hợp của mô hình*

Để mô hình hồi quy tuyến tính có ý nghĩa, chúng ta cần thỏa mãn các điều kiện:  $0 \leq$  hệ số  $R^2$  hiệu chỉnh  $\leq 1$  (Hoàng Trọng và cộng sự, 2008); hệ số Sig của kiểm định F và kiểm định t  $\leq 0,05$  và hệ số khuếch đại phương sai VIF  $< 10$  (Đình Phi Hồ, 2012); thì mô hình hồi quy thích hợp.

*Bảng 4.11. Độ phù hợp của mô hình*

**Model Summary<sup>b</sup>**

Model	R	R Square	Adjusted R Square	Std. Error of the Estimate	Change Statistics					Durbin-Watson
					R Square Change	F Change	df1	df2	Sig. F Change	
1	.690 <sup>a</sup>	.652	.632	.90801	.623	7.637	4	170	.000	1.904

a. Predictors: (Constant), GBtb, NTXtb, NTTtb, KNtb

b. Dependent Variable: STGtb

Kết quả phân tích hồi quy tuyến tính trong bảng 4.11 trên đây cho thấy mô hình có  $R^2 = 0,690$  và  $R^2$  hiệu chỉnh =  $0,632$ , cho thấy rằng độ thích hợp của mô hình là 63,2%, nghĩa là 63,2% sự biến thiên của yếu tố: Sự tham gia của người dân vào phát triển du lịch cộng đồng được giải thích bởi 4 yếu tố: Nhận thức của người dân về tác động tích cực của DLCĐ, Nhận thức của người dân về tác động tiêu cực của DLCĐ, Kinh nghiệm tham gia du lịch cộng đồng, Gắn bó với cộng đồng.

Tiếp theo, tác giả kiểm định sự phù hợp của mô hình thông qua kiểm định F thông qua phân tích phương sai trong bảng 4.12 dưới đây.

Bảng 4.12. Phân tích phương sai

ANOVA <sup>a</sup>						
Model		Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.
1	Regression	25.187	4	6.297	7.637	.000 <sup>b</sup>
	Residual	140.162	170	.824		
	Total	165.349	174			

a. Dependent Variable: STGtb

b. Predictors: (Constant), GBtb, NTXtb, NTTtb, KNtb

Nguồn: SPSS 20

Sử dụng kiểm định F trong phân tích phương sai với giá trị  $F=7,637$  để kiểm định giả thuyết về sự phù hợp của mô hình hồi quy, từ đó xem xét yếu tố Sự tham gia của người dân vào phát triển du lịch cộng đồng có quan hệ tuyến tính với các yếu tố độc lập. Giá trị  $Sig.=0.000 < 0.05$  cho thấy sự phù hợp của mô hình, nghĩa là sự kết hợp của các yếu tố trong mô hình có thể giải thích được sự thay đổi của yếu tố phụ thuộc. Hay nói cách khác, có ít nhất một yếu tố độc lập ảnh hưởng đến yếu tố phụ thuộc.

Tóm lại, mô hình hồi quy đa biến thỏa mãn các điều kiện đánh giá và kiểm định độ phù hợp cho việc rút ra các kết quả nghiên cứu.

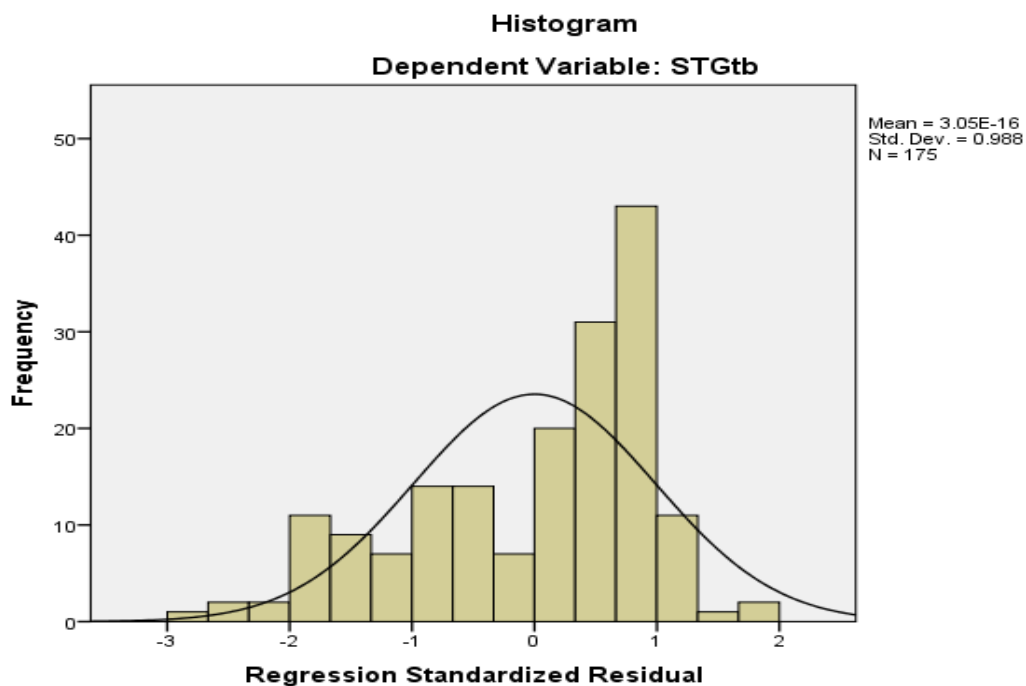
- Kiểm tra đa cộng tuyến:

Kiểm tra đa cộng tuyến là một trong những vấn đề quan trọng trong việc phân tích mô hình hồi quy. Hiện nay, có nhiều cách để phát hiện đa cộng tuyến như: Hệ số  $R^2$  lớn nhưng  $t$  nhỏ, tương quan cặp các biến giải thích cao, sử dụng mô hình hồi quy phụ, sử dụng hệ số phóng đại phương sai - VIF (Hoàng Ngọc Nhậm và ctg, 2008). Ở đây, tác giả lựa chọn sử dụng hệ số VIF, nếu  $VIF > 10$  thì có thể xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến (Nguyễn Đình Thọ, 2011). Kết quả bảng 4.10 cho thấy, hệ số VIF của các nhân tố Nhận thức của người dân về tác động tích cực của DLCĐ, Nhận thức của người dân về tác động tiêu cực của DLCĐ, Kinh nghiệm tham gia du lịch cộng đồng, Gắn bó với cộng đồng lần lượt là 1,132;1,042, 1,092;1,055; đều nằm trong mức cho phép (tức nhỏ hơn 10), cho thấy mô hình không bị đa cộng tuyến, nghĩa là hiện tượng đa cộng tuyến không xảy ra.

*- Kiểm định tự tương quan*

Việc kiểm tra mô hình có tự tương quan là điều rất quan trọng và việc kiểm định tự tương quan được tiến hành thông qua kiểm định Durbin - Watson nhằm kiểm định về giả định về tính độc lập của sai số (không có tự tương quan). Nếu các phần dư không có tương quan chuỗi bậc nhất với nhau giá trị  $d$  sẽ gần bằng 2. Theo kết quả mô hình hồi quy cho thấy, giá trị  $d = 1,904$  (Bảng 4.11) nằm trong vùng chấp nhận, nghĩa là không có tự tương quan chuỗi bậc nhất hay nói cách khác là không có tương quan giữa các phần dư (Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc, 2008).

Sau đó NCS tiến hành kiểm định phần dư có phân phối chuẩn hay không, bởi phần dư có thể không tuân theo phân phối chuẩn vì những lý do như: sử dụng sai mô hình, phương sai không phải hằng số, số lượng các phần dư không đủ nhiều để phân tích,... Vì vậy, tác giả quyết định khảo sát phân phối của phần dư bằng việc xây dựng biểu đồ tần số các phần dư histogram.



Hình 4.1. Biểu đồ Histogram tần số của phần dư chuẩn hóa

Dựa vào hình trên, ta có thể thấy rằng, biểu đồ có dạng hình chuông, giá trị trung bình  $3,05 \cdot 10^{-16}$  gần bằng 0 và giá trị độ lệch chuẩn (0,988) gần bằng 1. Như vậy, có thể kết luận phân phối của phần dư là xấp xỉ chuẩn.

*Bảng 4.13. Tổng hợp các kết quả phân tích mô hình hồi quy*

<b>Giả thuyết</b>	<b>Diễn giải</b>	<b>Sig</b>	<b>Kết quả</b>
H1	Nhận thức của người dân về tác động tích cực của DLCĐ tác động dương (+) tới Sự tham gia phát triển du lịch cộng đồng của người dân	0,024	Chấp nhận
H2	Nhận thức của người dân về tác động tiêu cực của DLCĐ tác động âm (-) tới Sự tham gia phát triển du lịch cộng đồng của người dân	0,025	Chấp nhận
H3	Kinh nghiệm tham gia DLCĐ tác động dương (+) đến Sự tham gia phát triển du lịch cộng đồng của người dân	0,007	Chấp nhận
H4	Sự gắn bó với cộng đồng tác động dương (+) đến Sự tham gia phát triển du lịch cộng đồng của người dân	0,001	Chấp nhận
	Mô hình không có hiện tượng tự tương quan	d=1,9	Chấp nhận
	Mô hình không có hiện tượng đa cộng tuyến	VIF<10	Chấp nhận

*- Phân tích T-test và oneway ANOVA các yếu tố giới tính, độ tuổi, trình độ học vấn, thu nhập, thu nhập từ DLCĐ... tới sự tham gia phát triển DLCĐ của người dân địa phương*

Thứ nhất, Kiểm định T-Test được dùng cho các biến Giới tính, Thu nhập chính

Thứ hai, Kiểm định Oneway Anova được dùng cho các biến Độ tuổi, Trình độ học vấn, Dân tộc, Thu nhập, Thu nhập từ Du lịch

Kiểm định T-Test và Oneway Anova được sử dụng nhằm kiểm định sự khác nhau giữa các nhóm khác nhau thuộc đối tượng khảo sát đối với mức độ tham gia du lịch cộng đồng. Kết quả được trình bày ở bảng 4.14.

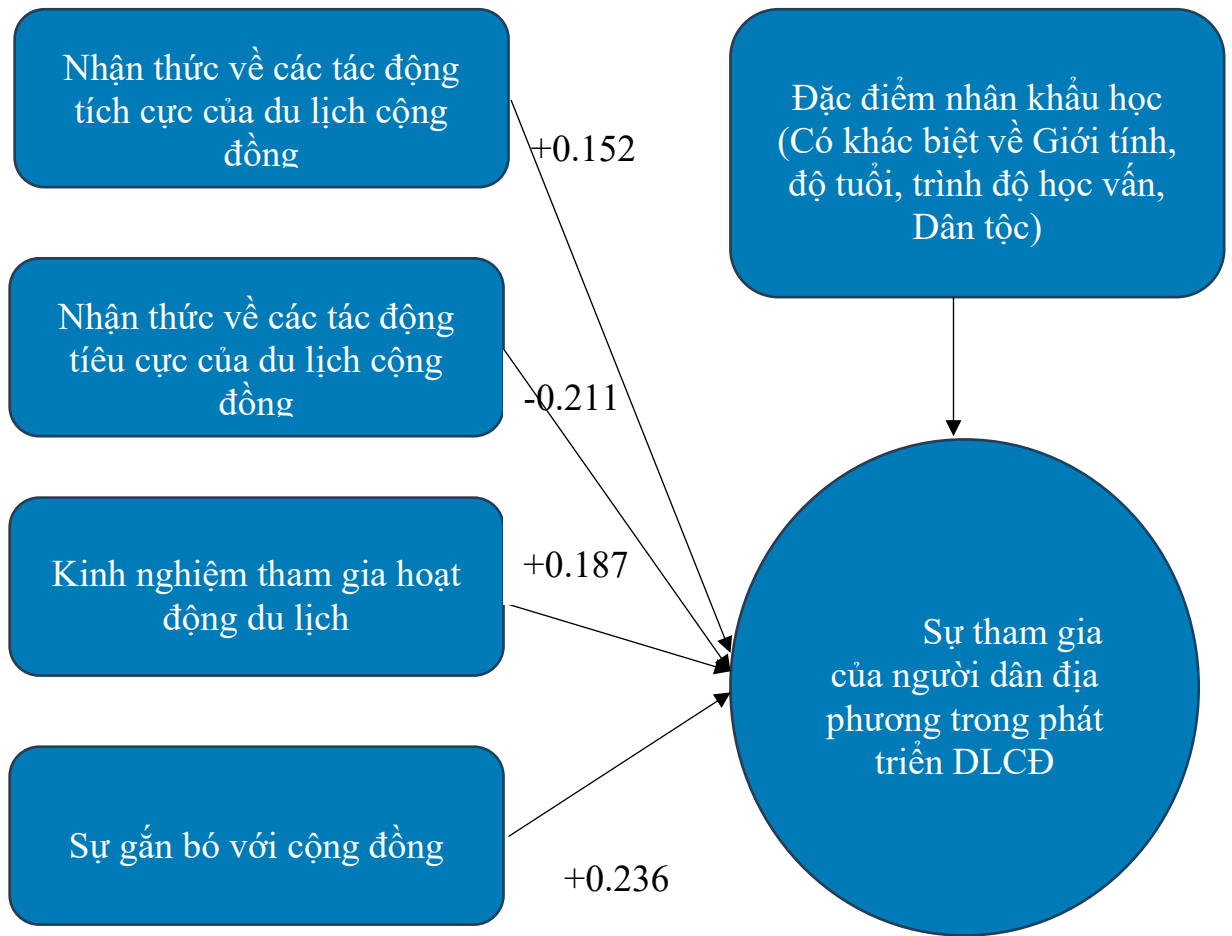
*Bảng 4.14. Kết quả kiểm định T-Test và Oneway ANOVA với các biến kiểm soát*

STT	Yếu tố		Giá trị Sig.		Kết luận
			Kiểm định Leneve	Kiểm định ANOVA	
1	Giới tính	Sự tham gia phát triển DLCĐ	0.049	0.031	Có sự khác biệt
2	Tuổi	Sự tham gia phát triển DLCĐ	0.000	0.009	Có sự khác biệt
3	Trình độ học vấn	Sự tham gia phát triển DLCĐ	0.000	0.006	Có sự khác biệt
4	Dân tộc	Sự tham gia phát triển DLCĐ	0.008	0.000	Có sự khác biệt
5	Thu nhập	Sự tham gia phát triển DLCĐ	0.000	0.245	Không có khác biệt
6	Thu nhập chính	Sự tham gia phát triển DLCĐ	0.325		Không có khác biệt
7	Thu nhập từ DLCĐ	Sự tham gia phát triển DLCĐ	0.009	0.536	Không có khác biệt
8	Khu vực	Sự tham gia phát triển DLCĐ	0.017	0.175	Không có khác biệt

*Nguồn: SPSS 20*

Nhìn vào bảng 4.14, có thể kết luận rằng có sự khác biệt giữa các nhóm giới tính, nhóm tuổi, nhóm học vấn và nhóm dân tộc tới mức độ tham gia du lịch cộng đồng của người dân.

Như vậy, mối quan hệ giữa các yếu tố tác động (Nhận thức của người dân về tác động tích cực của DLCĐ; Nhận thức của người dân về tác động tiêu cực của DLCĐ; Kinh nghiệm tham gia DLCĐ; Sự gắn bó với cộng đồng) với sự tham gia của người dân địa phương trong phát triển DLCĐ được kết luận như sau:



*Kết luận về mối quan hệ giữa các yếu tố tiền đề và sự tham gia của người dân địa phương trong phát triển DLCĐ*

(Ghi chú: —▶ : Có tác động; - - - ▶ : Không có tác động  
 (+) : Tác động thuận chiều; (-) : Tác động nghịch chiều)

Tiếp theo, giá trị trung bình của các biến giới tính, tuổi, trình độ học vấn và dân tộc được trình bày trong bảng 4.15 dưới đây.

Bảng 4.15. Giá trị trung bình của biến Giới tính, Tuổi, Học vấn, Dân tộc

Group Statistics					
GIỚI TÍNH		N	Mean	Std. Deviation	Std. Error Mean
STGtb	Nam	58	2.7922	.98042	.12874
	Nữ	117	3.1208	.83357	.07706
TUỔI		N	Mean	Std. Deviation	Std. Error Mean
STGtb	16-30 tuổi	14	2.6786	1.33887	.35783
	31-45 tuổi	76	2.8337	.87159	.09998
	46-60 tuổi	72	3.1749	.79173	.09331
	Trên 60 tuổi	13	3.5100	.68833	.19091
HỌC VẤN		N	Mean	Std. Deviation	Std. Error Mean
STGtb	Cấp 1	12	2.8242	1.01174	.29206
	Cấp 2	66	3.0677	.70578	.08688
	Cấp 3	40	3.3790	.74859	.11836
	Trung cấp, Cao đẳng, Đại học	53	2.6992	1.09868	.15091
	Khác/Không qua trường lớp nào	4	3.1250	.14434	.07217
DÂN TỘC		N	Mean	Std. Deviation	Std. Error Mean
STGtb	Kinh	8	1.4075	.43840	.15500
	Thái	137	3.2977	.68354	.05840
	Thổ	2	2.8800	0.00000	0.00000
	Mông	28	2.0814	.83068	.15698

Nguồn: Khảo sát của đề tài, 2023

Nhìn vào bảng 4.15 có thể đi đến một số nhận xét như sau:

Về giới tính, trong địa bàn nghiên cứu, nữ giới tham gia phát triển DLCĐ nhiều hơn nam giới. Bởi vì hoạt động DLCĐ ở địa bàn nghiên cứu chủ yếu do phụ nữ điều hành và tham gia các nhóm, tổ dịch vụ du lịch: tổ homestay, tổ ẩm thực, tổ văn nghệ, tổ dệt... Phụ nữ trung niên ở địa bàn nghiên cứu chủ yếu làm nông nghiệp và nội trợ chăm sóc gia đình nên việc tham gia DLCĐ giúp họ có thêm việc làm và thu nhập để cải thiện cuộc sống mà không phải đi xa. Tuy nhiên, do lượng khách hạn chế nên thu nhập từ DLCĐ thấp và việc làm không đều đặn nên chưa hấp dẫn được sự tham gia của nam giới. Qua khảo sát, số đáp viên là nam giới tham gia hoạt động DLCĐ chủ yếu là tham gia dịch vụ vận chuyển - tổ thuyền ở bản Xiêng hoặc số ít trong tổ ẩm thực (bản Khe Rạn), hay trong câu lạc bộ văn hóa Thái biểu diễn văn nghệ phục vụ du khách (bản Hoa Tiến 2), hoặc là chủ homestay, farmstay

ở Mường Lống (trong văn hóa người Mông, người đàn ông làm chủ gia đình và quyết định mọi việc của gia đình).

Về độ tuổi, người dân địa phương tham gia hoạt động DLCĐ ở địa bàn nghiên cứu chủ yếu ở hai lứa tuổi từ 31-45 và từ 46-60 tuổi. Người trẻ (từ 16-30 tuổi) và người già (trên 60 tuổi) ở địa bàn nghiên cứu ít tham gia phát triển DLCĐ hơn.

Kết quả phỏng vấn sâu các bên liên quan trong phát triển DLCĐ ở địa bàn nghiên cứu cũng cho thấy thiếu sự tham gia của người trẻ - thanh niên từ 16-30 tuổi trong phát triển DLCĐ ở các địa phương. Nguyên nhân người trẻ ít tham gia là do thu nhập từ DLCĐ còn thấp, công việc không ổn định, lượng khách lưu trú ít, tập trung vào các dịp lễ hoặc cuối tuần.

*“Nhà tôi có kinh doanh homestay và có thể phục vụ từ 20-25 khách lưu trú nhưng hiện chỉ có tôi và chồng (đều trên 50 tuổi) trực tiếp phục vụ du khách. Do thiếu nhân lực nên chúng tôi chỉ cung cấp được chỗ ở, khách có nhu cầu ăn uống hay dẫn đi chơi hoặc muốn trải nghiệm dệt vải, đi bè, văn nghệ,...gia đình không đáp ứng được! Tôi có tham gia tổ ẩm thực của bản nhưng vì đã có tuổi, không nhanh nhẹn vì thế chỉ hỗ trợ dọn dẹp vệ sinh trong bếp, trả công theo buổi, chưa đến 100.000 mỗi buổi. Vì thế, thu nhập từ du lịch của gia đình từ du lịch còn thấp trong khi đầu tư ban đầu để cải tạo rất lớn” CD12*

*“Tôi có con trai đã tốt nghiệp cấp 3, cũng có mong muốn gọi con về làm du lịch với mẹ (kinh doanh homestay) nhưng khách du lịch ít, thu nhập bấp bênh, công việc không đều nên đành để con đi làm công nhân ở xa.” CD19*

*“Đội văn nghệ hầu hết là các bà, các mẹ, người trẻ nhất cũng trên 30 tuổi. Chúng tôi mong muốn có thêm các bạn trẻ tham gia nhưng đi giao lưu văn nghệ chủ yếu là buổi tối mà các bạn đang đi học thì bận học, các bạn đã học xong thì đi làm khu công nghiệp, nhà máy thu nhập cao hơn. Thu nhập từ du lịch ở bản còn thấp, khách ít, chưa đảm bảo được cuộc sống nên các bạn trẻ không hào hứng tham gia.” CD10*

*“Tôi đã đưa nhiều đoàn khách đến đây, phục vụ du khách chủ yếu là phụ nữ trung niên trong bản từ giao lưu văn nghệ đến lưu trú đều là các bà các mẹ, không có người trẻ tham gia phục vụ du khách” DN3*

Về trình độ học vấn, người dân địa phương ở địa bàn nghiên cứu có trình độ học vấn từ cấp 2 - 3 và trung cấp, cao đẳng, đại học tham gia phát triển DLCĐ nhiều hơn trình độ cấp 1 hoặc chưa qua trường lớp nào cho thấy những người có kiến thức và trình độ cao hơn thì sẵn lòng tham gia phát triển DLCĐ hơn. Kết quả khảo sát thực tế và phỏng vấn sâu ở địa bàn nghiên cứu cũng cho thấy: người dân địa phương có trình độ học vấn càng cao thì càng nhận thức tốt về các tác động và lợi ích của phát triển DLCĐ, sẵn sàng tham gia khởi nghiệp kinh doanh các dịch vụ DLCĐ. Thống kê từ các HTX DLCĐ cho thấy: các chủ homestay/ farmstay ở địa bàn nghiên cứu đều có trình độ trung cấp, cao đẳng, đại học và thường đóng vai trò tiên phong khởi nghiệp kinh doanh DLCĐ ở địa phương cũng như điều phối các hoạt động của hợp tác xã DLCĐ. Trong khi đó, nhóm đáp viên có trình độ cấp 2, cấp 3 thường tham gia các nhóm/tổ dịch vụ du lịch để nhận tiền công chứ chưa mạnh dạn chủ động đầu tư kinh doanh các dịch vụ DLCĐ. Họ chỉ coi việc tham gia cung cấp dịch vụ DLCĐ cho du khách là việc làm thêm để cải thiện thu nhập và cuộc sống.

Về dân tộc, người dân tộc Thái tham gia phát triển DLCĐ đông nhất ở địa bàn nghiên cứu (chiếm hơn 78%), tiếp đó là dân tộc Mông, Kinh và Thổ. Bởi vì ở Nghệ An, dân tộc Thái là dân tộc thiểu số đông dân nhất, cư trú ở hầu hết các huyện miền Tây xứ Nghệ và còn lưu giữ được bản sắc văn hóa truyền thống. Đồng thời, trong các điểm DLCĐ mà luận án lựa chọn để khảo sát, có đến 4/5 điểm DLCĐ của đồng bào dân tộc Thái và bản Xiềng, bản Nưa, bản Khe Rạn, huyện Con Cuông cũng là những điểm triển khai xây dựng mô hình du lịch cộng đồng sớm nhất ở Nghệ An. Điểm DLCĐ còn lại là xã Mường Lống, huyện Kỳ Sơn - địa bàn sinh sống của đồng bào người Mông, tuy nhiên người Mông có số lượng ít hơn người Thái và phân bố chủ yếu ở các huyện biên giới giáp Lào như Kỳ Sơn, Quế Phong, Tương Dương. Trong địa bàn nghiên cứu, một số ít người dân là dân tộc Kinh hoặc Thổ có tham gia DLCĐ đều là người ở nơi khác kết hôn với người dân địa phương rồi chuyển đến sinh sống trong cộng đồng.

Tóm lại, từ kết quả nghiên cứu được trình bày ở trên có thể rút ra một số kết luận và thảo luận như sau:

*Một là: Nhận thức của người dân về các tác động của DLCĐ ảnh hưởng đến sự tham gia phát triển DLCĐ của họ.* Tuy nhiên không phải tất cả các nhận thức của người dân địa phương về tác động của DLCĐ đều ảnh hưởng đến sự tham gia phát triển DLCĐ của họ. Thêm vào đó, các tác động của du lịch cũng rất phong phú tùy theo bối cảnh nghiên cứu vì thế nhận thức của người dân địa phương về các tác động của hoạt động du lịch cũng khác nhau.

Cụ thể, kết quả nghiên cứu cho thấy *nhận thức của người dân về các tác động tích cực của DLCĐ đến kinh tế, xã hội, văn hóa và môi trường đều có ảnh hưởng thuận chiều đến sự tham gia phát triển DLCĐ.* Phát hiện này củng cố thêm các luận điểm của một số nhà nghiên cứu thế giới trước đó như Jurowski và cộng sự (1997), Jurowski và Gursoy (2004), hay các nghiên cứu có cùng bối cảnh Việt Nam như của nhóm tác giả Phạm Hồng Long và Kayat (2011), Phạm Minh Hương và Ju Hee Lee (2017) khẳng định nhận thức của người dân địa phương về các tác động tích cực của du lịch ảnh hưởng đến thái độ và sự ủng hộ phát triển du lịch của họ (bao gồm sự tham gia). Tuy nhiên, điểm mới ở đây là nghiên cứu này chỉ ra rằng các khía cạnh kinh tế được người dân đánh giá là có tác động mạnh mẽ và trực tiếp hơn so với các khía cạnh xã hội, văn hóa. Điều này phản ánh bối cảnh đặc thù của Tây Nghệ An – nơi sinh kế người dân còn phụ thuộc nhiều vào nông nghiệp, thu nhập thấp, nên lợi ích kinh tế trước mắt từ DLCĐ trở thành yếu tố thúc đẩy quan trọng nhất cho hành vi tham gia. Đồng thời, kết quả này gợi ý rằng các giả định phổ quát của thuyết trao đổi xã hội (SET) – coi lợi ích và chi phí như những yếu tố tác động ngang nhau (chẳng hạn các nghiên cứu của nhóm tác giả Gursoy và Rutherford, 2004; Gursoy và Kendall, 2006; Nicholas và cộng sự, 2009 đều khẳng định: khi người dân địa phương nhận thức rõ ràng các lợi ích từ hoạt động du lịch thì họ có xu hướng tham gia vào quá trình ra quyết định liên quan đến phát triển du lịch địa phương) – cần được diễn giải lại trong bối cảnh các cộng đồng nghèo ở vùng nông thôn Việt Nam. Ở những nơi này, “lợi ích kinh tế” không chỉ là một

chiều cạnh trong cấu trúc lợi ích, mà còn mang tính ngưỡng: khi chưa đạt được lợi ích kinh tế cơ bản, các lợi ích xã hội – văn hóa – môi trường khó phát huy vai trò như động lực tham gia. Điều này giải thích tại sao kết quả của nghiên cứu của đề tài khác với các nghiên cứu ở Cúc Phương hay Ba Bể (Phạm Hồng Long và Kayat, 2011; Phạm Minh Hương và Ju Hee Lee, 2017), nơi người dân địa phương đã tiếp xúc du lịch lâu hơn và do đó nhạy cảm hơn với các giá trị văn hóa – xã hội.

Ngoài ra, *nhận thức về tác động tiêu cực của DLCĐ đến cuộc sống ảnh hưởng nghịch chiều tới sự tham gia phát triển DLCĐ của người dân địa phương*. Kết luận này đồng thuận một phần với khẳng định của các học giả trên thế giới như (Perdue, 1990); (Jurowski và cộng sự, 1997); (Aref, 2010) cho rằng: người dân địa phương sẽ không tham gia khi họ nhận thức được các tác động tiêu cực của hoạt động du lịch. Tuy nhiên, với bối cảnh nghiên cứu ở Việt Nam, kết luận trên lại hoàn toàn trái ngược với kết quả nghiên cứu của Phạm Hồng Long và Kalsom Kayat (2011) ở Vườn quốc gia Cúc Phương hay Phạm Hồng Long (2012) ở Vịnh Hạ Long, nhóm tác giả Raymond Adongo, Ja Young Choe và Hagchin Han (2017) ở Hội An. Các nghiên cứu này đều khẳng định: kể cả khi người dân địa phương nhận thức được các tác động tiêu cực đến kinh tế xã hội văn hóa và môi trường địa phương có thể xảy ra, họ vẫn ủng hộ phát triển du lịch (bao gồm tham gia hoạt động du lịch). Trong khi ở nghiên cứu này chứng minh nhận thức về tác động tiêu cực của DLCĐ đến kinh tế xã hội văn hóa và môi trường địa phương không ảnh hưởng đến sự tham gia phát triển DLCĐ. Người dân địa phương chỉ không tham gia phát triển DLCĐ khi cảm nhận được tác động tiêu cực của DLCĐ đến cuộc sống người dân (bao gồm sự phân chia lợi ích không công bằng từ kinh doanh phục vụ du khách và gia tăng tệ nạn xã hội). Vì vậy, đây cũng là phát hiện mới của đề tài. Vấn đề xung đột lợi ích giữa các hộ gia đình ở địa bàn nghiên cứu cũng cho thấy tính thiếu bền vững của mô hình DLCĐ. Việc xây dựng mối quan hệ đối tác trong điểm DLCĐ (nhằm phân chia lợi ích từ DLCĐ đến nhiều người dân hơn) và giữa điểm DLCĐ với các đơn vị bên ngoài được lựa chọn cẩn thận có thể giúp khắc phục sự

chia rẽ và căng thẳng truyền thống trong các cộng đồng nhỏ khi liên quan vấn đề lợi ích.

Như vậy, đóng góp của nghiên cứu này không chỉ xác nhận vai trò của nhận thức tác động tích cực theo hướng ủng hộ thuyết trao đổi xã hội SET, mà còn chỉ ra rằng thứ bậc của các loại nhận thức (kinh tế > xã hội, văn hóa, môi trường) có thể thay đổi tùy vào điều kiện phát triển kinh tế – xã hội của cộng đồng. Đây là bằng chứng cho tính bối cảnh (contextuality) trong nghiên cứu DLCĐ ở các vùng nông thôn đang phát triển.

Thêm vào đó, ***kinh nghiệm tham gia DLCĐ tác động thuận chiều đến sự tham gia phát triển DLCĐ của người dân địa phương***. Trong nghiên cứu này, yếu tố kinh nghiệm tham gia DLCĐ được hiểu là kinh nghiệm tham gia cung cấp dịch vụ DLCĐ cho du khách. Kết quả này bổ sung cho kết quả nghiên cứu đã công bố của Nguyễn Thị Mỹ Hạnh (2016) khẳng định kinh nghiệm tham gia du lịch ảnh hưởng đến dự định tham gia du lịch trong tương lai của người dân địa phương ở Sapa. Đồng thời, kết quả này cũng đồng quan điểm với nghiên cứu của Phạm Minh Hương và Ju Hee Lee (2017) ở vườn quốc gia Ba Bể: mặc dù nhận thức về các tác động của du lịch và sự gắn bó với cộng đồng ở hai nhóm người dân địa phương có kinh nghiệm và không có kinh nghiệm tham gia hoạt động du lịch là khác nhau nhưng cả hai nhóm cư dân này đều ủng hộ phát triển du lịch (bao gồm sự tham gia). Tuy nhiên, yếu tố “kinh nghiệm tham gia DLCĐ” cũng là một yếu tố mới đưa vào trong mô hình nghiên cứu sự tham gia của người dân địa phương trong phát triển DLCĐ nên cần có thêm các nghiên cứu sâu hơn để khẳng định và chứng minh. Từ kết quả của đề tài cho thấy ở địa bàn nghiên cứu đã xuất hiện một số cá nhân điển hình, có thời gian tham gia dài và có kinh nghiệm tham gia phát triển DLCĐ (xem hộp 4.3, 4.4). Địa phương và các bên liên quan nên tạo điều kiện để các cá nhân này phát huy những kỹ năng, kinh nghiệm và sức sáng tạo của họ và định hướng họ trở thành “người tiên phong, người dẫn dắt” và là nhân lực “trụ cột” trong phát triển du lịch cộng đồng.

Ngoài ra, kết quả này cũng cho thấy sự tham gia của các bên liên quan trong quá trình phát triển DLCĐ tại Tây Nghệ còn chưa thực sự cân bằng, đúng vai trò và trách nhiệm mong muốn. Các nghiên cứu cùng bối cảnh Việt Nam (Phạm Hồng Long và Kalsom Kayat (2011) ở Vườn quốc gia Cúc Phương hay Phạm Hồng Long (2012) ở Vịnh Hạ Long, nhóm tác giả Raymond Adongo, Ja Young Choe và Hagchin Han (2017) ở Hội An, Phạm Minh Hương và Ju Hee Lee (2017) ở VQG Ba Bể) đã chỉ ra rằng: muốn phát triển DLCĐ bền vững thì ngoài khuyến khích sự tham gia của người dân địa phương còn cần phát huy vai trò của các bên liên quan: doanh nghiệp đầu tư hỗ trợ, các chuyên gia từ các dự án đồng hành tư vấn và được chính quyền địa phương tạo điều kiện thuận lợi trong quản lý, định hướng. Kết quả này cũng chia sẻ một phần với quan điểm của Lã Thị Bích Quang (2021) trong đề tài: *Phát triển du lịch cộng đồng bền vững từ góc nhìn lý thuyết các bên liên quan, nghiên cứu điển hình ở khu vực Tây Bắc Việt Nam*. Nghiên cứu khẳng định: phát triển du lịch cộng đồng bền vững cần có sự tham gia hiệu quả của các bên liên quan chính (Chính quyền địa phương, Doanh nghiệp, Cộng đồng địa phương và các Tổ chức Phi Chính Phủ (NGOs)) trong quá trình thực hiện các hoạt động sáng tạo giá trị, chia sẻ giá trị và bảo tồn nguồn gốc giá trị. Thực tiễn ở Tây Nghệ qua các điểm DLCĐ mà đề tài đã điều tra khảo sát cho thấy có hiện tượng các điểm DLCĐ sau khi ổn định và lập được HTX DLCĐ và hết thời gian tham gia dự án thì không còn nhận được sự hỗ trợ tư vấn, đồng hành của các chuyên gia cũng như doanh nghiệp và cả sự thiếu quan tâm của chính quyền địa phương.

Cuối cùng là ***sự gắn bó với cộng đồng tác động thuận chiều đến sự tham gia phát triển DLCĐ của người dân địa phương***. Số liệu khảo sát trong nghiên cứu này chứng minh người dân địa phương càng gắn bó với cộng đồng thì càng có xu hướng ủng hộ phát triển du lịch bao gồm tham gia phát triển du lịch địa phương. Quan điểm này đã được chứng minh trong các nghiên cứu của (Pizam,1978; Um và Crompton,1987; Mc Cool và Martin,1994) khẳng định rằng sự gắn bó với cộng đồng có mối quan hệ tích cực với sự ủng hộ phát triển du lịch. Nghĩa là những cư

dân gắn bó với cộng đồng hơn có xu hướng ủng hộ phát triển du lịch (bao gồm sự tham gia) mạnh mẽ hơn bởi vì họ quan tâm đến lợi ích mà cộng đồng họ nhận được khi phát triển du lịch. Nghiên cứu của Adongo và cộng sự ở Hội An cũng ủng hộ quan điểm này qua chia sẻ: Khi người dân nhận thức rõ lợi ích của hoạt động du lịch nhất là dưới góc độ kinh tế thì họ ủng hộ du lịch (bao gồm sự tham gia phát triển du lịch). Đồng thời, người dân ở Hội An vẫn chưa nhận thấy tác động tiêu cực của du lịch (đặc biệt về văn hóa, xã hội và môi trường) phổ biến và nghiêm trọng đến cộng đồng địa phương so với lợi ích nhận được thì sự ủng hộ phát triển du lịch của họ vẫn chưa thay đổi (Adongo và cộng sự, 2017). Từ kết quả nghiên cứu này nhấn mạnh khía cạnh phi kinh tế của DLCĐ, việc phát triển DLCĐ theo hướng bền vững sẽ góp phần bảo tồn, phát huy các giá trị di sản văn hóa cộng đồng cũng như tăng niềm tự hào và gắn kết trong cộng đồng. Khi người dân càng gắn bó với cộng đồng thì họ càng có động lực tham gia phát triển DLCĐ không chỉ vì mục tiêu kinh tế mà còn vì giữ gìn bản sắc văn hoá và các giá trị truyền thống truyền từ đời này sang đời khác.

Ngoài ra, các đặc điểm nhân khẩu học bao gồm: giới tính, tuổi, trình độ học vấn, dân tộc có tác động tới sự tham gia phát triển DLCĐ của người dân địa phương. Kết luận này chia sẻ quan điểm của các nhà nghiên cứu quốc tế trước đây như Keogh (1990), McGehee và Andreck (2004), Zhang (2009) và cả các nghiên cứu có cùng bối cảnh Việt Nam như nghiên cứu của Phạm Hồng Long và Kayat ở Vườn quốc gia Cúc Phương (2011), nghiên cứu của Phạm Minh Hương và Ju-Hee Lee ở Vườn quốc gia Ba Bể (2017). Trong nghiên cứu này, có sự chênh lệch lớn về tỷ lệ nam và nữ tham gia phát triển DLCĐ tại các điểm DLCĐ Tây Nghệ An, điều này cho thấy kết quả quá trình phát triển DLCĐ có thể giúp tạo ra sinh kế cho phụ nữ từ đó giảm tình trạng bất bình đẳng giới liên quan đến việc làm và thu nhập tại chỗ. Và hiện tại, số liệu điều tra cho thấy tỷ lệ người trẻ tham gia vào các hoạt động DLCĐ ở địa phương còn thấp và có sự khác biệt giữa các điểm DLCĐ ở giai đoạn phát triển khác nhau. Với các điểm DLCĐ ở giai đoạn tham gia, tỷ lệ người trẻ cao

hơn các điểm DLCĐ mới ở giai đoạn thăm dò. Điều này chứng minh phát triển DLCĐ có thể giúp địa phương tạo sinh kế giữ chân người trẻ ở lại xây dựng quê hương.

Trên cơ sở các kết quả nghiên cứu này, một số khuyến nghị nhằm tăng cường sự tham gia của người dân địa phương trong phát triển du lịch ở Nghệ An sẽ được đề cập đến trong phần tiếp theo.

#### **4.4. Một số khuyến nghị**

Từ thực tiễn phát triển DLCĐ ở địa bàn nghiên cứu và trên cơ sở các kết quả nghiên cứu đã trình bày, các khuyến nghị sau đây được đưa ra và mong muốn với sự phối hợp đồng bộ của các bên liên quan nhằm khuyến khích sự tham gia của người dân địa phương trong phát triển DLCĐ tại Nghệ An.

*- Với cơ quan quản lý nhà nước về du lịch và chính quyền địa phương:*

*+ Xây dựng chính sách, hoàn thiện quy hoạch phát triển DLCĐ*

Cơ quan quản lý du lịch và chính quyền địa phương nên tham khảo ý kiến các bên liên quan để hoàn thiện quy hoạch DLCĐ và hệ thống chính sách quản lý các hoạt động DLCĐ, chính sách hỗ trợ và khuyến khích sự tham gia phát triển DLCĐ nâng cao niềm tin và tạo động lực cho cư dân tham gia tích cực, chủ động trong phát triển DLCĐ. Đặc biệt, nên có các cơ chế đặc thù để khuyến khích sự tham gia của thế hệ thanh niên nhằm giải quyết vấn đề thiếu đội ngũ kế cận ở các điểm DLCĐ hiện nay.

Các điểm DLCĐ đã được công nhận là điểm du lịch cấp tỉnh của Nghệ An như bản Nưa, bản Hoa Tiến 2 gần như không được chú ý nữa mà sự ưu tiên dành cho các điểm mới trong cùng địa bàn. Việc thiếu quy hoạch, đầu tư DLCĐ thống nhất của địa phương và tư duy làm DLCĐ theo phong trào của người dân dẫn đến tình trạng cạnh tranh không lành mạnh giữa các điểm DLCĐ gần nhau và người dân vì thiếu kinh nghiệm nên chỉ biết đáp ứng mọi yêu cầu của du khách dẫn tới sự phát triển ồ ạt nhưng không bền vững của các điểm DLCĐ đánh mất bản sắc riêng của địa phương.

+ *Tăng cường công tác tuyên truyền nâng cao nhận thức về du lịch và quản lý, xây dựng mô hình du lịch cộng đồng*

Các kết quả nghiên cứu của đề tài đã cho thấy vai trò quan trọng của việc tăng cường công tác tuyên truyền để nâng cao nhận thức về du lịch cho các bên liên quan trong phát triển DLCĐ ở địa phương: chính quyền địa phương, cơ quan quản lý du lịch địa phương, các tổ chức xã hội, các doanh nghiệp và người dân nhằm để cán bộ và nhân dân nhận thức đúng đắn về tiềm năng, lợi thế DLCĐ của địa phương và vai trò trách nhiệm của mình đối với việc phát triển du lịch cộng đồng. Từ đó mỗi người sẽ có những hành động thiết thực như giữ gìn vệ sinh môi trường, thân thiện, niềm nở với khách du lịch...Đồng thời, từ nhận thức sẽ góp phần hình thành những ý tưởng kinh doanh độc đáo và động cơ thúc đẩy người dân địa phương mạnh dạn đầu tư phát triển DLCĐ.

Ngoài ra, chính quyền cần tăng cường giáo dục ý thức, nâng cao nhận thức đúng và đủ về du lịch cộng đồng, hiểu về du lịch cộng đồng sẽ tạo việc làm, nâng cao thu nhập và nguồn nội lực để bảo vệ và phát triển tài nguyên du lịch của địa phương. Chính quyền và cơ quan quản lý du lịch cần thống nhất và tham khảo ý kiến của các bên liên quan về những biện pháp, cách làm để hài hòa lợi ích giữa phát triển kinh tế, xã hội với giữ gìn tài nguyên thiên nhiên và bảo đảm an ninh.

Hơn nữa, chính quyền địa phương và cơ quan quản lý du lịch/ ban quản lý/ hợp tác xã DLCĐ cần thống nhất giải pháp để *quản lý xây dựng mô hình du lịch cộng đồng hiệu quả*: Các điểm DLCĐ, khu du lịch phải có quy hoạch chi tiết dựa trên quy hoạch tổng thể của địa phương; Trong quá trình xây dựng quy hoạch tổng thể phát triển DLCĐ, quy hoạch chi tiết hay lập các dự án khả thi đầu tư phát triển DLCĐ cần có sự phối hợp chặt chẽ giữa các ngành kinh tế, các chuyên gia quy hoạch du lịch với chuyên gia ở các lĩnh vực liên quan với chủ đầu tư dự án, chính quyền và cộng đồng dân cư; Công tác quản lý thực hiện cần được quan tâm thực hiện một cách đồng bộ.

+ *Tăng cường ngân sách cho công tác nghiên cứu thị trường, quảng bá và hoàn thiện các điều kiện phục vụ du khách*

Việc phát triển du lịch cộng đồng cần có sự chuẩn bị bài bản, nhất là công tác tìm hiểu thị trường khách, phát triển sản phẩm DLCĐ, quảng bá và hoàn thiện các điều kiện phục vụ khách.

Về các điều kiện phục vụ du khách, các địa phương cần đầu tư *xây dựng và hoàn thiện cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ du lịch cộng đồng*: xây dựng đồng bộ các công trình vệ sinh công cộng đảm bảo chất lượng tại các điểm DLCĐ; Tổ chức thanh kiểm tra các cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất kỹ thuật của các hộ gia đình tham gia vào quá trình phục vụ khách du lịch; Nâng cao chất lượng các cơ sở y tế để đủ năng lực chăm sóc sức khỏe cho người dân địa phương và du khách; Phát triển thêm các địa điểm khách sạn, các homestay hấp dẫn khách du lịch;

Về phát triển sản phẩm DLCĐ, địa phương có thể mời các chuyên gia tư vấn, các doanh nghiệp du lịch cùng đồng hành để gia tăng các dịch vụ, trải nghiệm mới cho khách du lịch ngay tại nơi lưu trú như: Chữa bệnh kết hợp nghỉ dưỡng tại khách sạn/ homestay với các thảo dược dân tộc gia truyền; Trải nghiệm các nghề truyền thống: nghề dệt thổ cẩm, nghề đan lát mây tre, nghề nông...; Tổ chức các trò chơi dân gian ngay tại homestay như nhảy sạp, tung còn, đẩy gậy, kéo co... nhằm tôn tạo và phát huy quảng bá các giá trị văn hóa của cộng đồng; Phục dựng các phong tục, tập quán, lễ hội truyền thống của đồng bào các dân tộc.

Về công tác quảng bá DLCĐ, khuyến khích sự tham gia của thế hệ thanh niên với tính sáng tạo cao và sự thành thạo về công nghệ thông tin có thể giải quyết vấn đề truyền thông, quảng bá điểm đến DLCĐ trên mạng Internet và các nền tảng mạng xã hội giúp các điểm DLCĐ tiếp cận du khách cả trong và ngoài nước để có nguồn khách ổn định và đa dạng, khắc phục tính thời vụ hiện nay. Hoạt động quảng bá du lịch cần được tiến hành bằng nhiều hình thức đa dạng và hiệu quả hơn để có thể tiếp cận nguồn du khách tiềm năng. Ngoài những kênh quảng bá truyền thống như truyền hình hoặc báo chí, khuyến khích đội ngũ thanh niên địa phương có thể

sử dụng những kênh quảng bá khác như mạng xã hội, các trang web review về du lịch, các kênh video về ẩm thực và du lịch để có thể tiếp cận đối tượng khách hàng trẻ tuổi, đam mê du lịch trải nghiệm văn hoá cộng đồng.

#### + Công tác đào tạo nhân lực du lịch cộng đồng

Để phát triển du lịch cộng đồng, người dân địa phương đóng vai trò vô cùng quan trọng. Đây là yếu tố quyết định sự hình thành và thành công của loại du lịch này. Do vậy, cần phải huy động người dân địa phương tham gia vào các hoạt động du lịch và bảo tồn các giá trị văn hóa của địa phương. Các cơ quan quản lý nhà nước về du lịch của địa phương, ban quản lý du lịch cộng đồng của các làng bản cần thường xuyên tổ chức các lớp học nâng cao trình độ tay nghề, các chuyến tham quan học tập, giao lưu cho các cá nhân, tập thể làm du lịch; Hướng dẫn cung cấp kiến thức về du lịch và du lịch cộng đồng cho người dân địa phương; Đào tạo kỹ năng tiếp đón và phục vụ khách du lịch như cách giao tiếp, thái độ và hành động đón tiếp; Đào tạo người dân nơi đây tìm hiểu thị hiếu của khách du lịch, đặc biệt là khách nước ngoài; Đào tạo về cách nắm bắt thị trường, phân tích thị trường, xây dựng hoàn thiện sản phẩm đáp ứng khách du lịch; Đào tạo nâng cao trình độ ngoại ngữ cho người dân địa phương nhằm tạo điều kiện để họ có thể giao tiếp với khách nước ngoài; Đào tạo công tác xúc tiến, quảng bá du lịch sinh thái kết hợp du lịch cộng đồng.

Tóm lại, cơ quan quản lý về du lịch, chính quyền địa phương cần thực hiện đồng bộ nhiều hoạt động: song song với việc tuyên truyền để nâng cao nhận thức của người dân, các cơ quan quản lý du lịch và chính quyền địa phương cần tăng cường kết nối trực tiếp với các bên liên quan khác như người dân, du khách, doanh nghiệp du lịch để trao đổi, thảo luận đi đến thống nhất chung về các hành động cụ thể để phát triển DLCD ở các địa phương hướng tới lợi ích công bằng cho các bên. Đặc biệt, trong quá trình hoạch định về phát triển DLCD, cần khuyến khích, huy động sự tham gia của người dân địa phương. Bởi họ đóng vai trò chính trong việc bảo tồn đa dạng sinh học, bảo đảm tính bền vững về sử dụng nguồn lực phục vụ cho hoạt động DLCD. Sự xáo trộn, mâu thuẫn giữa người dân địa phương với nhau và

với du khách sẽ xuất hiện nếu người dân địa phương đứng ngoài quá trình phát triển du lịch, không được hưởng lợi từ du lịch và điều này sẽ làm giảm sự an toàn cho du khách khi đến du lịch tại địa phương đó.

*- Với người dân địa phương:*

Một mặt, người dân địa phương cần chủ động tham gia vào tất cả các giai đoạn của quá trình phát triển DLCĐ từ lập kế hoạch và ra quyết định phát triển du lịch đến chia sẻ lợi ích từ hoạt động du lịch và cả tham gia quy hoạch, giám sát, đánh giá hoạt động du lịch địa phương. Các thành viên HTX cần bàn bạc chủ động phân công tìm kiếm và kết nối trực tiếp và gián tiếp với các bên liên quan ngoài cộng đồng như các hiệp hội/ tổ chức du lịch, các doanh nghiệp trong và ngoài ngành du lịch, các cơ sở đào tạo về du lịch, các tổ chức phi chính phủ... để huy động các nguồn lực hỗ trợ và tạo thêm cơ hội kinh doanh, kết nối với nguồn khách trong và ngoài nước. Ngoài ra, các hộ kinh doanh dịch vụ du lịch cần chủ động tìm cách đa dạng hóa nguồn khách và thu nhập. Việc đa dạng hóa nguồn khách có thể thông qua việc quảng bá dịch vụ DLCĐ trên mạng internet và các nền tảng mạng xã hội - một kênh thông tin hiệu quả để kết nối trực tiếp với du khách và các doanh nghiệp hiện nay. Để đa dạng hóa thu nhập từ DLCĐ, các hộ kinh doanh cần tìm cách mở rộng, khai thác các nguồn lực sẵn có để cung cấp nhiều gói dịch vụ cho du khách lựa chọn, tập trung vào đa dạng hóa các trải nghiệm DLCĐ nhằm kéo dài ngày lưu trú của du khách như các trải nghiệm nông nghiệp, trải nghiệm nghề truyền thống, trải nghiệm nghi lễ, phong tục tập quán đặc trưng của từng dân tộc, trải nghiệm ẩm thực: chế biến món ăn truyền thống... Người dân địa phương tham gia hoạt động DLCĐ cần tích cực tham gia các lớp học, tập huấn kiến thức và kỹ năng nhằm hoàn thiện và nâng cao kỹ năng phục vụ khách DLCĐ.

Mặt khác, người dân cũng cần chú trọng các công tác đào tạo, truyền dạy về giá trị văn hoá truyền thống (nghề truyền thống, phong tục tập quán, chữ viết, nghệ thuật biểu diễn truyền thống...) của địa phương, dân tộc mình cho các thế hệ con cháu để kế thừa và nối tiếp truyền thống văn hoá, gìn giữ các giá trị văn hoá không chỉ để khai thác phục vụ DLCĐ mà còn để không đánh mất đặc trưng văn hoá tộc người.

Thêm vào đó, DLCĐ không chỉ tác động kinh tế mà còn tác động đến cuộc sống, truyền thống và văn hóa cũng như sinh kế của cộng đồng dân cư. Vì vậy, người dân địa phương sẽ phải giải quyết với vấn đề phát triển DLCĐ cho dù họ có được chọn tham gia hay không bởi mọi thành viên trong cộng đồng dân cư đóng vai trò quan trọng vừa trực tiếp vừa gián tiếp tác động đến phát triển DLCĐ.

*- Với doanh nghiệp du lịch:*

Các doanh nghiệp lữ hành dựa trên mong muốn và nhu cầu của du khách có thể phối hợp, hướng dẫn các hộ kinh doanh homestay tạo ra các sản phẩm dịch vụ đa dạng, vừa phù hợp với đối tượng du khách vừa đặc trưng, giới thiệu bản sắc văn hóa bản địa. Ngoài ra, doanh nghiệp cần tuân thủ các khuyến cáo về ứng xử văn minh du lịch, tôn trọng văn hóa bản địa và tuyên truyền, phổ biến cho du khách tuân thủ bộ quy tắc ứng xử văn minh du lịch do Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch ban hành. Khi tổ chức chương trình du lịch đến các điểm DLCĐ, doanh nghiệp lữ hành cần tuân thủ các nội quy, quy định về bảo vệ tài nguyên và môi trường, xử lý rác thải đồng thời cam kết chia sẻ lợi ích, vì sự phát triển bền vững của điểm đến DLCĐ. Đối với các doanh nghiệp tư nhân tham gia cung cấp dịch vụ du lịch tại địa phương cần ưu tiên sử dụng lao động địa phương và trả thù lao hợp lý, chia sẻ lợi ích từ du lịch với cộng đồng địa phương.

Ngoài ra, các doanh nghiệp du lịch nên tích cực quảng bá tiềm năng DLCĐ cũng như đa dạng hóa và nâng cao chất lượng sản phẩm dịch vụ DLCĐ, quan tâm tới việc bảo vệ môi trường và tôn tạo tài nguyên, phát triển văn hóa truyền thống kết hợp khôi phục và bảo vệ các làng nghề truyền thống của làng bản vừa để khai thác tạo ra các sản phẩm hấp dẫn với du khách vừa thể hiện trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp du lịch.

Bên cạnh đó, doanh nghiệp du lịch cần phải thiết lập, duy trì mối quan hệ cộng đồng dân cư trong quá trình triển khai hoạt động DLCĐ để xác định rõ mục đích và lợi ích cho họ từ hoạt động du lịch mang lại; đảm bảo cung cấp thông tin cho cộng đồng địa phương để họ có thể tham gia xuyên suốt trong bất kỳ hoạt động

du lịch nào tạo sự bền vững, lâu dài không chỉ về dịch vụ du lịch, môi trường, công tác bảo tồn mà còn là sự hài lòng đối với du khách.

- *Với du khách:*

Trước khi đi du lịch đến các điểm DLCĐ, du khách nên tìm hiểu về phong tục tập quán, cấm kỵ của từng dân tộc, nội quy quy định của điểm đến DLCĐ. Trong quá trình trải nghiệm DLCĐ, du khách cần thực hiện đúng các quy tắc ứng xử trong bộ quy tắc ứng xử văn minh khi đi du lịch, tôn trọng văn hóa bản địa và người dân địa phương.

#### **Tiểu kết chương 4**

Chương 4 đã trình bày kết quả nghiên cứu, giải quyết các mục tiêu và câu hỏi nghiên cứu: Đánh giá sự tham gia của người dân địa phương trong phát triển DLCĐ ở Nghệ An qua hành vi tham gia và phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia của người dân địa phương trong phát triển DLCĐ tại Nghệ An. Về sự tham gia phát triển DLCĐ của người dân địa phương tại các điểm đến DLCĐ miền Tây Nghệ An qua hành vi tham gia được đánh giá chưa đầy đủ và có sự khác biệt nhất định giữa các điểm đến thuộc các giai đoạn phát triển khác nhau. Về vai trò của các yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia của người dân địa phương trong phát triển DLCĐ, kết quả phỏng vấn sâu và phân tích mô hình hồi quy tuyến tính khẳng định: (1) Nhận thức của người dân về tác động tích cực của DLCĐ đến kinh tế xã hội văn hóa và môi trường địa phương tác động thuận chiều đến sự tham gia phát triển DLCĐ của họ; (2) Nhận thức của người dân về tác động tiêu cực của DLCĐ đến cuộc sống ảnh hưởng nghịch chiều tới sự tham gia phát triển DLCĐ của người dân địa phương; (3) Kinh nghiệm tham gia DLCĐ tác động thuận chiều đến sự tham gia phát triển DLCĐ của người dân địa phương; (4) Sự gắn bó với cộng đồng tác động thuận chiều đến sự tham gia phát triển DLCĐ của người dân địa phương. Ngoài ra, các đặc điểm nhân khẩu học (giới tính, tuổi, trình độ học vấn, dân tộc) có tác động tới sự tham gia phát triển DLCĐ của người dân địa phương. Sau đó, một số bàn luận về kết quả nghiên cứu cũng được thực hiện. Kết quả nghiên cứu của luận án chia sẻ một số quan điểm với các nghiên cứu đã công bố trên thế giới và tại Việt Nam đồng

thời cũng có một số phát hiện khác. Trên cơ sở kết quả nghiên cứu, luận án cũng đề xuất một số khuyến nghị với cơ quan quản lý nhà nước về du lịch và chính quyền địa phương, với người dân địa phương tại các điểm DLCĐ, với doanh nghiệp du lịch và du khách. Các khuyến nghị nhằm khuyến khích sự tham gia của người dân địa phương trong phát triển DLCĐ hướng tới sự phát triển lâu dài bền vững mang lại lợi ích cho tất cả các bên liên quan.

## KẾT LUẬN

### 1. Những kết luận chính

Một trong những tiêu chí quan trọng đảm bảo sự phát triển bền vững của ngành du lịch hiện nay là khuyến khích sự tham gia của người dân địa phương. Đặc biệt, với những loại hình du lịch khai thác sự khác biệt về văn hóa bản địa như DLCĐ thì sự tham gia của người dân địa phương quyết định sự phát triển bền vững lâu dài của điểm đến.

Từ tổng quan nghiên cứu của đề tài cho thấy (1) còn thiếu các nghiên cứu tổng quan có hệ thống (systematic review) về sự tham gia của người dân địa phương trong phát triển DLCĐ; (2) chưa có nhiều nghiên cứu tập trung xem xét hành vi tham gia cụ thể để đánh giá sự tham gia của người dân địa phương; (3) có nhiều yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia phát triển DLCĐ của người dân địa phương; (4) chủ đề nghiên cứu này ở Việt Nam chưa được chú trọng.

Từ việc lựa chọn địa bàn nghiên cứu là các huyện miền Tây tỉnh Nghệ An nơi đang dần hình thành các điểm đến DLCĐ ở giai đoạn đầu của vòng đời điểm đến du lịch, nghiên cứu xác định có 4 bên liên quan tại đây gồm: chính quyền và cơ quan quản lý du lịch, người dân địa phương, khách du lịch, doanh nghiệp du lịch. Vì thế, muốn khuyến khích sự tham gia của người dân địa phương cần có sự hỗ trợ của các bên liên quan để phát huy các tác động tích cực của DLCĐ đến kinh tế xã hội văn hóa và môi trường địa phương đồng thời kiểm soát được các tác động tiêu cực - nguyên nhân gây ra các xung đột cản trở sự tham gia của người dân.

### 2. Đóng góp của đề tài

*- Đóng góp về mặt lý luận*

Trước hết, đề tài bổ sung một nghiên cứu tổng quan có hệ thống về sự tham gia của người dân địa phương trong phát triển DLCĐ trong đó kết hợp phương pháp truyền thống như phân tích nội dung với phương pháp sử dụng các kỹ thuật về thống kê hiện đại như phương pháp trắc lượng thư mục để có cái nhìn khái quát, đa chiều về chủ đề nghiên cứu. Từ đó xác định được 6 nhóm nội dung từ các nghiên cứu đã công bố về chủ đề này: Nghiên cứu về sự tham gia của người dân; Nghiên

cứu về các học thuyết xã hội (thuyết trao đổi xã hội, thuyết các bên liên quan) tác động tới sự tham gia của người dân; Nghiên cứu về sự tham gia của người dân trong phát triển du lịch bền vững; Nghiên cứu về sự tham gia của người dân trong phát triển du lịch nông thôn; Địa bàn nghiên cứu nhiều nhất là ở Trung Quốc; Nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định tham gia phát triển du lịch của người dân địa phương.

Tiếp theo, luận án xây dựng cách đánh giá sự tham gia của người dân địa phương là đầy đủ hay không qua 7 hành vi tham gia cụ thể: Tham gia nhận các lợi ích từ hoạt động DLCĐ; Tham gia kinh doanh phục vụ du khách; Tham gia các lớp học, tập huấn phát triển DLCĐ; Tham gia bảo vệ môi trường; Tham gia như một tình nguyện viên; Tham gia giám sát, đánh giá các chương trình phát triển DLCĐ ở địa phương; Tham gia họp bàn về phát triển DLCĐ ở địa phương. Cách thức đánh giá sự tham gia này có thể được tham khảo, kế thừa và sử dụng cho các nghiên cứu sau này về chủ đề sự tham gia của người dân địa phương trong phát triển DLCĐ.

Ngoài ra, trên cơ sở các lý thuyết nền: thuyết trao đổi, thuyết các bên liên quan và thuyết vòng đời của điểm du lịch và từ các luận điểm đã được các nhà khoa học chứng minh và khẳng định, luận án đã xây dựng mô hình nghiên cứu với 4 giả thuyết liên quan đến mối quan hệ giữa các yếu tố: nhận thức về các tác động tích cực của du lịch, nhận thức về các tác động tiêu cực của du lịch, kinh nghiệm tham gia hoạt động du lịch, sự gắn bó với cộng đồng với sự tham gia của người dân địa phương trong phát triển DLCĐ. Cụ thể:

+ Nhận thức về các tác động tích cực của du lịch tác động trực tiếp, thuận chiều với sự tham gia phát triển DLCĐ

+ Nhận thức về các tác động tiêu cực của du lịch tác động trực tiếp, nghịch chiều với sự tham gia phát triển DLCĐ

+ Kinh nghiệm tham gia hoạt động du lịch tác động trực tiếp, thuận chiều với sự tham gia phát triển DLCĐ

+ Sự gắn bó với cộng đồng tác động trực tiếp, thuận chiều với sự tham gia phát triển DLCĐ

Những giả thuyết này bổ sung thêm cơ sở lý luận cho các nghiên cứu về các yếu tố tác động đến sự tham gia của người dân địa phương trong phát triển DLCĐ.

Cuối cùng, về mặt phương pháp nghiên cứu, luận án sử dụng phương pháp nghiên cứu hỗn hợp với thiết kế nghiên cứu tuần tự khám phá. Giai đoạn đầu, dữ liệu định tính được thu thập và xử lý nhằm khám phá quan điểm của các bên liên quan về vấn đề nghiên cứu, giai đoạn tiếp theo tiến hành thu thập và xử lý dữ liệu định lượng.

*- Đóng góp về mặt thực tiễn*

Sự tham gia của người dân địa phương trong phát triển DLCĐ quyết định sự phát triển bền vững lâu dài của điểm đến DLCĐ. Tuy nhiên, sự tham gia của người dân địa phương vào phát triển DLCĐ có nhiều hình thức và mức độ khác nhau, phụ thuộc vào nhiều yếu tố tác động. Sự tham gia của người dân địa phương trong phát triển DLCĐ là một quá trình gồm nhiều giai đoạn từ tham gia chia sẻ lợi ích từ du lịch đến tham gia thực hiện phát triển du lịch và tham gia quy hoạch, ra quyết định phát triển. Với trường hợp nghiên cứu tỉnh Nghệ An, luận án có những đóng góp thực tiễn sau đây:

Một là luận án đã xác định được thực trạng và đánh giá được sự tham gia của người dân địa phương qua các hành vi tham gia cụ thể tại các điểm đến DLCĐ của miền Tây Nghệ An. Cụ thể, sự tham gia của người dân địa phương tại các điểm DLCĐ ở Nghệ An chưa đồng đều và đầy đủ, chủ yếu mới ở giai đoạn tham gia chia sẻ lợi ích từ DLCĐ đến tham gia thực hiện phát triển du lịch DLCĐ, người dân địa phương chưa chủ động tham gia giai đoạn quy hoạch, ra quyết định phát triển DLCĐ.

Hai là luận án đề xuất một mô hình phù hợp để xác định xu hướng mà các yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia của người dân địa phương trong phát triển DLCĐ từ nghiên cứu trường hợp tỉnh Nghệ An. Kết quả phỏng vấn sâu và phân tích mô hình hồi quy tuyến tính khẳng định: (1). Nhận thức của người dân về tác động tích cực của DLCĐ đến kinh tế xã hội văn hóa và môi trường địa phương tác động thuận chiều đến sự tham gia phát triển DLCĐ của họ; (2) Nhận thức của người dân về tác

động tiêu cực của DLCĐ đến cuộc sống ảnh hưởng nghịch chiều tới sự tham gia phát triển DLCĐ của người dân địa phương; (3) Kinh nghiệm tham gia DLCĐ tác động thuận chiều đến sự tham gia phát triển DLCĐ của người dân địa phương; (4) Sự gắn bó với cộng đồng tác động thuận chiều đến sự tham gia phát triển DLCĐ của người dân địa phương. Ngoài ra, các đặc điểm nhân khẩu học (giới tính, tuổi, trình độ học vấn, dân tộc) có tác động tới sự tham gia phát triển DLCĐ của người dân địa phương ở Nghệ An.

Ba là miền Tây Nghệ An là khu vực còn nhiều hạn chế về điều kiện kinh tế xã hội, trình độ dân trí ở một số điểm DLCĐ chưa cao, vấn đề nguồn lực chưa đảm bảo. Mặc dù tỉnh có chính sách ưu tiên khuyến khích sự tham gia của cộng đồng địa phương trong phát triển DLCĐ tuy nhiên vừa phải hài hòa được lợi ích của tất cả các bên liên quan vừa phải đảm bảo sự bền vững về kinh tế, xã hội, văn hóa và môi trường. Vì thế, địa phương cần phải tăng cường vai trò điều tiết và can thiệp của chính quyền và cơ quan quản lý về du lịch, kêu gọi sự hỗ trợ, đồng hành lâu dài của các tổ chức phi chính phủ, các doanh nghiệp du lịch và cả các chuyên gia trong tất cả các giai đoạn phát triển của điểm đến DLCĐ.

### **3. Hạn chế của đề tài và hướng nghiên cứu tiếp theo**

#### *- Hạn chế của đề tài*

Hạn chế thứ nhất của đề tài là khi thực hiện tổng quan nghiên cứu, mới chỉ khai thác được các tài liệu bằng tiếng Việt và tiếng Anh, các tài liệu bằng ngôn ngữ khác bị bỏ qua. Vì thế, có thể luận án chưa tiếp cận hết các công bố khoa học về chủ đề nghiên cứu. Hơn nữa, các tài liệu bằng tiếng Việt mà luận án tiếp cận có nguồn khá phong phú, không chỉ là các bài báo trên các tạp chí khoa học của các trường đại học, các luận văn, đề tài mà còn có cả các bài báo thời sự, bài viết đơn lẻ thể hiện quan điểm cá nhân nên hàm lượng khoa học chưa thực sự đảm bảo. Thêm vào đó, mặc dù các tài liệu tiếng Anh từ 2 cơ sở dữ liệu Scopus và Web of Science đã đảm bảo tính khoa học nhưng không phải tất cả công bố đó đều trong lĩnh vực du lịch và hầu hết được tiến hành ở các quốc gia khác nên có sự khác biệt về bối cảnh

ngiên cứu với địa bàn nghiên cứu của đề tài. Một số công bố quốc tế có cùng bối cảnh nghiên cứu ở Việt Nam thì lại khác biệt về loại hình du lịch.

Hạn chế tiếp theo đó là khi tiếp cận đối tượng phỏng vấn sâu là khách du lịch, luận án chỉ tiếp cận được khách nội địa, chưa tiếp cận được khách quốc tế do số lượng khách quốc tế đến địa bàn nghiên cứu còn ít và thời điểm tiến hành phỏng vấn sâu là sau đại dịch Covid, lượng khách quốc tế quay lại Việt Nam chưa nhiều. Ngoài ra, khi tiến hành khảo sát trực tiếp người dân tham gia DLCĐ ở địa bàn nghiên cứu, có 15/190 phiếu không hợp lệ (chiếm 7,8% tổng số phiếu khảo sát) bị loại bỏ, không đưa vào xử lý dữ liệu trong khi có thể tiến hành khảo sát bổ sung, hiệu chỉnh vào bảng số liệu trước khi xử lý.

Ngoài ra, luận án khi xem xét các yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia phát triển DLCĐ của người dân địa phương ở Nghệ An mới chỉ đưa ra bốn yếu tố: nhận thức về tác động tích cực của DLCĐ, nhận thức về tác động tiêu cực của DLCĐ, kinh nghiệm tham gia DLCĐ, sự gắn bó của cộng đồng. Các yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia phát triển DLCĐ có thể đa dạng hơn nếu mở rộng địa bàn nghiên cứu và trong bối cảnh nghiên cứu khác.

Thêm vào đó, do hạn chế về nguồn lực (thời gian và tài chính) luận án chỉ thực hiện khảo sát bằng bảng hỏi với đối tượng là cư dân địa phương có tham gia DLCĐ tại 5 điểm đến, là đại diện cho các điểm đến DLCĐ ở khu vực miền Tây Nghệ An, thuộc 2 giai đoạn phát triển theo chu kỳ sống của điểm đến. Nếu mở rộng địa bàn nghiên cứu và có thêm các điểm đến DLCĐ ở giai đoạn phát triển, bão hòa hay suy thoái thì có thể nghiên cứu sẽ có những phát hiện khác và kết quả nghiên cứu có thể tham khảo cho nhiều địa phương hơn.

#### *- Hướng nghiên cứu tiếp theo*

Một số hướng nghiên cứu tiếp theo có thể thực hiện là: nghiên cứu về rào cản sự tham gia của người dân địa phương trong phát triển DLCĐ, nghiên cứu về xung đột giữa các bên liên quan tại các điểm DLCĐ, nghiên cứu về ảnh hưởng của sự tham gia của người dân địa phương đến xung đột giữa các bên liên quan tại các

điểm DLCĐ. Ngoài ra, có thể tiến hành các nghiên cứu cùng chủ đề ở các địa bàn nghiên cứu khác như khu vực đồng bằng, ven biển hoặc các điểm du lịch ở các giai đoạn tiếp theo (phát triển, bão hòa, suy thoái...) trong vòng đời của điểm du lịch.

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ  
LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN**

1. Nguyễn Thị Thanh Thanh (2021), “Sự tham gia của cộng đồng địa phương trong phát triển du lịch”, *Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc tế TED-2021 - “Văn hoá, giáo dục và du lịch với phát triển kinh tế”*, ISBN: 978-604-80-5756-5, NXB Thông tin và truyền thông, tr. 1025-1032.
2. Nguyen Thi Thanh Thanh, Nguyen Thi Van Hanh (2023), “Assessing the level of residents’s participation in community tourism development: case of Nghe An, Vietnam », ICE-2023, *Proceedings of the 1st International Conference on Economics*, Ho Chi Minh City University of Food Industry, pp. 737-747, ISBN: 978-604-346-165-7.
3. Nguyen Thi Thanh Thanh, Trinh Le Anh (2024), “Local residents’s involvement in tourism development », *Enhancing Cooperation to Promote Sustainable Tourism in Response to Climate Change, the Fourth Industrial Revolution, and Artificial Intelligence, International Scientific Conference Processdings*. Nam Can Tho University, pp. 134-144, ISBN: 978-604-965-871-6.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

### Tiếng Việt

1. Chính phủ (2023), *Quyết định số 1059/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ: Phê duyệt Quy hoạch tỉnh Nghệ An thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050*.
2. Lê Chí Công, Nguyễn Văn Ngọc, Nguyễn Thị Hồng Trâm (2017), “Nghiên cứu ảnh hưởng của nhận thức lợi ích, chất lượng cuộc sống đến thái độ và hành vi tham gia chương trình phát triển du lịch bền vững của cộng đồng địa phương tại duyên hải Miền Trung”, *Tạp chí Kinh tế đối ngoại* (99), tr. 15-30.
3. Nguyễn Đoàn Hạnh Dung và cộng sự (2019), “Sự tham gia của cộng đồng địa phương trong phát triển du lịch tại làng Thanh Thủy Chánh, Huế”, *Tạp chí Khoa học - Đại học Huế* Tập 128 (6D), tr. 101-119.
4. Đinh Thị Khánh Hà, Nguyễn Đoàn Hạnh Dung (2021), “Mối liên hệ giữa vốn xã hội và sự tham gia của cộng đồng địa phương vào phát triển du lịch: trường hợp xã Thủy Thanh, tỉnh Thừa Thiên Huế”, *Tạp chí Khoa học Đại học Huế: Kinh tế và Phát triển* Tập 130 (5C), tr. 39-54.
5. Nguyễn Thị Mỹ Hạnh (2016), *Sự tham gia của cộng đồng địa phương trong phát triển du lịch miền núi: Nghiên cứu điển hình tại Sapa, Lào Cai*, Luận án Tiến sĩ Kinh tế, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội.
6. Đặng Thị Bích Huệ, Lành Ngọc Tú (2020), “Sự tham gia của các hộ dân trong phát triển DLCĐ tại xã Tả Van, huyện Sa Pa, tỉnh Lào Cai”, *Tạp chí Khoa học và Công nghệ Đại học Thái Nguyên* Tập 225 (07), tr. 45-51.
7. Ngô Thị Liên (2018), “Đánh giá sự tham gia của người dân trong hoạt động du lịch sinh thái dựa vào cộng đồng tại Vườn quốc gia Bidoup - Núi Bà”, *Tạp chí Khoa học Đại học Văn Hiến* Tập 6 (2), tr.96-102.
8. Phạm Hồng Long (2019), “Du lịch cộng đồng: Hướng tạo và chuyển đổi sinh kế cho người dân”, *Tạp chí Khoa học Đại học Quốc gia Hà Nội: Nghiên cứu Chính sách và Quản lý* Tập 35 (2), tr. 63-73.

9. Lã Thị Bích Quang (2021), *Phát triển du lịch cộng đồng bền vững từ góc nhìn lý thuyết các bên liên quan: nghiên cứu điển hình ở khu vực Tây Bắc Việt Nam*, Luận án tiến sĩ Kinh tế Du lịch, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội.
10. Võ Quế (2006), *Du lịch cộng đồng - Lý thuyết và Vận dụng (Tập 1)*, NXB Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.
11. Mai Lệ Quyên (2017), “Các nhân tố tác động đến sự tham gia của người dân địa phương trong phát triển các dịch vụ du lịch bổ sung tại các điểm di tích lịch sử văn hóa ở tỉnh Quảng Trị”, *Tạp chí Khoa học Đại học Huế: Kinh tế và Phát triển* Tập 126 (5D), tr. 95-106.
12. Sở Du lịch Nghệ An, *Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch tỉnh Nghệ An thời kỳ 2015-2030*.
13. Sở Du lịch Nghệ An (2020), *Báo cáo kết quả hoạt động du lịch tỉnh Nghệ An năm 2019*.
14. Sở Du lịch Nghệ An (2021), *Báo cáo kết quả hoạt động du lịch tỉnh Nghệ An năm 2020*.
15. Sở Du lịch Nghệ An (2022), *Báo cáo kết quả hoạt động du lịch tỉnh Nghệ An năm 2021*.
16. Sở Du lịch Nghệ An (2023), *Báo cáo kết quả hoạt động du lịch tỉnh Nghệ An năm 2022*.
17. Sở Du lịch Nghệ An (2024), *Báo cáo kết quả hoạt động du lịch tỉnh Nghệ An năm 2023*.
18. Sở Du lịch Nghệ An (2025), *Báo cáo kết quả hoạt động du lịch tỉnh Nghệ An năm 2024*.
19. Trần Đức Thanh, Phạm Hồng Long, Vũ Hương Lan (đồng chủ biên) (2022), *Nhập môn du lịch*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
20. Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An (2020), *Nghị quyết số 07/2020/NQ-HĐND về một số chính sách hỗ trợ phát triển du lịch cộng đồng trên địa bàn tỉnh Nghệ An giai đoạn 2021-2025*.

21. Hồ Thị Thanh Thanh, Nguyễn Thị Như Hoa (2022), “Đánh giá sự tham gia của người dân địa phương trong phát triển du lịch dựa vào cộng đồng tại làng Nam Ô - Đà Nẵng”, *Tạp chí Khoa học Đại học Huế: Kinh tế và Phát triển* Tập 131 (5C), tr. 217-245.
22. Nguyễn Văn Thắng (2014), *Giáo trình thực hành nghiên cứu trong kinh tế và quản trị kinh doanh*, NXB Đại học Kinh tế Quốc dân.
23. Nguyễn Bùi Anh Thư, Trương Thị Thu Hà, Lê Minh Tuấn (2019), “Sự tham gia của người dân địa phương trong phát triển du lịch sinh thái dựa vào cộng đồng tại rừng dừa Bảy Mẫu Cẩm Thanh - Hội An”, *Tạp chí Khoa học - Đại học Huế: Khoa học Xã hội Nhân văn* Tập 128 (6D), tr. 53-70.
24. Đỗ Huyền Trang (2021), “Đánh giá mức độ tham gia của cộng đồng địa phương trong hoạt động du lịch ở Mù Căng Chải (Yên Bái)”, *Tạp chí Khoa học và Công nghệ Đại học Thái Nguyên* Tập 226 (08), tr. 252-258.
25. Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc (2008), *Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS*, NXB Thống kê.
26. UBND tỉnh Nghệ An (2019), *Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội năm 2018*, Nghệ An.
27. UBND tỉnh Nghệ An (2020), *Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội năm 2019*, Nghệ An.
28. UBND tỉnh Nghệ An (2023), *Quyết định 1439/QĐ-UBND phê duyệt Chiến lược phát triển du lịch Nghệ An đến năm 2030, tầm nhìn đến 2035*.
29. Bùi Thị Hải Yến (chủ biên) (2012), *Du lịch cộng đồng*, NXB Giáo dục Việt Nam, Hà Nội.

### **Tiếng Anh**

30. Adongo Raymond, Ja Young Choe and Hagchin Han (2017), “Tourism in Hoi An, Vietnam: impacts, perceived benefits, community attachment and support for tourism development”, *International Journal of Tourism Sciences* Vol. 17 (2), pp. 86-106.

31. Afthanorhan, A., Awang, Z., & Fazella, S. (2017), "Perception of tourism impact and support tourism development in Terengganu, Malaysia", *Social Sciences* Vol. 6 (3), pp. 1-10.
32. Andereck K.L., Valentine K.M., Knopf R.C., Vogt C.A. (2005), "Residents' perceptions of community tourism impacts", *Annals of Tourism Research* Vol. 32 (4), pp. 1056-1076.
33. Ap J. (1992), "Residents' perceptions on tourism impacts". *Annals of Tourism Research* Vol. 19 (4), pp. 665-690.
34. Aref, F., & Redzuan, M. (2008), "Barriers to community participation toward tourism development in Shiraz, Iran", *Pakistan Journal of Social Sciences* Vol. 5 (9), pp. 936-940.
35. Arnstein, S. R. (1969), "A Ladder Of Citizen Participation", *Journal of the American Planning Association* Vol. 35 (4), pp. 216-224.
36. ASEAN Secretariat (2016), *ASEAN Community Based Tourism Standard*, Public Outreach and Civil Society Division.
37. Ashley C., Jones B. (2001), "Joint ventures between communities and tourism investors: Experience in Southern Africa", *International Journal of Tourism Research* Vol. 3 (5), pp. 407-423.
38. Beeton, Sue (2006), *Community development through tourism*, Landlinks Press.
39. Bellato, L. and Cheer, J.M. (2021), "Inclusive and regenerative urban tourism: capacity development perspectives", *International Journal of Tourism Cities* Vol. 7 (4), pp. 943-961.
40. Bello F.G., Lovelock B., Carr N. (2017), "Constraints of community participation in protected area-based tourism planning: the case of Malawi", *Journal of Ecotourism* Vol. 16 (2), pp. 131-151.
41. Bello, F. G., Lovelock, B., & Carr, N. (2018), "Enhancing community participation in tourism planning associated with protected areas in

- developing countries: Lessons from Malawi", *Tourism and Hospitality Research* Vol 18(3), pp. 309-320.
42. Blau, P. M. (1964), Social exchange theory, *Retrieved September, 3* (2007) (62).
  43. Blau, P. M. (1968), Social exchange, *International Encyclopedia of The Social Sciences* Vol. 7, pp. 452-457.
  44. Brohman, J. (1996), "New directions in tourism for Third World development", *Annals of Tourism Research* Vol. 23 (1), pp. 48-70.
  45. Butler R.W. (1980), "The Concept of a Tourist Area Cycle of Evolution: Implications for Management of Resources Change on a remote island over half a century view project", *Canadian Geographer* Vol. 24 (1), pp. 5-12.
  46. Byrd, E. T. (2007), "Stakeholders in sustainable tourism development and their roles: Applying stakeholder theory to sustainable tourism development", *Tourism Review* Vol. 62 (2), pp. 6-13.
  47. Carter, E. (1993), "Ecotourism in the third world: problems for sustainable tourism development", *Tourism Management* Vol 14 (2), pp.85-90.
  48. Cohen, J. M., & Uphoff, N. T. (1980), "Participation's place in rural development: Seeking clarity through specificity", *World Development* Vol. 8 (3), pp. 213-235.
  49. Choi H. C., Murray I. (2010), "Resident attitudes toward sustainable community tourism", *Journal of Sustainable Tourism* Vol. 18 (4), pp. 575- 594.
  50. Choi H.S.C., Sirakaya E. (2005), "Measuring residents' attitude toward sustainable tourism: Development of sustainable tourism attitude scale", *Journal of Travel Research* Vol. 43 (4), pp. 380-394.
  51. David Simmons (1994), "Community participation in tourism planning" *Tourism Management* Vol. 15(2), pp. 98-108.
  52. Dedeoğlu, B.B., Karakuş, Y., Çalışkan, C. and Aydın, Ş. (2023), "A complexity perspective for antecedents of support for tourism development", *Journal of Hospitality and Tourism Insights* Vol. 6 (1), pp. 191-221.

53. Dogra R., Gupta A. (2012), "Barriers to Community Participation in Tourism Development: Empirical Evidence from a Rural Destination", *South Asian Journal of Tourism and Heritage* Vol. 5 (1), pp. 129-142.
54. Donaldson T., Preston L.E. (1995), "The stakeholder theory of the corporation: Concepts, evidence, and implications", *Academy of Management Review* Vol. 20 (1), pp. 65-91.
55. Doxey G.V. (1975), "Theory of visitor-resident irritants, methodology and research inferences: The impact of tourism", *Sixth Annual Conference of the Travel Research Association*.
56. Freeman R. E. (1984), *Strategic Management: A Stakeholder Approach*, Pittman, Marshfield, MA.
57. Garrod, Brian (2003), "Local Participation in the Planning and Management of Ecotourism: A Revised Model Approach", *Journal of Ecotourism* Vol. 2 (1), pp. 33-53.
58. Getz D. (1984), "Tourism, community organization and the social multiplier", *Leisure, Tourism and Social Change*, Waterloo University, Canada, pp. 85- 100.
59. Goodwin H., Santilli R. (2009), "Community-Based Tourism: a success?", *ICRT Occasional Paper* Vol. 11 (1), pp. 1-37.
60. Gursoy D., Jurowski C., Uysal M. (2002), "Resident attitudes: A structural modeling approach", *Annals of Tourism Research* Vol. 29 (1), pp. 79-105.
61. Huong, P. M., & Lee, J. H. (2017), "Finding important factors affecting local residents' support for tourism development in Ba Be National Park, Vietnam", *Forest Science and Technology* Vol. 13 (3), pp. 126-132.
62. Kayat, K. (2002), "Power, social exchanges and tourism in Langkawi: rethinking resident perceptions", *International Journal of Tourism Research* Vol. 4 (3), pp. 171-191.
63. Keogh, B. (1990), "Public participation in community tourism planning", *Annals of Tourism Research* Vol. 17 (3), pp. 449-465.

64. Keovilay, T. (2012), *Tourism and Development in Rural Communities: A Case Study of Luang Namtha Province, Lao PDR*, MSc. Thesis. Lincoln University, pp. 24-34
65. Khalifah, Z., Tahir, S. (1997), Malaysia: Tourism in Perspective. *Tourism and Economic Development in Asia and Australasia*, pp. 176-196
66. Kim, M; Xie, Y; Cirella, GT (2019), "Sustainable Transformative Economy: Community-Based Ecotourism", *Sustainability MDPI* Vol. 11 (18), pp. 1-15.
67. Lee, Tsung-Hung (2013), "Influence analysis of community resident support for sustainable tourism development", *Tourism Management* Vol. 34, pp. 37-46.
68. Long, P. H. (2012), "Tourism impacts and support for tourism development in Halong Bay, Vietnam: An examination of residents' perceptions", *Asian Social Science* Vol. 8 (8), pp. 28-39.
69. Long, P. H., & Kayat, K. (2011), "Residents' perceptions of tourism impact and their support for tourism development: The case study of Cuc Phuong national park, Ninh Binh province, Vietnam", *European Journal of Tourism Research* Vol. 4 (2), pp. 123-146.
70. McCool, S. F. and Martin, S.R. (1994), "Community attachment and attitudes toward tourism development", *Journal of Travel Research* Vol. 32 (2), pp. 29-34.
71. McGehee, N. G., & Andereck, K. L. (2004), "Factors predicting rural residents' support of tourism", *Journal of Travel Research* Vol. 43 (2), pp. 131-140.
72. Mtapuri O., Giampiccoli A., Spershott C. (2015), "Community-based tourism research in academic journals: A numerical analysis", *African Journal for Physical Health Education, Recreation and Dance* Vol. 21 (2), pp. 688-705.
73. Murphy, P. (1985), *Tourism: A Community Approach (RLE Tourism)*, Routledge.

74. Nelson, K., Black, R., & Bamberry, L. (2021), "Second life: Liminal tourism spaces as sites for lifestyle migration, an exploration of Niseko, Japan", *Journal of Hospitality and Tourism Management* Vol. 47, pp. 294-302.
75. Nicholls, L. L.(1993), "Elements of community tourism community development planning process", *VNR's Encyclopedia of Hospitality and Tourism*, pp. 773-780.
76. Oakley, P. (1991), "The concept of participation in development", *Landscape and Urban Planning* Vol. 20 (1-3), pp. 115-122.
77. Okazaki, E. (2008), "A community-based tourism model: Its conception and use", *Journal of Sustainable Tourism* Vol. 16 (5), pp. 511-529.
78. Paul, S. (1987), *Community Participation in Development Projects*, World Bank Discussion Paper.
79. Perdue, R.R., Long, P.T. and Allen, L.R. (1990), "Residents support for tourism development", *Annals of Tourism Research* Vol. 17 (4), pp. 586-599.
80. Pretty, N. J. (1995), "Participatory learning for sustainable agriculture", *World Development* Vol. 23 (8), pp. 1247-1263.
81. Rasoolimanesh, S. M., & Jaafar, M. (2016), "Community Participation toward Tourism Development and Conservation Program in Rural World Heritage Sites", *Tourism - From Empirical Research Towards Practical Application*, pp. 1-14.
82. Richards G. and Derek Hall (2000), *Tourism and Sustainable Community Development*, Routledge.
83. Rocharungsat, P. (2005), *Community Based Tourism: Perspective and Future*, PhD thesis, James Cook University.
84. Sinclair-maragh G. (2017), "Demographic analysis of residents' support for tourism development in Jamaica", *Journal of Destination Marketing & Management* Vol. 6 (1), pp. 5-12.

85. Sirivongs K., Tsuchiya T. (2012), "Relationship between local residents' perceptions, attitudes and participation towards national protected areas: A case study of Phou Khao Khouay National Protected Area, central Lao PDR", *Forest Policy and Economics* Vol. 21, pp. 92-100.
86. Su MM, Wall G. (2012), "Community Participation in Tourism at a World Heritage Site: Mutianyu Great Wall, Beijing, China", *International Journal of Tourism Research* Vol. 16 (2), pp. 146-156.
87. Taylor, G. (1995), "The community approach: does it really work?" *Tourism Management* Vol. 16 (7), pp. 487-489.
88. Thammajinda, R. (2013), *Community participation and social capital in tourism planning and management in a Thai context*. 300.
89. Timothy, D. J. (1999), "Participatory planning a view of tourism in Indonesia", *Annals of Tourism Research* Vol. 26 (2), pp. 371-391.
90. Tosun, C. (1999), "Towards a typology of community participation in the tourism development process", *Anatolia* Vol. 10 (2), pp. 113-134.
91. Tosun, C. (2000), "Limits to community participation in the tourism development process in developing countries", *Tourism Management* Vol. 21 (6), pp. 613-633.
92. Tosun, C. (2006), "Expected nature of community participation in tourism development", *Tourism Management* Vol. 27 (3), pp. 493-504.
93. Trinh Thi Anh and Hyun-Jung Kim (2016), "Achieving Local Residents' Support for Tourism Development through Community Satisfaction and Government Trust", *Culinary Science & Hospitality Research* Vol. 22 (1), pp. 96-107.
94. Usadolo, S. E., & Caldwell, M. (2016), "A Stakeholder Approach to Community Participation in a Rural Development Project", *SAGE Open* Vol. 6 (1).
95. Wang, Yang (2006), *Rural Community Participation in Tourism Development: Cases from Hainan Province, China*, Published Heritage Branch.

96. Wang, Youcheng, & Fesenmaier, D. R. (2004), "Towards understanding members' general participation in and active contribution to an online travel community" *Tourism Management* Vol. 25 (6), pp. 709-722.
97. Wondirad, A., & Ewnetu, B. (2019), "Community participation in tourism development as a tool to foster sustainable land and resource use practices in a national park milieu", *Land Use Policy* Vol. 88 (April), pp. 104-155.
98. WTO (World Tourism Organisation) (1999), *Guide for Local Authorities on Developing Sustainable Tourism*, Supplementary Volumes on: Asia and the Pacific; Latin America and the Caribbean; Sub-Saharan Africa. Madrid/Spain.
99. WTO (World Tourism Organisation) (2000), *Sustainable Development of Tourism - A Compilation of Good Practices*. Madrid/Spain.
100. WWF (2001), *Guidelines for Community-based Ecotourism Development*, WWF International.
101. Xu, H., Jiang, F., Wall, G., & Wang, Y. (2019), "The evolving path of community participation in tourism in China", *Journal of Sustainable Tourism* Vol. 27 (8), pp. 1239-1258.
102. Zomorrodian, A. H., Sarjit, S. G., Ahmad, A. A. S., & Nobaya. (2013), "Quantitative Models for Participation Evaluation in Community Development: A Theoretical Review", *World Applied Sciences Journal* 25 Vol. 5 (1), pp. 102-124.

## PHỤ LỤC

### Phụ lục 1. Hướng dẫn khảo sát thực trạng hoạt động du lịch cộng đồng ở địa phương

Kính gửi Quý vị!

Tôi tên là Nguyễn Thị Thanh Thanh, nghiên cứu sinh ngành Du lịch của trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội. Để phục vụ cho đề tài luận án “*Sự tham gia của người dân địa phương trong phát triển du lịch cộng đồng ở Nghệ An*”, tôi tiến hành hoạt động khảo sát và thu thập thông tin ở một số địa phương đang có hoạt động du lịch cộng đồng ở Nghệ An.

Tôi rất mong nhận được sự giúp đỡ của ông/bà bằng cách dành khoảng 20 phút để trả lời các câu hỏi liên quan. Mọi thông tin ông/bà cung cấp sẽ được bảo mật và chỉ được sử dụng cho mục đích nghiên cứu.

Xin trân trọng cảm ơn sự hợp tác và giúp đỡ của ông/bà!

#### 1. Thông tin cá nhân

Giới tính:

Tuổi:

Đơn vị công tác:

#### 2. Tình hình phát triển DLCĐ tại địa phương

STT	Tên điểm DLCĐ	Đã đón du khách	Đã thành lập HTX DLCĐ	Có doanh nghiệp du lịch hoạt động	
				DN là cư dân địa phương	DN từ ngoài đến đầu tư
1					
2					

**3. Số lượt khách và doanh thu ở các điểm DLCĐ đã được công nhận và đã đón khách giai đoạn 2015-2023**

Năm	Số lượt khách			Doanh thu	Ghi chú
	Khách nội địa	Khách quốc tế	Tổng số		
2015					
2016					
2017					
2018					
2019					
2020					
2021					
2022					
2023					

**4. Danh sách các doanh nghiệp DL và hộ kinh doanh DLCĐ tại địa phương**

STT	Tên doanh nghiệp/ hộ kinh doanh		Dịch vụ DL cung cấp	Năm bắt đầu hoạt động
	Chủ là người dân địa phương	DN bên ngoài		
1				
2				
3				

Xin chân thành cảm ơn!

**Phụ lục 2. Danh sách điểm đến du lịch cộng đồng ở miền Tây Nghệ An**

TT	Tên điểm DLCĐ	Đã đón khách lưu trú (từ năm...)	Đã thành lập HTX DLCĐ (Từ năm...)	Có doanh nghiệp du lịch hoạt động	
				DN là cư dân địa phương	DN bên ngoài đến đầu tư (số lượng)
<b>Huyện Con Cuông</b>					
1	Bản Nưa, xã Yên Khê	Rồi (từ 2011)	Rồi (từ 2020)	Không	Không
2	Bản Xiềng, xã Môn Sơn	Rồi (từ 2011)	Rồi (từ 2021)	Không	Có (1 DN)
3	Bản Khe Rạn, xã Bồng Khê	Rồi (từ 2016)	Rồi (từ 2017)	Không	Không
4	Bản Gạo, Xã Châu Khê	Chưa	Chưa	Không	Không
<b>Huyện Anh Sơn</b>					
5	Bản Bộng, xã Thành Sơn	Chưa	Chưa	Không	Không
<b>Huyện Tương Dương</b>					
6	Bản Quang Phúc, xã Tam Đình	Chưa	Chưa	Không	Không
7	Bản Coọc, xã Yên Hòa	Chưa	Chưa	Không	Không
<b>Huyện Kỳ Sơn</b>					
8	Bản Trung tâm, xã Mường Lống	Rồi (Từ 2022)	Rồi (Từ 2022)	Không	Không
9	Bản Mường Lống 1	Rồi (Từ 2022)	Rồi (Từ 2022)	Không	Có (1 DN)
10	Bản Mường Lống 2	Rồi (Từ 2022)	Rồi (Từ 2022)	Không	Không
11	Bản Yên Hòa, xã Mỹ Lý	Chưa	Chưa	Không	Không
<b>Huyện Quỳnh Hợp</b>					
12	Bản Choọng Bùng, xã Châu Lý	Chưa	Chưa	Không	Không
<b>Huyện Quỳnh Châu</b>					
13	Bản Hoa Tiến, xã Châu Tiến	Rồi (Từ 1996)	Rồi (Từ 2021)	Không	Không
14	Bản Can, xã Châu Bình	Chưa	Chưa	Không	Không

TT	Tên điểm DLCĐ	Đã đón khách lưu trú (từ năm...)	Đã thành lập HTX DLCĐ (Từ năm...)	Có doanh nghiệp du lịch hoạt động	
				DN là cư dân địa phương	DN bên ngoài đến đầu tư (số lượng)
Huyện Quế Phong					
15	Bản Cọ Muông, xã Châu Kim	Chưa	Chưa	Không	Không
16	Bản Long Thắng, xã Hạnh Dịch	Chưa	Chưa	Không	Không

### Phụ lục 3. Hướng dẫn phỏng vấn sâu

(Xin phép ghi âm trước khi bắt đầu phỏng vấn)

Nội dung	Câu hỏi gợi ý
1. Chào hỏi, làm quen	<ul style="list-style-type: none"><li>- Giới thiệu bản thân và mục đích của cuộc phỏng vấn</li><li>- Ông/bà có đồng ý tham gia trả lời phỏng vấn không?</li><li>+ Với đại diện cơ quan quản lí nhà nước về du lịch hoặc chính quyền địa phương: ở địa phương nơi ông/bà quản lí có những điểm nào đang phát triển hoặc quy hoạch phát triển DLCĐ?</li><li>+ Với người dân: Ông/bà tham gia hoạt động gì liên quan tới du lịch?</li><li>+ Với du khách: Đây là lần thứ mấy ông/bà đến đây, cảm nhận về địa phương như thế nào?</li><li>+ Với doanh nghiệp du lịch: Doanh nghiệp của ông bà có thường xuyên đưa du khách đến điểm DLCĐ này không?</li></ul>
2. Khái quát về DLCĐ tại địa phương	<ul style="list-style-type: none"><li>- Khách du lịch bắt đầu đến địa phương từ khi nào?</li><li>- Người dân bắt đầu kinh doanh DLCĐ từ khi nào?</li><li>- Hiện nay có bao nhiêu hộ dân/ doanh nghiệp kinh doanh du lịch tại địa phương? Có doanh nghiệp bên ngoài đến đầu tư và kinh doanh du lịch không? Đó là doanh nghiệp nào?</li></ul>
3. Nhận thức về các tác động của du lịch	<ul style="list-style-type: none"><li>- Ông/ bà nhận thấy hoạt động DLCĐ có những tác động tích cực nào?</li><li>+ Về kinh tế:</li><li>+ Về xã hội:</li><li>+ Về văn hóa:</li><li>+ Về môi trường:</li><li>- Ông/ bà nhận thấy hoạt động DLCĐ có những tác</li></ul>

Nội dung	Câu hỏi gợi ý
	<p>động tích cực nào?</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Về kinh tế:</li> <li>+ Về xã hội:</li> <li>+ Về văn hóa:</li> <li>+ Về môi trường:</li> </ul>
<p>4. Hành vi tham gia</p>	<p>+ Người dân có tham gia hoạt động DLCĐ:</p> <p>Hiện nay ông/bà đang tham gia vào những hoạt động phát triển DLCĐ nào? Không tham gia hoạt động nào? Lí do không tham gia hoạt động đó?</p> <p>+ Đại diện cơ quan quản lí nhà nước về du lịch hoặc chính quyền địa phương: Ở điểm DLCĐ ông/bà đang quản lí, người dân hiện tham gia vào những hoạt động phát triển DLCĐ cụ thể nào? Không tham gia hoạt động nào? Lí do người dân không tham gia hoạt động đó?</p> <p><i>(Gợi ý: tham gia các hoạt động: nhận các lợi ích từ DLCĐ; trực tiếp kinh doanh phục vụ du khách; các lớp học, tập huấn phát triển du lịch cộng đồng; bảo vệ môi trường DLCĐ; các hoạt động tình nguyện để phát triển DLCĐ địa phương; họp bàn về phát triển du lịch cộng đồng ở địa phương; giám sát, đánh giá các chương trình phát triển DLCĐ ở địa phương)</i></p>
<p>5. Mức độ tham gia DLCĐ của người dân địa phương</p>	<p>- Người dân có tham gia DLCĐ: Ông/ bà tự đánh giá mức độ tham gia DLCĐ của cá nhân/hộ gia đình mình hiện nay? <i>(Gợi ý: Có thể đánh giá theo thang điểm từ 1- 5: 1-rất bị động, 5 - rất chủ động)</i></p> <p>- Các bên liên quan khác: Ông/ bà đánh giá mức độ tham gia DLCĐ của người dân địa phương điểm đến</p>

<b>Nội dung</b>	<b>Câu hỏi gợi ý</b>
	DLCĐ ở địa phương ( <i>Gợi ý: Có thể đánh giá theo thang điểm từ 1- 5</i> )
6. “Rào cản” sự tham gia DLCĐ của người dân địa phương	Có tồn tại lí do/ vấn đề gì cản trở sự tham gia DLCĐ của người dân địa phương không?
7. Hành động để khuyến khích sự tham gia của người dân địa phương vào DLCĐ	Địa phương đã làm gì để khuyến khích sự tham gia của người dân địa phương vào phát triển DLCĐ?
8. Chính sách khuyến khích sự tham gia của người dân địa phương trong phát triển DLCĐ	Hiệu quả của các chính sách khuyến khích sự tham gia của người dân vào phát triển DLCĐ của địa phương như thế nào?
9. Kết thúc phỏng vấn	Cảm ơn và xin một số thông tin/ số liệu cụ thể (nếu có) Số liệu về lượng khách, doanh thu, số người dân tham gia DLCĐ, số thành viên HTX Du lịch cộng đồng,...

#### Phụ lục 4. Bảng hỏi khảo sát (khảo sát sơ bộ)

Kính gửi Quý vị!

Tôi tên là Nguyễn Thị Thanh Thanh, hiện đang là nghiên cứu sinh ngành Du lịch của trường ĐHKHXHNV, Đại học Quốc gia Hà Nội. Để phục vụ cho đề tài luận án “*Sự tham gia của người dân địa phương trong phát triển du lịch cộng đồng tỉnh Nghệ An*”, tôi tiến hành hoạt động khảo sát và thu thập thông tin ở một số địa phương đang có hoạt động du lịch cộng đồng ở Nghệ An.

Tôi rất mong nhận được sự giúp đỡ của ông/bà bằng cách dành khoảng 20 phút để trả lời các câu hỏi liên quan. Mọi thông tin ông/bà cung cấp sẽ được bảo mật và chỉ được sử dụng cho mục đích nghiên cứu.

Xin trân trọng cảm ơn sự hợp tác và giúp đỡ của ông/bà!

#### **Phần 1: Nhận thức về các tác động của phát triển du lịch cộng đồng ( DLCD) ở địa phương**

*Câu 1:* Việc phát triển DLCD ở địa phương gây ra các tác động về kinh tế, văn hoá - xã hội và môi trường. Với mỗi tác động, hãy khoanh tròn vào con số phù hợp với quan điểm của ông/bà

1=Rất không đồng ý

2= Không đồng ý

3= Phân vân

4= Đồng ý

5= Rất đồng ý

<i>Những tác động về kinh tế</i>					
1. DLCD góp phần cải thiện mức sống của người dân địa phương	1	2	3	4	5
2. Chất lượng các dịch vụ công cộng ở địa phương được cải thiện nhờ đầu tư du lịch	1	2	3	4	5
3. DLCD góp phần cải thiện kinh tế địa phương	1	2	3	4	5
4. DLCD tăng cơ hội việc làm tại địa phương	1	2	3	4	5

5. DLCĐ tạo cơ hội kinh doanh cho người dân	1	2	3	4	5
6. DLCĐ giúp thu hút nhiều dự án đầu tư hơn cho địa phương	1	2	3	4	5
7. DLCĐ làm tăng giá cả hàng hoá, dịch vụ tại địa phương	1	2	3	4	5
8. DLCĐ làm tăng giá bất động sản	1	2	3	4	5
9. Chỉ một số ít người dân địa phương được hưởng lợi từ kinh doanh phục vụ du khách	1	2	3	4	5
<i>Những tác động về văn hoá - xã hội</i>					
1. DLCĐ tăng cơ hội học tập cho người dân địa phương	1	2	3	4	5
2. DLCĐ tạo cơ hội giao lưu văn hoá với du khách	1	2	3	4	5
3. DLCĐ làm tăng niềm tự hào về bản sắc văn hoá dân tộc của người dân địa phương	1	2	3	4	5
4. DLCĐ khuyến khích các ngành nghề thủ công truyền thống phục hồi và phát triển	1	2	3	4	5
5. DLCĐ góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống cho người dân địa phương (các dịch vụ chăm sóc sức khoẻ, an ninh trật tự, phòng cháy chữa cháy...được cải thiện)	1	2	3	4	5
6. DLCĐ làm tăng các tệ nạn xã hội (ma tuý, mại dâm, trộm cắp, sử dụng rượu, bia, chất kích thích...)	1	2	3	4	5
7. DLCĐ làm đảo lộn cuộc sống và sinh hoạt của người dân địa phương	1	2	3	4	5
8. DLCĐ làm du nhập văn hoá ngoại lai, mai một văn hoá bản địa	1	2	3	4	5
9. DLCĐ làm nảy sinh xung đột giữa người dân địa	1	2	3	4	5

phương với du khách					
10. DLCĐ làm gia tăng mâu thuẫn giữa người dân địa phương với nhau	1	2	3	4	5
<i>Những tác động về môi trường</i>					
1. DLCĐ tăng ý thức bảo vệ môi trường của người dân địa phương	1	2	3	4	5
2. DLCĐ giúp bảo vệ động, thực vật hoang dã	1	2	3	4	5
3. DLCĐ cải thiện môi trường sinh thái địa phương	1	2	3	4	5
4. DLCĐ gây ô nhiễm môi trường (không khí, đất, nguồn nước, tiếng ồn...)	1	2	3	4	5
5. DLCĐ làm thu hẹp diện tích đất canh tác của người dân địa phương	1	2	3	4	5
6. DLCĐ làm tăng lượng tiêu thụ tài nguyên (nước, năng lượng, động, thực vật hoang dã...)	1	2	3	4	5
Nhìn chung, hoạt động DLCĐ ở địa phương mang lại nhiều lợi ích hơn là thiệt hại cho người dân	1	2	3	4	5

## **Phần 2: Kinh nghiệm tham gia DLCĐ**

*Câu 2:* Gia đình Ông/ Bà đã tham gia DLCĐ được bao lâu?

1. Dưới 1 năm
2. Từ 1-5 năm
3. Từ 5-10 năm
4. Trên 10 năm

*Câu 3:* Trong vòng 1 năm qua, Ông/ Bà đã tham gia bao nhiêu cuộc họp bàn về phát triển DLCĐ ở địa phương

1. Không tham gia cuộc họp nào
2. Dưới 3 cuộc
3. Trên 3 cuộc
4. Khác.....

*Câu 4:* Trong vòng 1 năm qua, Ông/ Bà đã tham gia bao nhiêu lần tập huấn nghiệp vụ phục vụ du khách?

1. Không tham gia lần tập huấn nào
2. Dưới 3 lần
3. Trên 3 lần
4. Khác.....

### **Phần 3: Sự gắn bó với cộng đồng**

*Câu 5:* Gia đình Ông/ Bà đã sinh sống ở đây bao lâu?

1. Dưới 1 năm
2. Từ 1-5 năm
3. Từ 5-10 năm
4. Từ trên 10-20 năm
5. Trên 20 năm

*Câu 6:* Nơi sinh sống (bản làng) có ý nghĩa thế nào với Ông/Bà?

1. Rất không quan trọng
2. Không quan trọng
3. Bình thường
4. Quan trọng
5. Rất quan trọng

*Câu 7:* Ông/ Bà cảm thấy thế nào khi sống ở nơi đây?

1. Rất không tự hào
2. Không tự hào
3. Bình thường
4. Tự hào
5. Rất tự hào

*Câu 8:* Ông/ Bà có mong muốn các thế hệ sau hoặc người thân tiếp tục sinh sống ở nơi đây không?

1. Rất không mong muốn
2. Không mong muốn

3. Phân vân
4. Mong muốn
5. Rất mong muốn

#### **Phần 4: Đánh giá mức độ tham gia du lịch cộng đồng**

*Câu 9:* Ông/ Bà hiện tham gia vào những hoạt động nào dưới đây? Có thể lựa chọn nhiều phương án

- Kinh doanh dịch vụ phục vụ du khách
- Các lớp học, tập huấn phát triển du lịch cộng đồng
- Bảo vệ môi trường
- Các hoạt động tình nguyện
- Giám sát, đánh giá các chương trình phát triển DLCD ở địa phương
- Họp bàn về phát triển du lịch cộng đồng ở địa phương

*Câu 10:* Ông bà tự đánh giá mức độ tham gia vào các hoạt động du lịch cộng đồng dưới đây như thế nào? Hãy khoanh tròn vào con số phù hợp với ý kiến của ông/bà  
1= Mang tính hình thức (Không được tham gia, chỉ có cán bộ chính quyền địa phương tham gia đại diện)

2= Thụ động (Tham gia theo yêu cầu của chính quyền hoặc dự án phát triển du lịch cộng đồng)

3= Tự nguyện (Chủ động tham gia)

Nhận các lợi ích trực tiếp cho cá nhân từ hoạt động DLCD	1	2	3
Thụ hưởng/Nhận các lợi ích gián tiếp khác từ hoạt động DLCD	1	2	3
Kinh doanh phục vụ du khách	1	2	3
Các lớp học, tập huấn phát triển du lịch cộng đồng	1	2	3
Bảo vệ môi trường	1	2	3
Tham gia như một tình nguyện viên	1	2	3
Giám sát, đánh giá các chương trình phát triển DLCD ở địa phương	1	2	3
Các cuộc họp bàn về phát triển du lịch cộng đồng ở địa phương	1	2	3

*Câu 11: Ông/Bà hiện tham gia vào những hoạt động kinh doanh phục vụ du khách nào? Có thể chọn nhiều phương án*

- Cung cấp phòng nghỉ
- Biểu diễn văn nghệ
- Kinh doanh ăn uống
- Kinh doanh dịch vụ vận chuyển
- Bán đồ thủ công mỹ nghệ, hàng lưu niệm
- Khác (Ghi rõ.....  
.....)

### **Phần 5: Thông tin cá nhân**

*Phần này gồm một số câu hỏi về bản thân Ông/ Bà và gia đình. Xin Ông/ Bà vui lòng khoanh tròn hoặc đánh dấu vào thông tin phù hợp nhất với Ông/ Bà và gia đình.*

1. Giới tính

- Nam  Nữ

2. Độ tuổi

- 16 - 30 tuổi
- 31 - 45 tuổi
- 46 - 60 tuổi
- Trên 60 tuổi

3. Trình độ học vấn

- Cấp 1
- Cấp 2
- Cấp 3
- Trung cấp, cao đẳng, đại học
- Khác (Ghi rõ.....)

4. Dân tộc

- Kinh

- Thái
- Thỏ
- Mông
- Khác (Ghi rõ.....)

5. Mức thu nhập bình quân trên tháng của Ông/ Bà?

- Dưới 2 triệu
- 2-5 triệu
- 5-10 triệu
- Trên 10 triệu

6. Thu nhập từ hoạt động DLCĐ có phải là thu nhập chính của Ông/ Bà không?

- Có (đến câu 7)                      Không

7. Mức thu nhập bình quân/ tháng của Ông/ Bà từ DLCĐ?

- Dưới 2 triệu
- 2-5 triệu
- 5-10 triệu
- Trên 10 triệu

*Xin trân trọng cảm ơn ông/bà!*

## Phụ lục 5. Bảng hỏi khảo sát (khảo sát chính thức)

Kính gửi Quý vị!

Trong phát triển du lịch cộng đồng, sự tham gia của người dân địa phương là vô cùng quan trọng. Để có được những thông tin khách quan về sự tham gia của người dân Nghệ An vào phát triển du lịch cộng đồng, chúng tôi rất mong nhận được sự giúp đỡ của quý vị bằng cách đánh dấu vào các đáp án phù hợp. Mọi thông tin quý vị cung cấp sẽ được bảo mật và chỉ được sử dụng cho mục đích nghiên cứu.

Xin trân trọng cảm ơn sự hợp tác và giúp đỡ của quý vị!

### Phần 1:

Vui lòng khoanh tròn vào con số phù hợp với quan điểm của ông/bà

STT	Tiêu chí	Ý kiến				
		1=Rất không đồng ý 5= Rất đồng ý				
<b>I</b>	<b><i>Việc phát triển DLCD ở địa phương có nhiều tác động tích cực:</i></b>					
1	Góp phần cải thiện mức sống của người dân địa phương	①	②	③	④	⑤
2	Góp phần cải thiện chất lượng dịch vụ công cộng ở địa phương	①	②	③	④	⑤
3	Góp phần cải thiện kinh tế địa phương	①	②	③	④	⑤
4	Tăng cơ hội việc làm tại địa phương	①	②	③	④	⑤
5	Tạo cơ hội kinh doanh cho người dân	①	②	③	④	⑤
6	Giúp thu hút nhiều dự án đầu tư hơn cho địa phương	①	②	③	④	⑤
7	Tăng cơ hội học tập cho người dân địa phương	①	②	③	④	⑤
8	Tạo cơ hội giao lưu văn hoá với du khách	①	②	③	④	⑤
9	Tăng niềm tự hào về bản sắc văn hoá dân	①	②	③	④	⑤

STT	Tiêu chí	Ý kiến				
		1=Rất không đồng ý 5= Rất đồng ý				
	tộc của người dân địa phương					
10	Khuyến khích các ngành nghề thủ công truyền thống phục hồi và phát triển	①	②	③	④	⑤
11	DLCĐ góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống cho người dân địa phương (các dịch vụ chăm sóc sức khỏe, an ninh trật tự, phòng cháy chữa cháy...được cải thiện)	①	②	③	④	⑤
12	Tăng ý thức bảo vệ môi trường của người dân địa phương	①	②	③	④	⑤
13	Giúp bảo vệ động, thực vật hoang dã	①	②	③	④	⑤
14	Cải thiện môi trường sinh thái địa phương	①	②	③	④	⑤
<b>II</b>	<b><i>Phát triển DLCĐ có thể gây ra các tác động tiêu cực sau:</i></b>					
1	Tăng giá cả hàng hoá, dịch vụ tại địa phương	①	②	③	④	⑤
2	Tăng giá bất động sản	①	②	③	④	⑤
3	Chỉ một số ít người dân địa phương được hưởng lợi từ kinh doanh phục vụ du khách	①	②	③	④	⑤
4	Tăng các tệ nạn xã hội (ma túy, mại dâm, trộm cắp, sử dụng rượu, bia, chất kích thích...)	①	②	③	④	⑤
5	Đảo lộn cuộc sống và sinh hoạt của người dân địa phương	①	②	③	④	⑤

STT	Tiêu chí	Ý kiến				
		1=Rất không đồng ý 5= Rất đồng ý				
6	Du nhập văn hoá ngoại lai, mai một văn hoá bản địa	①	②	③	④	⑤
7	Nảy sinh xung đột giữa người dân địa phương với du khách	①	②	③	④	⑤
8	Gia tăng mâu thuẫn giữa người dân địa phương với nhau	①	②	③	④	⑤
9	Gây ô nhiễm môi trường (không khí, đất, nguồn nước, tiếng ồn...)	①	②	③	④	⑤
10	Thu hẹp diện tích đất canh tác của người dân địa phương	①	②	③	④	⑤
11	Tăng lượng tiêu thụ tài nguyên (nước, năng lượng, động, thực vật hoang dã...)	①	②	③	④	⑤
<b>III</b>	<b><i>Kinh nghiệm tham gia du lịch cộng đồng</i></b>					
1	Ông/Bà có kinh nghiệm tham gia du lịch cộng đồng lâu năm	①	②	③	④	⑤
2	Ông/Bà thường xuyên tham gia họp bàn về phát triển DLCĐ ở địa phương	①	②	③	④	⑤
3	Ông/Bà thường xuyên tham gia tập huấn nghiệp vụ phục vụ du khách	①	②	③	④	⑤
<b>IV</b>	<b><i>Sự gắn bó với cộng đồng</i></b>					
1	Ông/Bà đã sinh sống ở đây từ lâu rồi	①	②	③	④	⑤
2	Bản làng có ý nghĩa quan trọng với ông/bà	①	②	③	④	⑤
3	Ông/Bà tự hào khi sinh sống ở đây	①	②	③	④	⑤

STT	Tiêu chí	Ý kiến				
		1=Rất không đồng ý 5= Rất đồng ý				
4	Ông/ Bà mong muốn các thế hệ sau hoặc người thân tiếp tục sinh sống ở nơi đây	①	②	③	④	⑤
V	<b><i>Sự tham gia của người dân địa phương vào phát triển du lịch cộng đồng</i></b>					
1	Ông/Bà đang nhận các lợi ích từ du lịch cộng đồng	①	②	③	④	⑤
2	Ông/Bà đang trực tiếp kinh doanh phục vụ du khách	①	②	③	④	⑤
3	Ông/Bà tham gia các lớp học, tập huấn phát triển du lịch cộng đồng	①	②	③	④	⑤
4	Ông/Bà tham gia bảo vệ môi trường DLCĐ	①	②	③	④	⑤
5	Ông/Bà tham gia các hoạt động tình nguyện để phát triển DLCĐ địa phương	①	②	③	④	⑤
6	Ông/ Bà tham gia giám sát, đánh giá các chương trình phát triển DLCĐ ở địa phương	①	②	③	④	⑤
7	Ông/Bà tham gia họp bàn về phát triển du lịch cộng đồng ở địa phương	①	②	③	④	⑤

## **Phần 2: Thông tin cá nhân**

*Phần này gồm một số câu hỏi về bản thân Ông/ Bà. Xin Ông/ Bà vui lòng đánh dấu vào thông tin phù hợp nhất với Ông/ Bà.*

1. Giới tính

- Nam                       Nữ

2. Độ tuổi

- 16 - 30 tuổi  
 31 - 45 tuổi  
 46 - 60 tuổi  
 Trên 60 tuổi

3. Trình độ học vấn/ chuyên môn

- Cấp 1  
 Cấp 2  
 Cấp 3  
 Trung cấp, cao đẳng, đại học  
 Khác (Ghi rõ:.....)

4. Dân tộc

- Kinh  
 Thái  
 Thổ  
 Mông  
 Khác (Ghi rõ:.....)

5. Mức thu nhập bình quân trên tháng của Ông/ Bà?

- Dưới 2 triệu  
 2-5 triệu  
 5-10 triệu  
 Trên 10 triệu

6. Thu nhập từ hoạt động DLCD có phải là thu nhập chính của Ông/ Bà không?

- Có (đến câu 7)                       Không

7. Mức thu nhập bình quân/ tháng của Ông/ Bà từ DLCĐ?

- Dưới 2 triệu
- 2-5 triệu
- 5-10 triệu
- Trên 10 triệu

Xin trân trọng cảm ơn Ông/Bà!

## Phụ lục 6. Các sản phẩm du lịch cộng đồng ở địa bàn nghiên cứu



Giao lưu văn nghệ vũ hội rượu cần



Giao lưu, học hỏi văn hóa Thái với nghệ nhân



Tham quan, trải nghiệm, mua sắm sản phẩm dệt thủ công



Bộ sưu tập trang sức bạc của đồng bào Thái ở Quỳnh Châu trưng bày ở homestay



Du khách ở homestay Từ Tâm, bản Hoa Tiến 2, Châu Tiến, Quỳnh Châu



Trải nghiệm ở nhà sàn của đồng bào Thái



Tham quan, mua sắm sản phẩm nghề thủ công: nghề dệt, nghề đan lát



Không gian văn hóa dân tộc Thái dành cho du khách chụp ảnh



Trải nghiệm mặc trang phục truyền thống của đồng bào Thái





Trải nghiệm nghề dệt của đồng bào Thái



Trải nghiệm và thưởng thức văn hóa ẩm thực của đồng bào Thái



Trải nghiệm buộc chỉ cổ tay cầu may mắn của đồng bào Thái



Trải nghiệm tắm suối vào mùa hè

HỢP TÁC XÃ DU LỊCH CỘNG ĐỒNG HOA TIẾN	
<b>I. GÀ</b> Gà Nướng ..... 200.000/đĩa Gà Cỏ Lức ..... 200.000/đĩa Gà Nấu Sào ..... 150.000/đĩa Gà Nấu Hoa Chanh ..... 200.000/đĩa Gà Nấu Mắm ..... 200.000/đĩa Gà Lầm ..... 200.000/ống Hủ Mọc Gà ..... 30.000/ống	<b>VI. CÁ</b> Cá Trầm Nướng ..... 150.000/đĩa Gỏi Cá Trầm ..... 200.000/đĩa Cá Trầm Hấp ..... 150.000/đĩa Cá Cơm Chanh ..... 100.000/đĩa Cá Cơm Hẹ Nào ..... 100.000/đĩa Hủ Mọc Cá ..... 30.000/ống
<b>II. BÒ - TRƯ</b> Bò Nướng Lá Lốt ..... 150.000/đĩa Bò Khô ..... 200.000/đĩa Bò Khô ..... 150.000/đĩa Bò Xào ..... 100.000/đĩa	<b>VII. CHÉO</b> Chéo Mắm Chua + Cà ..... 50.000/bát Chéo Mè + Cà ..... 30.000/bát Chéo Sả + Cà ..... 50.000/bát Chéo Mắm Khô + Cà ..... 50.000/bát
<b>III. NHAI</b> Nhai Chiên ..... 130.000/đĩa Canh Nhọc ..... 50.000/đĩa Nhai Lầm ..... 150.000/ống Nhai Om Mắm ..... 100.000/đĩa	<b>VIII. CANH + XÔI</b> Canh Ớt Các Loại ..... 30.000/bát Xôi Tráng ..... 50.000/ống Xôi Nếp Cẩm ..... 50.000/ống Rau Nộm Các Loại ..... 30.000/đĩa Cơm Tom Hàu Quai ..... 5.000/cái
<b>IV. LỢN</b> Lợn Nướng ..... 150.000/đĩa Lợn Nồi Lức ..... 150.000/đĩa	<b>X. NGŨ</b> Đoàn Có 6 Người Trờ Lên ..... 90.000/người Đoàn Có 5 Người Trờ Xuống ..... 100.000/người
<b>V. VỊT BẮO + NGAN</b> Vịt Bão Lức ..... 150.000/đĩa Vịt Nướng ..... 150.000/đĩa Vịt Nấu Mắm Chua ..... 100.000/đĩa	<b>IX. DỊCH VỤ KHÁC</b> Văn Nghệ Lầm Vía Rượu Cắn

## Phụ lục 7. Một số hình ảnh quá trình điều tra, khảo sát thực địa



## Phụ lục 8. Kết quả nghiên cứu sơ bộ

- Độ tin cậy của các thang đo

+ *Nhận thức các tác động của du lịch (NT)*

### Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	Cronbach's Alpha Based on Standardized Items	N of Items
.900	.911	26

### Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Squared Multiple Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
NT1	89.5600	149.742	.413		.897
NT2	89.5429	150.123	.478		.897
NT3	89.5143	150.228	.484		.897
NT4	89.5486	150.801	.450		.897
NT5	89.4914	150.872	.436		.897
NT6	89.6057	148.620	.430		.897
NT7	90.0800	144.695	.415		.898
NT8	90.1943	142.100	.510		.895
NT9	90.0114	143.253	.546		.894
NT10	89.5086	150.688	.497		.897
NT11	89.4686	149.618	.548		.896
NT12	89.4343	149.810	.474		.897
NT13	89.4743	149.320	.474		.896
NT14	89.5257	150.435	.516		.896

NT15	91.4686	146.124	.438		.897
NT16	91.3657	143.084	.532		.895
NT17	90.9086	138.831	.666		.891
NT18	90.9543	138.239	.615		.893
NT19	90.9143	140.033	.573		.894
NT20	89.9886	146.839	.402		.898
NT21	89.9771	145.517	.446		.897
NT22	89.9371	148.703	.343		.899
NT23	90.8343	134.771	.681		.891
NT24	91.1886	141.418	.536		.895
NT25	90.9314	140.823	.546		.895
NT26	89.5714	152.189	.358		.898

***- Kinh nghiệm tham gia hoạt động du lịch - loại biến KN4***

**Reliability  
Statistics**

Cronbach's Alpha	Cronbach's Alpha Based on Standardized Items	N of Items
.810	.812	3

**Item-Total Statistics**

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Squared Multiple Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
KN1	4.5600	2.271	.638	.495	.764
KN2	4.4343	2.144	.778	.610	.617
KN3	4.8914	2.477	.574	.382	.825

**- Sự gắn bó với cộng đồng - loại biến GB4**

**Reliability Statistics**

Cronbach's Alpha	Cronbach's Alpha Based on Standardized Items	N of Items
.783	.783	3

**Item-Total Statistics**

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Squared Multiple Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
GB1	9.4857	1.056	.625	.422	.706
GB2	9.5543	.835	.700	.497	.618
GB3	9.5429	1.100	.556	.319	.774

**- Biến sự tham gia (STG)**

**Reliability**

**Statistics**

Cronbach's Alpha	Cronbach's Alpha Based on Standardized Items	N of Items
.892	.892	7



NT6	.688							.561	
NT1	.682								
NT26	.659								
NT19		.885							
NT17		.850							
NT18		.841							
NT23		.828							
NT24		.756							
NT25		.678							
NT9		.623							
STG4			.812						
STG1			.806						
STG3			.805						
STG2			.780						
STG7			.754						
STG8			.750						
STG5			.616						
STG6			.536						
NT22				.852					
NT21				.843					
NT20				.795					
KN2					.892				
KN3					.797				
KN1					.792				
GB2						.868			
GB1						.805			
GB3						.729			
NT7							.785		

NT8							.633		
NT15									.800
NT16									.788

Extraction Method: Principal Component Analysis.

Rotation Method: Varimax with Kaiser Normalization.

a. Rotation converged in 10 iterations.

- Giá trị KMO và kiểm định Bartlett's

#### KMO and Bartlett's Test

Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.		0.681
Bartlett's Test of Sphericity	Approx. Chi-Square	6422.81
	df	666
	Sig.	0

#### Hệ số Eigen values

##### Total Variance Explained

Component	Initial Eigenvalues			Extraction Sums of Squared Loadings			Rotation Sums of Squared Loadings		
	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %
1	8.794	23.766	23.766	8.794	23.766	23.766	5.469	14.781	14.781
2	6.58	17.783	41.549	6.58	17.783	41.549	4.958	13.4	28.181
3	3.828	10.346	51.895	3.828	10.346	51.895	4.917	13.29	41.471
4	2.302	6.221	58.116	2.302	6.221	58.116	3.572	9.655	51.126
5	2.003	5.413	63.529	2.003	5.413	63.529	2.707	7.317	58.443
6	1.726	4.664	68.193	1.726	4.664	68.193	2.427	6.559	65.002
7	1.549	4.187	72.381	1.549	4.187	72.381	2.414	6.524	71.526
8	1.169	3.16	75.54	1.169	3.16	75.54	1.485	4.014	75.54
9	0.979	2.645	78.186						
10	0.937	2.533	80.718						
11	0.758	2.048	82.766						
12	0.722	1.952	84.718						

13	0.683	1.845	86.563						
14	0.54	1.46	88.023						
15	0.501	1.353	89.376						
16	0.447	1.209	90.585						
17	0.409	1.106	91.691						
18	0.384	1.038	92.729						
19	0.375	1.014	93.743						
20	0.314	0.848	94.591						
21	0.275	0.744	95.335						
22	0.253	0.684	96.02						
23	0.215	0.581	96.601						
24	0.206	0.556	97.157						
25	0.163	0.442	97.599						
26	0.14	0.379	97.978						
27	0.129	0.349	98.327						
28	0.109	0.294	98.621						
29	0.101	0.273	98.894						
30	0.089	0.24	99.134						
31	0.076	0.206	99.34						
32	0.065	0.175	99.515						
33	0.06	0.163	99.678						
34	0.039	0.105	99.783						
35	0.034	0.092	99.875						
36	0.026	0.069	99.945						
37	0.021	0.055	100						

Extraction Method: Principal Component Analysis.

### Ma trận xoay lần 2

Rotated Component Matrix <sup>a</sup>								
	Component							
	1	2	3	4	5	6	7	8
NT18	0.891							
NT23	0.877							
NT19	0.876							
NT17	0.836							
NT25	0.764							

NT24	0.751						
NT8	0.534						
NT5		0.804					
NT2		0.79					
NT1		0.79					
NT3		0.789					
NT4		0.768					
NT6		0.72					
STG3			0.772				
STG1			0.772				
STG4			0.769				
STG2			0.751				
STG8			0.728				
STG5			0.714				
STG7			0.688				
STG6			0.681				
NT12				0.835			
NT11				0.805			
NT10				0.617			
NT13				0.616			
NT14				0.595			
NT22					0.81		
NT20					0.794		
NT21					0.665		
KN2						0.872	
KN3						0.81	
KN1						0.766	
GB1							0.88
GB2							0.865

GB3							0.745	
NT16								0.598
NT15								0.579

### Phụ lục 9. Kết quả nghiên cứu chính thức

- Độ tin cậy của các thang đo

+ Nhận thức về tác động tích cực của người dân đối với DLCD (NTT)

#### Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	Cronbach's Alpha Based on Standardized Items	N of Items
0.93	0.93	15

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
NTT1	59,446	30,823	0,672	0,925
NTT2	59,474	30,538	0,713	0,923
NTT3	59,457	30,652	0,726	0,923
NTT4	59,423	30,751	0,714	0,924
NTT5	59,417	30,497	0,724	0,923
NTT6	59,434	30,213	0,665	0,925
NTT7	59,440	30,983	0,701	0,924
NTT8	59,371	31,706	0,656	0,925
NTT9	59,303	31,017	0,681	0,924
NTT10	59,354	30,770	0,685	0,924
NTT11	59,411	31,381	0,609	0,926
NTT12	59,440	31,006	0,567	0,928
NTT13	59,520	30,159	0,716	0,923
NTT14	59,434	31,454	0,546	0,928
NTT15	59,434	31,661	0,547	0,928

+ Nhận thức về tác động tiêu cực của người dân đối với DLCD (NTX)

#### Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	Cronbach's Alpha Based on Standardized Items	N of Items
0.906	0.906	10

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
NTX1	18,114	31,217	0,669	0,896
NTX2	18,074	31,069	0,679	0,896
NTX3	18,109	30,339	0,671	0,896
NTX4	18,057	31,238	0,715	0,894
NTX5	17,960	32,188	0,495	0,905
NTX6	18,057	30,617	0,761	0,892
NTX7	17,949	30,900	0,621	0,899
NTX8	18,063	28,875	0,759	0,891
NTX9	18,303	30,408	0,788	0,890
NTX10	18,069	30,811	0,582	0,901

+ *Kinh nghiệm tham gia DLCĐ (KN) – loại biến KN4*

<b>Reliability Statistics</b>		
Cronbach's Alpha	Cronbach's Alpha Based on Standardized Items	N of Items
0.892	0.892	3

**Item-Total**

**Statistics**

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
KN1	5,634	4,291	0,740	0,888
KN2	5,720	3,720	0,873	0,772
KN3	5,914	3,608	0,767	0,873

+ *Sự gắn bó với cộng đồng (GB)*

**Reliability Statistics**

Cronbach's Alpha	Cronbach's Alpha Based on Standardized Items	N of Items
0.887	0.887	4

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
GB1	13,000	5,874	0,719	0,867
GB2	13,074	5,150	0,811	0,832
GB3	13,017	5,477	0,833	0,822
GB4	12,886	6,642	0,665	0,886

+ *Sự tham gia của người dân địa phương trong phát triển DLCĐ (STG)*

**Reliability Statistics**

Cronbach's Alpha	Cronbach's Alpha Based on Standardized Items	N of Items
0.927	0.927	7.00

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
STG1	19,508	36,654	0,696	0,531
STG2	19,897	36,035	0,643	0,505
STG3	19,560	34,087	0,847	0,811
STG4	19,520	34,803	0,787	0,819
STG5	19,594	34,116	0,780	0,766
STG6	19,760	33,827	0,811	0,810
STG7	19,851	33,001	0,823	0,850

**- Chạy EFA - phân tích nhân tố khám phá**

<b>KMO and Bartlett's Test</b>		
Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.		0,811
Bartlett's Test of Sphericity	Approx. Chi-Square	7701,621
	df	741,000
	Sig.	0.000

<b>Total Variance Explained</b>									
Component	Initial Eigenvalues			Extraction Sums of Squared Loadings			Rotation Sums of Squared Loadings		
	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %
1	9,944	25,499	25,499	9,944	25,499	25,499	9,225	23,655	23,655
2	8,149	20,895	46,394	8,149	20,895	46,394	7,801	20,003	43,657
3	4,347	11,147	57,541	4,347	11,147	57,541	4,985	12,783	56,440
4	3,314	8,498	66,039	3,314	8,498	66,039	3,317	8,505	64,945
5	2,184	5,599	71,638	1,184	5,599	71,638	1,609	6,689	71,634
6	1,027	2,632	74,271						
7	0,921	2,360	76,631						
8	0,850	2,180	78,811						
9	0,787	2,019	80,830						
10	0,686	1,759	82,590						

11	0,647	1,659	84,249						
12	0,542	1,389	85,638						
13	0,525	1,347	86,985						
14	0,498	1,276	88,261						
15	0,440	1,129	89,390						
16	0,408	1,047	90,436						
17	0,386	0,989	91,426						
18	0,336	0,863	92,289						
19	0,316	0,810	93,098						
20	0,292	0,749	93,848						
21	0,258	0,663	94,510						
22	0,235	0,603	95,113						
23	0,208	0,534	95,647						
24	0,206	0,528	96,175						
25	0,183	0,468	96,643						
26	0,174	0,446	97,089						
27	0,162	0,414	97,504						
28	0,142	0,363	97,867						
29	0,132	0,340	98,206						
30	0,116	0,298	98,504						
31	0,110	0,283	98,787						
32	0,099	0,255	99,042						
33	0,076	0,194	99,235						
34	0,075	0,191	99,427						
35	0,066	0,169	99,596						
36	0,053	0,137	99,732						
37	0,043	0,109	99,841						
38	0,035	0,089	99,930						
39	0,027	0,070	100,000						

## - Phân tích Pearson

Correlations						
		NTTtb	NTXtb	KNtb	GBtb	STGtb
NTTtb	Pearson Correlation	1	-.108	.247**	.173*	.161*
	Sig. (2-tailed)		.155	.001	.022	.033
	N	175	175	175	175	175
NTXtb	Pearson Correlation	-.108	1	.087	.090	-.193*
	Sig. (2-tailed)	.155		.250	.235	.011
	N	175	175	175	175	175
KNtb	Pearson Correlation	.247**	.087	1	-.042	.229**
	Sig. (2-tailed)	.001	.250		.578	.002
	N	175	175	175	175	175
GBtb	Pearson Correlation	.173*	.090	-.042	1	.256**
	Sig. (2-tailed)	.022	.235	.578		.001
	N	175	175	175	175	175
STGtb	Pearson Correlation	.161*	-.193*	.229**	.256**	1
	Sig. (2-tailed)	.033	.011	.002	.001	
	N	175	175	175	175	175

## Kết quả mô hình hồi quy

Coefficients <sup>a</sup>											
Model		Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	t	Sig.	Correlations			Collinearity Statistics	
		B	Std. Error				Beta	Zero-order	Partial	Part	Tolerance
1	(Constant)	.467	.287		1.307	.030					
	NTTtb	.152	.130	.088	1.169	.024	.161	.089	.083	.883	1.132
	NTXtb	-.211	.093	-.164	-2.269	.025	-.193	-.171	-.160	.960	1.042
	KNtb	.187	.068	.203	2.753	.007	.229	.207	.194	.916	1.092
	GBtb	.236	.073	.235	3.234	.001	.256	.241	.228	.948	1.055

a. Dependent Variable: STGtb